

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng bản thân tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Ngọc Anh

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian chuẩn bị, làm việc nghiêm túc và nỗ lực hết mình, luận án “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư” đã hoàn thành. Để hoàn thành luận án, tôi đã được sự hướng dẫn và chỉ bảo tận tình, chu đáo từ PGS.TS. Hoàng Thu Hương. Cô đã là người hướng dẫn cho tôi từ khi tôi làm luận văn thạc sĩ, sau đó cô khích lệ tôi tiếp tục làm nghiên cứu và để trở thành một nghiên cứu sinh như ngày hôm nay. Bên cạnh đó, cô còn cùng tôi trao đổi, thảo luận để có được đề tài nghiên cứu phù hợp. Hơn nữa, khi có cơ hội được là thành viên trong nhóm nghiên cứu của đề tài thuộc quỹ Nafosted 504.01_2019.01 với chủ đề: “Đặc điểm và sự biến đổi sinh hoạt tôn giáo của người Công giáo di cư trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay”. Tôi đã học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm từ khâu lên ý tưởng, xây dựng bảng hỏi, đi khảo sát, xử lý dữ liệu và viết bài... Tất cả đều do sự hướng dẫn chỉ bảo tận tình cùng tấm lòng nhiệt thành của cô. Điều đó trở thành hành trang và động lực để tôi tiếp tục say mê nghiên cứu.

Trong quá trình viết luận án, cô đã gửi cho tôi nhiều tài liệu liên quan đến luận án để tôi có thể đọc và có ý tưởng làm nền cho nghiên cứu của mình. Đặc biệt trong thời gian khó khăn hơn là viết các bài báo đăng quốc tế để đảm bảo cho đầu ra của NCS, cô đã khích lệ tôi và cùng hỗ trợ tôi viết bài báo đầu tay của tôi để gửi tới tạp chí của Thái Lan. Sau bao nhiêu vất vả, cuối cùng chúng tôi cũng thành công. Sự thành công đó giúp tôi cảm thấy tự tin hơn để có những bài báo tiếp theo đăng trên các tạp chí quốc tế khác nữa... Để chuẩn bị cho tôi trở thành một nghiên cứu sinh có chất lượng, cô đã khích lệ tôi đăng ký thêm những khóa học chuyên về xử lý dữ liệu, viết báo đăng quốc tế và tham dự các hội thảo liên quan đến chủ đề tôn giáo và các lãnh vực khác có ích cho luận án của tôi. Về phần hướng dẫn luận án, dù bận rộn rất nhiều công việc của khoa nhưng cô vẫn luôn dành thời gian để đọc luận án, góp ý và chỉnh sửa, giúp tôi thấy rõ những điều cần phải làm. Cảm ơn cô thật nhiều vì lòng tốt và sự kiên trì hướng dẫn mà cô luôn dành cho tôi.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Thị Kim Nhung - là người hướng dẫn 2 của tôi. Cảm ơn cô vì đã đọc luận án và có những góp ý chỉnh sửa cần thiết đặc biệt từ những điều rất nhỏ cô cũng chỉ ra để tôi có thể sửa chữa và hoàn

thiện luận án. Tuy thời gian làm việc với cô không nhiều nhưng tôi cũng học hỏi được nơi cô sự chính xác, chín chu trong nghiên cứu khoa học.

Luận án này đã được sự góp ý quý báu của các thầy, cô trong Hội đồng khoa học ở các cấp và những ý kiến của các thầy, cô phản biện độc lập. Những lời góp ý của các thầy, cô đã thôi thúc tôi cần phải cố gắng hơn và sửa chữa những thiếu sót trong luận án. Tôi muốn bày tỏ lời cảm ơn tới các thầy, cô đã góp ý chân thành tới nội dung của luận án để luận án ngày càng hoàn thiện hơn.

Tôi cũng muốn dành lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy cô trong Khoa Xã hội học Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGTPHCM đã đặt nền kiến thức trong nghiên cứu cho tôi khi tôi là sinh viên đại học và Khoa Xã hội học Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN đã trao cho tôi những kiến thức cần thiết trong nghiên cứu từ khi tôi là học viên cao học và hơn nữa là nghiên cứu sinh của trường. Cảm ơn quý thầy cô luôn là một tấm gương cho tôi noi theo về sự tận tâm, say mê trong giảng dạy và nghiên cứu.

Vì các câu hỏi nghiên cứu trong đề tài luận án của tôi gắn liền với đề tài Nafosted do PGS.TS. Hoàng Thu Hương làm chủ nhiệm đề tài nên tôi không thể không cảm ơn những người đã cộng tác với người hướng dẫn của tôi và tôi trong việc khảo sát nghiên cứu đề tài này đó là TS. Cù Thị Thanh Thúy - Trường Đại học Công Đoàn; TS. Bùi Thị Phương Thanh - Viện nghiên cứu thanh niên; TS. Đào Thúy Hằng - Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Các em vừa là những người bạn, vừa là những người đồng hành trong suốt thời gian nghiên cứu ở cả hai miền Nam và Bắc.

Tôi cũng xin cảm ơn các em sinh viên ở nhà lưu xá Góc Đa đã giúp tôi thực hiện khảo sát người Công giáo di cư sinh hoạt ở các nhà thờ trên địa bàn Hà Nội. Cảm ơn các cha xứ của các giáo xứ trên địa bàn Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi được khảo sát người Công giáo di cư ở các thánh lễ khác nhau trên địa bàn giáo xứ. Cảm ơn những người Công giáo di cư thuộc các nhóm, hội đoàn khác nhau thuộc các nhà thờ Cổ Nhuế, Hàm Long, Thái Hà, Trung Trí, Nhà Thờ Lớn, giáo họ Nông Vụ, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã cộng tác để trả lời các câu hỏi liên quan đến chủ đề nghiên cứu của đề tài Nafosted trong đó có câu hỏi liên quan đến luận án nghiên cứu của tôi.

Để có được tôi của ngày hôm nay, tôi xin chân thành cảm ơn sâu sắc đến Sr. Rosa Vũ Thị Kim Liên - nguyên Giám tỉnh Dòng Con Đức Mẹ Phù Hộ Việt Nam, là người đã có sáng kiến cho tôi học tiếp lên thạc sĩ và tiến sĩ. Sr đã luôn đồng hành với công việc học tập của tôi và đặc biệt khi tôi chọn tên đề tài nghiên cứu ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ Sr đều quan tâm hỏi han và cho tôi những đề nghị thích hợp khi chọn đề tài nghiên cứu phù hợp đối với một nữ tu như tôi và làm sao để nó phải giúp cho đời sống cầu nguyện của tôi được tốt hơn.

Tôi cũng đặc biệt cảm ơn sâu sắc đến Sr. Maria Hoàng Thu Hà là Giám Tỉnh Dòng Con Đức Mẹ Phù Hộ Việt Nam hiện nay và trước đó cũng là bề trên tại cộng đoàn Cổ Nhuế là nơi tôi làm việc và học tập trong suốt thời gian học thạc sĩ và tiến sĩ. Sr giống như người mẹ hiền luôn khích lệ và dành nhiều thời gian cho tôi trong việc nghiên cứu và viết luận án. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các bề trên khác ở cộng đoàn Cổ Nhuế trong thời gian tôi là nghiên cứu sinh đã giúp đỡ và tạo mọi điều kiện để tôi có thời gian hoàn thành luận án.

Cũng xin gửi lời cảm ơn tới quý Sr Dòng Con Đức Mẹ Phù Hộ đã cùng sống và làm việc với tôi ở cộng đoàn Cổ Nhuế trong suốt thời gian tôi là nghiên cứu sinh. Quý Sr đã luôn yêu thương và hỗ trợ tôi các công việc trong cộng đoàn và việc tông đồ để tôi có thể hoàn thành tốt luận án của mình trong thời gian ngắn nhất.

Tôi cũng muốn dành lời cảm ơn cách riêng đến em gái - Nguyễn Ngọc Hiền và em rể - Ngô Đình Nam là những người đã khích lệ tôi rất nhiều trên con đường nghiên cứu này. Nếu không có hai em khích lệ có lẽ tôi chỉ có thể học hết thạc sĩ mà không có can đảm học lên tiến sĩ. Hai em vẫn luôn đồng hành, quan tâm và giúp đỡ tôi mọi lúc.

Cuối cùng, tôi đặc biệt cảm ơn tới bố mẹ - người có công sinh thành và dưỡng dục đã luôn khích lệ, quan tâm khi biết tôi được nhà dòng cho đi học và trở thành nghiên cứu sinh. Bố mẹ tôi đã không giấu nỗi niềm vui và luôn hỏi thăm, động viên và đồng hành bằng lời cầu nguyện.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn đến tất cả những người thân, bạn bè, và tất cả những người cộng tác với tôi, giúp tôi hoàn thành luận án này mà đã không được nêu ở đây lời cảm ơn sâu sắc nhất!

Nghiên cứu sinh
Nguyễn Thị Ngọc Anh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	5
DANH MỤC BẢNG.....	6
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	9
MỞ ĐẦU	10
1. Lý do chọn đề tài.....	10
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	12
3. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu	13
4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu.....	14
5. Đóng góp mới của luận án	14
6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn	15
7. Cấu trúc của luận án	16
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	17
1.1. Những nghiên cứu về di cư nói chung	17
1.2. Những nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và hội nhập.....	21
1.3. Những nghiên cứu về hội nhập của người di cư.....	25
1.4. Những nghiên cứu về tham gia sinh hoạt tôn giáo, tham gia vào cộng đồng Công giáo và hội nhập của người CGDC	28
1.5. Những nghiên cứu về mức độ gắn kết và hội nhập của người di cư	33
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	40
2.1. Khái niệm công cụ	40
2.1.1. <i>Người di cư và Người nhập cư.....</i>	<i>40</i>
2.1.2. <i>Người Công giáo</i>	<i>41</i>
2.1.3. <i>Cộng đồng tôn giáo</i>	<i>42</i>
2.1.4. <i>Hội nhập.....</i>	<i>44</i>

2.1.5. Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người	
Công giáo di cư.....	48
2.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu.....	49
2.2.1. Lý thuyết hội nhập.....	49
2.2.2. Lý thuyết vốn xã hội.....	56
2.3. Quan điểm của Giáo hội Công giáo về mục vụ di dân.....	61
2.4. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.....	63
2.5. Phương pháp nghiên cứu.....	66
2.5.1. Phương pháp phân tích.....	66
2.5.2. Phương pháp quan sát.....	67
2.5.3. Phương pháp phỏng vấn sâu.....	67
2.6. Khung phân tích.....	68
Chương 3. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ TỚI HÀ NỘI.....	69
3.1. Đặc trưng nhân khẩu xã hội.....	69
3.2. Đặc điểm di cư.....	73
3.2.1. Loại hình di cư.....	73
3.2.2. Lý do di cư.....	73
3.2.3. Hình thức nhà ở và hình thức thường trú.....	75
3.2.4. Hình thức thường trú.....	76
3.2.5. Thực trạng tham gia bảo hiểm.....	78
3.3. Đánh giá chung về cuộc sống sau di cư.....	80
3.3.1. Tự đánh giá của người CGDC & NC về đời sống tại Hà Nội.....	80
3.3.2. Đánh giá của người CGDC & NC về thời gian thích nghi với nơi ở mới.....	83
3.3.3. Mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC.....	84
Tiểu kết chương 3.....	88
Chương 4. HỘI NHẬP VÀO SINH HOẠT TÔN GIÁO TẠI NƠI ĐẾN CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ VÀ NHẬP CƯ TỚI HÀ NỘI.....	91
4.1. Sự lựa chọn địa điểm tham gia sinh hoạt tôn giáo.....	91
4.2. Thực hành tôn giáo tại tư gia sau di cư.....	93

4.2.1. Đặt bàn thờ Chúa và tranh, ảnh tượng Chúa tại tư gia.....	93
4.2.2. Đọc kinh, cầu nguyện.....	94
4.3. Tham gia các sinh hoạt tôn giáo tại giáo xứ nơi đến	97
4.3.1. Tham dự lễ chủ nhật, lễ trọng.....	97
4.3.2. Lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể.....	102
4.3.3. Lãnh nhận Bí Tích Hòa Giải (xung tội).....	105
4.3.4. Tham gia vào các cuộc tĩnh tâm, hành hương.....	109
4.4. Đánh giá của người Công giáo di cư về sự hội nhập vào sinh hoạt tôn giáo tại nơi đến.....	114
4.4.1. Biến đổi tham gia sinh hoạt tôn giáo	114
4.4.2. Đánh giá về trải nghiệm của người Công giáo di cư với giáo xứ sở tại.....	116
4.5. Đánh giá của người Công giáo địa phương về việc tham gia các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC.....	120
Tiểu kết chương 4	123
Chương 5. HỘI NHẬP VÀO CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO TẠI NƠI ĐẾN CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ VÀ NHẬP CƯ TỚI THÀNH PHỐ HÀ NỘI	128
5.1. Sự tham gia và đóng góp vào cộng đồng tôn giáo nơi đến của người CGDC & NC.....	128
5.1.1. Tham gia vào các hội đoàn Công giáo	128
5.1.2. Các ích lợi nhận được khi tham gia hội đoàn.....	133
5.1.3. Những đóng góp của người CGDC & NC cho cộng đồng tôn giáo nơi đến	135
5.2. Kênh thông tin, liên lạc của người CGDC & NC và các hoạt động hỗ trợ hội nhập.....	137
5.2.1. Kênh thông tin liên lạc	137
5.2.2. Các hoạt động hỗ trợ hội nhập	140
5.3. Trợ giúp xã hội trong cộng đồng tôn giáo tại nơi đến	143
5.3.1. Vai trò của tổ chức tôn giáo trong việc hỗ trợ người CGDC & NC hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến	143

5.3.2. <i>Trợ giúp từ các linh mục, tu sĩ và các cộng tác viên khác</i>	144
5.3.3. <i>Trợ giúp từ cộng đồng Công giáo trong giáo xứ sở tại mà người CGDC & NC tham gia</i>	147
5.4. <i>Đánh giá về mức độ gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đi và nơi đến</i>	150
5.4.1. <i>Gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đi</i>	150
5.4.2. <i>Gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đến</i>	152
5.5. <i>Đánh giá của người Công giáo địa phương về mức độ gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC với giáo xứ sở tại</i>	157
5.5.1. <i>Gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC thông qua việc tham gia vào công việc của giáo xứ sở tại</i>	157
5.5.2. <i>Gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC thông qua các đóng góp vật chất và các đóng góp khác</i>	159
5.5.3. <i>Đánh giá về sự gắn kết và hội nhập nói chung của người CGDC & NC</i>	160
Tiểu kết chương 5	162
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	165
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	172
TÀI LIỆU THAM KHẢO	173
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH:	Bảo hiểm xã hội
BHYT:	Bảo hiểm y tế
BTTT:	Bí Tích Thánh Thể
BTHG:	Bí Tích Hòa Giải
CGTH:	Công giáo tiên hành
CMKT:	Chuyên môn kỹ thuật
GHCG:	Giáo Hội Công giáo
LĐTĐ & XH:	Lao động thương binh và xã hội
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TĐHV:	Trình độ học vấn
UBCSMV:	Ủy ban chăm sóc mục vụ
HDMVDD:	Hướng dẫn mục vụ di dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các khía cạnh và đặc trưng của các loại vốn xã hội.....	59
Bảng 2.2: Cơ cấu mẫu nghiên cứu người Công giáo được khảo sát tại Hà Nội	66
Bảng 2.3: Cơ cấu mẫu phỏng vấn sâu người Công giáo tại Hà Nội	67
Bảng 3.1: Đặc trưng nhân khẩu xã hội của người CGDC & NC	69
Bảng 3.2: Loại hình di cư của người CGDC & NC	73
Bảng 3.3: Lý do di cư của người CGDC& NC	74
Bảng 3.4: So sánh hình thức sở hữu ngôi nhà của người CGDC & NC	76
Bảng 3.5: So sánh hình thức thường trú tại nơi ở hiện tại của người CGDC & NC	77
Bảng 3.6: So sánh tỷ lệ tham gia bảo hiểm của người CGDC & NC	79
Bảng 3.7: So sánh số lượng bảo hiểm hiện có của người CGDC & DC	80
Bảng 3.8: So sánh mức độ cảm thấy mình là người ngoại tỉnh giữa người CGDC & NC	81
Bảng 3.9: Mối liên hệ giữa mức độ cảm nhận mình là người ngoại tỉnh của người CGDC & NC với các tiêu chí khác	82
Bảng 3.10: So sánh thời gian thích nghi với nơi ở mới của người CGDC & NC....	83
Bảng 3.11: Mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC	85
Bảng 3.12: Tương quan giữa mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại với thu nhập của người CGDC & NC (%).....	86
Bảng 3.13: Mối liên hệ giữa nghề nghiệp với mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC	87
Bảng 4.1: Đặt bàn thờ, tranh ảnh, tượng Chúa tại tư gia của người CGDC & NC	93
Bảng 4.2: Sự khác biệt giữa người CGDC và NC trong việc đặt bàn thờ Chúa tại nơi ở hiện tại	94
Bảng 4.3: Đọc kinh cầu nguyện hằng ngày của người CGDC & NC.....	96
Bảng 4.4: Tham dự lễ Chủ nhật, lễ trọng của người CGDC & NC	98
Bảng 4.5: Mối liên hệ giữa việc đi lễ ngày chủ nhật với các tiêu chí khác của người CGDC & NC	99

Bảng 4.6: Mối tương quan giữa tham dự lễ trọng với các tiêu chí khác của người CGDC& NC	101
Bảng 4.7: Rước lễ bắt buộc trong mùa Phục Sinh của người CGDC & NC	103
Bảng 4.8: Mối liên hệ giữa việc đã từng không rước lễ bắt buộc vào mùa Phục Sinh và các tiêu chí khác của người CGDC & NC.....	104
Bảng 4.9: Mối liên hệ giữa mức độ lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể với trình độ học vấn của người CGDC & NC	105
Bảng 4.10: Mối liên hệ giữa mức độ lãnh nhận BTHG với các tiêu chí khác của người CGDC & NC	107
Bảng 4.11: So sánh việc lãnh nhận BTHG của hai nhóm người CGDC& NC.....	108
Bảng 4.12: Tham gia tĩnh tâm cùng các hội/ nhóm của người CGDC & NC	109
Bảng 4.13: Mối liên hệ giữa số lần tham gia tĩnh tâm với các tiêu chí khác của người CGDC & NC	110
Bảng 4.14: Tham gia hành hương của người CGDC & NC trong năm qua.....	112
Bảng 4.15: Ảnh hưởng của số lượng hội nhóm tham gia đến số lần tham gia tĩnh tâm của người CGDC & NC.....	113
Bảng 4.16: Mức độ biến đổi tham gia các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC.....	114
Bảng 4.17: Mối liên hệ giữa biến đổi mức độ tham gia lễ ngày chủ nhật với nhóm tuổi của người CGDC & NC	115
Bảng 4.18: Trải nghiệm đối với giáo xứ sở tại mà người CGDC & NC tham gia sinh hoạt.....	116
Bảng 4.19: Mối liên hệ giữa trải nghiệm với giáo xứ sở tại và nhóm tuổi của người CGDC & NC	117
Bảng 4.20: Bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại của người CGDC & NC.....	119
Bảng 5.1: Tham gia vào các nhóm/hội đoàn của người CGDC & NC.....	129
Bảng 5.2: So sánh mức độ cảm nhận về ý nghĩa khi tham gia hội/ nhóm ở giáo xứ sở tại của người CGDC & NC	130
Bảng 5.3: Những đóng góp và trợ giúp của người CGDC & NC tại nơi họ đến... 135	

Bảng 5.4: Tham gia các trang mạng xã hội của người CGDC & NC.....	137
Bảng 5.5: Mối liên hệ giữa tham gia các hội/ nhóm và các hoạt động trợ giúp dành cho người CGDC & NC.....	141
Bảng 5.6: Nộp giấy giới thiệu chuyên cư cho cha xứ của người CGDC &NC	145
Bảng 5.7: Những trợ giúp của cộng đồng Công giáo đối với người CGDC & NC.....	148
Bảng 5.8: Ảnh hưởng của việc gắn bó với giáo xứ quê gốc và việc tham gia vào hội/ nhóm Công giáo xa quê tại giáo xứ sở tại	151
Bảng 5.9: Mức độ gắn kết của người CGDC & NC với các nhóm trong cộng đồng Công giáo	153
Bảng 5.10: Mối liên hệ giữa mức độ gắn bó với nhà thờ giáo xứ sở tại với nhóm tuổi (0= không gắn bó; 5= cực kỳ gắn bó).....	155
Bảng 5.11: So sánh sự khác biệt giữa nhóm tuổi của CGDC & NC.....	156

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 4.1: Lý do lựa chọn nhà thờ tham gia sinh hoạt tôn giáo (%).....	91
Biểu đồ 4.2: Tần suất đọc kinh, cầu nguyện của cả người CGDC & NC (tỉ lệ %).....	95
Biểu đồ 4.3: Mức độ lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể của người CGDC & NC.....	102
Biểu đồ 4.4: Mức độ lãnh nhận Bí Tích Hòa Giải của người CGDC & NC (%).....	106
Biểu đồ 5.1: Đánh giá về các lợi ích nhận được khi tham gia vào các hội đoàn Công giáo của người CGDC & NC (%).....	133
Biểu đồ 5.2: Tương tác trên mạng xã hội của người CGDC & NC (%)	138
Biểu đồ 5.3: Mức độ gắn bó với giáo xứ quê gốc của người CGDC & NC (%)	150

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về di cư và hội nhập. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, người di cư thường gặp phải các vấn đề về tâm lý và xã hội trong quá trình thích nghi (adaptation) và hội nhập (integration). Vì thế, nhiều nghiên cứu về hội nhập đã đề cập đến các vấn đề tâm lý, văn hóa, xã hội và kinh tế. Một số nghiên cứu về thích nghi văn hóa đã xem xét ảnh hưởng của mạng xã hội đến sự hội nhập xã hội của người di cư. Theo (S. Croucher, 2011) trong quá trình thích nghi về mặt văn hóa thì việc sử dụng mạng xã hội có sự tác động đến mối quan hệ tương tác giữa người nhập cư với nền văn hóa phổ quát nơi họ tiếp nhận mà trong đó việc sử dụng gia tăng mạng xã hội và các phương tiện truyền thông sẽ giúp họ rút ngắn được khoảng cách tiếp biến văn hóa. Một nghiên cứu khác về vốn xã hội và sự thích nghi với nền văn hóa mới của người di cư cũng là một hướng nghiên cứu đáng chú ý. Vốn xã hội đặc biệt hữu ích với người di cư có vốn cá nhân thấp trong quá trình hội nhập vào xã hội mới, vì chính vốn xã hội sẽ bù đắp cho những khiếm khuyết này và giúp người di cư dễ dàng hội nhập vào cộng đồng mới về tất cả các khía cạnh mà đặc biệt về khía cạnh kinh tế và xã hội (M. Gotur, 2001).

Hơn nữa, vấn đề về sự phân chia của những người di cư trên thế giới như loại trừ xã hội hay sự phân biệt đối xử giữa người không di cư và người di cư đang là một vấn đề tạo nên sự khác biệt gây thiệt thòi cho người di cư : việc làm, nơi ở, giáo dục, y tế, tôn giáo và trợ giúp xã hội khác... Như thế, vấn đề hội nhập lại càng trở nên khó khăn đối với người di cư và làm thế nào để họ có thể hội nhập cách dễ dàng hơn với nơi họ đến giúp họ có một đời sống ổn định và thăng tiến trong đời sống vật chất cũng như tinh thần. Câu hỏi đặt ra là người di cư có được đối xử tốt ở nơi họ đến hay họ bị loại trừ. Tôn giáo có phải là lý do giúp họ được đón nhận và hội nhập cách dễ dàng hơn hay không?

Ở Việt Nam, lao động di cư giữa các tỉnh tăng nhanh hơn nhiều so với di cư trong nội tỉnh nhất là với nữ giới. Điển hình là Bình Dương (35,8%), tiếp đến là TPHCM (22,6) và Hà Nội (16,0%) (dẫn theo Nguyễn Thị Thanh Huyền & Bùi Thị Minh Hằng, 2023). Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra không đồng đều. Các

vùng phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị ít hơn so với vùng phía Nam. Ngoài ra, năm thành phố trực thuộc trung ương có vai trò rất quan trọng trong phân bố cơ cấu dân cư của từng vùng địa lý-kinh tế. Tính chung, dân cư thành thị ở 5 thành phố lớn chiếm 62,7% tổng dân cư thành thị của cả nước. Các thành phố lớn trở thành địa điểm hấp dẫn cho những người dân ở các tỉnh khác mà quá trình đô thị hóa thấp di chuyển đến. Vì nơi đây họ được tiếp cận với rất nhiều những phương tiện giúp họ có cuộc sống thoải mái hơn: điện, nước, công việc, học hành... Tuy nhiên, họ cũng gặp phải những vấn đề khó khăn như nhà ở, phương tiện đi lại, thất nghiệp... “Tính chung, tỷ lệ người thất nghiệp trên tổng số người trong độ tuổi 15 trở lên tại khu vực đô thị là 4,6% so với ở khu vực nông thôn chỉ có 2,3%. Điều này cho thấy mặc dù tăng trưởng dân số đô thị nhanh ở các trung tâm đô thị, các thành phố lớn, cùng với kết quả của tốc độ phát triển nhanh và nâng cao mức sống của người dân, song một bộ phận nhỏ của cư dân đô thị không có cơ hội chia sẻ những lợi thế này, vì vậy cần tiếp tục quan tâm đến các nhóm dân cư đó” (*Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009*). Số liệu di cư năm 2019 cho ta thấy số lượng di cư giảm từ 6,6 triệu người (năm 2009) còn 6,3 triệu người (năm 2019). Trong 10 năm gần đây từ năm 2009 đến 2019, di cư giữa các tỉnh giảm 1,1% và di cư giữa các huyện giảm 0,6%; trong khi đó di cư trong huyện có xu hướng tăng 0,7% (*Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*).

Thực tế trên cho thấy, sự dịch chuyển nơi ở vẫn là hiện tượng phổ biến ở Việt Nam. Sự chuyển cư sẽ kéo theo những thay đổi nhất định về môi trường sống, lối sống và đòi hỏi con người cần có sự thích nghi với nơi đến. Các nghiên cứu về di cư ở Việt Nam cho đến nay ít quan tâm tới vai trò của yếu tố tôn giáo trong quá trình di cư, hội nhập tại nơi đến của con người. Trong khi đó, Công giáo (CG) là một trong các tôn giáo lớn ở Việt Nam, có sự gắn kết cộng đồng khá chặt chẽ song cũng đứng trước những thách thức của quá trình di cư. Quan sát cho thấy các giáo xứ Công giáo ở Hà Nội đón tiếp số lượng lớn những người CG từ nơi khác chuyển đến. Tuy vậy, đến nay cũng các giáo xứ cũng chưa thể thống kê được chính xác số lượng người CG từ nơi khác chuyển tới sinh hoạt tại giáo xứ của mình. Trong bối cảnh đó, một số câu hỏi được đặt ra như: Người Công giáo khi di chuyển nơi ở, đồng thời với sự chuyển dịch nơi sinh hoạt tôn giáo, họ sẽ hội nhập như thế nào vào cộng đồng tôn giáo nơi đến? Việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo và vào cộng đồng

Công giáo có giúp người CG hội nhập vào xã hội nơi họ đến không? Trên cơ sở các vấn đề nêu trên còn thiếu vắng những nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và di cư. Hơn nữa, đây cũng là một chủ đề đáng quan tâm của xã hội học tôn giáo, nghiên cứu về “*Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư*” là một đề tài cần thiết để nghiên cứu.

Nghiên cứu này hướng tới tìm hiểu sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người CGDC tới Hà Nội, song theo quan điểm của Giáo hội Công giáo, thì người Công giáo di dân "là người đã rời khỏi hay tạm rời khỏi nơi cư trú hoặc quê quán của mình để đến địa phương khác, vì lý do học tập, lao động hay những điều kiện sống khác" (Ủy ban Mục vụ di dân, 2017: 8). Với cách hiểu này thì hầu hết những người CG có sự dịch chuyển nơi ở và nơi sinh hoạt tôn giáo đều là người di dân và đều cần tuân thủ theo các hướng dẫn mục vụ di dân, cũng như thuộc trách nhiệm chăm sóc của các linh mục tại các giáo xứ nơi đến. Do vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung vào nghiên cứu nhóm người CGDC là những người có dịch chuyển nơi cư trú trong vòng 5 năm tính đến thời điểm khảo sát, tương đồng như cách hiểu về người di cư trong các cuộc khảo sát về di cư ở Việt Nam. Đồng thời, để hiểu hơn về quá trình hội nhập vào cộng đồng tôn giáo ở nơi đến, nghiên cứu này cũng sẽ so sánh những khác biệt trong quá trình tham gia sinh hoạt tôn giáo tại nơi đến của những người CGDC và những người CG có sự dịch chuyển khỏi nơi cư trú hoặc quê quán của họ trên 5 năm tính đến thời điểm khảo sát và tạm coi những người này là nhóm người Công giáo nhập cư (CGNC).

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này hướng tới làm rõ sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người CGDC trong sự so sánh với những người CGNC.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Mô tả thực trạng tham gia sinh hoạt tôn giáo tại nơi đến của người CGDC.
- Đánh giá sự tham gia và mức độ đóng góp vào cộng đồng Công giáo tại nơi đến của người CGDC.
- So sánh, phân tích sự hội nhập vào sinh hoạt tôn giáo và vào cộng đồng Công giáo của người CGDC và người CGNC.

3. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại thành phố Hà Nội của người Công giáo di cư

3.2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu là những người CGDC và người CGNC tại thành phố Hà Nội.

Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là những người Công giáo từ đủ 15 tuổi trở lên, có sự thay đổi từ một nơi cư trú tới nơi điều tra từ một tháng trở lên.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung

Nghiên cứu này giới hạn phạm vi nghiên cứu hội nhập của người CGDC trên phương diện tham gia sinh hoạt và vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và hội nhập cho thấy tôn giáo đóng vai trò là cầu nối, nhưng cũng có thể là rào cản đối với sự hội nhập của người di cư. Đối với người Công giáo, dù có di chuyển tới đâu, cũng cần phải thực hiện các bổn phận đối với tôn giáo của mình như: tham dự lễ ngày chủ nhật cùng các ngày lễ buộc, chịu mình Thánh Chúa Giêsu trong mùa Phục Sinh, xưng tội trong một năm ít là một lần, giữ chay những ngày Hội thánh buộc (trong kinh 6 điều răn) (<https://www.conggiao.org/6-dieu-ran-hoi-thanh/>). Do vậy, sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến sẽ là sự hội nhập cơ bản của người CGDC. Nghiên cứu này sẽ tập trung vào tìm hiểu và phân tích các chiều cạnh, các yếu tố ảnh hưởng tới sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người CGDC, từ đó xem xét vai trò của cộng đồng Công giáo tại nơi đến đối với việc tham gia tôn giáo của người CGDC.

Phạm vi không gian

Nghiên cứu này tập trung vào nghiên cứu người CGDC tới thành phố Hà Nội đang tham gia sinh hoạt tại một số giáo xứ tập trung đông người CGDC tại thành phố Hà Nội như: giáo xứ Nhà thờ lớn và giáo xứ Hàm Long thuộc quận Hoàn Kiếm, Giáo xứ Thái Hà quận Đống Đa, giáo xứ Cổ Nhuế quận Bắc Từ Liêm, giáo họ Nông Vụ là họ lẻ thuộc giáo xứ Tử Đình quận Long Biên, giáo họ Trung Trí thuộc giáo xứ Hàm Long thuộc quận Hai Bà Trưng.

Phạm vi thời gian

Nghiên cứu về hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người Công giáo di cư tới thành phố Hà Nội là nghiên cứu lát cắt ngang, mỗi đối tượng khảo sát được thu thập thông tin một lần trong khoảng thời gian từ 10/2018 đến 03/2020.

4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Chân dung xã hội và đặc điểm di cư của người CGDC tới thành phố Hà Nội như thế nào?
- Người CGDC và người CGNC tham gia và đóng góp thế nào vào các sinh hoạt của cộng đồng Công giáo nơi họ đến?
- Người CGDC và người CGNC hội nhập thế nào vào cộng đồng Công giáo nơi họ đến ?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu:

- Giả thuyết 1: Có sự khác biệt giữa chân dung của người di cư và người nhập cư liên quan đến đặc điểm nhân khẩu: nhóm tuổi, trình độ học vấn, thu nhập và tình trạng hôn nhân. Hơn nữa về đặc điểm di cư có sự khác biệt giữa người di cư và người nhập cư như: loại hình di cư, lý do di cư, hình thức sở hữu nhà ở, hình thức thường trú và việc tham gia bảo hiểm.
- Giả thuyết 2: Đa số người di cư Công giáo chọn chỗ ở gần nhà thờ để thuận tiện cho việc đi lại và tham gia tôn giáo. Thông qua các sinh hoạt tôn giáo như đọc kinh cầu nguyện, tham dự lễ chủ nhật, lễ trọng; lãnh nhận BTTT và BTHG; tham gia tĩnh tâm, hành hương mà người Công giáo di cư dễ dàng hội nhập vào cộng đồng tôn giáo nơi họ đến.
- Giả thuyết 3: Sự hội nhập vào Cộng đồng tôn giáo của người CGDC sẽ thuận lợi hơn khi họ tham gia vào các hội/ nhóm, hoặc các kênh thông tin liên lạc nhờ đó họ có thể nhận được các sự trợ giúp khi cần cũng như cung cấp sự trợ giúp với người khác.

5. Đóng góp mới của luận án

Luận án “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người CGDC” có một vài điểm mới đóng góp như sau: Thứ nhất, tác giả đã có công tổng hợp khá nhiều những nghiên cứu liên quan đến hội nhập dành cho đối tượng di cư cách riêng

là CGNC & DC; tác giả đã tổng hợp các khái niệm khác nhau về hội nhập, di cư, nhập cư, người CGNC & DC, khái niệm hội nhập của người CGNC & DC theo nghiên cứu này. Thứ hai, thông qua các phân tích khác nhau, tác giả đã làm rõ sự hội nhập của người CGDC & NC qua việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo và vào cộng đồng Công giáo.

Thứ ba, đóng góp mới thông qua kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy:

Người CGDC & NC có sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu, đặc điểm di cư và đánh giá sau di cư; người CGDC & NC vẫn tham gia các sinh hoạt tôn giáo và có các hoạt động hoà nhập vào cộng đồng nơi đến.

Luận án đã phân tích sự tham gia của người CGDC & NC vào cộng đồng Công giáo thể hiện qua việc tham gia vào các hội đoàn, tham gia trợ giúp và nhận trợ giúp từ cộng đồng này. Các hình thức truyền thông mới như các hội nhóm zalo hay mạng xã hội có vai trò lớn trong kết nối và duy trì liên hệ của người CGDC & NC với cộng đồng nơi đến.

Kết quả cũng cho thấy người CGDC & NC có sự gắn bó mạnh mẽ với giáo xứ quê hương. Điều này cũng là yếu tố cản trở với sự hội nhập xã hội vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người CGDC & NC.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Nghiên cứu về “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư” góp phần phát triển tri thức lý luận chung về xã hội học trong nghiên cứu hội nhập của người CGDC & NC. Nghiên cứu đã chứng tỏ được khả năng vận dụng lý thuyết hội nhập và lý thuyết vốn xã hội trong phân tích về hội nhập của người CGDC & NC. Nghiên cứu còn chứng tỏ được sự tổng hợp giữa hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu về hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC & NC.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, tình trạng di cư nội địa vẫn ngày càng gia tăng tại các thành phố lớn. Vấn đề hội nhập là điều cấp thiết và quan trọng đối với người di cư cách riêng là người CGDC & NC khi đến nơi ở mới. Làm thế nào

để có thể hội nhập một cách nhanh chóng và dễ dàng là một bài toán mà nghiên cứu này sẽ cho ra kết quả thông qua các số liệu khảo sát, thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu các đối tượng nghiên cứu gồm nhóm CGDC & NC cũng như nhóm không di cư để có những so sánh cần thiết làm sáng tỏ sự hội nhập của người CGDC & NC.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận án có tất cả 5 chương.

Chương thứ nhất bao gồm tổng quan nghiên cứu: tác giả tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến di cư và hội nhập của người CGDC & NC vào cộng đồng tôn giáo nơi họ đến.

Chương thứ hai bao gồm: cơ sở lý thuyết, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu làm nền tảng của một nghiên cứu. Trong đó có các khái niệm công cụ, lý thuyết sử dụng cho nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các quan điểm của Giáo hội về mục vụ di dân, đặc điểm địa bàn nghiên cứu, khung phân tích. Các cơ sở lý thuyết này làm nền tảng của nghiên cứu và làm cho nghiên cứu đi đúng hướng.

Chương thứ ba giới thiệu về đặc điểm nhân khẩu của người CGDC & NC bao gồm: đặc điểm di cư, loại hình di cư, lý do di cư, các đánh giá về cuộc sống sau di cư. Thông qua chương này ta sẽ thấy được đặc điểm chung của người CGDC & NC tới thành phố Hà Nội.

Chương thứ tư phân tích sự hội nhập của người CGDC & NC thông qua tham gia các sinh hoạt tôn giáo như: cầu nguyện, tham dự thánh lễ chủ nhật, lễ trọng, lãnh nhận BTTT, BTHG, tĩnh tâm, hành hương; đánh giá của người không di cư về sự hội nhập của người CGDC & NC. Thông qua chương này, tác giả phân tích sự hội nhập của người CGDC & NC qua các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC căn cứ theo bộ giáo luật năm 1986.

Chương thứ năm phân tích sự hội nhập xã hội của người CGDC & NC thông qua việc tham gia vào cộng đồng tôn giáo nơi đến. Trong chương này, tác giả đề cập đến sự tham gia của người CGDC & NC vào các hội đoàn Công giáo, những trợ giúp họ nhận được từ cộng đồng tôn giáo, từ những người thân, bạn bè; những đóng góp của họ cho cộng đồng tôn giáo và đánh giá về mức độ gắn kết của người CGDC & NC với giáo xứ sở tại nơi họ đến.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Những nghiên cứu về di cư nói chung

Sau hiệp định Genève năm 1954, Việt Nam được phân chia thành hai miền Nam- Bắc và lấy vĩ tuyến 17 là ranh giới. Vào thời điểm này đã diễn ra cuộc di cư của những người Công giáo từ Miền Bắc vào Miền Nam là một cuộc di cư mang tính lịch sử. Khi nhắc đến cuộc di cư năm 1954 người ta thường dùng từ Nam tiến, tập kết, di cư. Người di cư, nhất là những trường hợp di cư đơn lẻ thường nhanh chóng thích nghi với điều kiện đời sống mới. Điều này đồng nghĩa với việc họ phải bỏ đi một số thói quen, tập tục, văn hóa, lối sống ở cộng đồng cũ để hội nhập vào cộng đồng mới (Nguyễn Đức Lộc, 2014). Khi đến vùng đất mới với sự hướng dẫn của các linh mục, người CGDC đã xây dựng nhà thờ và thiết lập giáo xứ mới giống như giáo xứ ở Miền Bắc bao gồm giáo xứ - là đơn vị cơ sở thấp nhất và là nơi cai quản giáo dân, nơi thực hiện các chủ trương của Giáo Hội. Theo quy chế của hội đồng giám mục Long Xuyên xuất bản năm 1971 có ghi: “Địa phận Long Xuyên gồm nhiều giáo hạt, mỗi giáo hạt gồm nhiều giáo xứ, mỗi giáo xứ gồm nhiều giáo họ, mỗi giáo họ có thể chia thành nhiều khu. Họ có linh mục ở thường xuyên gọi là họ chánh, còn họ không có linh mục ở thường xuyên gọi là họ nhánh đặt dưới sự cai quản của linh mục chánh xứ như 1 gia đình”. Dưới cấp giáo xứ là giáo họ và mỗi giáo họ đều có thiết chế như 1 nhà thờ (Nguyễn Đức Lộc, 2012).

Khu vực Đông Nam Á chứng kiến mức độ di cư cao kể từ năm 1980 (A. Kaur, 2007), mức độ di cư cao này được thúc đẩy bởi vấn đề kinh tế xã hội và chính trị trong toàn khu vực (J.P. Hatton, 2011). Sự tăng trưởng kinh tế nhanh ở một số quốc gia trong khu vực đã dẫn đến tình trạng di cư cao ở cả những người lao động có tay nghề cũng như không có tay nghề từ các quốc gia láng giềng có kinh tế khó khăn trong đó các quốc gia như Brunei, Malayxia, Singapore, Thái Lan là nơi đến của người di cư trong khu vực ASEAN (J. Larsen, 2010).

Mark A. Collinson và cộng sự trong một nghiên cứu về di cư qua những phân tích so sánh dữ liệu quốc gia và tiểu quận làm nổi bật các đặc điểm sau: gia tăng dân số đô thị, đặc biệt là ở các khu vực đô thị, do di cư lâu dài và tạm thời; các

hình thức di cư tạm thời, vòng tròn phổ biến và sự thay đổi cân bằng giới trong hình thức di cư này; đô thị hóa từng bước; và di cư trở lại từ thành thị về nông thôn (Clark et al., 2007), Thêm vào đó, các nước đang phát triển nơi diễn ra quá trình đô thị hóa nhanh và dòng di cư từ nông thôn ra thành thị rất mạnh một phần do chênh lệch tiền lương và cơ hội làm việc ngày càng cao. Những đô thị thiếu những lao động có mức lương cao sẽ thu hút những lao động có mức lương thấp từ các vùng nông thôn đến. Hai nhà nghiên cứu cũng cho rằng việc di chuyển kết hợp với kỳ vọng về một tiềm năng thu nhập cho phép họ có thu nhập cao hơn và cuộc sống khá hơn tại nơi họ đến (Harris & Todaro, 1970). Kết quả của cuộc điều tra UPS về nghèo đói đô thị cho thấy một cách logic là những người di cư nghèo hơn người không di cư thông qua cách tính chỉ số “người giàu: sở hữu và sử dụng tài sản bền vững nhiều hơn những “người nghèo” (P. Gubry et al., 2011).

Một phân tích khác trong nghiên cứu *“Các mô hình di cư và phát triển kinh tế ở Việt Nam”* đưa ra các mô hình di cư nông thôn- nông thôn; nông thôn- thành thị; thành thị - nông thôn; thành thị- thành thị cùng với việc phân tích và đưa ra những thông tin về các loại hình di cư này, qua đó có những đánh giá về tình hình di cư ở Việt Nam và đưa ra những kết quả về sự dư thừa sức lao động và sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị; công nghiệp hóa nông thôn không làm đảo ngược được sức di cư từ nông thôn ra thành thị (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 1998). Quy mô chuyển cư tăng lên và có sự thay đổi về bản chất từ di cư nông thôn-đô thị chuyển sang di cư đô thị- đô thị; tính chọn lọc về giới tính và tuổi của người di cư vào hai thành phố Hà Nội và TPHCM (Nguyễn Thị Minh Đức & Nguyễn Đức Thịnh, 2007). Quá trình đô thị và công nghiệp hóa phát triển trở thành tác nhân thu hút dòng di cư; sự phát triển của các làng nghề lôi kéo dòng di cư lao động nông thôn lên thành thị làm ăn và làng nghề là nhân tố quan trọng tạo ra dòng di chuyển con lấc (Tống Văn Chung, 2011).

Đối với nghiên cứu của (Wright and Măcelaru, 2018) chỉ ra rằng trong Cựu ước có một sợi chỉ xuyên suốt về sự quan tâm của Thiên Chúa với những người “khách lạ”, “người ngoại kiều” hay người di cư; Người đứng về phía những người đau khổ, dễ bị tổn thương và chịu sự thiệt thòi trong xã hội. Sự di cư theo tác giả

được nói đến xuyên suốt trong Kinh Thánh. Các bản văn Kinh Thánh đã chỉ ra rằng Thiên Chúa can thiệp vào sự di cư của các dân tộc. Cụ thể là dân tộc Israel khi Thiên Chúa đưa họ ra khỏi đất Ai Cập và đến một vùng đất mới đó là đất Canaan. Và để có thể đến đất Canaan thì dân Israel đã phải đi suốt 40 năm trong sa mạc mới có thể đến được vùng đất Thiên Chúa hứa cho họ (Xh 16, 1-35) (<https://augustino.net/kinh-thanh/cuu-uoc/sach-xuat-hanh/16/>).

Nghiên cứu của (Nguyễn Đình Tấn, 2019) về vận dụng lý thuyết lực “hút-đẩy” trong nghiên cứu về di cư lao động tự do từ nông thôn ra thành thị tìm kiếm việc làm hiện nay ở Việt Nam cho sự vận dụng lý thuyết lực hút- đẩy để phân tích về thực trạng di cư nông thôn - đô thị thông qua lực hút-đẩy; vấn đề quản lý đô thị thông qua việc quản lý cư trú của người di cư; những đóng góp của người di cư thông qua phát triển kinh tế hộ gia đình dẫn đến khía cạnh bình đẳng giới.

Lực đẩy: Là các yếu tố tự nhiên, kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo... mà ở nơi xuất phát không đáp ứng được các nhu cầu sinh sống của họ (nhu cầu về vật chất, tinh thần, việc làm...) (Nguyễn Nữ Đoàn Vy, 2018).

Lực hút: Là những điều kiện, yếu tố thuận lợi về tự nhiên, kinh tế - xã hội, chính trị, văn hoá ở nơi đến đã cuốn hút người di cư di chuyển đến làm việc và sinh sống. Lực hút ở đô thị thường là cơ hội sống thuận tiện, có khả năng tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn, có triển vọng cải thiện đời sống hơn, thuận tiện trong sản xuất kinh doanh, có điều kiện tốt hơn về giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội so với ở nông thôn (Vy, 2018). Trong một nghiên cứu về người nhập cư Công giáo ở giáo xứ Cổ Nhuế cho thấy lý do chính để họ quyết định di cư chính là để được đi học (62,5%) và có việc làm tốt hơn ở thành phố (28,9%) (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2018).

Theo nghiên cứu của (V.D. Rougeau, 2008) di cư bao gồm: di cư, tị nạn, di cư sinh thái và nhập cư không có giấy tờ hoặc không thường xuyên. Nghiên cứu này xoay quanh vấn đề về luật, tôn giáo và nền dân chủ xoay quanh vấn đề di cư toàn cầu; thông qua Giáo huấn xã hội Công giáo đề cập đến phẩm giá con người, hoàn cảnh của người nghèo và thúc đẩy công lý toàn cầu. Nghiên cứu này cung cấp một câu nói quan trọng về quan điểm thế tục và tôn giáo cũng như về quyền của con người. (F. Baggio, 2011) đã thảo luận về khái niệm chăm sóc mục vụ cho

người di cư và đưa ra định nghĩa cuối cùng về chăm sóc mục vụ nghĩa là: “Tất cả các hành động do Giáo hội thực hiện cho các thành viên nhằm biểu lộ một cách cụ thể sự quan tâm yêu thương và quyền năng cứu độ của Thiên Chúa Ba Ngôi hướng tới loài người và toàn thể tạo vật”. Vì thế theo ông, mục vụ di cư là mục vụ chăm sóc giải quyết tất cả các vấn đề của người di cư. Nhà thờ Công giáo chú ý chăm sóc nhiều hơn cho đời sống tinh thần của người CGDC & NC và có sự so sánh trong việc sống đạo của người CGDC & NC thuộc hai nhóm đã có gia đình và độc thân ở ba thành phố lớn của Việt Nam là: thủ đô Hà Nội, TPHCM và thành phố Biên Hòa (Cù Thị Thanh Thúy & Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2019).

Phái đoàn Tổ chức di cư Quốc tế (IOM, 2020) tại Việt Nam công bố nghiên cứu định tính “*Tính dễ bị tổn thương và rủi ro bị bóc lột của lao động di cư Việt Nam*”. Nghiên cứu xem xét những trải nghiệm của người lao động di cư Việt Nam trong suốt quá trình tuyển dụng, làm việc tại quốc gia tiếp nhận và khi trở về nước, cũng như đi sâu phân tích tính dễ bị tổn thương và các rủi ro bị bóc lột lao động. Nghiên cứu còn đưa ra những khuyến nghị nhằm bảo vệ lao động di cư Việt Nam khỏi những hành vi bị bóc lột trong việc tuyển và sử dụng lao động của người nước ngoài. Nghiên cứu về tác động của Covid 19 đến lao động di cư: nghiên cứu trường hợp tại xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cho thấy lao động di cư là đối tượng dễ bị tổn thương và hơn nữa còn chịu tác động bởi dịch bệnh Covid 19. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đo lường mức độ tác động của Covid 19 đến việc làm và đời sống của người lao động di cư. Kết quả khảo sát cho thấy 70% lao động di cư bị mất việc làm hoặc không có việc làm; 86% bị giảm thu nhập, giảm chi tiêu hay đời sống tinh thần bị xáo trộn. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng họ không được hưởng trợ cấp từ gói trợ cấp 62.000 tỉ của Nhà Nước hay sự quan tâm của chính quyền địa phương. Tóm lại, nghiên cứu này đưa ra những giải pháp để giảm thiểu dịch bệnh và nói lỏng các thủ tục để người di cư được hưởng các chính sách an sinh xã hội; công đoàn doanh nghiệp, chính quyền cấp xã cần quan tâm đến đối tượng lao động di cư hay lao động di cư cần chủ động trong cuộc sống của họ hơn (Đông Thanh Mai và cộng sự, 2021).

Một nghiên cứu về khủng hoảng của người tị nạn - tình trạng chung của con người nhìn từ khía cạnh Kinh Thánh cho thấy di cư là sợi chỉ xuyên suốt trong Kinh Thánh. Những người đang di chuyển (vì tất cả các loại lý do) là một phần kết cấu của câu chuyện Kinh thánh đến nỗi hầu như không nhận thấy nó như một đặc điểm chính. Di dân là một phần của lịch sử Cựu Ước được nhắc đến trong các trích đoạn Kinh Thánh Cựu Ước khi ông Abraham nói với con cái người Khét rằng: “Tôi là người ngoại kiều và là người khách ở giữa các ông” (St, 23,4). “Môi-sê đặt tên cho con trai mình (người nước ngoài) trong tiếng Do Thái, do đó chỉ tình trạng của anh ta là (người tị nạn, người được cấp phép) ở vùng đất ngoại lai Midian (Xh 2, 22). “Đức Chúa nói với dân Israel rằng: xứ Ca-na-an là của Ngài và họ là người “người dân ngoại” và “người thuê nhà”. Nói cách khác, họ không sống trên đất theo quyền của cư dân mà chỉ với tư cách là người nhập cư (Lv 25, 23) (J.H. Wright & MV Măcelaru, 2018).

Tóm lại, nghiên cứu chung về di cư ở cả trong nước và ngoài nước đều cho thấy tính dễ bị tổn thương của người di cư, họ phải chịu nhiều rủi ro từ quá trình di cư cho đến sự bóc lột về sức lao động cũng như không được hưởng trợ cấp khi chịu tác động của đại dịch Covid. Tất cả người di cư phải di chuyển vì lý do khó khăn về kinh tế, chính trị và việc làm... Họ luôn muốn tìm đến một thành phố, một đất nước mà có thể đáp ứng nhu cầu chống lại sự đói nghèo, tìm kiếm việc làm và ổn định cuộc sống. Và như thế họ cần học để hội nhập vào xã hội nơi đến và những người sở tại cần mở rộng vòng tay để đón tiếp họ. Đối với một số nghiên cứu về tôn giáo và cách riêng Giáo hội Công giáo đã đưa ra khái niệm về chăm sóc mục vụ cho người CGDC & NC và thông qua sự quan tâm chăm sóc về tinh thần đối với đời sống đạo của người CGDC & NC.

1.2. Những nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và hội nhập

Khoảng một thế kỷ trước (W.L. Thomas & F. Znanniecki, 1996) đã xuất bản cuốn “*Người nông dân Ba Lan ở Âu Mỹ: Tác phẩm kinh điển trong lịch sử di dân*”, nơi họ cũng đặt nền tảng cho việc nghiên cứu vai trò của tôn giáo trong kinh nghiệm của những người di cư. Các nhà thờ là những đơn vị xã hội quan trọng để tránh sự tan rã về mặt đạo đức, trở thành những trung tâm cơ bản với các mục đích

nhân đạo và thực tiễn. Một thế kỷ sau, tôn giáo tiếp tục hiện diện lâu dài trong cuộc di cư (P.D. Numrich, 2009), góp phần tích cực vào cuộc sống mới (A. Postes & R.G. Rumbaut, 2006); (C. Hirschman, 2004) đã tuyên bố rằng các tôn giáo mang lại cho người di cư một phức hợp lợi ích được tóm tắt là ‘ba R’: *nơi nương tựa (refuge)*, *sự tôn trọng (respect)* và *nguồn lực (resources)*, (P.H. Sotelo & C. Granford, 1999) coi tôn giáo như “một nơi ẩn náu để đối phó; một đấu trường để huy động, sự tham gia của người dân và sự đoàn kết; một cơ sở đạo đức và luân lý cho hành động; và các nguồn lực có thể có cho sức đề kháng và phúc lợi tập thể”.

Nghiên cứu của Peter Hansen xuất bản năm 2009 cho chúng ta một cái nhìn lịch sử về người Công giáo Việt Nam trong bài báo “*Bắc Di cư: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954- 1959*”. Thông qua nghiên cứu cho thấy biến cố di cư năm 1954 là một biến cố lịch sử đối với người Công giáo di cư ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam và vai trò của họ đối với cộng đồng Công giáo tại miền Nam, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng người di cư vào miền Nam đông nhất là tại giáo phận Bùi Chu (150.000 người); giáo phận Phát Diệm (80.000 người) và giáo phận Thái Bình (80.000 người); sau đó mới đến giáo phận Hải Phòng (60.000) người và giáo phận Hà Nội (50.000) người. Tổng số lượng người Công giáo di cư từ miền Bắc và miền Trung vào miền Nam thời điểm đó khoảng 544.000 người Công giáo.. Đây là một số lượng rất lớn người Công giáo di cư vào miền Nam và đóng góp một nguồn nhân lực lớn cho giáo phận Đà Nẵng. Nghiên cứu cũng cho thấy vai trò của giáo sĩ trong việc kêu gọi các tín hữu Công giáo trong xứ đạo của họ di cư vào miền Nam sau hiệp định Geneve. Hơn nữa, nghiên cứu cũng đặt ra câu hỏi rằng làm sao để những người di cư thời điểm đó có thể hội nhập với cộng đồng miền Nam nhưng chưa có những kết quả nghiên cứu về sự hội nhập của người Công giáo sau di cư.

Nghiên cứu của (Nguyễn Hồng Dương, 2013) cho ta có một cái nhìn về hội nhập văn hóa của người Công giáo ở Việt Nam đó là thông qua đạo Công giáo mà hội nhập diễn ra theo hai hướng khác nhau: “quan phương” và “phi quan phương”. Trước Công đồng Vaticano II, hội nhập diễn ra theo hướng “phi quan phương” tức là hội nhập được thực hiện từ phía giáo dân Công giáo và sau Công đồng Vaticano II,

sự hội nhập diễn ra theo hướng “quan phương” tức là được thực hiện từ phía giáo quyền, điều này khiến cho hội nhập diễn ra mạnh mẽ, đều khắp và có bài bản tức là được hướng dẫn từ phía giáo quyền. Tiến trình của sự hội nhập bắt đầu từ các nhà nghiên cứu Công giáo tâm huyết với các bài viết sắc bén về dân tộc Việt Nam, đến các tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam và đến các tôn giáo ngoài Việt Nam. Trong thư chung năm 1983, Hội đồng giám mục Việt Nam đã xác quyết là “đồng hành cùng dân tộc và hội nhập văn hóa dân tộc”. Tương tự trong thư chung năm 1989 và thư mục vụ năm 1991 cũng cho thấy đường hướng “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc”. Và hơn nữa, thư chung năm 1992 còn cho thấy rõ Giáo Hội cần phải hội nhập sâu hơn nữa vào nền văn hóa dân tộc sao cho đời sống Tin Mừng có “bản sắc dân tộc hơn”.

Một nghiên cứu về vai trò của tổ chức tôn giáo đối với việc hội nhập của người di cư Philipines vào Nhật Bản, cụ thể là vai trò của giáo phận Kyoto của Nhật Bản trong việc cung cấp việc làm cho người di cư Philipines. Philipines là đất nước chứng kiến có nhiều người di cư đến Nhật Bản. Cụ thể là từ năm 1970 đến năm 1998 số lượng người di cư Philipines đã tăng từ 20,477 lên tới 129,053 (M.R.P. Ballescás, 2003). Thời điểm đó có một sự trùng hợp là việc thành lập các tổ chức phi lợi nhuận (NPO) nhằm giúp đỡ người di cư (S.R. Nagy, 2008). Một tổ chức phi lợi nhuận ở Nhật Bản là nhà thờ Công giáo đã cung cấp cho người di cư “các chiến lược sinh tồn và thích nghi” (I. Mateo, 2000). Thực tế là các nữ tu giáo phận Kyoto của Nhật Bản cùng với chính phủ đã cung cấp các dịch vụ xã hội cho người di cư Philipines; cụ thể là các nữ tu trong giáo phận đã đóng vai trò trung gian giữa người di cư và chính phủ hay các tổ chức phi lợi nhuận khác trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý và sức khỏe. Ngoài ra các nữ tu còn giúp tư vấn cho những người di cư Philipines đặc biệt là những người nữ kết hôn với đàn ông Nhật Bản hoặc những người có con chung dòng máu Nhật Bản – Philipines. Điều này có vai trò là đường dẫn giúp người di cư Philipines hòa nhập và xã hội Nhật Bản (A.C. Arriola, 2015).

Bài báo “Religion and The Social Integration of Migrants in Dublin, Ireland”, khám phá sự giao thoa giữa tôn giáo và di cư, đồng thời điều tra cách thức thực hành tín ngưỡng và bản sắc tôn giáo có thể có lợi hoặc cản trở quá trình hội nhập xã hội. Một nghiên cứu điển hình định tính được thực hiện tại một nhà thờ Công giáo đa văn

hóa, phi dân tộc ở Dublin, Ireland, bao gồm cả công dân Ireland và người di cư từ khắp nơi trên thế giới. Trong nhà thờ, các cộng đồng những người được sinh ra ở Ireland và người nước ngoài thường xuyên tương tác với nhau, cho thấy tôn giáo là một cầu nối khuyến khích hội nhập xã hội. Ngoài ra, các thành viên sinh ra ở Ireland không theo quy tắc nào đều hoài nghi về nhà thờ và cho rằng đó là một kiểu sùng bái tôn giáo. Từ góc độ này, tôn giáo có thể được coi là rào cản cản trở khả năng hòa nhập xã hội của người di cư. Do đó, bài báo này phân tích chức năng phân đôi của tôn giáo và bản sắc tôn giáo trong quá trình hội nhập xã hội ở Dublin, Ireland (N. Conner, 2019).

Khái niệm vốn xã hội tôn giáo cho đến nay đã được áp dụng trong việc nghiên cứu ảnh hưởng của sự tham gia của tôn giáo đến các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. (Y. Sakurai & S. Terazawa, 2012) đã đề cập trong xã hội Nhật Bản rằng tôn giáo có vốn xã hội, và các mạng lưới tôn giáo có thể cung cấp các dịch vụ xã hội và thúc đẩy mối liên kết giữa các nhóm tôn giáo và các nhóm bên ngoài. Các tác giả khác nhận thấy rằng tôn giáo đóng vai trò cầu nối và gắn kết vốn xã hội cho sinh viên đại học ở Mỹ (N.A. Bowman et al., 2015). Trong các nghiên cứu trước đây, tôn giáo vừa được coi là vốn cầu nối vừa là vốn liên kết. Do đó, vốn xã hội tôn giáo có thể được sử dụng như một phương tiện để khám phá ảnh hưởng của các mối quan hệ xã hội được thiết lập trong bối cảnh tôn giáo đối với sự hòa nhập xã hội của người di cư (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021)

Cox cho rằng sự hiện diện của tôn giáo trong giai đoạn đầu của quá trình tái định cư giúp người di cư có thể chịu được những cú sốc ở nơi đến mới. Họ cần tìm những người đồng tôn giáo để chia sẻ những vấn đề của họ. Các nhà lãnh đạo tôn giáo đóng vai trò là người cố vấn, và các tổ chức tôn giáo đóng vai trò là nguồn hỗ trợ vật chất. Trong khi đó, các trung tâm tôn giáo là nơi thích hợp để phân phối phúc lợi xã hội (D.R. Cox, 1983). Tham gia các hoạt động tại nhà thờ giúp người di cư hòa nhập dễ dàng hơn. Nhà thờ là một kênh để thiết lập các mối quan hệ tin cậy (M. Ambrosini, P. Bonizzoni và S.D. Molli 2021), thúc đẩy sự gắn kết xã hội thông qua các dịch vụ và hoạt động từ thiện cho người di cư và các nhóm yếu thế (R.A. Cnaan & S.C. Boddie, 2002; M. Ambrosini et al., 2021) (dẫn theo Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021).

Các cộng đồng tôn giáo thúc đẩy cái có thể được gọi là “bàn tay từ thiện vô hình” (R.A. Cnaan & S.C. Boddie, 2002), hoạt động để đối mặt với những khó khăn và thiệt thòi mà bàn tay hữu hình của thị trường và chính sách công cản trở. Các hội đoàn tôn giáo đóng góp có giá trị vào khía cạnh cấu trúc sự hội nhập của những người tham dự (M. Ambrosini et al., 2021).

Nghiên cứu của Vũ Thị Hà (2018) cho rằng việc thực hành đức tin Công giáo thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, song việc tham dự thánh lễ, lựa chọn tâm thế hòa nhập xã hội, sự đối mặt với tội lỗi cho thấy sự chuyển biến, thay đổi với tinh thần hội nhập của sinh viên Công giáo ngoại tỉnh. Việc thay đổi từ đi lễ hàng ngày sang đi lễ hàng tuần; từ đi lễ vào một giờ cố định sang đi lễ vào một giờ phù hợp nhất trong khung thời gian học tập và làm việc; từ đi lễ ở một nhà thờ sang đi lễ ở nhiều nhà thờ khác nhau. Tác giả cũng lập luận rằng, nếu việc thay đổi thói quen đi lễ mang tính cơ học liên quan đến việc sắp xếp thời gian cách hợp lý thì việc thay đổi mục đích tham dự thánh lễ là sự thay đổi về chất. Tác giả cũng cho rằng, giai đoạn học tập ở Hà Nội cũng là giai đoạn định hình đời sống đức tin của sinh viên Công giáo (Vũ Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm, 2022).

Có thể nói, một số nghiên cứu về vai trò của tôn giáo cũng như mối quan hệ giữa tôn giáo và hội nhập xã hội của người di cư cho thấy tôn giáo và vốn xã hội tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong việc hội nhập xã hội của người di cư. Tôn giáo giúp người di cư chịu được cú sốc do di cư khi họ biết tìm đến với nhau để chia sẻ và hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn. Các nhà thờ đóng vai trò là nhà tài trợ, vai trò trung gian để hỗ trợ người di cư tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo, các hoạt động từ thiện qua đó giúp người di cư hội nhập dễ dàng hơn vào xã hội nơi họ đến.

1.3. Những nghiên cứu về hội nhập của người di cư

Hội nhập là một quá trình hai chiều và chỉ có thể được theo đuổi thành công bởi những người nhập cư khi xã hội thống trị hoặc chủ nhà cởi mở và hòa nhập trong các định hướng của nó đối với sự đa dạng văn hóa. Cả hai nhóm cần có sự chung sống lẫn nhau và chấp nhận những giá trị cơ bản của một xã hội lớn hơn. Trong khi tổ chức xã hội chủ nhà cần chuẩn bị để điều chỉnh các thể chế quốc gia để đáp ứng nhu cầu của tất cả các nhóm di cư như: nhà ở, chăm sóc sức khỏe, giáo dục,

việc làm... (J.W. Berry, 1997). Hơn nữa, một xã hội hòa nhập và gắn kết là một xã hội có khả năng tiếp nhận những người di cư mới và ghi nhận những đóng góp mà người di cư thực hiện (P. Spoonley et al., 2005).

Đặc biệt trong giai đoạn định cư ban đầu, mối quan hệ dựa trên họ hàng và dân tộc tại các điểm đến đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư thích nghi với môi trường mới -hội nhập xã hội (H.L. Browning & N. Rodriguez, 1985). Hơn nữa, (T. Mouw, 2002) lập luận rằng phát triển quan hệ với cư dân bản địa là một chiến lược để tránh phân biệt đối xử. Cho đến nay, có rất ít thử nghiệm thực nghiệm đáng ngạc nhiên về tác động của mối quan hệ giữa người di cư và người cư trú đối với sự hội nhập của người di cư. Nghiên cứu từ những năm đầu của thế kỷ 21 cho thấy độ tuổi của người di cư có tác động đến sự hội nhập xã hội của người di cư. Thời gian của cha mẹ ở nước sở tại trước khi sinh con là quan trọng vì điều này ngụ ý rằng kết quả của quá trình hội nhập có tính kế thừa (O. Aslund et al., 2009).

Đối với một vài nghiên cứu khác như (L. Qian, 2017) tập trung vào các khía cạnh xã hội và tâm lý của quá trình hội nhập của người di cư. (J. Yang et al., 2020) khám phá sự hòa nhập xã hội của người di cư trên các khía cạnh kinh tế, quan hệ xã hội, văn hóa, tâm lý và cộng đồng; một vài tác giả khác nghiên cứu sự hội nhập tâm lý của người di cư vào thành phố (W. Wang & C. Fan, 2012; H. Du, 2017; R. Wu et al., 2019). Chiều hướng này thường được coi là mức độ hội nhập xã hội cao nhất và khó đạt được (J. Yang et al., 2020). Nó phản ánh mối quan hệ bền chặt của người di cư với xã hội địa phương, sự hài lòng với cuộc sống địa phương của họ và sự công nhận bản sắc địa phương. Một nghiên cứu về người Hồi giáo ở Hà Lan và nhóm dân tộc thiểu số Thổ Nhĩ Kỳ (M. Maliepaard & K. Phalet, 2012) cho thấy mối liên hệ giữa bản sắc và sự hội nhập xã hội của người di cư. Sự hội nhập xã hội tạo điều kiện cho sự thích ứng của họ trong các cơ hội việc làm và sự tự nhận dạng thông qua bản sắc. Bản sắc riêng của họ được định hình bởi tư cách thành viên và công dân. Nhìn chung, người di cư có tình cảm hoặc sự gắn bó với khu vực lân cận thấp hơn so với người dân địa phương (H. Du & S. Li, 2010).

Một nghiên cứu về hội nhập của người di cư ở các làng đô thị ở Trung Quốc (S. Lin et al., 2020) chỉ ra rằng những người sống ở khu vực làng thành thị hay làng nông thôn thì hội nhập tốt hơn về mặt kinh tế nhưng lại chưa hội nhập xã hội ở mức độ cao như những người sống ở khu vực nhà máy hay các khu nhà trong khu buôn bán hàng hóa vì những người này tham gia vào các sinh hoạt khu phố và hội nhập được tính ở mức độ cao hơn.

Một nghiên cứu khác của (Nguyễn Thanh Liêm, 2006) là *“Di dân, phát triển và bất bình đẳng ở Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập”* đưa ra chi tiết của mối quan hệ giữa di dân, phát triển và bất bình đẳng. Đây là một mối quan hệ phức tạp vì sự gia tăng bất bình đẳng là động cơ, đồng thời là cái giá phải trả cho sự phát triển nhanh để có thể đuổi kịp các nước phát triển hơn thì cần chấp nhận và coi gia tăng bất bình đẳng là một điều tất yếu. Tuy nhiên việc làm thế nào để giảm thiểu bất bình đẳng mà vẫn đạt được sự phát triển kinh tế lại là một bài toán khó.

“Mạng lưới xã hội và hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam” (Nguyễn Văn Quyết & Trần Văn Kham, 2015) bao gồm các quan hệ gia đình, họ hàng, bạn bè đến các quan hệ trong tổ chức, đoàn thể, hiệp hội... mà kết quả nghiên cứu cho thấy họ chỉ sử dụng mạng lưới kiểu truyền thống mà chưa hướng đến sử dụng mạng lưới kiểu hiện đại. Tác giả qua nghiên cứu này muốn hướng đến một mô hình trợ giúp xã hội đối với người di cư giúp họ dễ dàng hòa nhập vào xã hội nơi họ đến qua bài viết *“Hòa nhập xã hội của người di cư tại các đô thị Việt Nam”*.

Quản lý không gian đô thị là một khía cạnh thiết yếu của đa dạng bền vững: các chính sách đô thị có lợi cho sự bền vững xã hội phải xây dựng cầu nối giữa những người có nguồn gốc đa dạng và tạo điều kiện để người nhập cư hòa nhập đầy đủ vào cuộc sống khu dân cư, thị trường lao động và đời sống văn hóa của thành phố (M. Papillon, 2002).

Tóm lại, các nghiên cứu cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21 về hội nhập xã hội của người di cư cho thấy người di cư có thể hội nhập xã hội khi xã hội chủ nhà cởi mở, đón tiếp và ghi nhận những đóng góp của họ; mối quan hệ họ hàng, dân tộc tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư thích nghi với môi trường mới. Độ tuổi cũng đóng vai

trò quan trọng trong việc tác động đến hội nhập của người di cư. Thêm vào đó một số nghiên cứu quan tâm đến khía cạnh kinh tế, quan hệ xã hội, văn hóa, tâm lý xã hội... trong đó có các mối quan hệ của người di cư với xã hội địa phương; sự hài lòng của họ đối với đời sống địa phương và được công nhận bản sắc địa phương. Bản sắc của họ được định hình bởi tư cách thành viên và công dân. Nhìn chung, một số nghiên cứu cho thấy người di cư có sự gắn bó thấp hơn so với dân địa phương trong quá trình hội nhập; quá trình hội nhập của họ còn sử dụng mạng lưới mang tính truyền thống mà chưa biết cách sử dụng mạng lưới hiện đại để hỗ trợ hội nhập.

1.4. Những nghiên cứu về tham gia sinh hoạt tôn giáo, tham gia vào cộng đồng Công giáo và hội nhập của người CGDC

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xem xét vai trò của tôn giáo trong sự hội nhập của người di cư, nhưng rất ít kiến thức hệ thống có sẵn về mức độ và cơ chế mà tôn giáo tạo điều kiện hoặc cản trở sự hội nhập kinh tế xã hội và văn hóa của người di cư. Bài báo này khám phá vai trò của tôn giáo trong sự hội nhập kinh tế xã hội và văn hóa của người di cư và dân tộc thiểu số từ quan điểm xuyên quốc gia, đặc biệt tập trung vào trải nghiệm của thanh niên nhập cư. Những năm hình thành của tuổi vị thành niên và giai đoạn đầu trưởng thành đóng vai trò là nền tảng cho quỹ đạo hội nhập sau này của mỗi cá nhân. Tư cách thành viên tôn giáo có thể có lợi hơn nữa do các nguồn lực được tích lũy thông qua việc tham gia tôn giáo (J.H. Simpson, 2016).

Trong những năm gần đây, có một số nghiên cứu về người Công giáo di cư thuộc cộng đồng này cho thấy có các nghiên cứu về giáo xứ Thái Hà – nơi tập trung khá nhiều người Công giáo di cư. Đơn cử là các nghiên cứu của; Phạm Thị Hồng Bích (2013); Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự (2016); Nguyễn Thị Minh Phượng (2018) nhận định rằng giáo xứ Thái Hà là giáo xứ tập trung đông nhất người Công giáo di cư. Nguyễn Thị Minh Phượng (2018) phỏng vấn Cha xứ của giáo xứ Thái Hà cho biết: giáo xứ tập trung 1000 người di cư Công giáo tham gia sinh hoạt ở đây trong đó chủ yếu là phụ nữ có tuổi đời từ 15 đến 55 tuổi. Giáo xứ này được gọi là giáo xứ nhà nghèo vì phần nhiều trong số họ là lao động phổ thông như mua bán phế liệu, giúp việc gia đình... (Vị Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm, 2022). Vũ Thị Hà (2018) đã thống kê sinh viên Công giáo ngoại tỉnh sinh hoạt trong các hội/ đoàn của

sinh viên Công giáo tại Hà Nội khoảng 2.500 em. Trần Văn Khuê (2019), cung cấp thông tin về sinh viên Công giáo thuộc giáo phận Bùi Chu (Nam Định) là khoảng 300 người được chia thành các nhóm nhỏ sinh hoạt ở các nhà thờ trên địa bàn nội thành Hà Nội (Vũ Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm, 2022).

Một số nghiên cứu cũng cho rằng, những người Công giáo di cư vào thành phố Hà Nội đa số đang ở độ tuổi lao động trẻ (16- 39 tuổi) chiếm 82,6%; gần một nửa trong số họ có trình độ học vấn cao. Mục đích di cư của họ phần lớn để giải quyết vấn đề khó khăn về kinh tế, tìm việc làm có thu nhập cao và có thêm tri thức cũng như hiểu biết xã hội. Tác giả cũng cho biết, để đảm bảo mức sống và thu nhập như hiện tại; giáo dân Công giáo di cư cũng phải lao động vất vả, kể cả các công việc nặng nhọc. Tác giả cho rằng, việc thích nghi dần vào thị trường lao động quyết định sự ổn định, năng động cũng như rủi ro và khó khăn họ gặp phải (Nguyễn Thị Minh Phượng, 2008). Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự cũng cho rằng, người Công giáo di cư phải cùng lúc chu toàn “việc đời” và “việc đạo” nghĩa vẫn phải lao động để mưu sinh “đi chợ đồng nát”, “ai bảo gì làm nấy, làm tất, chỉ không làm những việc vi phạm pháp luật và trái với ý Chúa” (Vũ Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm, 2022).

Lối sống và nếp sống của người Công giáo gần đây được một số tác giả quan tâm nghiên cứu. Lối sống của người Công giáo phần lớn dựa trên nền tảng Kinh Thánh, triết lý Công giáo, giáo luật, giới răn, mặt khác còn bị chi phối bởi phong tục tập quán và tâm linh tôn giáo – văn hóa truyền thống cũng như hiện tại của dân tộc Việt Nam (Nguyễn Hồng Dương Chủ biên, 2001, 2010, 2013). Để hòa nhập vào cuộc sống ở đô thị, ngoài thời gian mưu sinh, họ dành thời gian để sinh hoạt tôn giáo và thiết lập các mối quan hệ với người trong đạo và hàng xóm láng giềng (Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự, 2016). Đối với đối tượng sinh viên Công giáo, Vũ Thị Hà (2018) cho rằng: chủ yếu tìm nơi ở gần nhà thờ, tìm người ở trọ cùng là người cùng đạo; trường hợp sinh viên chọn nơi ở xa nhà thờ hay chọn ở cùng người khác đạo là có ý muốn lan tỏa tình yêu Thiên Chúa và các đức tính tốt đẹp của người Công giáo đến với người khác đạo. Việc ưu tiên quan hệ với những người cùng đạo là để thúc đẩy, nâng đỡ và duy trì đức tin Công giáo; ngược lại, với các

bạn bè khác đạo, chiến lược của sinh viên Công giáo là làm gương sáng nơi môi trường học đường thông qua cách họ tham gia vào hoạt động đoàn thể ở trường học và xã hội. Nhưng trên hết vẫn là duy trì mối quan hệ với những người cùng đạo (Vũ Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm, 2022).

Điểm khác biệt giữa người di cư nói chung và người Công giáo di cư chính là niềm tin tôn giáo. Đối với một tôn giáo có hệ thống toàn cầu, có đức tin Công giáo được quy định theo Giáo luật thì việc thực hành đức tin đối với họ là điều cần thiết và không thể thiếu (Vũ Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm, 2022). Nghiên cứu của Phạm Thị Hồng Bích (2013) cho rằng việc đi lễ và thực hành các nghi lễ giúp sinh viên Công giáo thực hiện bổn phận của người theo đạo nhưng cũng là cách họ tham gia vào các phong trào, hoạt động nhằm chia sẻ quan niệm sống của mình với người khác. Đi lễ để tiếp thu những điều tích cực qua các bài giảng của linh mục và đưa những điều tốt đẹp đó vào cuộc sống.

“Thực hành nghi lễ của người Công giáo nhập cư tại Hà Nội: Một phân tích so sánh với những người Công giáo bản xứ tại giáo xứ Cổ Nhuế quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội” đo lường niềm tin và việc thực hành nghi lễ của người nhập cư Công giáo, từ đó có những so sánh với người bản xứ về việc thực hành này cũng như cho thấy những rào cản đối với người nhập cư Công giáo trong việc thực hành nghi lễ đó là: thu nhập, chỗ ở, phương tiện đi lại... khiến họ không thể tham dự được đầy đủ các nghi lễ theo như giáo luật quy định. Sự biến đổi trong thực hành các nghi lễ của người di cư và yếu tố tác động đến việc thực hành của người di cư (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2018). Hơn nữa, sự biến đổi này có xu hướng tăng và giảm sau di cư và các yếu tố như: tuổi, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn kỹ thuật là những yếu tố có mối liên hệ đến chiều kích thực hành tôn giáo của người di cư (Hoàng Thu Hương và Cộng sự, 2019). Những biến đổi trong thực hành tôn giáo của người CGDC ở Việt Nam cho thấy có hiện tượng khô đạo, nhạt đạo trong các tín đồ Công giáo tuy nhiên cũng không có nhiều những thay đổi trong các hoạt động thuần túy tôn giáo nhưng lại thấy xuất hiện một vài những hành vi được giới trẻ chấp nhận đi ngược lại với giáo lý của Hội Thánh Công giáo đó là: xem bói, quan hệ tình dục trước hôn nhân, chấp nhận ly hôn và sẵn sàng bỏ đạo nếu thấy cần thiết (Nguyễn Thị Quế Hương, 2019).

Một nghiên cứu khác *“Religion and migration during urbanization in Vietnam: An analysis of migrant Catholic communities in Ha Noi, Ho Chi Minh City and Bien Hoa”* phân tích mối quan hệ giữa tôn giáo và di cư trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam, việc tìm kiếm nơi ở thuận tiện là điều cần thiết đối với việc thực hành tôn giáo và người CGDC có khuynh hướng sống gần nhà thờ. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tôn giáo có ảnh hưởng đến việc hội nhập và cũng trở thành rào cản đối với việc hội nhập của người di cư tại nơi đến (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021b). Khi đến nơi ở mới, người CGDC tham gia thực hành đạo và những thách thức đối với việc tham gia do thay đổi môi trường, cảm nhận sự vô danh khi đến nơi ở mới, và cùng lúc “đóng hai vai” vừa sinh hoạt ở giáo xứ sở tại nhưng đồng thời vẫn gắn bó với giáo xứ gốc của mình (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021a).

Nghiên cứu *“Religious Social Capital and Support in the Social Integration of Catholic Migrants in Vietnam”* (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021c) cho chúng ta những minh chứng về vai trò của vốn xã hội tôn giáo đối với sự hội nhập của người di CGDC. Các tổ chức tôn giáo có thể tạo nên những mạng lưới hỗ trợ người CGDC khi họ gặp khó khăn và người di cư có thể tìm thấy sự hỗ trợ khi tham gia vào các hội đoàn cũng như những sinh hoạt của giáo xứ sở tại, nhờ đó có được hỗ trợ từ các linh mục, tu sĩ, những người đứng đầu các hội đoàn... Thông qua các tham gia của người CGDC vào các hoạt động tôn giáo của cộng đồng người Công giáo như: cầu nguyện, tham dự Thánh lễ, lãnh nhận BTTT và BTHG. Qua việc tham gia vào cộng đồng người Công giáo, người CGDC có cơ hội kết nối với người dân địa phương tạo nên mạng lưới nối kết giúp họ hội nhập với môi trường và con người mới nơi họ đến (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2023). Thêm vào đó, nghiên cứu này còn cho thấy mức độ tham gia tôn giáo của người Công giáo di cư và những thách thức đối với người di cư khi phải tham dự thánh lễ cách thường xuyên cũng như những thách thức khi phải thay đổi môi trường sống và thái độ của cộng đồng người Công giáo đối với họ (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2023)

Tôn giáo nói chung được cho là mang những người khác nhau đến gần nhau trong khu vực, nhưng chỉ ở mức độ chia sẻ các thực hành và giá trị tôn giáo. Văn hóa và đức tin tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong việc gắn kết mọi người lại với

nhau thành các nhóm (C. Daley, 2009). Các cơ sở tôn giáo cung cấp các dịch vụ cộng đồng để người di cư tụ tập và giao lưu với những người khác có cùng tín ngưỡng và thường là cùng dân tộc. Ý thức cộng đồng này giúp cho những người di cư, đặc biệt là những người di cư những năm gần đây khỏi áp lực của quá trình tiếp biến văn hóa, và cung cấp một vùng đệm tâm lý chống lại thành kiến và phân biệt đối xử mà họ có thể tiếp xúc. (N. Foner & R. Alba, 2008) giải thích: “*Các nhà thờ và đền thờ tạo cơ hội cho sự tương giao và tình bạn, thường là trong một môi trường văn hóa quen thuộc, và là nguồn an ủi và trú ẩn khỏi những căng thẳng, thất bại và khó khăn*”. Nhà thờ còn cung cấp một môi trường quan hệ đáng tin cậy (Engbersen et al., 2006). Do đó, việc luân chuyển các nguồn lực vật chất (ví dụ như một lời mời làm việc, hoặc tìm kiếm nhà ở) được liên kết với việc luân chuyển các nguồn lực danh tiếng, trong đó nhà thờ là nhà tài trợ, đóng vai trò trung gian giữa cung và cầu trong công việc, hoặc như là một “*nhà môi giới của sự tin tưởng*” (M. Ambrosini et al., 2021).

Từ cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng tôn giáo vẫn đóng một vai trò quan trọng trong các xã hội hiện đại. Khái niệm vốn tôn giáo đã xuất hiện từ những năm 1990 và được sử dụng như một phương tiện để khám phá vai trò của sự tham gia của tôn giáo trong phát triển kinh tế (C. Baker & G. Smith, 2010). Ý tưởng về vốn tôn giáo xuất phát từ mô hình tham gia tôn giáo mới của Iannaccone dựa trên cách tiếp cận vốn con người. Ông xác định vốn tôn giáo gắn liền với học thuyết, nghi lễ, truyền thống của tôn giáo và các thành viên có thể làm tăng sự hài lòng của một người khi tham gia tôn giáo và khả năng tham gia tôn giáo (L. Iannaccone, 1990). Sau đó, Rod Stark và Roger Finke đã sửa đổi khái niệm vốn tôn giáo của Iannaccone và chỉ ra rằng “vốn tôn giáo bao gồm mức độ thành thạo và gắn bó với một nền văn hóa tôn giáo cụ thể” (R. Stark & R. Finke, 2003: 3). Một khái niệm mới về vốn xã hội tôn giáo đã xuất hiện trong một số nghiên cứu trong mười năm gần đây (J. Maselko et al., 2011; G. Pickel & K. Sammet, 2012; I. Swart, 2017). Vốn xã hội tôn giáo “được định nghĩa là các nguồn lực xã hội có sẵn cho các cá nhân và nhóm thông qua các mối liên hệ xã hội của họ với một cộng đồng tôn giáo” (J. Maselko et al., 2011: 759); (dẫn theo Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021c).

Tóm lại, thông qua việc tham gia tôn giáo mà tư cách thành viên của người CGDC được khẳng định rõ nét hơn. Việc tham gia thực hành các nghi lễ tôn giáo của người CGDC cho thấy có một số rào cản trong việc thực hành đối với người nhập cư Công giáo như: thu nhập, nhà ở, phương tiện đi lại; một số yếu tố tác động đến việc thực hành nghi lễ tôn giáo của người CGDC đó là yếu tố: tuổi, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn. Những biến đổi trong việc tham gia thực hành các nghi lễ của người CGDC không nhiều nhưng có hiện tượng khô đạo, nhạt đạo và có một số biểu hiện được người trẻ chấp nhận mặc dù đi ngược lại với giáo lý của Hội Thánh Công giáo như: xem bói, quan hệ tình dục trước hôn nhân, ly hôn, bỏ đạo nếu cần thiết. Những thách thức đối với việc tham gia tôn giáo của người CGDC do thay đổi môi trường sống, cảm nhận sự vô danh khi đến nơi ở mới và cùng lúc đóng hai vai vừa sinh hoạt với giáo xứ sở tại nhưng vẫn gắn bó với quê gốc của mình. Hơn nữa, qua việc người CGDC tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo như: đọc kinh cầu nguyện, lãnh nhận BTTT và BTHG, họ có cơ hội kết nối với người dân địa phương tạo dẫn tới gắn kết và hội nhập ngược lại cũng có những thách thức đối với người CGDC là sự thay đổi môi trường mới, những thách thức khi không có thời gian để tham dự thánh lễ Chủ nhật và lễ trọng theo như bộ giáo luật năm 1983 quy định (Điều 1245) (<https://augustino.net/giao-luat-cong-giao/>). Bên cạnh đó, việc tham gia vào các cộng đồng Công giáo là cơ hội để thúc đẩy hội nhập của người CGDC. Một số nghiên cứu cho thấy cơ sở tôn giáo cung cấp dịch vụ để người CGDC có thể tham gia các sinh hoạt cộng đồng tạo nên các mối tương quan thân thiết như tình bạn giúp họ vượt qua áp lực và những rủi ro trong di cư. Thêm vào đó, vốn tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong xã hội hiện đại và được sử dụng như một công cụ để khám phá sự tham gia tôn giáo trong phát triển kinh tế. Và ý tưởng về vốn tôn giáo cũng được cho là xuất phát từ mô hình tham gia tôn giáo mới của Iannaccone dựa trên cách tiếp cận về vốn con người. Và vốn xã hội tôn giáo trong một vài nghiên cứu gần đây còn được định nghĩa là mối liên hệ xã hội của người di cư với cộng đồng tôn giáo của họ.

1.5. Những nghiên cứu về mức độ gắn kết và hội nhập của người di cư

Ở Canada, gắn kết xã hội được xác định là một vấn đề chính sách trọng tâm liên quan đến nhập cư vào giữa những năm 1990, và các nguồn lực đáng kể được hướng đến để phát triển một phản ứng chính sách thích hợp (xem Jeanotte 2002, Ủy

ban Thường vụ về Các vấn đề Xã hội, Khoa học và Công nghệ 1999). Vào cuối những năm 1990, sự gắn kết xã hội được định nghĩa là: ... *Một quá trình liên tục nhằm phát triển một cộng đồng có chung giá trị, chia sẻ thách thức và cơ hội bình đẳng trong Canada, dựa trên cảm giác tin tưởng, hy vọng và có đi có lại giữa tất cả người dân Canada* (Canadian Council on Social Development, 2000).

Đến năm 2002, sự gắn kết được gắn liền với thảo luận về vốn xã hội và quyền công dân. Đến năm 2004, sự gắn kết vẫn được cho là nguồn lực của chính phủ gắn với dự án xác định nhưng nó không còn là lăng kính mang tính chính sách nữa. Tổ chức hợp tác và phát triển (OECD) có định nghĩa ngàng hẹp nhất về sự gắn kết xã hội, hầu như chỉ tập trung vào các khía cạnh kinh tế và vật chất của khái niệm này. Mặt khác, Hội đồng châu Âu có một định nghĩa cực kỳ rộng về sự gắn kết, trên thực tế nó đã tách sự gắn kết thành ba loại có liên quan với nhau - sự gắn kết dân chủ, sự gắn kết xã hội và văn hóa. Liên minh châu Âu đã đặc trưng cách tiếp cận của mình đối với sự gắn kết xã hội là phù hợp với “mô hình xã hội châu Âu”, dựa trên khái niệm đoàn kết được thể hiện trong các hệ thống bảo vệ xã hội phổ quát, các quy định để khắc phục sự thất bại của thị trường và các hệ thống đối thoại (M.S. Jeanotte, 2000). Vốn xã hội được cho là điều kiện tiên quyết đối với sự gắn kết xã hội bởi vì sự gắn kết xã hội đòi hỏi mức độ tương tác xã hội cao giữa các công dân, các nhóm và thể chế, dựa trên sự tin tưởng và tôn trọng. OECD (2001) định nghĩa vốn xã hội là: "Mạng lưới cùng với các chuẩn mực, giá trị và sự hiểu biết được chia sẻ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các nhóm". Các chỉ số về vốn xã hội góp phần hiểu được sự gắn kết xã hội và người di cư giải quyết thông qua việc tập trung vào: Sự tồn tại của các quan hệ xã hội dưới dạng quan hệ cá nhân và tư cách thành viên tổ chức; sự tiếp xúc và hỗ trợ xã hội trong các mạng lưới tư nhân; sự tham gia của công dân trong các khu vực công; chất lượng chủ quan của các mối quan hệ xã hội; chất lượng nhận thức của các thể chế xã hội.

Như Hệ thống các Chỉ số xã hội của Châu Âu lập luận: “*Sự gắn kết xã hội dựa trên vốn xã hội... vốn cũng được tạo ra bởi các mối quan hệ và ràng buộc xã hội do các cá nhân thiết lập, duy trì và trải nghiệm*” (R. Berger-Schmitt, 2000). Hơn nữa, Hội đồng châu Âu củng cố quan điểm này bằng cách xác định sự gắn kết

là một hỗn hợp của các hình thức gắn kết chính trị, xã hội và kinh tế phản ánh những lo ngại về việc loại trừ. Danh sách xác định các đặc điểm của sự gắn kết của Hội đồng bao gồm: Sự trung thành và đoàn kết chung; sức mạnh của các mối quan hệ xã hội và các giá trị được chia sẻ; cảm giác về một bản sắc chung và cảm giác thuộc về cùng một cộng đồng; sự tin tưởng giữa các thành viên; giảm chênh lệch, bất bình đẳng và loại trừ xã hội. Ngoài ra, một quan điểm khác của Châu Âu thiết lập mối liên hệ giữa gắn kết và hội nhập và nhận xét rằng: *“Hội nhập là một quá trình hai chiều để thích ứng và điều chỉnh đối với người nhập cư, dân tộc thiểu số và nhóm xã hội lớn hơn, do đó đòi hỏi sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan”* (Council of Europe 2000: 13).

Tại Vương quốc Anh, cuộc tranh luận liên quan đến sự gắn kết xã hội và người nhập cư gần đây đã được xác định bởi công trình của Ủy ban về Tương lai của Đa sắc tộc Anh (B.C. Parekh 2000). Sự gắn kết được định nghĩa liên quan đến *“... một cộng đồng các cộng đồng và một cộng đồng công dân...”* trong đó sự gắn kết trong một cộng đồng như vậy bắt nguồn từ sự cam kết rộng rãi đối với các giá trị cốt lõi nhất định, cả giữa các cộng đồng và bên trong họ: bình đẳng và công bằng; đối thoại và tham vấn; khoan dung, thỏa hiệp và ăn ở; công nhận và tôn trọng sự đa dạng; quyết tâm đối đầu và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và bài ngoại. (B.C. Parekh 2000: 56). Định nghĩa Parekh phù hợp với cách giải thích trước đó của người Canada với sự nhấn mạnh mạnh mẽ vào cảm giác thân thuộc. Nó phản ánh quan điểm rằng sự gắn kết xã hội đề cập đến *“sự hỗ trợ của các yếu sách và nghĩa vụ, mối quan tâm chung và lòng trung thành chung đối với hạnh phúc của cộng đồng”* (Báo cáo Southall 2002: 7).

Tôn giáo nói chung được cho là mang những người khác nhau đến gần nhau trong khu vực, nhưng chỉ ở mức độ chia sẻ các thực hành và giá trị tôn giáo. Văn hóa và đức tin tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong việc gắn kết mọi người lại với nhau thành các nhóm (C. Daley, 2009). Một nghiên cứu về di cư ở Newzealand về gắn kết xã hội cho người di dân mặc nhiên xác định một xã hội hòa nhập và gắn kết là một xã hội có khả năng tiếp nhận những người di cư mới và ghi nhận những đóng góp mà người di cư thực hiện (P. Spoonley và cộng sự, 2005).

Không có định nghĩa được chấp nhận phổ biến về sự gắn kết xã hội trong tài liệu quốc tế nhưng nhà lý thuyết xã hội người Canada, Jane Jenson đã mô tả một cách hữu ích một “xã hội gắn kết về mặt xã hội” là một xã hội trong đó tất cả các nhóm đều có cảm giác “thuộc về, tham gia, hội nhập, công nhận và hợp pháp” (Jenson, 1998). Ông cũng gợi ý rằng các thuộc tính tích cực của sự gắn kết này thường được bổ sung bằng cách tham chiếu đến các biến tiêu cực như cô lập, loại trừ, không tham gia, từ chối và bất hợp pháp như các ví dụ và nhận thức về sự thiếu gắn kết (Jenson, 1998). Đối với một vài nghiên cứu khác cho thấy người di cư thể hiện sự hòa nhập tâm lý của họ vào thành phố (H. Du, 2017; W. Wang và C. Fan, 2012; R. Wu và cộng sự, 2019). Chiều hướng này thường được coi là mức độ hội nhập xã hội cao nhất và khó đạt được (G. Yang và cộng sự, 2020; Z. Yue và cộng sự, 2013). Nó phản ánh mối quan hệ bền chặt của người di cư với xã hội địa phương, sự hài lòng với cuộc sống địa phương của họ và sự công nhận bản sắc địa phương. Nhìn chung, người di cư có tình cảm hoặc sự gắn bó với khu vực lân cận thấp hơn so với người dân địa phương (H. Du và S. Li, 2010; R. Wu et al., 2019).

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về di cư và những rủi ro trong di cư cho thấy người di cư khi đến nơi ở mới, họ luôn có xu hướng cô kết với những người cùng họ hàng để tạo nên một cộng đồng mới. Họ hàng - thân tộc luôn là một nét đặc trưng của nông thôn Việt Nam (Nguyễn Đức Lộc, 2015). Khi nói về mối quan hệ gia đình, dòng tộc, nhận định của Tống Văn Chung cho thấy mối quan hệ giữa gia đình và họ hàng ở nông thôn có mối quan hệ chằng chịt. Cộng đồng dòng họ gắn bó chặt chẽ với nhau bởi vì nó được hình thành trên quan hệ máu mủ, ruột thịt - quan hệ huyết thống. Trong nghiên cứu này, vai trò của mạng lưới thân tộc, họ hàng được nhấn mạnh vì nó có tầm ảnh hưởng nhất định đến đời sống của người công nhân di cư. Nhờ sự hỗ trợ của nhóm thân tộc, cuộc sống của người di cư được giảm bớt khó khăn (Tống Văn Chung, 2011).

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự (2016) cho rằng: “Việc đạo” đã gắn kết những người phụ nữ Công giáo di cư với nhau. Tuy họ không đi tham dự thánh lễ cách thường xuyên như ở quê nhà do công ăn việc làm nhưng họ vẫn thực hành những quy định tối thiểu của đạo. Họ thuộc các giáo phận khác nhau

nhưng niềm tin vào Thiên Chúa chính là chỗ dựa tinh thần và là mối giây gắn kết họ với nhau.

Các rào cản mang tính hệ thống và cá nhân mà người nhập cư hoặc người mới định cư phải đối mặt bao gồm các hình thức thờ ơ và phân biệt đối xử cụ thể. Thiếu sự công nhận về chứng chỉ và trình độ của người nước ngoài, phân biệt chủng tộc hoặc sắc tộc, định kiến trong môi trường làm việc, thiếu khả năng tiếp cận nhà ở giá cả phải chăng, và thiếu đào tạo ngôn ngữ phù hợp “*góp phần loại trừ xã hội đối với những người mới đến dễ bị tổn thương hơn*”. Sự tập trung theo không gian của người nhập cư có thể không nhất thiết là một vấn đề: nó có thể góp phần tạo ra các mạng xã hội và tạo điều kiện tiếp cận việc làm; nhưng nó cũng có thể, khi kết hợp với nghèo đói, trở thành một hỗn hợp bùng nổ, trực tiếp dẫn đến sự loại trừ xã hội của các thế hệ tương lai (M. Papillon 2002: 3). Quản lý không gian đô thị là một khía cạnh thiết yếu của đa dạng bền vững: các chính sách đô thị có lợi cho sự bền vững xã hội phải xây dựng cầu nối giữa những người có nguồn gốc đa dạng và tạo điều kiện để người nhập cư hòa nhập đầy đủ vào cuộc sống khu dân cư, thị trường lao động và đời sống văn hóa của thành phố (M. Papillon 2002: 26).

Có thể nói, các nghiên cứu về gắn kết xã hội ở Anh, Canada và các nghiên cứu ở Châu Âu vào những năm đầu của thế kỷ 21 cho thấy các khái niệm về gắn kết xã hội đều liên quan đến phát triển cộng đồng, sự tin tưởng lẫn nhau và sự có đi có lại. Gắn kết xã hội cũng dựa trên vốn xã hội là các mối quan hệ, ràng buộc xã hội do các cá nhân thiết lập; là quá trình thích nghi và điều chỉnh của người nhập cư. Một số nghiên cứu ở Newzeland và nhà nghiên cứu về lý thuyết xã hội Jane Jenson (người Canada) cho thấy một xã hội gắn kết và hội nhập là một xã hội có khả năng tiếp nhận những người di cư mới và ghi nhận những đóng góp của họ đối với xã hội địa phương. Hơn nữa, xã hội gắn kết còn là một xã hội “*thuộc về, tham gia, hội nhập, công nhận và hợp pháp*”. Ngoài ra các nghiên cứu ở Việt Nam cũng cho thấy tính cố kết của người di cư khi đến nơi ở mới. Họ thường cũng có mối quan hệ thân tộc, họ hàng nhờ đó giảm bớt được những rủi ro trong di cư. Bên cạnh sự gắn kết xã hội của người di cư với nhau và với người không di cư thì các rào cản đối với người di cư là sự thờ ơ, phân biệt chủng tộc và sắc tộc, thiếu sự công nhận về chứng chỉ và

trình độ của người nước ngoài, định kiến trong môi trường làm việc, thiếu khả năng tiếp cận nhà ở giá cả phải chăng, và thiếu đào tạo ngôn ngữ phù hợp dẫn đến tính dễ tổn thương và loại trừ xã hội đối với người di cư.

Tiểu kết phân tổng quan nghiên cứu

Tóm lại, các vấn đề nghiên cứu ở trên được tác giả tổng hợp với các lãnh vực nghiên cứu như: di cư nói chung, mối quan hệ giữa tôn giáo và hội nhập, hội nhập của người CGDC, mức độ tham gia tôn giáo của người CGDC, mức độ gắn kết và hội nhập của người CGDC, Qua việc tổng hợp này, tác giả cho thấy các nghiên cứu về di cư nói chung ở các nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho thấy tính dễ bị tổn thương của người di cư và họ phải chịu những rủi ro do di cư mang lại. Lý do khiến họ di chuyển đó là những khó khăn về kinh tế, chính trị, việc làm... và vì thế họ muốn tìm đến một thành phố giúp họ chống lại sự nghèo đói, có được việc làm và tìm kiếm sự ổn định trong cuộc sống. Các nghiên cứu về người CGDC cho thấy Giáo Hội Công giáo đã có những đường hướng về chăm sóc mục vụ cho người di cư và nhà thờ trở thành trung gian đón tiếp và hỗ trợ người CGDC hội nhập vào cộng đồng Công giáo. Một số nghiên cứu về hội nhập của người di cư cho thấy người di cư có thể hội nhập vào môi trường mới khi xã hội chủ nhà mở rộng vòng tay đón tiếp và ghi nhận những đóng góp của người di cư; mối quan hệ họ hàng, dân tộc tạo điều kiện giúp người di cư thích nghi với môi trường mới. Kết quả của một số nghiên cứu cũng cho thấy người di cư có sự gắn bó với môi trường nơi họ đến thấp hơn so với người địa phương và quá trình hội nhập của họ còn sử dụng mạng lưới mang tính truyền thống mà chưa biết cách sử dụng mạng lưới hiện đại để hỗ trợ hội nhập.

Các nghiên cứu ở Châu Âu về hội nhập của người di cư cho thấy các gắn kết xã hội dựa trên vốn xã hội là các mối quan hệ do cá nhân thiết lập khi đến nơi ở mới với người địa phương. Nghiên cứu còn đưa ra khái niệm rằng một xã hội gắn kết và hội nhập là một xã hội biết mở ra để đón nhận những người di cư mới và đánh giá những đóng góp của họ đối với xã hội địa phương. Và một xã hội gắn kết còn được định nghĩa là một xã hội: “*thuộc về, tham gia, hội nhập, công nhận và hợp pháp*” (Jane Jenson). Bên cạnh tính gắn kết và hội nhập của người di cư khi đến nơi ở mới

thì còn có những rào cản đối với người di cư đó là sự thờ ơ, phân biệt chủng tộc, sắc tộc; không công nhận chứng chỉ và trình độ của người nước ngoài, định kiến trong môi trường làm việc, thiếu khả năng tiếp cận nhà ở giá cả phải chăng, thiếu đào tạo ngôn ngữ phù hợp dẫn đến tình trạng tổn thương và loại trừ xã hội.

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tham gia sinh hoạt tôn giáo và tham gia vào cộng đồng Công giáo, mức độ hòa nhập của họ, một số ít nghiên cứu về những biến đổi về việc thực hành đạo của người Công giáo tại đô thị. Một số nghiên cứu gần đây của chính tác giả về thực hành nghi lễ và tham gia tôn giáo của người Công giáo di cư trong các sinh hoạt tôn giáo hay một số bài viết về việc tham gia tôn giáo của người CGDC tại các thành phố lớn mà tác giả cùng cộng tác viết cho thấy ở Việt Nam bước đầu đã có một số nghiên cứu quan tâm đến người CGDC và vấn đề hội nhập của họ. Tuy nhiên, đối với nghiên cứu về người CGDC tại địa bàn thành phố Hà Nội vẫn còn là một khoảng trống lớn cho tác giả khi nghiên cứu về hội nhập vào cộng đồng Công giáo tại Hà Nội của người CGDC. Đối với nghiên cứu này, tác giả muốn khai thác đặc điểm của người CGDC khi tới thành phố Hà Nội gồm: lý do di cư, thời điểm di cư và các đánh giá chung về cuộc sống sau di cư của họ. Hơn nữa, tác giả còn muốn khai thác các khoảng trống về việc tham gia các sinh hoạt tôn giáo và tham gia vào cộng đồng Công giáo của người CGDC tại giáo xứ nơi họ đến và những biến đổi về việc tham gia sau di cư cũng như đánh giá những trải nghiệm của chính người CGDC và người Công giáo không di cư trong việc hội nhập của người CGDC tại nơi đến. Thêm vào đó là những khám phá hội nhập của người Công giáo di cư khi họ tham gia vào các sinh hoạt của cộng đồng nơi giáo xứ họ đến, những mối liên hệ họ có được qua các kênh thông tin liên lạc, những trợ giúp nhận được cũng như những đóng góp và gắn bó của họ tại xã hội nơi đi và nơi đến. Tóm lại, trên đây chính là những khoảng trống mà nghiên cứu này khai thác để làm rõ sự hội nhập của người CGDC tại nơi đến.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm công cụ

2.1.1. Người di cư và Người nhập cư

Trong các nghiên cứu về di cư, có hai thuật ngữ thường được dùng song hành và đôi khi không có sự tách biệt rõ ràng, đó là di cư và nhập cư. Cơ quan Di cư Liên Hợp Quốc, Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM), định nghĩa người di cư là “bất kỳ người nào đang di chuyển hoặc đã di chuyển qua biên giới quốc tế hoặc trong một Quốc gia cách xa nơi cư trú thường xuyên của mình (Migrants | United Nations). Cũng theo IOM, Người nhập cư - “Từ góc độ của quốc gia đến, một người chuyển đến một quốc gia không phải quốc tịch hoặc nơi cư trú thường xuyên của mình, để quốc gia nơi đến thực sự trở thành quốc gia nơi họ thường trú mới” (Key Migration Terms, Migration Glossary | IOM, UN Migration). Hay Theo Cơ quan thống kê EU (Eurostat), người nhập cư là “những người đến hoặc trở về từ nước ngoài để về sống ở một đất nước trong một thời gian nhất định, trước đó họ đã cư trú ở một nơi khác”. Như vậy, khái niệm người di cư nhấn mạnh tới sự dịch chuyển nơi cư trú so với nơi cư trú thường xuyên của con người và không chú ý tới dự định của họ tại nơi đến, thì khái niệm người nhập cư có hàm ý đề cập tới những người di cư dài hạn và nơi đến trở thành nơi thường trú của họ.

Tại Việt Nam, di cư được hiểu “là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định” (Di cư và đô thị hóa: thực trạng, xu hướng và những khác biệt. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: 19). Bên cạnh đó, các cuộc điều tra về di cư ở Việt Nam còn đưa ra các định nghĩa cụ thể về di cư giữa các vùng, di cư giữa các tỉnh, di cư giữa các huyện và di cư trong huyện như sau:

“Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú” (Di cư và đô thị hóa: thực trạng, xu hướng và những khác biệt (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2011).

Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú (Di cư và đô thị hóa: thực trạng, xu hướng và những khác biệt. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: 19).

Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2011).

Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2011).

Trong khi đó, từ góc nhìn của Giáo hội Công giáo như đã đề cập đến trong lý do chọn đề tài thì bất cứ ai di chuyển khỏi nơi cư trú của họ để tới một địa phương khác cư trú đều là người di dân.

Trong bối cảnh như vậy, nghiên cứu này vận dụng cách xác định tương tự về người di cư của Tổng cục Thống kê trong điều tra di cư nội địa và định nghĩa người di cư là những người từ đủ 15 tuổi trở lên, có sự dịch chuyển nơi cư trú trong vòng 5 năm tính đến thời điểm khảo sát và người nhập cư với hàm ý là người di cư dài hạn và được xác định là những người từ đủ 15 tuổi trở lên, có sự dịch chuyển nơi cư trú trên 5 năm tính đến thời điểm khảo sát.

2.1.2. Người Công giáo

Thuật ngữ *Công Giáo* được dùng để dịch chữ Hi Lạp *katholikos*, từ gốc là *kat'holon*, với ý nghĩa đó là đạo chung, đạo phổ quát, đạo công cộng đón nhận mọi người, chứ không riêng cho dân tộc hay quốc gia nào. Thuật ngữ "*Công Giáo*" thường được dùng để nói về "*Công Giáo Rôma*". Từ "*Rôma*" dùng để chỉ vai trò trung tâm của Giáo hoàng Rôma đối với Giáo hội này và theo định nghĩa mọi tín đồ Công Giáo Rôma hiệp thông trọn vẹn với vị Giáo Hoàng này khi là thành phần của Giáo Hội La Tinh (Tây Phương), chiếm đa số hay thuộc hơn 20 Giáo Hội Đông Phương nhỏ hơn, chấp nhận "quyền lực phổ quát, tối cao và trọn vẹn trên Giáo Hội hoàn vũ" của Giáo Hoàng tại Rôma. Bốn đặc tính của Giáo Hội là: "Duy nhất, thánh

thiện, công giáo và tông truyền". Những Giáo Hội chấp nhận các đặc tính trên cũng có thể gọi là Công giáo. Nên thuật từ Công Giáo không phải chỉ là thuật từ chuyên biệt của Giáo Hội Công giáo Rôma (Lm, Stephno Huỳnh Trụ).

Như vậy, người Công giáo là những người đã trải qua nghi lễ rửa tội theo luật Roma và vâng phục Đức Giáo Hoàng là người đứng đầu giáo hội Công giáo.

2.1.3. Cộng đồng tôn giáo

Thuật ngữ “cộng đồng” vốn bắt nguồn từ gốc tiếng Latin là “cummunitas”, với ý nghĩa là toàn bộ tín đồ của một tôn giáo hay toàn bộ những người đi theo một thủ lĩnh nào đó. Ngày nay, thuật ngữ này được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ Âu - Mỹ, như trong tiếng Pháp là “communité”, tiếng Anh là “community”, tiếng Đức là “Gemeinschaft” nhưng với những ý nghĩa khác nhau trong những khung cảnh khác nhau. Theo Toennies, “cộng đồng” là một thực thể xã hội có độ gắn kết và bền vững hơn so với “Gesellschaft” (hiệp hội hay xã hội), bởi “cộng đồng” được đặc trưng bởi “sự đồng thuận về ý chí” (willentlicher Bejahung) của các thành viên của cộng đồng. Trong khi đó, sự tham gia của các cá nhân vào một hiệp hội nào đó trước hết là nhằm đảm bảo lợi ích của chính họ, và sau đó là sự phục tùng thủ lĩnh hay nhà lãnh đạo của hiệp hội (Phạm Hồng Tung, 2012)

Dù tiếp cận từ những góc độ khác nhau, dựa trên những lý thuyết khoa học khác nhau và hướng sự quan tâm học thuật tới những dạng thức cụ thể không giống nhau của cộng đồng, nhưng tựu trung lại, có thể coi những dấu hiệu cốt yếu nhất sau đây để nhận biết hay định nghĩa một cộng đồng:

- Cộng đồng phải là tập hợp của một số đông người.
- Mỗi cộng đồng phải có một bản sắc/ bản thể riêng (identity).
- Các thành viên của cộng đồng phải tự cảm thấy có sự gắn kết với cộng đồng và với các thành viên khác của cộng đồng. -
- Có thể có nhiều yếu tố tạo nên bản sắc và sức bền gắn kết cộng đồng, nhưng quan trọng nhất chính là sự thống nhất về ý chí và chia sẻ về tình cảm, tạo nên ý thức cộng đồng.
- Mỗi cộng đồng đều có những tiêu chí bên ngoài để nhận biết về cộng đồng và có những quy tắc chế định hoạt động, ứng xử chung của cộng đồng.

Trên cơ sở những nội hàm như trên, có thể đi đến một định nghĩa chung nhất như sau về “cộng đồng”. “Cộng đồng là tập hợp người có sức bền cố kết nội tại cao, với những tiêu chí nhận biết và quy tắc hoạt động, ứng xử chung dựa trên sự đồng thuận về ý chí, tình cảm, niềm tin và ý thức cộng đồng, nhờ đó các thành viên của cộng đồng cảm thấy có sự gắn kết họ với cộng đồng và với các thành viên khác của cộng đồng” (Phạm Hồng Tung, 2012)

“Cộng đồng tôn giáo (Religious Community): Là một loại hình cộng đồng điển hình của xã hội loài người, trong đó các thành viên trong cộng đồng gắn kết với nhau chủ yếu dựa trên việc có chung một niềm tin tôn giáo, đức tin hay tín ngưỡng. Mỗi tôn giáo có một hay một vài hình thức cộng đồng riêng với hình thức tổ chức, quy định và phương thức tương tác cộng đồng riêng. Cộng đồng tôn giáo cũng có thể trùng khớp với cộng đồng cư trú, nhưng cũng có thể không, thậm chí mang tính toàn cầu Cộng đồng tôn giáo” là một loại hình điển hình của xã hội loài người (Phạm Hồng Tung, 2012).

Bên cạnh đó, theo giáo luật Công giáo thì “Giáo xứ là một cộng đoàn Ki-tô hữu nhất định được thiết lập cách bền vững trong Giáo Hội địa phương, mà trách nhiệm mục vụ được ủy thác cho cha sở như là chủ chăn riêng của giáo xứ ấy, dưới quyền Giám mục giáo phận” (Điều 515, Chương 6. Các giáo xứ, các cha sở và các cha phó (Điều 515-552) (augustino.net)). “Theo luật chung, giáo xứ phải có tính cách tông thổ, nghĩa là bao gồm tất cả các Ki-tô hữu thuộc một địa hạt nhất định; tuy nhiên, ở đâu thấy thuận lợi, thì phải thiết lập các giáo xứ tông nhân, xét theo lễ điển, ngôn ngữ, quốc tịch của các Ki-tô hữu trong một địa hạt, và còn xét theo bất cứ một lý do nào khác” (Điều 518, Chương 6. Các giáo xứ, các cha sở và các cha phó (Điều 515-552) (augustino.net)). Như vậy, giáo xứ là một cộng đồng của những người Công giáo ở một khu vực địa lý nhất định hoặc gắn liền với một số đặc điểm nhất định của người Công giáo như ngôn ngữ hay dân tộc.

Qua tìm hiểu về định nghĩa cộng đồng tôn giáo và đặc điểm cơ cấu tổ chức của Giáo hội Công giáo, trong nghiên cứu này, khái niệm cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội được hiểu là cộng đồng Công giáo, bao gồm những người theo Công giáo, cùng tham gia sinh hoạt tại một giáo xứ nhất định ở Hà Nội.

2.1.4. Hội nhập

Trong các tài liệu tiếng anh, các thuật ngữ như: đồng hóa (assimilation), tiếp biến (transformation), kết hợp (combination), thích nghi (adaptation), hội nhập (intergration) đều được hiểu là hội nhập xã hội. Trong một vài nghiên cứu về di cư ở Hoa Kỳ thì từ “đồng hóa” được sử dụng rộng rãi hơn (L.J. Neidert & R. Farley, 1985; D.S. Massey, 1986; A. Portes & M. Zhou, 1993; R. Alba & N. Victory, 2002); ngược lại trong các nghiên cứu tại Canada và Châu Âu thì thuật ngữ “hội nhập” được sử dụng phổ biến hơn (P.S. Li, 2003; R. Maxwell, 2010).

“Hội nhập” thường được sử dụng trong diễn ngôn công cộng và học thuật để chỉ các quá trình đòi hỏi sự thích nghi về kinh tế - xã hội, chính trị, xã hội và văn hóa của những người mới đến, và sự xuất hiện của các mối quan hệ xã hội, giá trị và thực tiễn được chia sẻ, sự thích nghi của dân số lâu đời với những người mới đến (A. Ager & A. Strang, 2008; J. Phillimore, 2012).

Hội nhập, được định nghĩa một cách rộng rãi, “là quá trình mà người nhập cư được chấp nhận vào xã hội, cả với tư cách cá nhân và nhóm” (M.J.A. Penninx, 2003). Hơn nữa khái niệm hội nhập liên quan nhiều hơn đến *sự thuộc về* hay được định nghĩa là *tình cảm gắn bó* của một nhóm xã hội với địa phương và cảm giác như ở nhà (N. Yuval-Davis, 2006; S. Wessendorf & J. Phillimore, 2018).

Hội nhập là một khái niệm đa chiều, bao gồm tích hợp cấu trúc - các khía cạnh kinh tế - xã hội của hội nhập đề cập đến giáo dục, việc làm và các khía cạnh xã hội và văn hóa đề cập đến sự điều chỉnh văn hóa, chuẩn mực chung và liên hệ xã hội của người nhập cư với người bản xứ (H. Vermeulen & M.J.A. Penninx, 2000).

Đối với Trung tâm Hội nhập, một tổ chức phi chính phủ có trụ sở tại Ireland, cho rằng: hội nhập là “đạt được khi người nhập cư được hưởng sự bình đẳng và hòa nhập về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa” (dẫn theo N. Conner, 2019).

Quan điểm về “hội nhập” còn được định nghĩa ở việc thể hiện mức độ tham gia của họ vào các hoạt động nhất định. Hơn nữa ông còn thấy được một loạt các chủ đề được lặp lại đó là tầm quan trọng của sự tham gia và mối quan hệ trên một loạt các cơ sở (A. Ager & A. Strang, 2004:5), sự tham gia của tôn giáo giao thoa với trải nghiệm di cư, bao gồm cả quá trình hội nhập (J.H.H.R. Ebaugh, 2003). Sau khi định cư, người di cư có thể dựa vào tôn giáo để đương đầu với những thách thức mà

họ phải đối mặt; nó hoạt động như một diễn đàn hỗ trợ, nơi tinh thần và xã hội cùng tồn tại để tạo ra các mối quan hệ dựa vào đó (R.S. Warner, 2000). Theo định nghĩa của Hội đồng chung Châu Âu: *“Hội nhập là một quá trình hai chiều để thích ứng và điều chỉnh đối với người nhập cư, dân tộc thiểu số và nhóm xã hội lớn hơn, do đó đòi hỏi sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan”* (A. Macmullen, 2004).

Theo lý thuyết hệ thống, hội nhập là quá trình trong đó các phần tử mới được tiếp nhận vào một hệ thống sao cho sau đó chúng không khác gì với những phần tử cũ. Điều này cũng đúng với nghĩa từ gốc Latinh “integer” nghĩa là không bị đụng chạm, không suy chuyển, nguyên vẹn... Trong xã hội học đại cương, chủ yếu người ta hiểu hội nhập là một quá trình xã hội mà trong đó một người hay nhiều người với sự quy gán về địa vị và chức năng được thu nhận vào cấu trúc xã hội của một hệ thống xã hội. Như vậy, hội nhập là một hình thức của biến đổi xã hội ít ra là từ góc độ của người tiếp nhận. Vì việc hội nhập đòi hỏi có tiền đề là sự sẵn sàng thu nhận vào hệ thống xã hội nên hệ thống này nó cũng là hệ quả và là yếu tố của biến đổi văn hóa xã hội. Độ hội nhập của một hệ thống bên cạnh các yếu tố khác được xác định bởi mức độ sự chấp thuận. Trong thuyết chức năng cấu trúc, khái niệm hội nhập được sử dụng theo hai dạng đặc biệt. Một mặt nó gần như là hội nhập phụ cận, chức năng của hệ thống xã hội trong phạm vi các hệ thống hành động (Parson, 1968). Mặt khác nó là hội nhập cân bằng một quá trình cân bằng cần thiết, nếu một hệ thống được chia thành các hệ thống con và cần được đảm bảo rằng các hệ này phải được phối hợp với nhau để đáp ứng được các chức năng hệ thống cũ (Parsons, 1968) (dẫn theo G. Engruweit & G. Trommsdorff, 2002).

Thuật ngữ hội nhập đề cập đến quá trình định cư của những người mới đến trong một xã hội nhất định, đối với sự tương tác của những người mới đến này với xã hội chủ nhà và với sự thay đổi xã hội theo sau nhập cư. Kể từ thời điểm những người nhập cư đến một xã hội sở tại, họ phải tìm kiếm một nơi ở cho mình. Theo nghĩa đen, họ phải tìm nhà, việc làm và thu nhập, trường học cho con cái của họ, và tiếp cận các cơ sở y tế. Họ cũng phải tìm thấy một vị trí trong ý nghĩa xã hội và đạo đức, vì vậy họ phải thiết lập sự hợp tác và tương tác với những người khác và các nhóm khác trong xã hội. Họ cũng phải biết và sử dụng các tổ chức của xã hội chủ

nhà, và sau này phải công nhận và chấp nhận những người di cư liên quan đến chính trị, kinh tế và các tác nhân văn hóa (M.J.A. Penninx, 2019).

Quá trình hội nhập của người di cư diễn ra và có thể được đo lường ở các cấp độ. Mức độ đầu tiên là của các cá nhân, cả người di cư và người bản xứ của nơi tiếp nhận xã hội. Đối với khía cạnh đầu tiên, sự hội nhập của người di cư ở cấp độ cá nhân có thể được đo lường về địa vị pháp lý và sự tham gia chính trị của họ. Đối với khía cạnh thứ hai, chúng ta có thể xem xét sự hội nhập kinh tế - xã hội và vị trí của họ trong các vấn đề khó khăn về nhà ở, công việc, giáo dục và y tế. Đối với chiều thứ ba, tác giả đo lường sự đồng nhất của họ với một nhóm văn hóa-tôn giáo cụ thể và với xã hội tiếp nhận, cũng như các thực hành văn hóa và tôn giáo của họ và cách những người này được đánh giá (M.J.A. Penninx, 2019).

Khái niệm hội nhập theo nghiên cứu của (T.J. Scheff, 2007) cho rằng cần phải có sự cân bằng giữa sự đoàn kết và sự xa lánh. Năm 1844, ông đã chỉ ra trong một bức thư của Marx cho rằng nhu cầu quan trọng nhất của con người là kết nối với những người khác. Tác phẩm ban đầu của Marx ngụ ý hai khía cạnh cơ bản của con người; một mặt là quyền lực và giai cấp, mặt khác là sự hội nhập, sự đoàn kết - phân cực xa lánh.

Là người đầu tiên có những nghiên cứu về hội nhập, Durkheim với khái niệm đoàn kết xã hội, không những đã làm rõ được nội dung, cơ chế, cách thức của hội nhập xã hội, mà còn chỉ ra được sức mạnh tạo nên sự hội nhập của cá nhân. Nhà xã hội học nổi tiếng người Anh H. Spencer đã nói về sự cố gắng tồn tại của mỗi cơ thể trong sự cân bằng không ổn định giữa cơ thể và môi trường, vì vậy cơ thể luôn phải lưu ý đến sự khác biệt để giữ sự cân bằng đó, đồng thời cũng để thích nghi và hội nhập. Quá trình hội nhập khuyến khích, thực hiện việc "đến với nhau", khi tôn trọng sự khác biệt, có ý thức một cách rõ ràng và đặt giá trị lớn vào việc duy trì sự đa dạng. Hội nhập thể hiện nỗ lực không chỉ làm cho mọi người thích nghi với xã hội, mà còn để đảm bảo rằng xã hội chấp nhận được tất cả mọi người (dẫn theo Nguyễn Văn Quyết & Trần Văn Kham, 2016).

Đối với các nghiên cứu về di cư quốc tế, hội nhập được sử dụng trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhóm di cư và xã hội sở tại (A.R. Rodriguez,

2003). "*Hội nhập*" đề cập đến các mối quan hệ mà người di cư thiết lập sau khi họ đến một quốc gia. Những mối quan hệ như vậy có thể là với các thành viên của xã hội tiếp nhận, thông qua các câu lạc bộ, hiệp hội và tổ chức, hoặc với những người đồng tộc. Quan trọng hơn, hội nhập được coi là công cụ liên quan đến việc tiếp cận các khía cạnh cấu trúc hơn của hội nhập vì thông tin về việc làm, nhà ở và trường học thường được thu thập thông qua kết nối xã hội (H. Vermeulen & M.J.A. Penninx, 2000); (S. Wessendorf & J. Phillimore, 2018).

Hội nhập trong nhiều trường hợp được sử dụng với sự phân biệt không đáng kể hoặc không rõ ràng. Tác giả S. Cook (1994) cho rằng hòa nhập, hội nhập và sự cố kết (cohesion) được sử dụng có thể thay thế cho nhau, nhưng cũng có thể sử dụng với sự khác nhau được nhấn mạnh trong những trường hợp cụ thể. Ngay trong nghiên cứu của UNRISD (1994) đã cho rằng hội nhập “với một số người nó là mục tiêu của sự hòa nhập, nghĩa là quyền và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người... Còn với những người khác, nó đơn giản chỉ là cách để mô tả các khuôn mẫu đã được thiết lập về mối quan hệ của con người trong một xã hội nhất định” (dẫn theo Nguyễn Văn Quyết & Trần Văn Kham, 2016).

Trong tác phẩm “Phân công lao động xã hội” (The Division of Labor in Society, 1893), nhà xã hội học người Pháp E. Durkheim, ngay từ thế kỷ 19 đã rất nổi tiếng với khái niệm đoàn kết xã hội, mà có nội dung gần giống với khái niệm hội nhập xã hội đang được sử dụng rộng rãi hiện nay (Lê Ngọc Hùng, 2002). Ông sử dụng khái niệm này để chỉ các mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Ông tin xã hội tác động một lực mạnh mẽ lên cá nhân. Lực đó được tạo ra từ niềm tin, giá trị và chuẩn mực ở con người, mà ông gọi là ý thức tập thể, hạt nhân cho đoàn kết xã hội và cũng là sự tồn tại của xã hội. Ý thức tập thể liên kết các cá nhân với nhau, tạo ra hội nhập (D. Krier, 2014) (dẫn theo Nguyễn Văn Quyết & Trần Văn Kham, 2016).

Thuật ngữ “hội nhập văn hóa” (inculturation) được áp dụng cho Kitô giáo, có nghĩa là việc trình bày và diễn đạt lại Tin Mừng dưới những hình thức và thuật ngữ phù hợp với một nền văn hóa. Trong thế kỷ 20, đặc biệt tại Công đồng Vatican II, và trong các kỳ họp tiếp theo của Thượng Hội đồng Giám mục, chủ nghĩa đa nguyên văn hóa đã được chấp nhận, cùng với việc hội nhập văn hóa như

một yêu cầu của việc truyền giáo (Inculturation, Theology of | Encyclopedia.com). Làm cho các giá trị văn hóa hội nhập vào Kitô giáo và giúp cho Kitô giáo ăn sâu vào văn hóa, làm sao để mọi người sống Tin mừng như sống văn hóa của mình vậy (tonggiaophanhanoi.org).

Khi điếm qua các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về hội nhập cho đến nay, chưa thấy có một định nghĩa nào thống nhất về hội nhập vì đây là một khái niệm khá phức tạp. Tuy nhiên, ta cũng có thể thấy khái niệm hội nhập được nhắc đến như là *sự đoàn kết xã hội, ý thức tập thể, khả năng thích nghi, thiết lập các mối quan hệ qua đó nắm bắt được các thông tin về việc làm, nhà ở, trường học và được xã hội chấp nhận*. Tuy nhiên, không phải tất cả các yếu tố về hội nhập đều được đề cập trong các nghiên cứu mà có thể đối với nghiên cứu này thì nó có yếu tố về đoàn kết xã hội, ý thức tập thể nhưng với nghiên cứu khác hội nhập lại là sự thích nghi hay thiết lập các mối quan hệ khi người di cư đến nơi ở mới...

2.1.5. Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người Công giáo di cư

Từ những phân tích định nghĩa các khái niệm có liên quan đã trình bày ở trên, nghiên cứu này định nghĩa hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người CGDC. Đây là quá trình người CGDC tham gia, được chấp nhận và cảm nhận được sự thuộc về giáo xứ họ đang tham gia sinh hoạt thường xuyên tại Hà nội. Cụ thể, sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC được xem xét qua các chiều cạnh hội nhập vào sinh hoạt tôn giáo và hội nhập vào các hoạt động của cộng đồng tôn giáo tại nơi đến - giáo xứ hiện tại mà người CGDC đang tham gia sinh hoạt thường xuyên.

Cụ thể, những người CGDC trong nghiên cứu này bao gồm những người CGDC với thời gian di cư trong vòng 5 năm tính đến thời điểm khảo sát và người CGDC là những người đã có thời gian di cư trên 5 năm tính đến thời điểm khảo sát và cộng đồng tôn giáo tại nơi đến chính là các giáo xứ mà người CGDC & NC đang tham gia sinh hoạt. Các chiều cạnh về hội nhập vào cộng đồng tôn giáo được xem xét sẽ bao gồm hội nhập về sinh hoạt tôn giáo, hội nhập vào đời sống cộng đoàn tại nơi đến.

2.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

2.2.1. Lý thuyết hội nhập

2.2.1.1. Nội dung chính của lý thuyết hội nhập

Một người được coi là hòa nhập trong một nhóm nếu các thành viên khác thấy anh ta đủ hấp dẫn để liên kết với anh ta một cách tự do và chấp nhận anh ta ở giữa họ như một trong số họ (P. Blau, 1960). Peter Blau nói nhiều về sự hấp dẫn của một người đối với người khác khi anh ta có địa vị xã hội cao thay vì địa vị xã hội thấp. Nếu giá trị của anh ấy và của họ tương tự nhau thì họ muốn kết nạp anh ấy trở thành bạn đồng hành. Nếu phẩm chất của một người được đánh giá cao trong nhóm, anh ấy sẽ có xu hướng hấp dẫn họ. Vì thế, việc có được phẩm chất tốt ngay từ ban đầu sẽ giúp người di cư có được sự tiếp cận và lôi kéo vào môi quan hệ thân thiện. Trên thực tế, mọi thành viên tham gia một nhóm đều muốn tạo ấn tượng tốt cho người khác. Thật vậy, mọi thành viên đều có ba vai trò khác nhau, thứ nhất: mỗi thành viên là cái tôi - người tìm cách gây ấn tượng với người khác; thứ hai: mỗi thành viên là sự thay đổi - một trong những người khác mà cái tôi muốn trở nên hấp dẫn; thứ ba: mỗi thành viên cũng là thay đổi bản ngã - một trong những cá nhân mà bản ngã cạnh tranh để thu hút sự thay đổi (P. Blau, 1960).

Hội nhập là thường xuyên tiếp xúc và tương tác với người bản xứ (B. Martinovic et al., 2009). Các mối quan hệ này được cho là có quan hệ nhân quả, với việc xác định quốc gia được nhìn nhận ở cuối quá trình hội nhập tổng thể (H. Esser, 2001; B. Nauck, 2001). Điều này là do người ta cho rằng sự đồng hóa về cấu trúc và văn hóa cũng như sự tiếp xúc chung với người bản xứ làm tăng khả năng tham gia vào xã hội của người di cư và do đó giúp tăng cảm giác thân thuộc và nhận diện quốc gia của họ (H. Esser, 2001).

Nghiên cứu bao gồm các biến chỉ ra sự tiếp xúc của người di cư với người bản xứ nói chung có thể cho thấy nhận dạng quốc gia của người di cư có liên quan chặt chẽ đến việc tăng cường tiếp xúc với người bản địa trong cuộc sống hàng ngày (B. Nauck, 2001; O. Hochman, 2010; J. Tolsma et al., 2012; O. Hockman & E. Davidov, 2014). Mặc dù những nghiên cứu này cung cấp dấu hiệu đầu tiên về mức độ liên quan của hội nhập xã hội, nhưng cần có thêm thông tin về tác động của việc

tiếp xúc trong các môi trường khác nhau để tìm hiểu về những khác biệt tiềm ẩn trong các tác động (C.C. Becker, 2022).

Sự hội nhập không phải là một bước mà là nhiều giai đoạn nghĩa là người di cư không thể hội nhập trong một thời gian ngắn, có thể họ cần nhiều năm hoặc thậm chí là nhiều thế hệ để hội nhập hoàn toàn. Sự hội nhập của người di cư có thể ảnh hưởng bởi các yếu tố như: đặc điểm nhân khẩu học, điều kiện kinh tế xã hội, quan hệ xã hội, thái độ của người bản địa đối với người nhập cư (A.F. Heath & S.L. Schneider, 2021).

(R. King & R. Skeldon, 2010) lập luận rằng người di cư nội địa đồng nhất hơn người di cư quốc tế nhưng những nhà nghiên cứu sau đó lại chứng minh rằng người di cư trong nước vẫn có những khác biệt đáng kể với người dân địa phương về các đặc điểm xã hội, kinh tế và văn hóa do đó họ gặp phải các rào cản về địa lý, thể chế và văn hóa trong quá trình hội nhập xã hội (W. Wang & C. Fan, 2012).

Một nội dung khác của hội nhập đó là hội nhập về bản sắc, thể hiện sự hòa nhập tâm lý của người di cư vào thành phố nơi họ đến (Z. Yue et al., 2010; W. Wang & C. Fan, 2012). Đây là mức độ hòa nhập cao nhất và khó đạt được (G. Yang et al., 2020), nó thể hiện mối quan hệ bền chặt của người di cư với địa phương, sự hài lòng với cuộc sống địa phương của họ và sự công nhận bản sắc địa phương. Nhìn chung, người di cư có tình cảm và sự gắn bó với khu vực lân cận thấp hơn so với người dân địa phương (H. Du & S. Li, 2010).

Trong một nghiên cứu cho thấy mặc dù người di cư có những đóng góp to lớn cho việc phát triển kinh tế nhưng họ phải chịu sự kỳ thị và phân biệt đối xử nghiêm trọng ở khu vực thành thị (D.J. Solinger, 1999; C. Fan, 2007). Đây là lý do họ được gán nhãn là “dân số hạng hai” ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe và gây bất lợi cho việc hội nhập tâm lý của họ vào thành phố (X. Sun et al., 2022).

Tóm lại, nội dung chính của vấn đề hội nhập xoay quanh những vấn đề sau. Thứ nhất, để người di cư có thể dễ dàng hội nhập với nơi đến trước hết họ phải có sự tiếp xúc với người dân bản địa để tạo các mối quan hệ xã hội thân thiện nhờ đó họ có được lòng tin và tín nhiệm của người dân địa phương. Phẩm chất tốt luôn là điều kiện giúp người di cư có được lòng tin của người dân bản địa, của một nhóm

mà họ tiếp xúc. Việc thường xuyên tiếp xúc với nhau giúp tăng cảm giác thân thuộc và gắn kết. Thứ hai, việc hội nhập của người di cư không phải một bước mà có được, nhưng ở nhiều giai đoạn nghĩa là việc hội nhập không chỉ trong thời gian ngắn nhưng cần có thời gian dài theo năm hoặc thậm chí là theo thế hệ để hội nhập hoàn toàn. Thứ ba, trong quá trình hội nhập không thiếu những rào cản mà người di cư phải đối diện và một trong những rào cản mà người di cư phải đối diện đó là vấn đề địa lý, thể chế, văn hóa và những kỳ thị và những phân biệt đối xử của người bản xứ đối với người di cư.

2.2.1.2. Các chỉ số đo lường hội nhập

Các chỉ số hữu ích đánh giá quá trình hội nhập của trong cộng đồng di cư mới, các chỉ số chức năng được biểu thị như “phương tiện và điểm đánh dấu” bao gồm: việc làm, nhà ở, giáo dục và sức khỏe. Nhằm mục đích xem xét tính hữu ích của các chỉ số chức năng này như thước đo của sự hội nhập (J. Phillimore & L. Goodson, 2008).

Như (M. Korac, 2003) đã chỉ ra, nội dung tài liệu về hội nhập người tị nạn thường đề cập đến, và chủ yếu được hiểu theo khía cạnh “thực tế” hoặc “chức năng” của nó. (M. Coussey, 2000; E. Mestheneos & E. Ioannidi, 2002;) tin rằng sự hòa nhập có thể được đo lường bằng cách sử dụng các chỉ số khách quan so sánh vị trí của người tị nạn với đa số và bao gồm các yếu tố như: việc làm, giáo dục, nhà ở, đại diện chính trị và sự tham gia. Trong các vấn đề tích hợp các chỉ số đánh giá hội nhập của (A. Ager & A. Strang, 2004) được sử dụng để phát triển một khuôn khổ đánh giá mức độ thành công của chiến lược hội nhập. Bộ Nội vụ cho rằng để đánh giá sự thành công của chiến lược của họ, cần phải có một bộ chỉ số cấp cao hơn với mục đích đo lường thành công ở cấp địa phương, khu vực và quốc gia. Tổng cộng có bảy chỉ số được xác định và trình bày theo ba chủ đề: một là phát huy hết tiềm năng của họ với tư cách là thành viên của xã hội Anh, hai là đóng góp cho cộng đồng, ba là tiếp cận với dịch vụ mà họ được hưởng. 1. Đạt được đầy đủ tiềm năng? Tỷ lệ việc làm của người tị nạn? Trình độ tiếng Anh đạt được theo thời gian; 2. Đóng góp cho cộng đồng? Số lượng người tị nạn tham gia vào công việc tình nguyện? Số lượng người tị nạn liên lạc với các tổ chức cộng đồng? Tỷ lệ người tị nạn cho biết bị quấy rối về

chủng tộc, văn hóa hoặc tôn giáo; 3. Tiếp cận các dịch vụ? Tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ nhà ở? Tỷ lệ cha mẹ cho biết hài lòng với việc giáo dục con cái của họ (J. Phillimore & L. Goodson, 2008).

Quá trình hội nhập của người di cư diễn ra và có thể được đo lường ở các cấp độ. Mức độ đầu tiên là của các cá nhân, cả người di cư và người dân địa phương của nơi tiếp nhận xã hội. Đối với khía cạnh đầu tiên, sự hội nhập của người di cư ở cấp độ cá nhân có thể được đo lường về địa vị pháp lý và sự tham gia chính trị của họ. Đối với khía cạnh thứ hai, chúng ta có thể xem xét sự hội nhập kinh tế - xã hội và vị trí của họ trong các vấn đề khó khăn về nhà ở, công việc, giáo dục và y tế. Đối với khía cạnh thứ ba, tác giả đo lường sự đồng nhất của họ với một nhóm văn hóa-tôn giáo cụ thể và với xã hội tiếp nhận, cũng như các thực hành văn hóa và tôn giáo của họ và cách những người này được đánh giá (R. Penninx, 2019).

Hội nhập được đo lường trên ba yếu tố: thành tựu kinh tế xã hội, tương tác láng giềng và các mối quan hệ xã hội với thành phố. Nghiên cứu này cũng cho thấy việc sử dụng mạng xã hội hạn chế mà chỉ dựa trên quan hệ họ hàng, trình độ học vấn thấp cũng là sự cản trở người di cư tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Một trong những cản trở khác của việc hội nhập là người di cư coi thành phố chỉ là nơi làm việc hơn là nơi để sinh sống. Hơn nữa, các siêu đô thị của Trung quốc đề ra các chính sách nghiêm ngặt đối với việc mua nhà của người di cư hạn chế họ định cư lâu dài. Tất cả những điều này gây nên những cản trở đối với việc hội nhập của người di cư (S. Lin et al., 2020)

Hội nhập còn là quá trình hai chiều: của người di cư và của xã hội tiếp nhận. Trong lĩnh vực nghiên cứu hội nhập, tác giả tìm thấy một sự đồng thuận (ngầm) rằng hội nhập là một quá trình hai chiều. Nhiều học giả công khai tán thành quan điểm này bằng cách lập luận đại khái rằng việc đạt được hội nhập không chỉ phụ thuộc vào cam kết, nỗ lực và thành tích của người nhập cư và con cháu họ mà còn phụ thuộc vào cấu trúc và sự cởi mở của xã hội tiếp nhận (S. Castles, 2002; T. Modood, 2004; L. Lucassen, 2005; A. Ager & A. Strang, 2008; J. Phillimore, 2012; A.C. Korteweg, 2017). Quá trình “một chiều”: nhấn mạnh một cách không cân xứng trách nhiệm của “những người có nguồn gốc di cư” và đánh giá thấp vai trò

của xã hội tiếp nhận (D. Thrahardt & M. Bommers, 2010; R. Penninx, 2010; F. Anthias, 2013; C.A. Blanco et al., 2014; W. Schinkel, 2014). Cách hiểu chung về hội nhập như một quá trình hai chiều: (a) những người bên trong bị ảnh hưởng bởi sự hội nhập của những người bên ngoài; (b) những người bên trong có thể ảnh hưởng đến sự hội nhập của những người bên ngoài; và (c) người trong cuộc và người ngoài cuộc hội nhập với nhau (L.M. Klarenbeek, 2021).

Trong một nghiên cứu về hòa nhập xã hội của người di cư Syria ở Đức được đo lường trong ba khía cạnh chính: (i) tình bạn giữa người di cư và người bản xứ; (ii) cách sử dụng tiếng Đức của người di cư; và (iii) sự tham gia của người di cư vào các nhóm xã hội địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy người di cư hòa nhập tốt hơn ở môi trường này so với môi trường khác (Ví dụ: như người di cư Syria hòa nhập tốt hơn ở trường học so với môi trường khác). Vì vậy qua nghiên cứu này có các kênh khả thi được đề nghị: (1) những người di cư đến sớm hơn có thể cung cấp thông tin hoặc kết nối quan trọng hỗ trợ sự hòa nhập cho người mới đến; (2) những người di cư đến sớm hơn có thể làm tăng sự cởi mở của người bản xứ đối với người di cư (M. Bailey et al., 2022).

Có thể nói, có rất nhiều các chỉ số khác nhau đo lường hội nhập của người di cư nhưng trong nghiên cứu này, chỉ số đo lường hội nhập của người CGDC & NC chủ yếu dựa trên hai yếu tố: mức độ tham gia tôn giáo (dựa trên bộ giáo luật năm 1983) và mức độ gắn kết vào cộng đồng tôn giáo nơi họ đến của người CGDC & NC.

2.2.1.3. Lý thuyết hội nhập khi nghiên cứu về di cư và tôn giáo

Khi nghiên cứu về lý thuyết hội nhập, chúng ta không thể không nhắc tới ba lý thuyết liên quan đến hội nhập: thứ nhất là lý thuyết khoảng cách. Khoảng cách xã hội được coi là thước đo chủ quan mô tả. Lý thuyết này giả định rằng các cá nhân tự phân công mình vào các nhóm mà họ nhận thấy có những điểm tương đồng trong khi đồng thời họ cố gắng tạo khoảng cách và giới hạn bản thân khỏi những nhóm mà giữa họ không có điểm tương đồng. Thứ hai, lý thuyết tiếp xúc: xác nhận thêm những kỳ vọng đặc biệt đối với hiệu quả của hội nhập xã hội. Thứ ba, lý thuyết liên hệ: là sự tương tác giữa các nhóm hay giữa các cá nhân với nhau cần thiết để xóa tan những rào cản nhóm tồn tại (G.W. Allport, 1954)

Sự phân biệt đối xử phổ biến đối với người di cư từ nông thôn (D.J. Solinger, 1999; H. Wang et al., 2015) và những khó khăn trong việc hòa nhập xã hội của những người di cư muốn ở lại xã hội sở tại (H. Jiang et al., 2013). Hơn nữa, người di cư sống ở các khu vực đô thị lớn phải chịu sự bất bình đẳng về điều kiện làm việc, hạn chế về phúc lợi và sự cô lập xã hội (S. Fan & L. Zhang, 2002; F. Wu, 2012; Z. Yue et al., 2013). Nhiều người cho rằng mối quan hệ giữa các nhóm giữa người di cư và người dân địa phương ở đô thị Trung Quốc cũng dẫn đến nhiều cơ hội hội nhập xã hội hơn và cải thiện thái độ giữa người di cư và người dân địa phương (I. Nielsen & R. Smyth, 2011).

Ngược lại, lý thuyết tiếp xúc của (G.W. Allport, 1954) ở dạng đơn giản nhất khẳng định rằng “sự tiếp xúc dễ chịu và hợp tác” với các nhóm xã hội bị kỳ thị có thể tạo ra các mối quan hệ tốt hơn với các thành viên và cải thiện thái độ tổng thể đối với các nhóm đó (R. Brown & M. Hewstone, 2005). Tần suất tiếp xúc giữa các nhóm tăng lên làm giảm khoảng cách nhận thức giữa bản sắc xã hội của các nhóm khác nhau (T.F. Pettigrew, 1998). Bằng chứng thực nghiệm ở cấp độ khu vực lân cận ủng hộ lý thuyết này là khá ít nhưng gợi ý rằng sự đa dạng sắc tộc cao hơn có liên quan tích cực với sự tiếp xúc giữa các sắc tộc, do cơ hội gặp gỡ tăng lên (Stein et al., 2000). Lập luận cho rằng tình trạng bất lợi về kinh tế xã hội và nghèo đói có thể dẫn đến mức độ ngờ vực và cô lập xã hội cao hơn giữa các cư dân (J. Laurence, 2012).

2.2.1.4. Vốn tôn giáo và sự hội nhập

Tôn giáo ngày càng được công nhận là một trong những nguồn lực để tạo ra và duy trì vốn xã hội (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021c). Tôn giáo và vốn xã hội là đối tượng nghiên cứu từ đầu thế kỷ 21 thế kỷ cho đến nay (R. Wuthnow, 2002; G. Pickel & K. Sammet, 2012; Y. Sakura & S. J. Terazawa, 2012; P. Norris & R. Inglehart, 2012; A. Kaasa, 2015; D. Gelderblom, 2018). Một vài nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi tham gia vào mạng lưới xã hội tôn giáo sẽ tạo điều kiện hòa nhập xã hội hoặc cản trở sự hội nhập xã hội (R.B. El et al., 2013; A. Egan, 2014; N. Corner, 2019; R.O. Otiso, 2020). Trong tác phẩm *The Form of the Capital* của (P. Bourdieu, 1986) đã xác định vốn xã hội có hai thành phần bao gồm tư cách thành viên nhóm và mạng lưới xã hội: “Vốn xã hội là tổng hợp các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng được liên kết với việc sở hữu một mạng lưới bền vững ít nhiều được thể

ché hóa các mối quan hệ hỗ trợ, quen biết và được công nhận; hay nói cách khác là thành viên trong một nhóm”. Khác với Bourdieu, (R.D. Putnam, 1994) khi nghiên cứu về vốn xã hội lại lập luận rằng vốn xã hội bao gồm: mạng lưới, chuẩn mực và lòng tin. Tóm lại, cả Putnam và Bourdieu đều nhấn mạnh đến mạng lưới của vốn xã hội (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021c).

Trong những nghiên cứu ban đầu về vốn xã hội, tôn giáo ít được chú ý đến do chủ nghĩa thế tục thống trị những năm đầu thế kỷ 20 ở Phương Tây. Đến cuối thế kỷ 20, các nhà nghiên cứu nhận thấy tôn giáo đóng một vai trò quan trọng. Khái niệm vốn tôn giáo xuất hiện vào năm những 1990 và được sử dụng như sự khám phá vai trò của sự tham gia tôn giáo trong phát triển kinh tế (J. Z. Park & C.N. Baker, 2007, 2008). Ý tưởng về vốn tôn giáo đến từ mô hình tham gia tôn giáo mới của Iannaccone dựa trên cách tiếp cận vốn con người. Ông định nghĩa vốn tôn giáo gắn liền với giáo lý, nghi lễ, truyền thống của một tôn giáo và các thành viên có thể làm tăng sự hài lòng của một người từ việc tham gia tôn giáo và khả năng tham gia tôn giáo (L.R. Iannaccone, 1990). Một khái niệm mới về vốn xã hội tôn giáo đã xuất hiện trong một số nghiên cứu trong mười năm gần đây (E. Williams, 2008; J. Maselko et al., 2011; G. Pickel & K. Sammet, 2012; I. Swart, 2017). Vốn xã hội tôn giáo “được định nghĩa là các nguồn lực xã hội sẵn có cho các cá nhân và các nhóm thông qua các mối quan hệ xã hội của họ với một cộng đồng tôn giáo” (J. Maselko et al., 2011).

Khái niệm vốn tôn giáo xã hội đến nay vẫn được áp dụng trong việc nghiên cứu ảnh hưởng của việc tham gia tôn giáo đến các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Tôn giáo có vốn xã hội và mạng lưới tôn giáo có thể đóng vai trò liên kết giữa các nhóm tôn giáo và các nhóm bên ngoài (Y. Sakurai & S.J. Terazawa, 2012). Trong nghiên cứu của (J. J. Park & N.A. Bowman, 2015), tôn giáo đóng vai trò là cầu nối và vốn liên kết cho sinh viên đại học Mỹ. Tóm lại, tôn giáo được coi vừa là vốn bắc cầu vừa là vốn liên kết. Do đó, vốn xã hội tôn giáo có thể được sử dụng như một phương tiện để khám phá ảnh hưởng của các mối quan hệ xã hội thiết lập trong bối cảnh tôn giáo đối với sự hòa nhập xã hội của người di cư (Hoang Thu Hương và cộng sự, 2021c). Nhìn chung vốn tôn giáo đề cập đến sự tham gia tôn giáo và các hoạt động tôn giáo đồng thời vốn xã hội tôn giáo đề cập đến các mối quan hệ xã hội của con người khi tham gia vào tôn giáo. Nghiên cứu của (Hoang Thu Hương và

cộng sự, 2021c) về vốn xã hội tôn giáo chỉ ra rằng: vốn xã hội tôn giáo là nguồn lực xã hội của người di cư được hình thành thông qua sự tham gia của tôn giáo và bao gồm các mạng lưới xã hội và niềm tin xã hội trong cộng đồng của họ.

2.2.1.5. Vận dụng lý thuyết trong nghiên cứu về hội nhập

Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng của một số nghiên cứu đi trước về cách đánh giá chỉ số hội nhập bằng cách xem xét tính hữu ích của chỉ số này. Với các nghiên cứu khác, cách đánh giá chỉ số hội nhập xã hội dựa trên việc làm, nhà ở, giáo dục và sức khỏe (J. Phillimore & L. Goodson, 2008). Nhưng với nghiên cứu này, cách đánh giá chỉ số hội nhập dựa trên sự tham gia tôn giáo và gắn kết xã hội của người CGDC với nơi ở mới. Nghiên cứu này cũng kế thừa các nghiên cứu đi trước khi nghiên cứu về sự hội nhập của người CGDC thông qua các mối quan hệ xã hội giữa các nhóm (I. Nielsen & R. Smyth, 2011). Đối với nghiên cứu này, tác giả cho thấy việc tham gia vào các hội đoàn trong giáo xứ giúp người CGDC có được sự hỗ trợ từ những người địa phương và từ chính người di cư trước họ, nhờ đó họ dễ dàng hội nhập khi đến sinh hoạt trong giáo xứ mới nơi họ đến.

Một số nghiên cứu đi trước cho thấy tôn giáo có vai trò về vốn xã hội tôn giáo tạo điều kiện để người di cư hội nhập vào cộng đồng Công giáo. Một vài nghiên cứu cũng chỉ ra rằng khi tham gia vào mạng lưới xã hội tôn giáo tạo điều kiện cho người di cư hội nhập vào cộng đồng Công giáo. Đối với nghiên cứu này cũng cho thấy các mối quan hệ xã hội của người CGDC & NC thông qua các mối quan hệ trong các hội đoàn mà người CGDC & NC có được những trợ giúp cần thiết và cảm thấy ý nghĩa khi tham gia. Một nghiên cứu khác của (Hoang Thu Hương và cộng sự, 2021c) cho thấy vốn tôn giáo đề cập đến sự tham gia tôn giáo và các hoạt động tôn giáo. Trong nghiên cứu này tác giả phân tích sự tham gia tôn giáo của người CGDC & NC và các hoạt động trợ giúp người CGDC & NC trong việc hội nhập vào môi trường mới, nhất là môi trường giáo xứ nơi người CGDC & NC đến sinh hoạt.

2.2.2. Lý thuyết vốn xã hội

2.2.2.1. Nội dung chính của lý thuyết vốn xã hội

Trong các nghiên cứu trước đây cho thấy cụm từ vốn mạng lưới (network capital) thường sử dụng từ “mạng lưới” thay cho từ “xã hội”. Như vậy cho thấy sức mạnh của cách tiếp cận mạng lưới và với cách tiếp cận này, vốn xã hội được

xem là nguồn lực của cá nhân giúp họ đạt tới mục tiêu cuộc đời, xem xét cá nhân có vị trí nào trong mạng lưới từ đó kết hợp với nguồn lực mà họ cần được giải thích trong ba lý thuyết sau đây: lý thuyết mối liên hệ yếu (the weak tie theory); lý thuyết lỗ hổng cấu trúc (the structural holes theory); lý thuyết nguồn lực xã hội (the social resources theory).

Lý thuyết mối liên hệ yếu (the weak tie theory): Theo (M.S. Granovetter, 1973) độ mạnh yếu của mối liên hệ được thể hiện ở bốn yếu tố: thời gian dành cho mối quan hệ, cường độ cảm xúc, tình cảm, các hoạt động phục vụ qua lại. Có thể nói, thành viên của các mối quan hệ mạnh như gia đình, họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp có được lợi thế là có được các thông tin một cách nhanh nhất. Tuy nhiên, do mạng lưới mối quan hệ mạnh thường bị bó hẹp trong một nhóm người nên thông tin thường là thông tin cũ. Trong khi đó, mạng lưới mối liên hệ yếu lại là nguồn cung cấp thông tin mới, hữu ích cho cá nhân và cộng đồng. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là mối liên hệ mạnh thì không có giá trị (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Lý thuyết lỗ hổng cấu trúc (the structural holes theory): Lý thuyết này quan tâm đến mẫu hình (pattern) của các thành viên trong mạng lưới (R.S. Burt, 1992). Lý thuyết này mô tả vốn xã hội là một hàm của các cơ hội thông qua mạng lưới trung gian. Khi xuất hiện trung gian trong mạng lưới cũng là lúc lỗ hổng này xuất hiện gọi là lỗ hổng cấu trúc. Theo R.S. Burt, trong thị trường không hoàn hảo, lợi ích sẽ thuộc về người làm chủ nhiều lỗ hổng cấu trúc (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Lý thuyết nguồn lực xã hội (the social resource theory): Lý thuyết này theo (S. Lin và các cộng sự, 1999) cho rằng cá nhân tham gia vào mạng lưới mà các thành viên của mạng lưới đó sở hữu hay kiểm soát nguồn lực cần cho mục tiêu của cá nhân thì đó chính là nguồn lực của vốn xã hội (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Như vậy, thông qua các lý thuyết về mạng lưới cho ta thấy hai loại vốn xã hội đó là vốn xã hội cấu trúc và vốn xã hội tri nhận. Vốn xã hội cấu trúc giúp cho việc trao đổi nguồn lực cụ thể là việc trao đổi thông tin, hành động tập thể và ra quyết định thông qua mạng lưới xã hội và các cấu trúc được bổ sung bằng luật, quy

định và quy tắc. Như thế, đây chính là khía cạnh khách quan của vốn xã hội cấu trúc và có thể quan sát được (hữu hình). Nói một cách khác thì vốn xã hội cấu trúc xem xét khía cạnh thúc đẩy tương tác xã hội. Bên cạnh đó, vốn xã hội tri nhận ám chỉ các nút trong mạng lưới. Đó là các giá trị về: chuẩn mực, lòng tin, trách nhiệm và kỳ vọng của mỗi người trong đó lòng tin được xem là thành tố chính của khía cạnh vốn xã hội tri nhận (R. Putnam, 1995; F. Fukuyama, 1995). Ở cấp độ cơ bản thì lòng tin xã hội thể hiện ở việc cá nhân có thể tin tưởng vào người khác. Đây chính là chất “bôi trơn” cho các mối quan hệ xã hội, từ đó tạo nên lòng tin cụ thể và lòng tin tổng quát (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016)

Trong các nghiên cứu vi mô, việc hiểu rõ nguồn và kết quả của vốn xã hội cũng rất quan trọng. Các nhà nghiên cứu phân loại vốn xã hội theo chức năng: gắn kết (bonding), bắc cầu nối (bridging), kết nối (linking) (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Vốn xã hội gắn kết: tập trung vào tìm hiểu thành phần, chức năng của tôn giáo đồng nhất, nó ám chỉ mối quan hệ mạnh giữa những người mạnh giữa những người có mối quan hệ gắn kết với nhau như thành viên trong gia đình, họ hàng, láng giềng. Loại vốn xã hội này giúp kết nối những người có cùng đặc điểm nhân chủng học và vị trí tài chính xã hội, có đặc trưng liên kết theo chiều ngang và chiều sâu của mối liên kết. Loại vốn xã hội này có đặc trưng hướng nội, đóng kín, gắn liền với lòng tin cụ thể. Loại lòng tin này lại gắn liền với thông tin và kinh nghiệm của những người cụ thể trong kinh tế học gọi là lòng tin hợp lý. Về mặt tích cực thì vốn xã hội này là lòng tin mạnh mẽ, sự quan tâm gắn kết gia đình, bạn bè ngược lại, về mặt tiêu cực thì mạng lưới này đề cập đó là lòng tin cục bộ, loại trừ các thành viên khác, áp lực trách nhiệm, làm mất tự do cá nhân của các thành viên trong mạng lưới và các chuẩn mực hạ thấp đề cao bằng (A. Portes, 1996) (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Vốn xã hội bắc cầu nối: nhấn mạnh đến những người, nhóm người không hề có đặc điểm nhân chủng học giống nhau nhưng lại tương đồng về tình trạng tài chính và quyền lực; loại vốn xã hội này kết nối với nhau cũng theo chiều ngang. Trong khi vốn xã hội gắn kết loại trừ các thành viên ngoài nhóm thì vốn xã hội

bắc cầu nối có khuynh hướng làm điều ngược lại. Vốn xã hội bắc cầu nối giúp mở rộng các mối quan hệ và các nhóm đối tượng khác nhau như: bạn bè mới quen, đồng nghiệp và thành viên của tổ chức, hội nhóm có cách tổ chức chính thức. R. S. Burt (1992) cho rằng hầu hết các tổ chức đều có “lỗ hổng cấu trúc” trong các kênh liên lạc với nhau. Thông qua kết nối các lỗ hổng này, cá nhân sẽ tích lũy được nhiều vốn xã hội. So với vốn xã hội gắn kết, vốn xã hội bắc cầu có giá trị hơn vì nó giúp cho cá nhân “phát triển” trong khi vốn xã hội gắn kết chỉ giúp cá nhân “tồn tại” (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Vốn xã hội kết nối: Loại vốn này có một hướng liên kết theo chiều dọc, nó ám chỉ mối quan hệ giữa các tầng lớp khác nhau, điển hình cho khía cạnh cấu trúc ở cấp độ cá nhân là theo quan hệ thứ bậc nghĩa là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân có quyền lực cao hơn mình. Với khía cạnh tri nhận, lòng tin ở đây được thể hiện là lòng tin vào các thể chế, nhà nước. Loại vốn xã hội này theo M. Wolcock (1998) là chìa khóa cho đòn bẩy nguồn lực, ý tưởng, thông tin từ các tổ chức chính thức lan xa trong cộng đồng và đây chính là yếu tố quan trọng cho sự phát triển (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016). Sau đây, là phần trình bày tóm tắt đặc trưng của các khía cạnh và nguồn vốn xã hội.

Bảng 2.1: Các khía cạnh và đặc trưng của các loại vốn xã hội

Khía cạnh	Vốn xã hội cấu trúc		Vốn xã hội tri nhận		
	Đặc trưng	Mối liên hệ yếu/ mạng lưới chính thức	Mối liên hệ mạnh/ mạng lưới phi chính thức	Hướng liên kết	
Loại					
Vốn xã hội gắn kết			Gia đình, họ hàng, bạn thân	Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin cụ thể
Vốn xã hội bắc cầu nối	Thành viên của hội, nhóm tình nguyện, bạn mới quen, đồng nghiệp			Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin tổng quát
Vốn xã hội kết nối	Người dân và công chức nhà nước	Đồng nghiệp có thứ bậc/ vị trí khác nhau		Quan hệ theo chiều dọc	Lòng tin và thể chế nhà nước

Nguồn: Tổng kết từ lược khảo lý thuyết (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên 2016)

2.2.2.2. Lý thuyết vốn xã hội khi xem xét vấn đề tôn giáo và di cư

Lý thuyết vốn xã hội khi xem xét vấn đề tôn giáo

Theo nghiên cứu của (Y. Sakurai et al, 2012) đã đến lúc phải xem tôn giáo như một thực tại có thể giúp thúc đẩy vốn xã hội và khôi phục các mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân cũng như lấy lại cảm giác tin cậy và nuôi dưỡng sự hỗ trợ. Ngoài ra có thể bàn luận về tôn giáo như một yếu tố tiềm năng.

Theo quan sát cho thấy cả về mặt lịch sử lẫn xã hội đương đại, các nền văn hóa tôn giáo, các mối quan hệ và thể chế có thể giúp phát triển và khắc sâu đạo đức của sự có đi có lại. Trong một cộng đồng có nhiều tôn giáo, phạm vi chức năng của chuẩn mực có đi có lại sẽ bị hạn chế. Vì vậy ở nơi nào có sẵn các nền văn hóa toàn diện thì chuẩn mực có đi có lại có thể chuyển thành đạo đức xã hội. Một nghiên cứu ở Hoa Kỳ cho thấy các nhà thờ Hàn quốc cung cấp cho người Mỹ gốc Hàn nhiều dịch vụ khác nhau bao gồm hỗ trợ sinh kế cho người di cư gần đây (S.H. Choi, 2003). Hay nói cách khác, ở Hoa Kỳ công dân có thể có được vốn xã hội bằng cách tham gia vào một nhà thờ Thiên Chúa giáo và bắt đầu các mối quan hệ hỗ trợ, mối quan hệ với các thành viên khác trong nhà thờ hay với tôn giáo mà họ thuộc về (C.E. Smidt, 2003).

Lý thuyết vốn xã hội khi xem xét vấn đề hội nhập của người di cư

Với sự gia tăng của làn sóng nhập cư vào Bắc Mỹ trong ba thập kỷ qua, nghiên cứu về sự thích nghi của người di cư và các vấn đề liên quan đến hội nhập đã phát triển. Một giả định phổ biến trong nghiên cứu này là vốn xã hội là nguồn lực quan trọng cho phép người di cư tìm được những góc ngách kinh tế và xã hội của họ trong xã hội sở tại hay nói một cách khác thì vốn xã hội là yếu tố then chốt trong quá trình thích ứng của người di cư. Giả định này đặc biệt nổi bật trong nghiên cứu tập trung vào một nhóm người cụ thể: doanh nhân. Vốn xã hội dưới dạng mạng lưới dân tộc và mối quan hệ gia đình được coi là có chức năng quan trọng trong việc thành lập và vận hành doanh nghiệp do người di cư làm chủ. Do vậy, yêu cầu chính thức để họ gia nhập thị trường là phải sở hữu các kỹ năng kinh doanh đã được chứng minh, một dạng vốn nhân lực quan trọng tạo điều kiện cho việc thích ứng kinh tế thành công trong xã hội sở tại. Vốn xã hội có thể giúp hỗ trợ người sử dụng lao động, chính phủ và các nhóm cộng đồng (chính thức và không chính thức) và giúp gia tăng kết nối xã hội cho người di cư (R. Jackson et al, 2012).

Di cư ngày càng được sử dụng để bù đắp cho xu hướng nhân khẩu học và sự thiếu hụt kỹ năng ở các nước phát triển. Điều này dẫn đến các chính sách khuyến khích di cư ở nông thôn nhằm giảm bớt áp lực về chất lượng cuộc sống và cơ sở hạ tầng. Ví dụ như một nghiên cứu ở Úc cho thấy hai thành phố Victoria và Geelong tích cực khuyến khích người di cư từ nước ngoài hoặc từ Melbourne và các vùng khác thuộc nông thôn hay vùng sâu vùng xa của Úc bằng cách thúc đẩy sự tham gia của lực lượng lao động và nâng cao lối sống để thu hút và duy trì dân số ngày càng tăng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng người di cư bắt đầu ở lại và hạnh phúc nhất nếu họ đến và phát triển vốn xã hội của họ ở những nơi đó (R. Jackson et al., 2012).

2.2.2.3. Vận dụng lý thuyết vốn xã hội khi nghiên cứu về người CGNC & DC

Một số nghiên cứu từ TKXIX cho rằng những người sống ở khu vực nghèo và kém phát triển muốn tìm đến một nơi phát triển và muốn có cuộc sống tốt đẹp hơn. Với nghiên cứu này cũng không ngoại lệ, những người CGDC & NC chủ yếu đến thành phố Hà Nội với lý do là công việc. Có thể họ tìm công việc để có thêm thu nhập hoặc công việc ở thành phố thì có thu nhập cao hơn. Tương tự ở một số nghiên cứu khác cho rằng công nghệ cao đóng vai trò quan trọng giảm bớt các trở ngại của di cư. Thông tin liên lạc trở nên dễ dàng và các phương tiện đi lại rẻ hơn. Với nghiên cứu này, tác giả cũng nghiên cứu về mạng lưới truyền thông xã hội giúp hỗ trợ người CGDC & NC có được thông tin cần thiết, nhanh chóng và được trợ giúp cách kịp thời. Nghiên cứu của (Hoàng Thu Hương và cộng sự., 2021a) cũng cho tác giả ý tưởng vận dụng nghiên cứu về việc tham gia tôn giáo của người CGDC & NC khi tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo và cộng đồng Công giáo trong đó có các nhóm CGTH tại các giáo xứ và nhờ liên kết vào mạng lưới các nhóm thuộc nhóm CGTH mà họ có được sự hội nhập vào đời sống tôn giáo tại giáo xứ nơi họ đến.

2.3. Quan điểm của Giáo hội Công giáo về mục vụ di dân

Vào khoảng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 khi mà phong trào di dân bùng phát, Giáo Hội Công giáo đã có sự quan tâm đặc biệt về mục vụ di dân thông qua các sáng kiến để chăm sóc về mục vụ di dân cụ thể qua các giáo huấn và tông huấn mà những người đứng đầu Giáo Hội Công giáo đã ban hành qua các năm khác nhau. Cụ thể là tông huấn *Exsul Familia* do Đức Giáo Hoàng Pio II ban hành (1952). Đức Giáo Hoàng Phaolo VI đã thành lập ủy ban Giáo Hoàng để chăm sóc về mục vụ di

dân. Đến năm 2004, ủy ban này đã ban hành huấn thị *Erga Migrantes Caritas Christi* - Tình yêu Đức Kitô dành cho người di cư (EMCC) trở thành thủ bản về mục vụ di dân cho đến nay. Mục đích của mục vụ di dân là trợ giúp thiêng liêng (đôi khi cả vật chất) cần thiết, nhất là về Lời Chúa và các Bí Tích đồng thời giúp họ hội nhập, tham gia và đóng góp vào việc xây dựng Giáo Hội.

Năm 2018, với sứ điệp của Đức Thánh Cha Phanxico nhân ngày thế giới di dân và tị nạn lần thứ 104 vào ngày chủ nhật 14.01.2018, Ngài đã có bài nói chuyện với chủ đề: “ Đón tiếp, bảo vệ, thăng tiến, hội nhập của người di dân và tị nạn”. Mở đầu bài nói chuyện, Đức Giáo Hoàng Phanxico trích dẫn lời trong Kinh Thánh như sau: “Các người hãy đối xử với người khách lạ ngụ nhờ xứ các người như một người bản hương trong các người; các người hãy yêu thương họ như chính mình, vì các người cũng đã là khách ngụ cư nơi đất Ai Cập: Ta là Đức Chúa, Thiên Chúa của các người”. Ngài bày tỏ sự quan tâm đặc biệt về sự đáng buồn của nhiều người di dân phải trốn chạy vì chiến tranh, khủng bố, thiên tai, nghèo đói... Tình trạng này theo Đức Phanxico là một dấu chỉ thời đại mà nhờ ơn Chúa Thánh Thần khi thăm *Lupedusa* vào ngày 08.07.2013 và khi thành lập bộ mới: Bộ thăng tiến sự phát triển con người, Ngài đã muốn có một bộ phận đặc biệt do chính Ngài đứng đầu thể hiện sự quan tâm đối với người nhập cư, tị nạn và nạn buôn người. Tin mừng theo thánh Mattheu cũng nói với chúng ta rằng: Mỗi người khách lạ gõ cửa nhà chúng ta chính là cơ hội để chúng ta gặp gỡ Chúa Kitô (Mt, 25,35-43). Thiên Chúa cũng ủy thác cho Giáo Hội từng con người bị buộc phải rời bỏ quê hương mình để tìm kiếm một tương lai tốt đẹp hơn (Đức Giáo Hoàng Phanxico, 2018). Với nội dung “đón tiếp”, Ngài nhấn mạnh đến việc cung cấp nhiều lựa chọn hơn cho người di dân để họ có thể được tiếp nhận một cách an toàn và hợp pháp. “Bảo vệ” có thể được hiểu là một loạt các bước nhằm bảo vệ quyền lợi và phẩm giá của người di dân. Tại nơi đón tiếp, người di dân được quyền tự do đi lại, cơ hội làm việc và tiếp cận các phương tiện truyền thông trong sự tôn trọng phẩm giá của họ (Đức Giáo Hoàng Benedicto XVI, 2009). “Thăng tiến” là tiếp nhận người di cư với tự do về mặt tín ngưỡng tôn giáo, tiếp nhận người cư về mặt xã hội và nghề nghiệp, bảo đảm cho họ cơ hội việc làm và quyền công dân (Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolo II, 2018); được cung cấp, trợ giúp về các nhu cầu: y tế, văn hóa và giáo dục... Cuối cùng, “hội nhập” không

phải là đồng hóa để đẩy người di dân đến chỗ xóa bỏ hay quên đi bản sắc riêng của họ nhưng nhờ giao tiếp với người khác mà họ khám phá ra “nét độc đáo” của họ, cởi mở với họ để đón nhận sự phong phú mà họ mang đến góp phần hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn. Đây quả là một tiến trình lâu dài nhằm định hình văn hóa xã hội và nó làm cho chúng ta ngày càng trở nên những ơn huệ đa dạng mà Thiên Chúa ban tặng cho con người (Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, 2009).

2.4. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu 4 giáo xứ và 2 họ lẻ nằm trên địa bàn Hà Nội bao gồm các giáo xứ nằm ở các quận trung tâm như giáo xứ Nhà thờ lớn thuộc quận Hoàn Kiếm và giáo xứ Hàm Long thuộc quận Hai Bà Trưng, giáo xứ Thái Hà thuộc quận Đống Đa và giáo xứ Cổ Nhuế thuộc quận Bắc Từ Liêm là một trong hai quận mới được thành lập của huyện Từ Liêm và giáo họ Nông Vụ là họ lẻ thuộc giáo xứ Tử Đình quận Long Biên - Hà Nội, giáo họ Trung Trí thuộc giáo xứ Hàm Long (nay được nâng lên thành giáo xứ Trung Trí). Các giáo xứ và giáo họ này thường tập trung số lượng lớn người di cư sinh hoạt tại đây. Chính vì thế, chúng ta cùng tìm hiểu một chút đặc điểm của các giáo xứ có người di cư tham gia khảo sát.

Đầu tiên phải kể đến là Nhà thờ Chính Tòa Hà Nội hay còn gọi là Nhà thờ Lớn tọa lạc ở số 1 phố Nhà Thờ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nhà thờ Lớn được tiến hành xây dựng từ năm 1884 - 1887, là một giáo xứ thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội, nằm trong địa bàn Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Nhà thờ mang tước hiệu Thánh Giuse, trong nhà thờ có đặt ngai tòa của Đức Tổng Giám mục. Hiện tại, linh mục chính xứ của Giáo xứ là linh mục Anton Nguyễn Văn Thắng. Ngài đồng thời là linh mục Tổng Đại diện của Tổng Giáo phận Hà Nội. Giáo xứ hiện có 2500 giáo dân và nhận Thánh Giuse với ngày mừng lễ là ngày 19/3 như là Đấng Bảo trợ (Giáo xứ Chính Tòa Hà Nội).

Thứ đến là Nhà thờ Hàm Long tọa lạc ở số 21 phố Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nhà thờ được xây dựng từ năm 1936 đến năm 1939, lấy thánh Anton Padova làm bản mạng. Nhà thờ nằm ở số 21 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, là một trong những nhà thờ lớn nhất ở Hà Nội. Đây là nhà thờ của Giáo hội Công giáo Rôma, trực thuộc Tổng giáo phận

Hà Nội. Nhà thờ sở hữu lối kiến trúc phương Tây độc đáo, là công trình do kiến trúc sư người Việt Doctor Thân xây dựng. Đặc biệt nhà thờ này còn là nơi lưu giữ thánh tích của 19 vị anh hùng tử đạo Việt Nam (Giáo xứ Hàm Long, 2016).

Nhà thờ Giáo xứ Cổ Nhuế nằm tọa lạc trên đường Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 2 thuộc quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Tin Mừng đến với Giáo xứ Cổ Nhuế từ năm 1883, thời cha cố Mỹ, và cũng trong năm đó Giáo xứ Cổ Nhuế được thành lập. Nhà thờ đầu tiên được xây dựng năm 1884 bằng tường gạch, cột gỗ, mái ngói. Đến tháng 12 năm 1947, nhà thờ này bị cháy chỉ còn bốn bức tường. Năm 1953 cha cố Giuse Trần Ngọc Liên cho tu sửa lại ngôi nhà thờ bị đốt cháy và đến năm 1954, Đức Tổng Giám mục Giuse Maria Trịnh Như Khuê về dâng lễ tạ ơn khánh thành. Mặc dù đã được tu sửa lại nhưng sau một thời gian nhà thờ bị xuống cấp. Do đó, ngày 05/03/2014 Đức Tổng Giám mục Phêrô đã ký văn bản chấp thuận cho giáo xứ Cổ Nhuế được giải hạ nhà thờ cũ để xây dựng ngôi nhà thờ mới này; và ngày 28/11/2014 thành phố Hà Nội đã cấp phép xây dựng nhà thờ cho giáo xứ. Nhà thờ được hoàn tất năm 2016 ở tầng trên và năm 2017 hoàn thiện nốt khu tầng trệt để làm nơi cho các em thiếu nhi học giáo lý và các sinh hoạt khác. Ngày 06.10.2018, Đức Hồng Y Phêrô Nguyễn Văn Nhơn đến làm lễ cung hiến Thánh đường và khánh thành nhà thờ (Lược sử nhà thờ Cổ Nhuế).

Nhà thờ Thái Hà hay còn gọi là Đền Thờ Đức Mẹ hằng Cứu giúp tọa lạc tại số 180/2 Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội. Nhà thờ Thái Hà do các tu sĩ Dòng Chúa Cứu Thế đến miền Bắc và nhờ sự giúp đỡ của Tòa Tổng giám mục Hà Nội đã mua được một khu đất 6 ha ở ấp Thái Hà và lập nên tu viện dòng Chúa Cứu Thế vào năm 1929. Năm 1933, nhà dòng xây dựng tu viện và năm 1935 xây đền thờ Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp nay là nhà thờ Thái Hà (Lược sử giáo xứ Thái Hà). Khi đến khảo sát ở đây, tác giả được biết nhà thờ này tập trung số lượng rất đông những người di cư từ khắp các tỉnh đến đây sinh hoạt và hiện nay đã có hơn 20 hội đoàn dành cho người di cư và xa quê sinh hoạt tại giáo xứ này. Các nhóm di dân và đồng hương này ngoài thánh lễ quan thầy thì còn có thánh lễ hàng tuần dành cho người di dân và các sinh hoạt theo hội/ nhóm của họ vào các buổi tối (PVS linh mục đặc trách di dân giáo xứ Thái Hà).

Nhà thờ Giáo họ Nông Vụ tọa lạc ở tổ 8, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội. Giáo họ này là họ lệ thuộc về giáo xứ Tử Đình. Giáo họ Nông Vụ có 134 nhân danh, sống xen kẽ với 7000 đồng bào không cùng tín ngưỡng trong phường Phúc Lợi. Đời sống kinh tế của bà con Công giáo ở mức trung bình và phần lớn trong số họ đều làm nghề tự do. Từ khi đón nhận đức tin, giáo họ này thuộc về giáo xứ Cẩm Giang, đến năm 2004, giáo họ Nông Vụ được tách về trực thuộc giáo xứ Tử Đình vì giáo họ nằm trên địa bàn quận Long Biên của thành phố Hà Nội. Năm 2012, nhà thờ được xây dựng lại khang trang hơn cùng đón nhận đồng bào Công giáo xa quê, các em sinh viên Công giáo Đại học Nông nghiệp I đến sinh hoạt trong giáo xứ (Lược sử giáo họ Nông Vụ).

Trong thời điểm nghiên cứu vào đầu năm 2019 thì nhà thờ Trung Trí thuộc là giáo họ thuộc giáo xứ Hàm Long nhưng đến tháng 6/2019, giáo họ này đã được Đức Tổng Giám Mục Giuse Vũ Văn Thiên nâng lên hàng giáo xứ, tọa lạc tại 172 Trần Khát Chân, Phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng Hà Nội. Nhà thờ lấy quan thầy là thánh Gioan Baotixita và số giáo dân là 550 nhân danh. Giáo họ Trung Trí vào thời điểm nghiên cứu không phát phiếu khảo sát mà chỉ thực hiện hai cuộc thảo luận nhóm tập trung (Giáo xứ Trung Trí/ Tổng Giáo Phận Hà Nội (tonggiaophanhanoi.org)).

Trong Giáo hội Công giáo Rôma, giáo xứ là đơn vị tổ chức cộng đồng tín hữu cơ bản của một giáo phận. Chỉ có giám mục giáo phận mới có quyền thành lập, giải tán hoặc điều chỉnh địa giới các giáo xứ. Một khi đã được thành lập hợp lệ, giáo xứ đương nhiên được hưởng tính cách pháp nhân theo luật. Đơn vị địa giới trung gian giữa giáo xứ và giáo phận là giáo hạt. Tại Việt Nam, còn có phân cấp nhỏ hơn của giáo xứ là giáo họ, hoặc giáo khu (một giáo họ, giáo khu có thể là một đơn vị trực thuộc một giáo xứ, hoặc có thể độc lập nhưng cơ bản là không có linh mục quản xứ cho đơn vị kiểu này). Nhà thờ xứ là trung tâm của các hoạt động tôn giáo của tín hữu, là nơi mà họ tham gia cử hành thờ phượng, lãnh nhận các Bí Tích. Tại một số nơi, đây còn là trung tâm của sinh hoạt cộng đồng người Công giáo (Giáo xứ là gì? Chi tiết về Giáo xứ mới nhất 2023 | LADIGI). Theo quan sát

của tác giả thì điểm giống nhau giữa giáo xứ và giáo họ là cả hai đều là nơi mà giáo dân tham gia cử hành thờ phượng và lãnh nhận các Bí Tích nhưng điểm khác nhau là giáo họ vì là đơn vị nhỏ hơn giáo xứ nên không có cha xứ và hội đồng mục vụ mà chỉ có ông quản của giáo họ; ngoài ra giáo họ vì ít giáo dân nên các giờ lễ sẽ ít hơn ở giáo xứ.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

2.5.1. Phương pháp phân tích

Tài liệu thứ cấp: Nghiên cứu này phân tích các tài liệu thứ cấp bao gồm các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài để làm rõ cơ sở lý luận và xác định phương pháp tiếp cận nghiên cứu. Ngoài ra, các huấn thị, văn kiện về mục vụ di dân, sách giáo lý giáo hội Công giáo được thu thập, phân tích để làm rõ cơ sở thực tiễn cho vấn đề nghiên cứu.

Tài liệu sơ cấp: Nghiên cứu này đã sử dụng bộ dữ liệu sơ cấp của đề tài “*Đặc điểm và sự biến đổi sinh hoạt tôn giáo của người Công giáo di cư trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay*” do Quỹ Nafosted tài trợ thực hiện (mã số 504.01-2019.01) mà tác giả là thành viên nghiên cứu của đề tài và đã được chủ nhiệm đề tài cho phép sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập được về người CGDC tại thành phố Hà Nội. Cụ thể, dữ liệu định lượng của nghiên cứu được tác giả trích xuất dữ liệu của 356 người Công giáo có sự dịch chuyển nơi ở tới thành phố Hà Nội đang tham gia sinh hoạt tại một số giáo xứ do đề tài Nafosted 504.01-2019.01 thực hiện khảo sát vào cuối năm 2019.

Bảng 2.2: Cơ cấu mẫu nghiên cứu người Công giáo được khảo sát tại Hà Nội

	Tần suất (N)	Tỷ lệ (%)
Người Công giáo di cư (có thời gian di chuyển tới Hà Nội trong vòng 5 năm tính đến thời điểm khảo sát)	200	56,2
Người Công giáo nhập cư (có thời gian di chuyển tới Hà Nội trên 5 năm tính đến thời điểm khảo sát)	156	43,8
Tổng	356	100

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

2.5.2. Phương pháp quan sát

Tác giả đã thực hiện hai lần quan sát tham dự với thánh lễ chủ nhật, thánh lễ trọng và một lần quan sát không tham dự lễ ngày chủ nhật. Tác giả đã sử dụng phương pháp này để quan sát việc tham gia tôn giáo của người Công giáo di cư trong các thánh lễ chủ nhật, lễ trọng và việc lãnh nhận các Bí Tích qua đó thấy được hành vi cũng như thái độ tham gia của họ để có những minh chứng thêm cho dữ liệu định lượng.

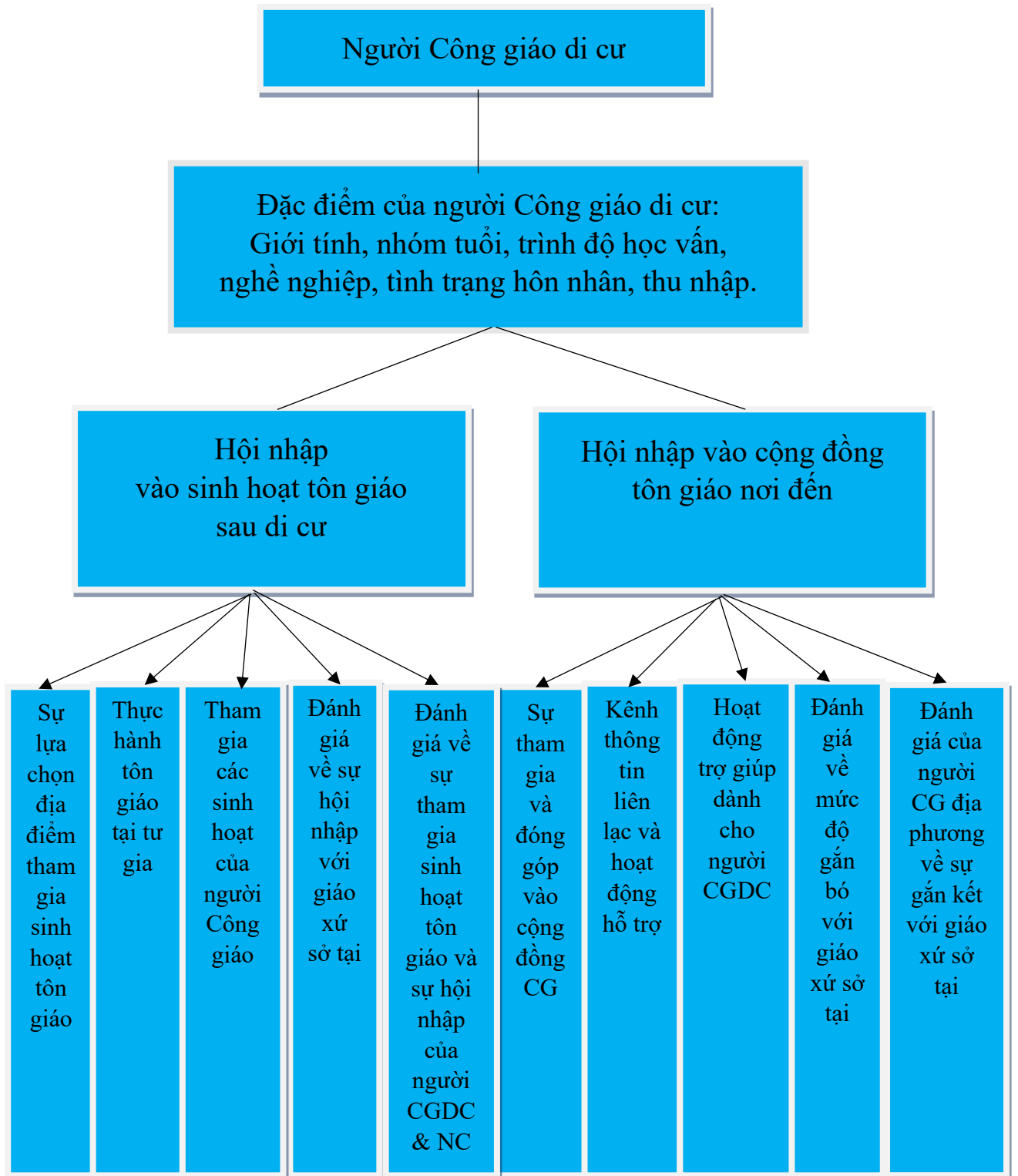
2.5.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Tác giả đã tiến hành 12 cuộc phỏng vấn sâu các đối tượng như: 2 trưởng và 1 phó thuộc các hội đoàn của giáo xứ Cổ Nhuế; 9 người di cư (trong đó có 6 người phỏng vấn trực tiếp và 3 người phỏng vấn qua zalo và trực tiếp ghi âm) thuộc 4 giáo xứ: Nhà thờ Lớn, Hàm Long, Thái Hà, Cổ Nhuế và 1 giáo họ Nông Vụ. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành phỏng vấn sâu 10 giáo dân là người Công giáo địa phương không di cư. Qua các phỏng vấn này giúp tác giả đánh giá một cách khách quan sự hội nhập của người CGDC & NC vào cộng đồng Công giáo giáo xứ sở tại thông qua người Công giáo địa phương - không di cư. Mục tiêu thu thập thông tin của tác giả là nhằm tìm hiểu sâu hơn về sự hội nhập xã hội của người CGDC & NC thông qua các sinh hoạt tôn giáo và hội nhập vào cộng đồng Công giáo; hơn nữa thông qua phỏng vấn bán cấu trúc có thể giúp làm rõ hơn các dữ liệu định lượng của khảo sát bằng bảng hỏi.

Bảng 2.3: Cơ cấu mẫu phỏng vấn sâu người Công giáo tại Hà Nội

	PVS người CGNC & DC	PVS người Công giáo không di cư
Giáo xứ Nhà thờ Lớn	2	2
Giáo xứ Hàm Long	2	2
Giáo xứ Thái Hà	3	2
Giáo xứ Cổ Nhuế	3	2
Giáo họ Nông vụ (thuộc giáo xứ Tử Đình)	2	2
Tổng	12	10

2.6. Khung phân tích



Chương 3. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ TỚI HÀ NỘI

Chương này phân tích về đặc điểm nhân khẩu xã hội, đặc điểm di cư và đánh giá cuộc sống sau di cư của người CGDC & NC trong mẫu khảo sát tại Hà Nội. Những kết quả này cho phép làm sáng tỏ bức tranh về người CGDC & NC tới Hà Nội trên các khía cạnh như cơ cấu giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn, trình độ CMKT, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, đặc điểm di cư, đánh giá về cuộc sống sau di cư.

3.1. Đặc trưng nhân khẩu xã hội

Qua khảo sát các giáo xứ có người CGDC & NC sinh hoạt tôn giáo trên địa bàn Hà Nội cho ta thấy một vài đặc điểm như sau:

Bảng 3.1: Đặc trưng nhân khẩu xã hội của người CGDC & NC

STT	Tiêu chí		Di cư		Nhập cư	
			N	%	N	%
1	Giới tính	Nam	91	47,2	68	41,7
		Nữ	102	52,8	95	58,3
		Tổng	193	100,0	163	100,0
2	Nhóm tuổi **	Thanh niên (từ 16 đến 30 tuổi)	153	79,3	48	29,4
		Không phải thanh niên	40	20,7	115	70,6
		Tổng	193	100,0	163	100,0
3	Trình độ học vấn*	Chưa đi học	2	1,0	1	0,6
		Trung học cơ sở	29	15,0	32	19,6
		Trung học phổ thông	75	38,9	65	39,9
		Cao đẳng, đại học	84	43,5	54	33,1
		Trên đại học	3	1,6	11	6,7
		Tổng	193	100,0	163	100,0
4	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Không được đào tạo	57	29,5	56	34,4
		Sơ, trung cấp, nghề	17	8,8	23	14,1
		Trung học chuyên nghiệp	17	8,8	13	8,0
		Cao đẳng	31	16,1	16	9,7
		Đại học	69	35,8	51	31,3
		Trên đại học	2	1,0	4	2,5
		Tổng	193	100,0	163	100,0

STT	Tiêu chí		Di cư		Nhập cư	
			N	%	N	%
5	Nghề nghiệp	Liên quan đến lao động trí óc, công việc văn phòng hoặc những nơi không nguy hiểm tương tự như văn phòng	73	37,8	65	39,9
		Lao động chân tay nhẹ, không sử dụng công cụ hay máy móc	37	19,2	28	17,2
		Lao động chân tay có sử dụng công cụ hoặc máy móc nhẹ	47	23,3	47	28,8
		Không có nghề nghiệp tại thời điểm phỏng vấn	36	18,7	23	14,1
		Tổng	193	100,0	163	100,0
6	Thu nhập**	Thu nhập dưới 5 triệu đồng/tháng	44	17,1	34	28,3
		Thu nhập từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng/tháng	35	47,2	34	28,3
		Thu nhập từ 10 triệu đồng/tháng trở lên	44	35,8	78	54,4
		Tổng	123	100,0	146	100,0
7	Tình trạng hôn nhân **	Đã kết hôn	64	33,2	137	78,0
		Độc thân	129	66,8	36	22,0
		Tổng	273	100,0	273	100,0

Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Về cơ cấu giới: Kết quả kiểm định Chi- Square test về đặc điểm nhân khẩu cho thấy không có sự khác biệt giữa tỷ lệ giới tính của người CGDC & NC nhưng tỷ lệ nữ CGDC cũng cao hơn nam CGDC là 5,6%. Tương tự, tỷ lệ nữ CGNC là 58,3% cao hơn nam CGNC là 17,4%. Khi so sánh với tổng điều tra dân số cả nước về di cư năm 2019 cho thấy tỷ lệ nữ di cư (55,5%) cao hơn tỷ lệ nam di cư (44,5%) là 11,0%. Theo nghiên cứu của Graema Hugo và Young (2008), về quá trình di cư của người lao động từ các nước Đông Nam Á thì đây chính là hiện tượng nữ hóa của di cư vì lý do phụ nữ chủ yếu chọn dịch vụ giúp việc gia đình.

Về cơ cấu tuổi: Đối với nghiên cứu này, người CGDC & NC đều là những người di cư tương tự với nhóm di cư trong cả nước. Kết quả kiểm định cho thấy tuổi trung bình của người CGDC & NC tới Hà Nội có sự khác biệt. Độ tuổi trung bình của người CGDC & NC là 37 tuổi, (Phương sai (SD =11,58)), cao hơn 9 tuổi so với tuổi trung bình của người di cư trong cả nước năm 2019 là 28 tuổi. Tương tự, độ tuổi trung bình của người CGDC là 25,78 (SD=9,79), thấp hơn so với độ tuổi trung bình của người di cư trong cả nước là hơn 2 tuổi (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019). Căn cứ theo Điều 1 Luật Thanh niên 2020 quy định “Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi”, nghiên cứu này chia cơ cấu tuổi thành 2 nhóm: thanh niên (từ 30 tuổi trở xuống) và không phải thanh niên (trên 30 tuổi). Như vậy, người CGDC hầu hết là những người đang ở độ tuổi đầy sức sống và là những người lao động trẻ. Với cách phân nhóm này thì nhóm đang ở độ tuổi thanh niên của người CGDC có tỷ lệ là 70,2 %, cao hơn gấp đôi CGNC đang ở độ tuổi thanh niên. Ngược lại, người CGNC có tỷ lệ tuổi không phải thanh niên là 70,6%, cao hơn gấp 3 lần người CGDC ở độ tuổi không phải thanh niên.

Về trình độ học vấn và trình độ CMKT: Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt giữa trình độ học vấn của người CGDC & NC. Những người CGNC có tỷ lệ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống cao hơn so với người CGDC nhưng ngược lại người CGDC lại có TĐHV từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 43,5% và cao hơn người CGNC là 10,4% có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Kết quả cũng cho thấy tỷ lệ người CGNC có TĐHV trên đại học là 4,7% và cao hơn gần gấp 3 lần TĐHV trên đại học của người CGDC. Qua kiểm định Chi- Square Test cho thấy không có sự khác biệt giữa trình độ CMKT của người CGDC & NC. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, có trình độ CMKT của người di cư trong cả nước có trình độ CMKT từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 37,2%, cao hơn trình độ CMKT của người CGDC & NC tới thành phố Hà Nội từ 1,4% đối với người CGDC và cao hơn 5,9% đối với người CGNC. Điều đáng lưu ý là người CGDC & NC không được đào tạo hay nói cách khác là không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ khá cao là 29,5% và 34,4%.

Về nghề nghiệp: Do sự đa dạng của các nghề nghiệp trong xã hội hiện đại, nên nghiên cứu về người CGDC đã đánh giá về nghề nghiệp của người trả lời thông qua tính chất của công việc. Cụ thể, bao gồm 5 nhóm nghề nghiệp có tính chất như sau: 1) Nhóm liên quan đến lao động trí óc, công việc văn phòng hoặc những nơi không nguy hiểm tương tự như văn phòng; 2) Nhóm lao động chân tay nhẹ, không sử dụng công cụ hay máy móc, hoặc đi lại thường xuyên ngoài văn phòng vì mục đích kinh doanh hoặc chuyên môn (độc công, giám sát, nhân viên bán hàng); 3) Nhóm lao động chân tay có sử dụng công cụ hoặc máy móc nhẹ (vd: thợ làm công cụ, dịch vụ chuyển phát); 4) Nhóm làm công việc thủ công nặng nhọc, liên quan sử dụng công cụ hoặc thiết bị nặng; 5) Nhóm không có công việc tại thời điểm phỏng vấn. Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt về tỷ lệ nghề nghiệp của người CGDC & NC. Tuy nhiên, tỷ lệ người CGNC làm các công việc liên quan đến trí óc chiếm tỷ lệ cao nhất 39,9% và cao hơn người CGDC là 2,1%; tiếp đến là người CGNC làm các công việc tay chân có sử dụng máy móc nhẹ chiếm tỷ lệ 27,6% và cao hơn người CGDC làm công việc này là 4,3%. Trong nghiên cứu này, người CGDC & NC không có nghề nghiệp tại thời điểm phỏng vấn chiếm tỷ lệ lần lượt là 18,7% và 14,1%; lý do là một phần lớn người CGDC & NC trong độ tuổi (từ 18-22 tuổi) là độ tuổi đang theo học tại các trường cao đẳng, đại học tại Hà Nội nên tỷ lệ không có nghề nghiệp tại thời điểm PV cao, chiếm 62,7 % số người CGDC & NC không có nghề nghiệp tại thời điểm PV.

Về thu nhập: Kết quả kiểm định Chi - Square Test cho thấy số người CGNC có thu nhập trên 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất trên 50% và cao hơn người CGDC có thu nhập trên 10 triệu là 19,4%. Ngược lại, người CGDC có thu nhập từ 5 triệu đến 9 triệu có tỷ lệ cao hơn người CGNC có thu nhập giống như vậy là 18,9%; tương tự người CGDC có thu nhập dưới 5 triệu cũng có tỷ lệ cao hơn người CGNC có thu nhập này là 11,2%. Như vậy người CGNC có tỷ lệ thu nhập cao trên 10 triệu nhiều hơn người CGDC và ngược lại người CGDC có tỷ lệ thu nhập dưới 10 triệu cao hơn người CGNC. Có nghiên cứu cho rằng di cư được sử dụng như một chiến lược sống của một số gia đình nông thôn để thoát khỏi cảnh nghèo nàn. Một mặt, “nghèo đói cũng là động cơ hay áp lực để di chuyển” (Nguyễn Thanh Liêm, 2007).

Về tình trạng hôn nhân: Kết quả khảo sát về tình trạng hôn nhân của người di cư Công giáo như sau: Số lượng người di cư CGNC đã kết hôn chiếm 78,0% và cao gấp đôi những người CGDC đã kết hôn; ngược lại, tỷ lệ người CGDC có tỷ lệ độc thân là 66,8% và có tỷ lệ cao gấp 3 lần người CGNC độc thân. Như vậy có thể thấy, người CGDC đang ở độ tuổi lao động trẻ nên tỷ lệ độc thân cao.

3.2. Đặc điểm di cư

3.2.1. Loại hình di cư

Có rất nhiều các loại hình di cư khác nhau khi nghiên cứu về di cư nhưng đối với nghiên cứu này loại hình di cư được phân chia làm hai loại đó là di cư nội đô và di cư từ tỉnh/thành phố khác nhau.

Bảng 3.2: Loại hình di cư của người CGDC & NC

		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Loại hình di cư *	Di cư nội đô	67	18,8
	Di cư từ tỉnh/ thành phố khác đến	289	81,2
	Tổng	356	100,0

Ghi chú : $p^ < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài*

Nafosted 504.01-2019.01

Theo kết quả kiểm định Chi- Square Test về loại hình di cư của người CGDC & NC cho thấy có sự khác biệt giữa di cư nội đô và di cư từ tỉnh/ thành phố khác đến như sau: tỷ lệ di cư từ các tỉnh/ thành phố khác đến chiếm đa số 81,2% trong khi tỷ lệ di cư nội đô chỉ chiếm 18,8 %. Như vậy, tỷ lệ người CGDC & NC từ các tỉnh/ thành phố khác đến cao gấp 4 lần tỷ lệ di cư nội đô.

3.2.2. Lý do di cư

Trong mỗi một quyết định di cư thì lý do di cư phải là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định đến việc người di cư di chuyển đến nơi ở mới của họ, điều này cũng không phải ngoại lệ đối với người CGDC & NC. Kết quả khảo sát cho thấy một số lý do khiến người CGDC & NC quyết định rời bỏ quê hương để di chuyển đến sống tại thành phố Hà Nội.

Bảng 3.3: Lý do di cư của người CGDC & NC

Lý do di cư *	Di cư		Nhập cư	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Vì công việc (n=173)	91	47,6	82	52,9
Vì học tập (n=94)	82	42,9	12	7,7
Vì chuyển tới sống cùng gia đình (n=22)	7	3,7	15	9,7
Vì kết hôn (n=25)	3	1,6	22	14,2
Vì thay đổi nơi cư trú (n=13)	2	1,1	11	7,2
Lý do khác (n=19)	6	3,1	13	8,3
Tổng	191	100,0	155	100,0

Ghi chú : $p^ < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài*

Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả kiểm định Chi -Square Test cho thấy có sự khác biệt giữa lý do di cư của người CGDC & NC như sau: người CGNC chuyển tới thành phố Hà Nội chủ yếu vì các lý do công việc (52,9%) chiếm tỷ lệ cao nhất và cao hơn người di cư tới thành phố Hà Nội vì công việc (5,3%); tương tự người CGNC có tỷ lệ di cư vì kết hôn chiếm tỷ lệ (14,2%), cao hơn gấp 8 lần người CGDC đến thành phố Hà Nội vì lý do kết hôn. Ngược lại, người CGDC có tỷ lệ di cư tới thành phố Hà Nội vì lý do học tập chiếm tỷ lệ cao (42,9%) và cao hơn gấp 5 lần người CGNC tới thành phố Hà Nội vì lý do này; tương tự người CGDC có tỷ lệ chuyển tới thành phố Hà Nội vì lý do chuyển tới sống cùng gia đình (37,7%) và cao hơn gấp 3 lần người CGNC chuyển tới Hà Nội để sống cùng gia đình. Như vậy, lý do chính khiến người CGNC lựa chọn di chuyển đến sống ở thành phố Hà Nội vì lý do công việc, vì kết hôn và chuyển tới sống cùng gia đình chiếm tỷ lệ cao. Còn đối với người CGDC thì lý do chính khiến họ di chuyển là vì lý do công việc, vì học tập và vì kết hôn chiếm tỷ lệ cao. So sánh với người CGDC & NC khi di chuyển đến TPHCM ở dữ liệu chung của đề tài Nafosted cho thấy có tương đồng giữa người CGDC & NC di chuyển tới thành phố Hà Nội và TPHCM chủ yếu vì lý do công việc chiếm tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên, tỷ lệ người CGNC tới Hà Nội vì lý do công việc (52,9%) và cao hơn 8,0%

người CGNC di chuyển tới TPHCM vì lý do công việc. Ngược lại, đối với người CGDC ở TPHCM thì tỷ lệ di chuyển vì lý do công việc chiếm tỷ lệ cao (52,2%) và cao hơn so với người CGDC di chuyển tới thành phố Hà Nội gần 9,0%. Điều này cho phép ta kết luận rằng nhu cầu người CGDC di chuyển tới TPHCM vì lý do công việc cao hơn người CGNC. Còn đối với lý do học tập thì người CGDC di chuyển tới Hà Nội có tỷ lệ 42,2 % cao hơn gấp 3 lần người CGDC di chuyển tới TPHCM vì lý do học tập. Tóm lại, với kết quả ở trên cho thấy thành phố Hà Nội thu hút người CGDC di cư vì lý do học tập còn với TPHCM lại thu hút người CGDC vì lý do công việc (Dữ liệu đề tài Nafosted).

"Lúc đó ở quê thì quá nghèo. Nên đi làm để có thu nhập về cho gia đình, mình có động lực mình đi làm. Ngày trước mình đi cùng các cậu, sau đó mình ra đây làm và mùa nóng thì mình lại vào Sài Gòn." (Nam, 34 tuổi, thợ nề, PVS của đề tài Nafosted).

Tóm lại, lý thuyết về lực hút - đẩy của Lee cho chúng ta thấy: Lực hút ở đô thị thường đem lại cơ hội sống thuận tiện, có khả năng tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn, có triển vọng cải thiện đời sống hơn. Còn đối với lực đẩy cũng thế, chính sự nghèo đói và không có việc làm ở nông thôn đã đẩy những người CGDC rời xa vùng quê của mình để đến một nơi có nhiều cơ hội tạo ra thu nhập cao hơn.

3.2.3. Hình thức nhà ở và hình thức thường trú

Hình thức sở hữu nhà ở

“Nhà được định nghĩa như là một không gian, nơi chốn để con người có thể trú ngụ, nghỉ ngơi. Nhà là không gian bình yên mà ta không thể không mong muốn; là nơi chứa đựng các mối quan hệ, sự gắn kết”. Đối với người này thì nhà là nơi chôn rau cắt rốn nhưng đối với người khác thì cho rằng nơi nào có đường nơi ấy chính là nhà (Nguyễn Nữ Đoàn Vy, 2022). Nhưng dù có nhiều cách định nghĩa về nhà thế nào thì nói chung nhà là nơi chốn cần thiết cho con người khi họ sinh sống trên mặt đất này. Tục ngữ Việt Nam có câu: “An cư, lạc nghiệp”, vì vậy để có thể làm việc, học tập hay làm bất cứ điều gì thì trước tiên con người phải có một nơi an toàn để sống. Dưới đây là kết quả sở hữu nhà ở của người CGDC & NC.

Bảng 3.4: So sánh hình thức sở hữu ngôi nhà của người CGDC & NC

		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hình thức sở hữu ngôi nhà *	Nhà riêng	5	2,6	94	57,7
	Nhà của bố mẹ/ con cái	7	3,6	23	14,1
	Nhà thuê	152	78,8	45	27,6
	Nhà ở nhờ	29	15,0	1	0,6
	Tổng	193	100,0	163	100,0

Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả kiểm định Chi- Square Test về hình thức sở hữu ngôi nhà của người CGNC chiếm tỷ lệ cao nhất (78.8%), cao gấp hơn 2 lần người CGNC sở hữu nhà thuê. Điều này cũng đúng vì người CGDC là những người có thời gian di cư dưới 5 năm nên điều kiện kinh tế của họ chỉ đủ trang trải cho sinh hoạt và thuê nhà mà chưa đủ để có thể sở hữu một ngôi nhà riêng. Ngược lại, người CGNC có tỷ lệ ở nhà riêng (57,7%) cao hơn gấp 20 lần người CGDC sở hữu nhà riêng. Tóm lại, người CGNC là những người có thời gian di cư trên 5 năm nên có thể ổn định hơn về mặt kinh tế và có đủ điều kiện kinh tế để nghĩ đến việc có một ngôi nhà cho riêng mình.

3.2.4. Hình thức thường trú

Trong khoản 8 điều 2 luật cư trú năm 2020 định nghĩa về nơi thường trú như sau: “Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống ổn định, lâu dài và được đăng ký thường trú”. Vào thời điểm khảo sát năm 2019, sổ hộ khẩu, sổ tạm trú có ý nghĩa lớn đối với những người di cư. Những người CGDC khi tới Hà Nội nếu có đăng ký tạm trú sẽ có sổ tạm trú và nếu mua nhà ở Hà Nội thì sẽ có sổ hộ khẩu. Những người CGDC đến làm việc, học tập mà không có sổ tạm trú thì sẽ có nhiều điều không thuận lợi cho cá nhân và cho gia đình trong khi xin việc làm và xin học cho con ở Hà Nội.

**Bảng 3.5: So sánh hình thức thường trú tại nơi ở hiện tại của người
CGDC & NC**

		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hình thức thường trú *	Có hộ khẩu thường trú	0	0,0	103	63,2
	Có sổ tạm trú	99	58,1	58	35,6
	Không đăng ký tạm trú	72	37,7	2	1,2
	Không biết	20	10,5	0	0,0
	Tổng	191	100,0	163	100,0

*Ghi chú: *p<0,01. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Qua kiểm định Chi- Square Test cho thấy có sự khác biệt về hình thức thường trú của người CGNC & DC như sau: người CGNC có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội chiếm tỷ lệ cao nhất 63,2 % và đối lập hoàn toàn với người CGDC với tỷ lệ có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội là 0,0%. Điều này cũng dễ dàng để hiểu vì người CGNC có sở hữu nhà riêng thì sẽ có đăng ký hộ khẩu thường trú còn người CGDC tỷ lệ có nhà riêng là 2,6% nhưng hộ khẩu thường trú thì 0,0% nghĩa là dù họ có mua nhà ở Hà Nội nhưng cũng vẫn chưa chuyển hộ khẩu lên thành phố Hà Nội. Ngược lại, người CGDC có sổ tạm trú với tỷ lệ là 58,1% cao hơn 12,5% người CGNC có sổ tạm trú. Vì lý do không có hộ khẩu thường trú nên người CGDC khi lên Hà Nội để làm việc, học tập buộc phải có sổ tạm trú để còn xin học cho con và còn các thủ tục khác liên quan. Tuy nhiên, cũng còn một số khá đông những người CGDC không đăng ký tạm trú chiếm tỷ lệ 37,7% hoặc không biết để khai báo chiếm tỷ lệ 10,5%. Ngược lại tỷ lệ không đăng ký tạm trú ở người CGNC là rất nhỏ và không biết để đăng ký tạm trú là 0,0%. Điều này cho thấy các chủ nhà trọ hoặc các nhà người quen cho ở nhờ không đòi hỏi người CGDC phải khai báo hoặc cơ quan công an địa phương cũng không biết để nhắc nhở người CGDC khai báo. Chỉ khi nào việc không có sổ tạm trú ảnh hưởng đến họ thì họ mới ra khai báo.

“*Lúc đầu không đăng ký tạm trú. Sau này tôi mới đăng ký vì có đưa con chuẩn bị vào lớp 1. Mà ông chủ nhà ông cứ bảo để tao đăng ký cho nên mình cứ yên trí, vậy đến khi ông ấy lại không đăng ký cho mà bảo là lúc nào đi ra phường đăng ký tạm trú cho con vậy. Thời điểm trước của nhà mình, thì không cần giấy tờ không có gì cả, đến khi mà con tôi đi học thì nó hạch hỏi đầy đủ giấy tờ. Mình cũng không có tiền mà, cho nên cứ phải đi tới đi lui nhiều lần thì làm mới được. Sau đó tôi cũng phải mất một triệu thì mới làm được tạm trú cho con*” (Nữ, 49 tuổi, giáo xú Cổ Nhuế, PVS của đề tài Nafosted).

Một số người CGDC khi ra Hà Nội ở nhà thuê cũng không đăng ký tạm trú đến khi cần giấy tờ để xin học cho con thì lúc đó không có tạm trú thì khó có thể xin học cho con ở Hà Nội được. Thường những người ở nhà thuê hoặc ở nhờ cũng ít chủ động đi đăng ký tạm trú. Chỉ đến khi chủ nhà nhắc nhở hoặc con cái cần giấy tờ đi học, đi làm thì họ mới đi đăng ký. Với những gia đình có hoàn cảnh khó khăn thì đến lúc cần gấp giấy tờ thì chắc chắn việc làm giấy tờ sẽ trở nên khó khăn hơn và cản trở công việc của họ. Vì thế, dù là ở nhà thuê hay ở nhờ cũng cần có ý thức chủ động đăng ký tạm trú để không ảnh hưởng đến công việc sau này và thậm chí là thuận lợi hơn trong công việc.

3.2.5. Thực trạng tham gia bảo hiểm

Đối với nghiên cứu này, tác giả khảo sát 6 hình thức tham gia bảo hiểm của người CGDC như: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế của nhà nước, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe thương mại, bảo hiểm phi nhân thọ. Đối với bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm do Nhà nước quy định đối với những người tham gia lao động phải đóng; còn đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện thì người tham gia được lựa chọn mức phí để đóng phù hợp với thu nhập của mình (Luật bảo hiểm xã hội, 2019). Còn đối với “*Bảo hiểm y tế* là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật này để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện” (Luật bảo hiểm y tế, 2020). Theo khoản 12 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000 (sửa đổi 2010), bảo hiểm nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết. Theo khoản 18 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000 (sửa đổi 2010), bảo hiểm phi nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm tài sản,

trách nhiệm dân sự và các nghiệp vụ bảo hiểm khác không thuộc bảo hiểm nhân thọ. Đối với nghiên cứu này, kết quả khảo sát cho thấy việc tham gia bảo hiểm của người CGDC như sau:

Bảng 3.6: So sánh tỷ lệ tham gia bảo hiểm của người CGDC & NC

	Di cư		Nhập cư	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Bảo hiểm xã hội bắt buộc	41	21,4	39	24,2
Bảo hiểm xã hội tự nguyện	14	7,3	17	10,6
Bảo hiểm y tế của nhà nước **	76	39,6	86	53,4
Bảo hiểm nhân thọ **	18	9,4	33	20,5
Bảo hiểm sức khỏe thương mại *	2	1,0	9	5,6
Bảo hiểm phi nhân thọ (bảo hiểm tài sản, hàng hóa, xe cộ, cháy nổ...)*	15	7,8	23	14,3
Tổng	192	100,0	161	100,0

*Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-20195,6.01*

Thông qua kết quả kiểm định Chi- Square Test cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm của người CGDC & NC như sau: không có sự khác biệt giữa việc tham gia bảo xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện của người CGDC & NC . Tuy nhiên, còn 4 loại bảo hiểm khác mà người CGDC & NC tham gia đều cho thấy có sự khác biệt chẳng hạn như tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế của nhà nước của người CGNC chiếm tỷ lệ cao nhất 53,4% và cao hơn người CGDC tham gia bảo hiểm y tế của nhà nước là 13,8%; thứ đến là tỷ lệ tham gia bảo hiểm nhân thọ của người CGNC là 20,5% và cao hơn gấp đôi những người CGDC tham gia loại bảo hiểm này. Tương tự với bảo hiểm phi nhân thọ, người CGNC cũng tham gia với tỷ lệ 14,3% và cao hơn người CGDC tham gia loại bảo hiểm này là 6,5%. Cuối cùng là bảo hiểm sức khỏe thương mại, tỷ lệ người CGNC tham gia loại bảo hiểm này chiếm tỷ lệ 5,6% và cao hơn gấp 5 lần người CGDC tham gia loại bảo hiểm này. Tóm lại, ở cả 6 tiêu chí bảo hiểm đều cho thấy tỷ lệ người CGNC tham gia bảo hiểm nhiều hơn người CGDC. Điều này cũng dễ hiểu vì người CGNC đã ổn định

hơn về nhiều mặt như : kinh tế, giáo dục, gia đình và vì thế ngoài tham gia bảo hiểm bắt buộc họ còn muốn tham gia các bảo hiểm khác để bảo vệ cá nhân và gia đình họ về sức khỏe cũng như trong công việc làm ăn.

Bảng 3.7 : So sánh số lượng bảo hiểm hiện có của người CGNC & DC

		Số lượng (N=353)	Giá trị trung bình	Phương sai
Số lượng bảo hiểm hiện có *	Nhập cư	161	1,28	1,05
	Di cư	192	0,86	0,79

*Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Qua kiểm định T- test về trung bình số lượng bảo hiểm hiện có của người CGDC & NC cho thấy có sự khác biệt giữa việc sở hữu số lượng bảo hiểm của người CGDC & NC. Người CGNC có trung bình mỗi người trên 1 loại bảo hiểm ($M = 1,28$; $SD = 1,05$), trong khi đó người CGDC sở hữu mỗi người chưa được 1 loại bảo hiểm ($M = 0,86$; $SD = 0,79$). Điều này cho thấy người CGNC dần coi mình là một phần của địa phương nơi mình sinh sống và có sự chăm sóc cho sự an toàn sức khỏe của bản thân và gia đình thông qua bảo hiểm. Ngoài ra, để có thể mua được các bảo hiểm cũng cần người CGNC có thu nhập hàng tháng ổn định để đáp ứng việc đóng bảo hiểm đầy đủ.

3.3. Đánh giá chung về cuộc sống sau di cư

Cuộc sống sau di cư luôn không là điều dễ dàng đối với những người di cư nói chung và người CGDC nói riêng. Thường thì khi đến nơi ở mới họ phải bắt đầu cuộc sống lại từ đầu với việc làm quen với môi trường và con người xung quanh. Có những người cũng dễ dàng thích nghi nhưng có những người phải cần thời gian để thích nghi. Sau đây là kết quả đo lường mức độ cảm nhận sự thuộc về của người CGDC khi đến nơi ở mới và thời gian để họ thích nghi với môi trường mới này.

3.3.1. Tự đánh giá của người CGDC & NC về đời sống tại Hà Nội

Một trong những điều để đo lường về hội nhập của người di cư đó là sự gắn bó hay sự thuộc về của người CGDC & NC tại nơi họ đến theo nghiên cứu của (Yuval-Davis, 2006).

Bảng 3.8: So sánh mức độ cảm thấy mình là người ngoại tỉnh giữa người CGDC & NC

		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mức độ cảm thấy mình là người người ngoại tỉnh *	Không bao giờ	79	42,0	100	65,8
	Hiếm khi	13	6,9	10	6,6
	Thỉnh thoảng	81	43,1	35	23,0
	Thường xuyên	7	3,1	1	0,7
	Luôn luôn	8	4,3	6	3,9
	Tổng	188	100,0	152	100,0

Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Qua kiểm định Chi -Square Test cho thấy tỷ lệ người CGNC không bao giờ cảm thấy mình là người ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ cao nhất 65,8% và cao hơn người CGDC không bao giờ cảm thấy mình là người ngoại tỉnh là 23,8%. Ngược lại, tỷ lệ người CGDC thỉnh thoảng cảm thấy mình là người ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ 43,1% và cao hơn 20,1% người CGNC thỉnh thoảng cảm thấy mình là người ngoại tỉnh; tương tự tỷ lệ người CGDC thường xuyên cảm thấy mình là người ngoại tỉnh chiếm 3,1% và cao hơn gấp 4 lần người CGNC cảm thấy mình là người ngoại tỉnh. Điều này cho thấy sự khác biệt giữa người CGDC & NC trong việc thỉnh thoảng hoặc thường xuyên cảm thấy mình là người ngoại tỉnh. Những người CGNC có tỷ lệ cảm nhận mình là người ngoại tỉnh thấp hơn người CGDC vì họ đã dần có sự hội nhập vào đời sống của người địa phương cũng như các sinh hoạt tôn giáo ở giáo xứ sở tại vì họ có thời gian tới thành phố Hà Nội lâu hơn người CGDC.

“Thỉnh thoảng tôi vẫn có suy nghĩ mình là người ngoại tỉnh vì khi tôi mới đến Hà Nội ở cùng con gái tôi - cháu học đại học. Người ta hỏi tôi rằng sao lại lên Hà Nội ở với con gái, thế chồng đâu mà không ở cùng chồng. Lúc đó tôi cảm thấy buồn lắm nhưng sau nghĩ lại người ta cũng chỉ là hỏi thăm mà không có ác ý. Tôi thì đã ly hôn chồng được mười mấy năm, tôi đi vào Đắc Lắc đi làm, sau đó tôi bị thoát vị đĩa đệm phải mổ nên bây giờ không làm được việc gì cả, bây giờ ở đây phụ con gái nấu cơm” (Nữ, 50 tuổi, nội trợ, hội Legio Mariae, giáo xứ Cổ Nhuế).

Trường hợp chị nữ di cư làm nghề nội trợ này cho thấy việc thỉnh thoảng cảm nhận mình là người ngoại tỉnh là có xảy ra. Theo số liệu khảo sát cho thấy, người CGDC thỉnh thoảng cảm nhận mình là người ngoại tỉnh cũng chiếm trên 40,0%. Điều đó cũng là lẽ đương nhiên vì bản chất của người CGDC vẫn là người ngoại tỉnh đến thành phố sinh sống vì chưa có nhà cửa riêng mình nên sẽ dễ bị người khác đặt câu hỏi về chị từ đâu đến? đến đây làm gì? Và nhiều câu hỏi khác tiếp tục được đặt ra dễ gây tổn thương cho người trả lời và đôi lúc dẫn đến sự mặc cảm, tự ti đối với họ.

Người CGDC & NC khi đến thành phố Hà Nội có cảm nhận thế nào về nơi mà mình sinh sống và làm việc. Họ có cảm thấy tự tin hay đôi lúc cũng có sự mặc cảm, tự ty vì mình là người ngoại tỉnh. Chúng ta cùng tìm hiểu kết quả kiểm định của bảng 3.12 sau:

Bảng 3.9: Mối liên hệ giữa mức độ cảm nhận mình là người ngoại tỉnh của người CGDC & NC với các tiêu chí khác

		Cảm thấy mình là người ngoại tỉnh (%)			
		Từ không bao giờ đến hiếm khi	Thỉnh thoảng	Từ thường xuyên đến luôn luôn	Tổng
Nhóm tuổi *	Thanh niên (n=194)	47,9	45,4	6,7	100,0
	Không phải thanh niên (n=146)	74,9	19,1	6,0	100,0
Tình trạng hôn nhân *	Đã kết hôn (n=180)	72,2	22,8	5,0	100,0
	Độc thân (n=159)	44,7	47,2	8,2	100,0

*Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tách dữ liệu di cư tới thành phố Hà Nội từ dữ liệu khảo sát đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Qua kiểm định Chi Square - Test cho thấy mối liên hệ giữa việc cảm nhận mình là người ngoại tỉnh với nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân. Tỷ lệ những người không phải thanh niên không bao giờ đến hiếm khi cảm nhận mình là người ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ cao nhất 74,9% và cao hơn nhóm thanh niên 27,0%. Trong khi đó,

nhóm ở độ tuổi thanh niên thỉnh thoảng cảm nhận mình là người ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ 45,4% cao hơn gấp đôi những người không phải thanh niên thỉnh thoảng cảm nhận mình là người ngoại tỉnh. Tương tự, những người đã kết hôn từ hiếm khi đến không bao giờ cảm nhận mình là người ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ cao 72,2% và cao hơn những người độc thân từ không bao giờ đến hiếm khi cảm nhận mình là người ngoại tỉnh 28,5%. Ngược lại tỷ lệ người độc thân thỉnh thoảng cảm nhận mình là người ngoại tỉnh có tỷ lệ 47,2% và cao hơn gấp đôi những người đã kết hôn thỉnh thoảng cảm nhận mình là người ngoại tỉnh. Điều này cho thấy những người đã kết hôn và đặc biệt là người Công giáo luôn được mời gọi khi di cư nên mang theo gia đình, con cái. Và vì thế đa phần những người đã kết hôn thường đưa vợ, chồng, con cái đi đến nơi mà mình làm việc hoặc sau một thời gian họ cố gắng đón gia đình ra ở cùng với mình như là một sự gìn giữ hôn nhân gia đình. Và khi gia đình của họ đã ổn định tại nơi ở mới thì việc thỉnh thoảng cảm nhận mình là người ngoại tỉnh sẽ thấp hơn những người độc thân vẫn còn cha mẹ, họ hàng ở quê.

3.3.2. *Đánh giá của người CGDC & NC về thời gian thích nghi với nơi ở mới*

Đối với người di cư khi đến nơi ở mới ngoài yếu tố con người thì yếu tố thời gian cũng là yếu tố cần thiết để người CGDC & NC có thể thích nghi với môi trường mới. Dưới đây là một vài kết quả đối với thời gian thích nghi:

Bảng 3.10: So sánh thời gian thích nghi với nơi ở mới của người CGDC & NC

		Di cư		Nhập cư	
		N	%	N	%
Thời gian thích nghi với nơi ở mới	Chỉ mất một thời gian để thích nghi	154	84,2	133	86,4
	Mất một khoảng thời gian để thích nghi	23	12,6	14	9,1
	Mất khá nhiều thời gian để thích nghi	4	2,2	5	3,2
	Không thể thích nghi	2	1,1	2	1,3
	Tổng	183	100,0	154	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả khảo sát cho thấy người CGDC & NC không có sự khác biệt trong tương quan về thời gian thích nghi với nơi ở mới chỉ mất một thời gian ngắn để

thích nghi với nơi ở mới chiếm tỷ lệ chiếm tỷ lệ cao hơn người CGDC là 2,2%; mất một khoảng thời gian để thích nghi ở người CGNC là 9,1% và người CGDC thấp hơn người CGNC là 3,5%; mất khá nhiều thời gian để thích nghi chiếm tỷ lệ thấp ở cả người CGDC & NC lần lượt là 2,2 và 3,2%; không thể thích nghi của người CGDC & NC chiếm tỷ lệ rất thấp là 1,3 và 1,1%. Tóm lại, người CGDC & NC chỉ mất một thời gian ngắn để thích nghi khi tới nơi ở mới do có sự hướng dẫn của người thân, bạn bè và cộng đồng Công giáo. Tuy nhiên, cũng có một số ít người phải mất thời gian dài hơn để có thể thích nghi với cuộc sống ở thành phố Hà Nội đặc biệt là khi không có người đồng hành.

"Mà lần đầu tiên bước chân lên Hà Nội phải sống cuộc sống cảm giác rất xa lạ, đông đúc ngột ngạt nên mình cảm thấy cô lập, cô đơn vì mình không có người quen ở chỗ này đấy" (Nữ, 18 tuổi, sinh viên năm 1, giáo xứ Cổ Nhuế).

"Nhiều sinh viên rời xa vòng tay bố mẹ lên Hà Nội không ai giúp đỡ hết, đa số chỉ tìm người ở trọ ghép hoặc cùng quê; ví dụ như Thái Bình hoặc Ninh Bình rất là rộng, em không thể biết hết được, không thể tin được. Em ở trọ một mình không có người đồng hành thì cảm giác như kiểu mình đang bị tách đàn ra, một mình lẻ loi đơn bóng. Những lúc mình em lững chững bước ra Hà Nội không biết làm gì hết; mới nhập học xong ngay thơ không biết gì hết; đường xá như thế nào; lên bị sốc văn hóa ở Hà Nội" (Nữ, 19 tuổi, sinh viên năm 2, cộng đoàn Góc Đa).

Việc lần đầu tiên lên Hà Nội mà không có người thân quen thì quả là một khó khăn cho người CGDC đặc biệt là với các em sinh viên di cư vì lý do đi học. Nhiều em khi rời xa vòng tay của bố mẹ, không có người giúp đỡ thì cảm giác cô đơn, ngột ngạt vì sự đông đúc của thành phố và sốc văn hóa cũng là chuyện bình thường. Vì thế, việc người CGDC & NC khi lên thành phố tìm nơi có cộng đồng người CG địa phương là điều cần thiết giúp họ dễ dàng thích nghi và hội nhập.

3.3.3. Mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC

Một trong những nghiên cứu về sự hài lòng với cuộc sống sau di cư phải kể đến nghiên cứu của Jong (J.F.D. Jong et al., 2002). Lý thuyết về -sự hài lòng trong cuộc sống phải kể đến đó là hạnh phúc của con người (E. Locke, 1976; J.T. Mortimer, 1979). Vì vậy, thông qua khảo sát chúng ta có kết quả sau:

Bảng 3.11: Mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC

		Số lượng (N)	Giá trị trung bình (Mean)	Phương sai (SD)
Mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay *	Di cư	193	2,45	0,94
	Nhập cư	161	2,21	0,97

*Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tách dữ liệu di cư tới thành phố Hà Nội từ dữ liệu khảo sát đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Thông qua kết quả kiểm định T-test về giá trị trung bình giữa mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC cho ta thấy có sự khác biệt như sau: giá trị trung bình về mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại của người CGNC (M=2,21; SD= 0,97) cao hơn người CGDC (M=2,45; SD=0,94). Với kết quả kiểm định trên của người CGDC & NC cho thấy người CGNC có mức độ hài lòng trung bình tiến dần đến mức 2 nghĩa là khá hài lòng với cuộc sống hiện tại, còn người CGDC có trung bình mức độ hài lòng ở gần mức 3 nghĩa là mức độ hài lòng ở mức bình thường. Như vậy người CGNC có mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại cao hơn người CGDC.

“Nếu nói là có hài lòng với cuộc sống hiện tại không thì tôi thấy hài lòng vì ban đầu tôi ra Hà Nội chỉ là để trông đứa con trai của tôi khỏi đi đánh cờ bạc. Cách đây 8 năm nó đi đánh bạc bị công an bắt và tôi phải mất 200 triệu để chạy cho nó khỏi đi tù. Lúc đó tôi cũng thấy khổ lắm nhưng cũng may nhà chủ mà tôi đi làm thuê cho tôi mượn tiền để chạy cho con và tôi vay mỗi người một ít ở quê. Sau đó tôi đi làm thuê trên Hà Nội đến bây giờ cũng trả hết nợ. Bây giờ mỗi ngày tôi đi làm tạp vụ, dọn dẹp nhà cho người ta, mỗi nhà vài tiếng nên lương tháng cũng được 10 triệu. Tôi thấy đúng là Chúa thương tôi thật chứ ở quê làm cũng chỉ được vài chục nghìn một ngày, thậm chí có lúc không được đồng nào. Bây giờ tôi chỉ muốn ở trên này thôi” (Nữ, 55 tuổi, tạp vụ, hội Legio Mariae, giáo xứ Cổ Nhuế).

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy đối tượng phỏng vấn đã ra Hà Nội khoảng 8 năm, vì thế chị thuộc về số những người CGNC (theo phân chia của nghiên cứu là trên 5 năm thuộc về người CGNC). Nhờ sự giúp đỡ của những người Công giáo địa

phương là chủ của chị khi chị đi làm thuê giúp đỡ chị vượt qua khó khăn và trả hết nợ cho gia đình. Bản thân chị lựa chọn sống ở Hà Nội vì mức lương cao hơn ở quê vì có thể chi trả cho cuộc sống của bản thân và gia đình chị. Chị cảm thấy hài lòng với cuộc sống hiện tại vì một số lý do đã phân tích ở trên. Tóm lại, ta có thể thấy, người CGNC ban đầu ra Hà Nội với nhiều khó khăn khác nhau cả về nỗi lo kinh tế và gia đình nhưng trải qua một thời gian sống họ tìm được sự hỗ trợ nơi cộng đồng Công giáo mà họ thuê trọ cũng như đi làm thuê giúp đỡ và giới thiệu việc làm cho họ mà họ có được cơ hội kiếm thêm thu nhập để trả hết nợ và có được cuộc sống ổn định sau này (PVS, nữ, 55 tuổi, tạp vụ, giáo xứ Cổ Nhuế).

Bảng 3.12: Tương quan giữa mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại với thu nhập của người CGDC & NC (%)

		Rất hài lòng		Khá hài lòng		Bình thường		Không hài lòng		Rất không hài lòng	
		N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
Thu nhập*	Dưới 5 triệu	23	29,9	13	24,5	34	27,9	5	45,5	3	75,0
	Từ 5 đến 10 triệu	20	26,0	12	22,6	36	29,5	0	0,0	0	0,0
	Trên 10 triệu	34	44,2	28	52,8	52	42,6	6	54,5	1	25,0
Tổng		77	100,0	53	100,0	122	100,0	11	100,0	4	100,0

*Nguồn: *p<0,01. Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài*

Nafosted 504.01-2019.01.

Kết quả bảng 3.15 cho thấy có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại của người CGDC & NC với thu nhập như sau: Những người CGDC & NC thu nhập trên 10 triệu/ tháng có tỷ lệ khá hài lòng đến rất hài lòng với cuộc sống hiện tại ở mức cao lần lượt là 90,0% và 81,6%; những

người CGDC & NC có thu nhập từ 5 đến 9 triệu/ tháng có tỷ lệ khá hài lòng đến rất hài lòng với cuộc sống hiện tại chiếm tỷ lệ lần lượt là 10,0 và 9,7%; những người CGDC & NC có thu nhập dưới 5 triệu thì có tỷ lệ khá hài lòng đến rất hài lòng ở mức rất thấp là 0,0% đến 4,2% và thậm chí là không có sự hài lòng đến rất không hài lòng với cuộc sống hiện tại của họ lần lượt là 11,1% đến 25,0%. Có thể nói, người CGDC & NC di chuyển khỏi nơi ở hiện tại của mình đến nơi ở mới để cải thiện thu nhập cũng là một lý do khiến họ di cư. Như vậy, nếu thu nhập thấp cũng có thể khiến họ gặp khó khăn và khó có thể hài lòng với cuộc sống hiện tại được. Tuy nhiên, cũng có một nghịch lý là ngay cả những người có thu nhập cao ngoài việc hài lòng với cuộc sống hiện tại ở mức cao thì cũng có một số người không hài lòng đến rất không hài lòng với cuộc sống hiện tại ở mức cao và rất cao lần lượt là 50,0% và 88,9%. Tóm lại, thu nhập cũng không phải là điều quyết định đến sự hài của người CGDC & NC mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa.

Bảng 3.13: Mối liên hệ giữa nghề nghiệp với mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC

Nghề nghiệp*		Rất hài lòng		Khá hài lòng		Bình thường		Không hài lòng		Rất không hài lòng	
		N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
		Liên quan đến công việc trí óc	35	38,9	37	46,3	58	35,2	4	30,8	2
Lao động chân tay nhẹ	23	25,6	10	12,5	29	17,6	1	7,7	2	40,0	
Lao động chân tay nặng	24	26,7	15	18,5	47	28,5	6	38,5	0	20,0	
Không có nghề nghiệp	8	8,9	18	22,5	31	18,8	2	15,4	0	0,0	
Tổng	90	100,0	80	100,0	165	100,0	13	100,0	5	100,0	

*Nguồn: *p<0,01. Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài*

Nafosted 504.01-2019.01.

Nhìn vào bảng 3.16 cho thấy mối tương quan giữa nghề nghiệp với mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại của người CGDC & NC như sau: Những người lao động trí óc, công việc văn phòng hoặc những nơi không nguy hiểm như văn phòng thì có mức độ khá hài lòng với cuộc sống hiện tại chiếm tỷ lệ cao nhất là 46,5% và cao hơn gấp đôi những người lao động chân tay nặng và không có nghề nghiệp tại thời điểm phỏng vấn và cao hơn gấp đôi những người lao động chân tay nhẹ. Ngược lại, đối với những người CGDC & NC có mức độ không hài lòng với cuộc sống hiện tại rơi vào những người lao động chân tay nhẹ chiếm tỷ lệ 38,5% và cao hơn lao động trí óc khoảng 8,5%. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đến một nhóm người dù là lao động trí óc nhưng có tỷ lệ rất không hài lòng với cuộc sống hiện tại chiếm tỷ lệ khoảng 40,0%. Tóm lại, kết quả kiểm định cho thấy những người lao động trí óc thì có mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại cao hơn những người làm công việc lao động chân tay nhẹ và nặng cũng như những người không có nghề nghiệp tại thời điểm phỏng vấn.

Tiểu kết chương 3

Với những kết quả khảo sát ở trên cho chúng ta một vài nhận định về đặc điểm nhân khẩu xã hội và đặc điểm di cư của người CGDC & NC như sau:

Về đặc điểm nhân khẩu cho thấy tỷ lệ nữ CGDC & NC cao hơn nam CGDC & NC đây cũng là hiện tượng nữ hóa trong di cư khi những người nữ chọn dịch vụ giúp việc gia đình ở các đô thị lớn. Bên cạnh đó, độ tuổi trung bình của người CGDC & NC là 37 tuổi, cao hơn so với tuổi trung bình của di cư cả nước. Hơn nữa khi so sánh tuổi của người CGDC & NC có sự khác biệt khi tuổi của người CGDC cao hơn so với độ tuổi của người CGNC. Điều này cũng là đương nhiên khi những người CGNC là những người đã ra Hà Nội nhiều năm và có ý định ở lại thành phố Hà Nội để làm việc và sinh sống. Thêm vào đó, TĐHV của người CGNC từ trung học phổ thông trở xuống cao hơn người CGDC; ngược lại TĐHV của người CGDC từ cao đẳng đại học cao hơn người CGNC và có một tỷ lệ nhỏ người CGNC có trình độ trên đại học cao hơn người CGDC. Ngoài ra, không có sự khác biệt về nghề nghiệp của người CGNC & người CGDC; tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp tại thời điểm phỏng vấn của người CGDC & CGNC đều cao vì lý do tỷ lệ người CGDC & NC

thất nghiệp có tỷ lệ các em đang ở độ tuổi theo học ở các trường cao đẳng, đại học mà không có việc làm chiếm tỷ lệ cao. Kết quả cũng cho thấy thu nhập của người CGNC cao hơn người CGDC. Như vậy có thể thấy những người CGNC có thời gian di cư lâu hơn thì có sự ổn định hơn về mặt kinh tế so với người CGDC. Cuối cùng, về tình trạng hôn nhân của người CGDC & NC cho thấy tỷ lệ đã kết hôn chiếm 78,0% và cao hơn gấp ba lần so với người CGDC & NC đã kết hôn; tỷ lệ ly hôn là không đáng kể.

Về đặc điểm di cư của người cho thấy người CGDC & NC từ các tỉnh/ thành phố khác đến chiếm tỷ lệ cao và ngược lại di cư nội đô chiếm tỷ lệ thấp. Bên cạnh đó, đối với lý do di cư của người CGNC & DC thì lý do chiếm tỷ lệ cao nhất là lý do công việc. Điều này cũng trùng khớp với tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Tiếp theo là đến lý do học tập và chuyển đến cùng với gia đình. Tuy nhiên, người CGNC có tỷ lệ di cư vì lý do công việc cao hơn người CGDC và ngược lại người CGDC lại di cư vì lý do học tập và chuyển đến sống cùng gia đình cao hơn người CGNC. Về hình thức sở hữu nhà ở và hình thức thường trú cho thấy tỷ lệ người CGNC có nhà riêng và có hộ khẩu thường trú chiếm tỷ lệ cao nhất; ngược lại người CGDC lại có tỷ lệ ở nhà thuê cao hơn người CGNC. Ngoài ra, việc người CGDC không đăng ký và không biết phải đăng ký tạm trú khi đến nơi ở mới chiếm tỷ lệ cao. Việc chưa ý thức khai báo tạm trú cho thấy họ chưa chấp hành luật cư trú của nhà nước và như vậy họ đang trong tình trạng cư trú bất hợp pháp. Vì vậy, cần thiết giúp cho người CGDC có ý thức về việc chấp hành khai báo cư trú khi di chuyển đến bất cứ nơi nào vì đó là điều phải làm và cũng là điều sẽ giúp họ dễ dàng hơn đối với các công việc sau này của cá nhân và gia đình họ.

Việc người CGDC & NC tham gia bảo hiểm để bảo vệ sức khỏe cho cá nhân và gia đình cũng trở thành một nhu cầu cấp thiết. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người CGNC tham gia bảo hiểm y tế chiếm tỷ lệ cao nhất và cao hơn so với người CGDC tham gia loại bảo hiểm này. Hơn nữa, người CGNC tham gia tất cả các bảo hiểm đều cao hơn người CGDC. Một số nghiên cứu cho thấy lý do người di cư có tỷ lệ đóng BHYT không quá cao là vì người di cư thường lựa chọn những cơ sở y tế tư nhân ở gần nhà, thuận tiện, thủ tục khám chữa đơn giản mà không đòi hỏi giấy tờ (Nguyễn Đức Lộc, 2014). Tiếp đến, kết quả khảo sát cũng cho thấy mối liên hệ giữa

số lượng sở hữu bảo hiểm của người CGDC & NC. Người CGNC có tỷ lệ sở hữu số lượng bảo hiểm cao hơn người CGDC. Hơn nữa nhóm không phải thanh niên có số lượng sở hữu bảo hiểm cao hơn nhóm thanh niên; những người có TĐHV từ cao đẳng, đại học trở lên thì sở hữu số lượng bảo hiểm cao hơn những người có TĐHV từ trung học phổ thông trở xuống. Tóm lại, người CGNC có số lượng bảo hiểm cao hơn người CGDC; nhóm không phải thanh niên sở hữu số lượng bảo hiểm nhiều hơn và nhóm có TĐHV từ cao đẳng, đại học trở lên có tỷ lệ sở hữu số lượng bảo hiểm lớn hơn.

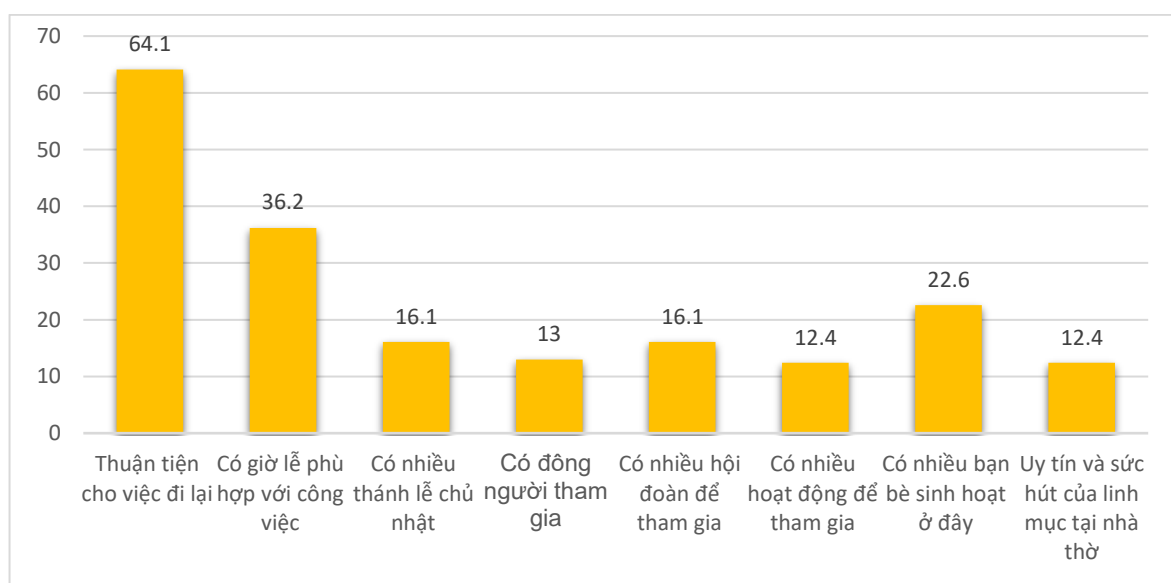
Khi đến một môi trường mới, người CGDC cần thời gian để thích nghi với nơi ở mới. Qua kiểm định cho thấy người CGNC & DC chỉ mất một khoảng thời gian ngắn để thích nghi với môi trường mới chiếm tỷ lệ cao. Kết quả cũng cho thấy mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGNC cao hơn người CGDC. Hơn nữa, những người có thu nhập cao thì có mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại cao và ngược lại những người có thu nhập thấp thì mức độ hài lòng thấp. Tiếp theo là những nhóm những người có nghề nghiệp liên quan đến lao động trí óc có tỷ lệ hài lòng cao hơn nhóm nghề nghiệp liên quan đến lao động chân tay và nhóm không có việc làm tại thời điểm phỏng vấn. Tóm lại, thông qua chương này, ta thấy được đặc điểm chung về nhân khẩu và di cư của người CGDC & NC. Các chương tiếp theo sẽ đi sâu vào việc phân tích vấn đề hội nhập của người CGDC & NC thông qua việc tham gia vào sinh hoạt tôn giáo và vào cộng đồng tôn giáo của giáo xứ sở tại nơi họ đến.

Chương 4. HỘI NHẬP VÀO SINH HOẠT TÔN GIÁO TẠI NƠI ĐẾN CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ VÀ NHẬP CƯ TỚI HÀ NỘI

Theo nghiên cứu của Tokarev, ông cho rằng “*tôn giáo không chỉ có chức năng ảo tưởng và bù trừ, mà tôn giáo ngược lại còn có chức năng hội nhập*” (dẫn theo Nguyễn Xuân Nghĩa, 2019). Người CGDC & NC khi đến nơi ở mới thì điều đầu tiên là tìm nơi ở gần nhà thờ để tiện cho việc đi lễ và sinh hoạt tôn giáo. Chính vì thế, nhà thờ trở thành trung gian nối kết họ lại với nhau thông qua các tham gia sinh hoạt tôn giáo. Trong chương này, tác giả muốn trình bày những thách thức của người CGDC & NC trong việc hội nhập tôn giáo khi tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo nơi họ đến. Mức độ hội nhập tôn giáo sẽ được đánh giá dựa trên việc họ có tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo trong đạo thông qua bộ giáo luật 1983 của GHCG quy định.

4.1. Sự lựa chọn địa điểm tham gia sinh hoạt tôn giáo

Người di cư thường phải chịu những áp lực nhất định sau thời gian di cư chẳng hạn về việc làm, về thu nhập, nhà ở... Đó đều là những điều mà người di cư phải tính đến trước, trong và sau di cư. Còn đối với người CGDC & NC thì ngoài những điều này thì họ còn quan tâm đến một điều khác nữa đó là tìm kiếm nhà thờ trước khi đến nơi ở mới để đảm bảo cho sinh hoạt tôn giáo của họ sau khi di chuyển chỗ ở.



Biểu đồ 4.1: Lý do lựa chọn nhà thờ tham gia sinh hoạt tôn giáo (%)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Bảng trên cho chúng ta kết quả về những lý do khác nhau khiến người CGDC & NC lựa chọn nhà thờ - nơi sinh hoạt tôn giáo của họ như sau: Đa số người CGDC & NC lựa chọn địa điểm sinh hoạt tôn giáo vì lý do thuận tiện cho việc đi lại của họ chiếm tỷ lệ cao nhất 64,1%; lý do thứ hai đó là có giờ lễ phù hợp với công việc chiếm 36,2%. Ngoài ra còn có các tiêu chí như nhà thờ đó có nhiều bạn bè sinh hoạt ở đây (22,6%); có nhiều thánh lễ chủ nhật (16,1%) để họ có thể lựa chọn và có nhiều hội đoàn để tham gia (16,1%). Ngoài ra còn có các tiêu chí khác để người CGDC & NC lựa chọn là có đông người tham gia (13,0%); có nhiều hoạt động để tham gia (12,4%) và cuối cùng là uy tín, sức hút của linh mục (12,4%). Như vậy có thể thấy lý do lớn nhất để người CGDC & NC chọn nhà thờ để sinh hoạt tôn giáo là để thuận tiện cho việc đi lại. Để có thể thuận tiện cho việc đi lại thì tất nhiên phải là những nhà thờ có khoảng cách tương đối phù hợp nếu không nói là gần để thuận tiện cho việc đi lại.

"Người nhập cư mới đến có khó khăn nhất là ở xa nhà thờ, xa khu người Công giáo, phương tiện để đi sinh hoạt đều đặn cũng bị hạn chế. Ví dụ một tuần họp một lần hội Legio, họ không kiên trì đi được, với lý do về tối quá" (Nữ, 55 tuổi, trưởng hội Mân Côi, giáo xứ Cổ Nhuế)

Có thể nói, việc chọn nhà thờ có khoảng cách gần để thuận tiện cho việc đi lại và thậm chí có thể đi bộ đối với những người chưa có phương tiện cần thiết để di chuyển cũng là một trong những lựa chọn của người CGDC & NC. Kết quả khoảng cách trung bình từ nơi ở hiện tại đến các địa điểm sinh hoạt tôn giáo cho thấy nhà thờ Cổ Nhuế là nhà thờ có khoảng cách trung bình ngắn nhất được và được đa số người CGDC & NC chọn lựa đến để tham gia sinh hoạt tôn giáo ($M = 3,03$; $SD = 3,071$); tiếp theo là nhà thờ Hàm Long ($M = 3,85$; $SD = 3,681$) cũng là nhà thờ có khoảng cách trung bình ngắn thứ hai sau nhà thờ Cổ Nhuế. Ngoài ra nhà thờ có khoảng cách trung bình xa nhất phải kể đến nhà thờ Thái Hà ($M = 7,11$; $SD = 5,624$) nhưng vẫn được người CGDC & NC chọn lựa làm điểm đến sinh hoạt tôn giáo vì có lẽ đây là nhà thờ theo sự quan sát của tác giả với tư cách vừa là nhà nghiên cứu vừa là một tín hữu Công giáo thì nhà thờ Thái Hà hay còn có tên gọi khác là Đền thánh Đức mẹ hằng cứu giúp là một điểm hành hương mà rất nhiều người CGDC & NC hay không di cư dù đang sinh hoạt ở bất cứ nhà thờ nào thì thứ bảy hàng tuần

vẫn chọn lựa đến để cầu nguyện, tham dự thánh lễ, lãnh nhận các Bí Tích và sinh hoạt các hội đoàn dành cho người di cư (vì ở đây quy tụ được 22 hội đoàn dành cho người CGNC & DC).

4.2. Thực hành tôn giáo tại tư gia sau di cư

4.2.1. Đặt bàn thờ Chúa và tranh, ảnh tượng Chúa tại tư gia

Đối với người CGNC & DC trong nghiên cứu này đa số là từ các tỉnh/ thành phố khác nhau đến Hà Nội làm việc, học tập và sinh sống. Người CGDC & NC khi đến nơi ở mới vẫn tiếp tục giữ đạo mà họ đã được nhận lãnh từ ông bà, cha mẹ là những người đã mang họ đến với đạo khi cho họ đến nhà thờ lãnh Bí Tích Rửa Tội từ khi còn nhỏ. Việc giữ đạo này được thể hiện qua việc thực hành các sinh hoạt tôn giáo trong đạo mà một trong cách thể hiện đó là việc đọc kinh cầu nguyện hàng ngày trong gia đình. Chính vì thế, việc đặt bàn thờ Chúa trong mỗi gia đình là điều cần thiết để cá nhân hay thành viên trong gia đình có nơi để hướng về đọc kinh cầu nguyện bất cứ lúc nào, cụ thể là cùng quây quần để đọc kinh tối gia đình. Bàn thờ Chúa của người Công giáo cần phải được đặt ở vị trí trang trọng trong nhà và được đặt phía trên bàn thờ gia tiên (Vũ Văn, 2013). Sau đây là một vài kết quả khảo sát về việc đặt bàn thờ Chúa và tranh ảnh, tượng Chúa trong tư gia:

Bảng 4.1: Đặt bàn thờ, tranh ảnh, tượng Chúa tại tư gia của người CGDC & NC

	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
Bàn thờ Chúa	216	61,9
Tranh ảnh, tượng Chúa	257	74,6
Không có gì	26	7,4
Tổng	349	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Người CGDC & NC khi rời khỏi nơi chôn rau cắt rốn để đến một nơi ở mới thì ngoài việc tìm nhà thờ để sinh hoạt tôn giáo thì họ cũng nghĩ đến phải có một nơi trong tư gia để đọc kinh cầu nguyện diễn tả niềm tin tôn giáo của mình. Kết quả khảo sát cho thấy số người đặt tranh ảnh, tượng Chúa chiếm tỷ lệ cao nhất 74,6%; đặt bàn thờ Chúa chiếm tỷ lệ 61,9% và số người không có bàn thờ hay ảnh tượng Chúa trong nhà chiếm tỷ lệ thấp 7,4%.

Bảng 4.2: Sự khác biệt giữa người CGDC và NC trong việc đặt bàn thờ Chúa tại nơi ở hiện tại

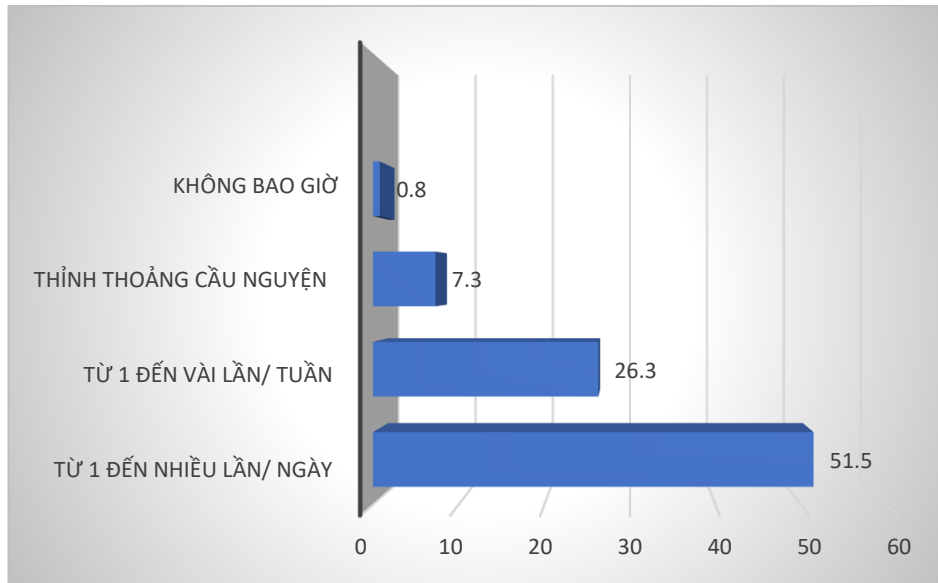
		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tại nơi ở hiện tại có đặt bàn thờ Chúa *	Có	95	49,5	121	77,1
	Không	97	50,5	36	22,9
	Tổng	192	100,0	157	100,0

Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả kiểm định Chi- Square Test về mối tương quan giữa nơi ở hiện tại có đặt bàn thờ Chúa với CGDC & NC cho thấy có sự khác biệt giữa người CGDC & NC Tỷ lệ người CGDC có đặt bàn thờ tại nơi ở hiện tại cao hơn 27,6% số người CGDC đặt bàn thờ tại nơi ở hiện tại. Điều này cũng có thể lý giải là người CGDC đa số là những người có nhà riêng (57,7%) và đã có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội (63,2%) nên điều này sẽ khá dễ dàng và thuận tiện cho việc đặt bàn thờ tại tư gia nhiều hơn so với người CGDC có nhà riêng ở Hà Nội chiếm (2,6%) và có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội chỉ khoảng (0,0%). Tóm lại, việc đặt bàn thờ Chúa tại nơi ở hiện tại tạo điều kiện cho người CGDC thể hiện niềm tin qua việc đọc kinh, cầu nguyện cách dễ dàng và thuận lợi hơn đặc biệt khi các thành viên trong gia đình có nơi để cùng nhau quy tụ đọc kinh, cầu nguyện và thể hiện niềm tin Công giáo của mình.

4.2.2. Đọc kinh, cầu nguyện

Trong bài giáo lý sáng ngày 21/04/2021, Đức Thánh Cha Phanxicô - người đứng đầu Giáo Hội Công giáo suy tư về giá trị của khẩu nguyện, của lời cầu nguyện phát trên môi miệng. Ngài nhắc lại rằng những lời này là những lời duy nhất mà Thiên Chúa muốn nghe, những lời đưa chúng ta đến với Thiên Chúa. Mở đầu bài giáo lý Đức Thánh Cha khẳng định: “*cầu nguyện là đối thoại với Thiên Chúa; Đối với con người, việc cầu nguyện trở thành lời, lời cầu khẩn, bài hát, bài thơ*” (Hồng Thủy, Vatican News, 2021).



Biểu đồ 4.2: Tần suất đọc kinh, cầu nguyện của cả người CGDC & NC (tỷ lệ %)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Đối với bảng tần suất cầu nguyện của người CGDC & NC tác giả đã gom từ 7 mức tần suất khác nhau thành 4 mức tần suất như bảng trên. Số liệu khảo sát cho thấy người di cư vẫn giữ được thói quen đọc kinh cầu nguyện từ 1 đến nhiều lần trong ngày chiếm 51,5% và từ 1 lần đến vài lần/ tuần chiếm 26,3%. Số lượng người CGDC & NC thỉnh thoảng cầu nguyện (7,3%); không bao giờ cầu nguyện chiếm tỷ lệ không đáng kể (0,8%). Điều này cho thấy cho dù di chuyển lên Hà Nội phải lo cơm, áo, gạo, tiền để nuôi bản thân và gia đình nhưng họ vẫn giữ được thói quen đọc kinh, cầu nguyện hằng ngày hay hằng tuần hay nói một cách khác thì việc đọc kinh cầu nguyện giúp cho người di cư dễ dàng vượt qua những khó khăn ban đầu khi bước chân đến nơi đất khách quê người. Sau khi định cư, người di cư có thể dựa vào tôn giáo để đương đầu với những thách thức mà họ phải đối mặt (Warner, 2000).

"Cứ khi nào rảnh thì em đọc kinh chứ cũng không ý thức được là lúc nào mình làm giờ thương xót. Lúc trước em đọc kinh nhiều nhưng không phải là 3h00 chiều đọc kinh mà nhiều khi cứ 2h00 hoặc 4h00 chiều, lúc nào rảnh thì mình đọc. Mình không bị ép buộc hay trách nhiệm phải đọc nhưng mình đọc như một thói quen." (Nữ, 38 tuổi, kinh doanh, PVS đề tài Nafosted).

"Có, trước khi vào nhà thờ em làm dấu đọc kinh và trước khi đi giao hàng em làm dấu và đọc kinh Cúi xin Chúa sáng soi. Hôm đó em đi giao hàng xuống dưới kho. Mình phải đợi xếp hàng đến lượt mình thì mình mới được giao. Vợ em bảo đọc kinh cầu xin Chúa xuống dưới kho giao luôn rồi về. Nhưng xuống dưới kho đến nơi chỉ phải chờ một người rồi đến lượt mình giao luôn." (Nam, 40 tuổi, kinh doanh, hội Antôn, giáo xứ Cổ Nhuế).

Có thể nói, việc đọc kinh cầu nguyện là một thói quen tốt mà người CGDC & NC vẫn còn giữ được khi lên Hà Nội. Điều này sẽ là sự hỗ trợ về mặt tinh thần đối với người CGDC & NC khi đến một thành phố với số lượng dân cư đông đúc và áp lực công việc lại lớn.

Bảng 4.3: Đọc kinh cầu nguyện hằng ngày của người CGDC & NC

		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có/ Không đọc kinh cầu nguyện hằng ngày *	Có	97	50,5	100	61,3
	Không	95	49,5	63	38,7
	Tổng	192	100,0	163	100,0

Ghi chú: * $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Với kết quả kiểm định Chi-Square Test cho chúng ta thấy có sự khác biệt giữa việc có/ không đọc kinh cầu nguyện hằng ngày của người CGNC & DC. Tỷ lệ người CGNC có đọc kinh cầu nguyện hằng ngày cao hơn so với người CGDC đọc kinh cầu nguyện hằng ngày. Lý do trước tiên là vì người CGNC có tỷ lệ đặt bàn thờ tại nơi ở hiện tại nhiều hơn người CGDC. Bàn thờ là nơi quy tụ các thành viên trong gia đình đọc kinh mỗi buổi tối trước khi đi ngủ. Việc đọc kinh này đối với người CGDC & NC đã trở thành truyền thống đặc biệt với các gia đình ở những nơi mà người theo đạo chiếm số đông như ở Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định,...

"Ít khi em bỏ cầu nguyện. Trước khi đi ngủ và sau khi thức dậy. Có những lúc rất sốt sắng như đọc kinh mân cô 50 kinh nhưng có lúc cũng chỉ cầu nguyện

vấn tất tự phát thôi còn đọc kinh chỉ đọc một vài kinh và đi ngủ." (Nữ, 19 tuổi, sinh viên, giáo xứ Cổ Nhuế).

Tóm lại, người CGDC & NC có thói quen đọc kinh, cầu nguyện từ ở quê và dù lên thành phố với công việc bận rộn họ cũng không từ bỏ thói quen này, thậm chí là họ còn có thể đọc kinh cầu nguyện ngay cả khi làm việc, những lúc rảnh rỗi họ cũng có thể tranh thủ để đọc kinh, cầu nguyện. Đây là thói quen tốt và đạo đức mà người CGDC & NC vẫn còn giữ được sau di cư.

4.3. Tham gia các sinh hoạt tôn giáo tại giáo xứ nơi đến

Vai trò của tôn giáo như một nguồn lực quan trọng cho người nhập cư tại các xã hội tiếp nhận (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng người Công giáo di cư tham gia thực hành các nghi lễ tôn giáo và tham gia vào các hoạt động của giáo xứ thông qua các nhóm hội đoàn khác nhau (Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2018; Hoàng Thu Hương & Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2019). Có thể nói, qua các nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy tôn giáo còn có một vai trò quan trọng nữa là tạo ra một nguồn vốn xã hội giúp cho người di cư dễ dàng hội nhập với xã hội nơi đến, đó là: tham gia vào các nghi lễ tôn giáo và tham gia vào các hoạt động trong giáo xứ nhờ đó họ có sự kết nối đối với linh mục, tu sĩ, những người không di cư và những người đã di cư trước họ. Nhờ việc đi lễ, đi nhà thờ, lãnh nhận các Bí Tích mà họ kết nối được với rất nhiều người cùng tôn giáo với họ, kết nối cả với những người đồng hương và người không di cư tạo nên một mạng lưới hỗ trợ công việc cũng như mọi khía cạnh trong đời sống của họ.

4.3.1. Tham dự lễ chủ nhật, lễ trọng

Trong điều 1247 thuộc bộ giáo luật 1983 của Giáo Hội Công giáo có quy định: *"Các tín hữu buộc phải tham dự Thánh Lễ ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc khác"*. Hơn nữa, điều răn thứ nhất trong *"Sáu điều răn Hội Thánh"* đã quy định: *"Xem lễ ngày chúa nhật cùng các ngày lễ buộc"*. Các ngày lễ buộc ở đây ngoài ngày chủ nhật thì chính là các ngày lễ trọng trong năm. Tham gia các hoạt động tại nhà thờ giúp người di cư hòa nhập dễ dàng hơn. Nhà thờ là một kênh để thiết lập các mối quan hệ tin cậy (Ambrosini et al., 2021).

Bảng 4.4: Tham dự lễ Chủ nhật, lễ trọng của người CGDC & NC

Các ngày lễ	Mức độ tham dự	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lễ Chủ Nhật	Ít nhất một tuần/ lần	248	69,7
	1 đến 3 lần/ tháng	94	26,4
	Vài lần/ năm	13	3,7
	Không bao giờ	1	0,3
	Tổng	356	100,0
Lễ trọng	Tham dự đầy đủ các thánh lễ	242	68,2
	Vắng mặt 1-2 thánh lễ	90	25,4
	Vắng mặt nhiều hơn 2 thánh lễ	20	5,6
	Không bao giờ tham gia	3	0,8
	Tổng	355	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01.

Nhìn vào kết quả khảo sát người CGDC & NC tham dự lễ chủ nhật ít nhất một tuần/ lần chiếm 69,7% và tham dự đầy đủ các lễ trọng chiếm 68,2%. Tỷ lệ này cũng khá cao nhưng xét theo luật dự lễ ngày chủ nhật và các ngày lễ trọng của người Công giáo cho thấy tỷ lệ hơn 30,0% người Công giáo đã không giữ được đúng luật dự lễ chủ nhật và lễ trọng theo bộ Giáo luật năm 1983 quy định. Hơn nữa, việc không giữ luật tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng theo đúng quy định như là một cản trở cho sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo vì như thế người tín hữu sẽ lỗi luật và sẽ dần dần không muốn đến nhà thờ tham dự Thánh lễ và lãnh nhận các Bí Tích nữa. Còn nếu người CGDC & NC tham dự thánh lễ chủ nhật và lễ trọng thường xuyên sẽ có nhiều thuận lợi trong việc hỗ trợ họ hội nhập.

"Lễ ngày Chủ Nhật thì nó quan trọng hơn nhiều. Thì một ngày Chúa Nhật cho Chúa mà mình không dành cho Chúa một tiếng thì em làm cảm thấy không an tâm mình làm ă." (Nam, 45 tuổi, kinh doanh, giáo xứ Cổ Nhuế).

"Không, em chưa bao giờ bỏ lễ trọng. Rơi vào ngày thường nhưng mà em biết lịch thì em cũng đi" (Nam, 42 tuổi, kinh doanh, PVS đề tài Nafosted).

"Có chứ, thấy động lực cho đức tin mình tốt hơn. Hai nữa là mình đi lễ cũng được mọi người giúp đỡ thì cuộc sống của mình yên ổn." (Nam, 32 tuổi, buôn bán nhỏ, giáo xứ Cổ Nhuế).

Tóm lại, việc tham dự thánh lễ đặc biệt là lễ chủ nhật là rất quan trọng đối với người Công giáo vì nó là lễ buộc các tín hữu phải giữ theo bộ giáo luật. Và nếu không tuân giữ thì họ mắc tội trọng. Chính vì thế, việc dự lễ chủ nhật giúp cho người tín hữu cảm thấy bình an hơn khi không lỗi luật và sau khi đã đi lễ rồi thì mới an tâm để làm ăn. Thứ đến là việc đi lễ giúp củng cố đức tin của người tín hữu và qua việc đi lễ họ có các mối tương quan với người bản xứ hay người di cư đến sinh sống và làm việc ở thành phố tham gia sinh hoạt trong giáo xứ. Nhờ đó họ có được các mối tương quan và nhận được sự giúp đỡ từ những người này, giúp cho cuộc sống của họ ngày càng ổn định và dần hội nhập với môi trường mới.

Bảng 4.5: Mối liên hệ giữa việc đi lễ ngày chủ nhật với các tiêu chí khác của người CGDC & NC

		Đi tham dự lễ ngày chủ nhật							
		Ít nhất 1 lần/ tuần		1 đến 3 lần/tháng		Vài lần trong năm		Không bao giờ tham gia	
		N	%	N	%	N	%	N	%
Trình độ CMKT **	Chưa qua đào tạo	65	26,2	44	46,8	4	30,8	0	0,0
	Đã được đào tạo	183	73,8	50	53,2	9	69,2	1	100,0
	Tổng	248	100,0	99	100,0	13	100,0	1	100,0
Nghề nghiệp*	Liên quan đến lao động trí óc	105	42,3	31	33,0	2	15,4	0	0,0
	Liên quan đến lao động chân tay không sử dụng máy móc	42	16,9	22	23,4	0	0,0	1	100,0
	Liên quan đến lao động chân tay có sử dụng máy móc	64	33,0	23	24,5	7	53,9	0	0,0
	Không có nghề nghiệp	37	14,9	18	19,1	4	30,8	0	0,0
	Tổng	248	100,0	94	100,0	13	100,0	1	100,0

Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Nhìn vào kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và nghề nghiệp của người CGDC & NC có tác động đến việc tham dự lễ ngày chủ nhật của họ. Qua kiểm định Chi - Square Tests cho thấy những người di cư có TĐHV từ cao đẳng, đại học trở lên thì tham dự thánh lễ ít nhất 1 tuần/ lần cao hơn những người CGDC ở trình độ PTTH 15,4% và cao hơn những người có trình độ PTCS trở xuống 21,1%. Kiểm định này cũng cho thấy những người có trình độ học vấn cao thì giữ luật tham dự thánh lễ chủ nhật tốt hơn. Tương tự có sự khác biệt giữa trình độ chuyên môn của những người đã được đào tạo và những người chưa qua đào tạo. Những người CGDC đã qua đào tạo tham dự lễ chủ nhật (73,8) chiếm tỷ lệ cao gấp hơn 3 lần những người chưa qua đào tạo (26,2%). Tương tự, nghề nghiệp của người CGDC & NC cũng tác động không nhỏ đến việc giữ luật buộc dự lễ ngày chủ nhật của người di cư ít nhất 1 tuần/ lần. Những người làm việc liên quan đến lao động trí óc có tỷ lệ tham dự thánh lễ 74,4 % cao hơn những người lao động chân tay có sử dụng công cụ hoặc máy móc nhẹ 8,8% và cao hơn 5,4 % những người làm việc lao động chân tay có sử dụng máy móc và cao hơn 8,4% những người không có nghề nghiệp vào thời điểm khảo sát. Có thể nói, qua kiểm định cho thấy người CGDC & NC càng có TĐHV, trình độ CMKT cao và có nghề nghiệp liên quan đến lao động trí óc thì giữ luật tham dự ngày chủ nhật tốt hơn những người lao động chân tay. Điều này chứng minh người CGDC & NC có trình độ CMKT cao và lao động trí óc thì hội nhập tôn giáo tốt hơn những người CGDC & NC có trình độ chuyên môn thấp và lao động chân tay hoặc người di cư không có việc làm.

Hệ thống các ngày lễ của người Công giáo được chia theo lịch phụng vụ từ tháng 1 đến tháng 12 (tính theo Dương Lịch). Lễ trọng là những ngày đặc biệt trong năm phụng vụ mừng các mầu nhiệm cứu độ của Thiên Chúa, Đức Maria và các thánh. Tại Giáo tỉnh Hà Nội, ngoài các ngày Chúa Nhật, chỉ buộc giữ “Tứ Quý”, tức là 4 ngày lễ trọng: lễ Giáng Sinh, lễ Chúa Thăng Thiên, lễ Đức Mẹ Lên Trời và lễ các Thánh Nam Nữ (Phụng Vụ. Tìm hiểu về Lễ buộc, Lễ Trọng và Lễ Vọng).

Bảng 4.6: Mối tương quan giữa tham dự lễ trọng với các tiêu chí khác của người CGDC& NC

Các tiêu chí		Đi tham dự lễ ngày lễ trọng (%)							
		Tham dự đầy đủ các thánh lễ		Vắng mặt 1 đến 2 thánh lễ		Vắng mặt nhiều hơn 2 thánh lễ		Không bao giờ tham gia	
		N	%	N	%	N	%	N	%
Giới tính*	Nam	97	40,1	47	52,2	12	60,0	3	100,0
	Nữ	145	59,9	43	47,8	8	40,0	0	0,0
	Tổng	242	100,0	90	100,0	20	100,0	3	100,0
Nhóm tuổi *	Thanh niên	124	51,2	63	66,7	13	65,0	3	100,0
	Không phải thanh niên	118	48,8	30	33,3	7	35,0	0	0,0
	Tổng	242	100,0	93	100,0	20	100,0	3	100,0

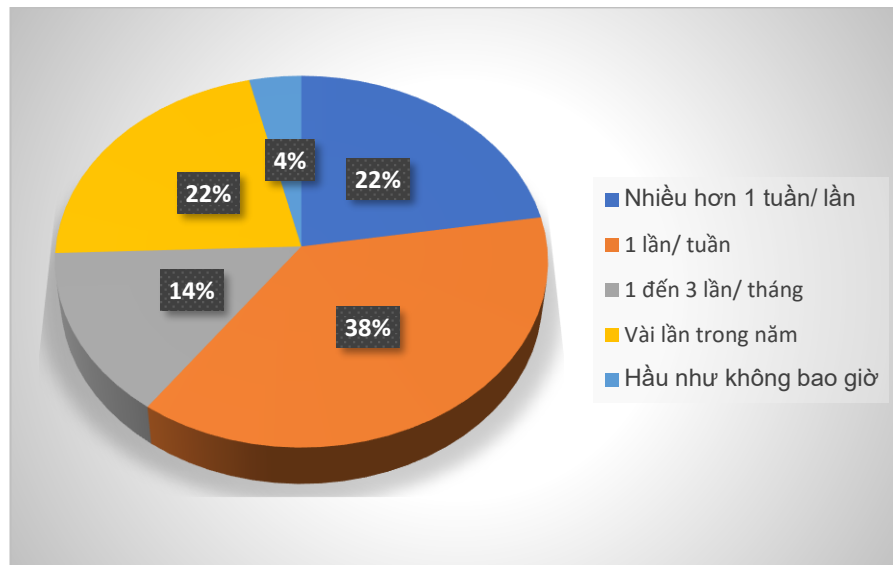
Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả khảo sát ở bảng trên chỉ ra mối liên hệ giữa giới tính và mức độ tham dự lễ trọng của người CGDC & NC. Qua kiểm định Chi- Square Test cho thấy tỷ lệ nữ giới tham dự lễ đầy đủ các ngày lễ trọng chiếm tỷ lệ cao nhất 59,9%, cao hơn 19,8% tỷ lệ nam giới tham dự đầy đủ các ngày lễ trọng. Tương tự đối với mối tương quan giữa nhóm tuổi và tham dự lễ trọng cho thấy nhóm thanh niên có tỷ lệ tham dự đầy đủ các lễ trọng cao hơn 51,2% nhóm thanh niên (từ 16 đến 30 tuổi). Tuy nhiên, nhóm này cũng có tỷ lệ vắng mặt 1 đến 2 thánh lễ trọng chiếm tỷ lệ cao nhất 66,7% và cao hơn gấp đôi nhóm không phải thanh niên. Tương tự nhóm thanh niên cũng có số lượng người vắng mặt nhiều hơn 2 thánh lễ trọng chiếm tỷ lệ 65,0% và cao hơn nhóm không phải thanh niên 30,0%. Có thể nói, nhóm thanh niên là nhóm có tỷ lệ tham dự thánh lễ trọng cao hơn nhóm không phải thanh niên nhưng cũng là nhóm có tỷ lệ bỏ lễ trọng cao hơn nhóm không phải thanh niên. Điều này cho thấy tính thiếu ổn định trong việc tham gia vào các thánh lễ trọng của nhóm thanh niên. Vì đối với người Công giáo, đặc biệt với giáo phận Hà Nội vẫn giữ các

ngày lễ trọng đúng lịch phụng vụ mà không dịch chuyển vào ngày chủ nhật cho nên tỷ lệ người không thể tham dự lễ trọng một cách đầy đủ chiếm tỷ lệ khá cao. Trong khi đó các giáo phận khác đã cho phép dịch chuyển các ngày lễ trọng trong năm vào ngày chủ nhật.

4.3.2. Lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể

Đối với người Công giáo di cư thì BTTT gắn liền với đời sống hàng ngày của người Kitô hữu. Trong bộ giáo luật 1983 của GHCG có quy định trong điều 920: “(1) Mọi tín hữu, sau khi rước lễ vỡ lòng, buộc phải rước lễ ít nhất mỗi năm một lần. (2) Mệnh lệnh ấy phải được chu toàn vào mùa Phục Sinh, trừ khi có lý do chính đáng, có thể chu toàn vào mùa khác trong năm.”.



Biểu đồ 4.3: Mức độ lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể của người CGDC & NC

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Nhìn vào kết quả khảo sát ở biểu đồ 4.3 cho thấy số người CGDC & NC tham gia lãnh nhận BTTT (nhận bánh thánh) một tuần/ lần vào ngày chủ nhật chiếm 38,0% và nhận bánh thánh nhiều hơn một tuần/ lần (tức là nhận bánh thánh ngoài ngày chủ nhật còn lãnh nhận vào các ngày khác) chiếm 22,0%; số người rước lễ (nhận bánh thánh) vài lần trong năm chiếm 22,0% nghĩa là những người này chỉ lãnh nhận BTTT theo như bộ giáo luật của GHCG quy định là rước lễ 1 năm/ lần vào mùa Phục Sinh.

"Lắm khi vẫn lên rước lễ với sự vô thức. Cứ lên là lên. Nhưng dạo gần đây thì em ý thức hơn, mỗi khi lên nhận mình thánh Chúa trong tay thì mình ý thức đây là mình máu thánh Chúa và mình đang rước lấy Ngài. Và em cầu nguyện rằng: con rước lấy Chúa, xin Chúa ở trong lòng con." (Nữ, 19 tuổi, sinh viên, giáo xứ Cổ Nhuế).

"Mình rất ước ao rước lễ nhưng hôm trước mình cãi nhau với vợ thì mình không cảm thấy thoải mái để rước. Chứ mình thì vẫn ước ao để rước lễ." (Nam, 32 tuổi, kinh doanh, PVS của đề tài Nafosted).

Có thể nói, việc lãnh nhận BTTT đối với người Công giáo là rất linh thiêng. Chỉ những ai sạch tội trọng mới được tham gia lãnh nhận Bí Tích này (theo bộ giáo luật 1983). Chính vì thế, nếu người Công giáo cảm thấy mình có tội trọng thì phải đi xưng tội ngay rồi mới được lên rước lễ. Tuy nhiên, cũng có một số người dù không mắc tội trọng nhưng vẫn cảm thấy tâm hồn bất an vì mắc tội (dù là tội nhẹ) thì họ cũng không tham gia lãnh nhận Bí Tích này (rước Mình Máu Thánh Chúa) cho đến khi nào họ đi xưng tội và cảm thấy tâm hồn bình an.

Bảng 4.7: Rước lễ bắt buộc trong mùa Phục Sinh của người CGDC & NC

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đã từng không rước lễ	191	53,8
Chưa từng không rước lễ	164	46,2
Tổng	355	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả ở bảng 4.6 cho thấy số người rước lễ theo quy định của luật Công giáo chiếm 96,0% nghĩa là một năm rước lễ ít nhất một lần theo luật định. Tuy nhiên, khi chúng ta có câu hỏi kiểm chứng (bảng 3.16) về việc rước lễ ít nhất trong mùa Phục Sinh theo giáo luật thì có đến 53,8% số người CGDC & NC đã từng không rước lễ. Điều này cho thấy số người rước lễ không theo đúng như GHCG quy định (theo Bộ Giáo Luật năm 1983) chiếm tỷ lệ khá cao.

Nhìn vào bảng ta thấy được mối liên hệ giữa việc rước lễ bắt buộc trong mùa Phục Sinh theo Bộ giáo luật quy định với tình trạng hôn nhân và với trình độ chuyên môn kỹ thuật như sau:

Bảng 4.8: Mối liên hệ giữa việc đã từng không rước lễ bắt buộc vào mùa Phục Sinh và các tiêu chí khác của người CGDC & NC

		Đã từng không Rước lễ bắt buộc trong mùa Phục sinh	
		Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
Trình độ chuyên môn kỹ thuật *	Chưa qua đào tạo (n=113)	70	61,9
	Đã được đào tạo (n=242)	121	50,0
Tình trạng hôn nhân **	Đã kết hôn (n=191)	118	61,8
	Chưa kết hôn (n=163)	73	44,8

*Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01.*

Với kết quả kiểm định Chi Square- Test cho thấy có sự khác biệt giữa người CGDC & NC có trình độ CMKT chưa qua đào tạo đã từng không rước lễ vào mùa Phục Sinh cao hơn 11,9% những người đã được đào tạo. Tương tự về mối liên hệ giữa tình trạng hôn nhân với rước lễ bắt buộc mùa Phục Sinh cho thấy sự khác biệt giữa người đã kết hôn vào chưa kết hôn. Những người đã kết hôn có tỷ lệ đã từng không rước lễ bắt buộc vào mùa Phục Sinh chiếm tỷ lệ cao (61,8%) và có tỷ lệ cao hơn những người chưa kết hôn đã từng không rước lễ vào mùa Phục Sinh là 17,0%. Tóm lại, những người đã được đào tạo và những người chưa kết hôn có tỷ lệ người giữ luật rước lễ một lần/ năm vào mùa Phục Sinh cao hơn những người đã kết hôn.

Đối với người CGDC đang trong độ tuổi lao động di chuyển ra Hà Nội chủ yếu để tìm kiếm việc làm đem lại thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Qua kiểm định Chi- Square Test cho thấy nghề nghiệp và TĐHV có mối liên hệ đến việc lãnh nhận BTTT của người CGDC & NC.

Bảng 4.9: Mối liên hệ giữa mức độ lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể với trình độ học vấn của người CGDC & NC

		Mức độ lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể							
		Lãnh nhận hàng tuần		Không lãnh nhận đầy đủ hàng tuần		Hầu như không bao giờ		Tổng	
		N	%	N	%	N	%	N	%
Trình độ học vấn *	Từ THCS trở xuống	35	59,3	24	40,7	0	0,0	59	100,0
	THPT	74	58,7	46	36,5	6	4,6	126	100,0
	Cao đẳng, đại học trở lên	95	69,3	39	28,5	3	2,2	137	100,0

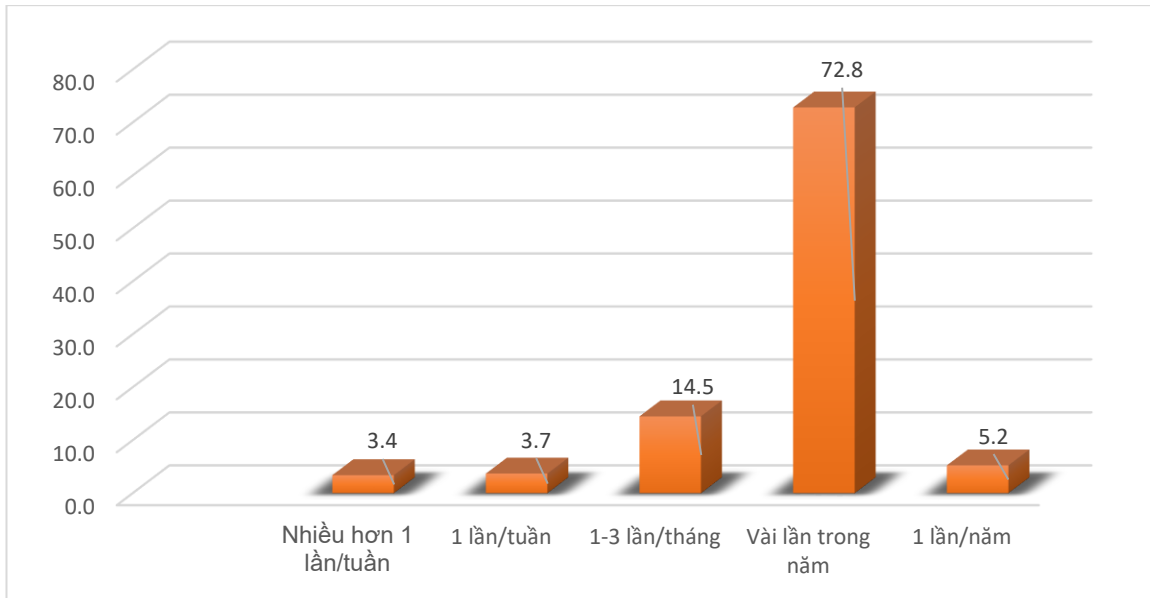
Ghi chú: $p^ < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Thông qua kết quả kiểm định cho thấy mối liên hệ giữa việc lãnh nhận BTTT với trình độ học vấn cho thấy những người có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên có tỷ lệ lãnh nhận BTTT hàng tuần 69,3% cao hơn những người có trình độ học vấn THPT lãnh nhận BTTT hàng tuần là 11,4% và những người CGDC & NC có trình độ THPT có tỷ lệ lãnh nhận BTTT hàng tuần cao hơn những người có trình độ từ THCS trở xuống lãnh nhận Bí Tích này là 10,0%. Ngược lại những người CGDC & NC có lãnh nhận BTTT nhưng không đầy đủ hàng tuần ở trình độ học vấn từ THCS trở xuống có tỷ lệ 40,7% cao hơn những người có trình độ THPT không lãnh nhận Bí tích này đầy đủ hàng tuần là 4,2% và những người ở bậc THPT lãnh nhận BTTT nhưng không đầy đủ hàng tuần cao hơn những CGDC & NC ở bậc đại học là 12,2%. Tóm lại, những người học vấn từ THCS trở xuống không lãnh nhận BTTT đầy đủ hàng tuần cao hơn những người có học vấn THPT và Cao đẳng đại học trở lên. Có thể nói, kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ những người có học vấn cao thì có tỷ lệ tham gia rước lễ thường xuyên cao hơn những người có học vấn thấp.

4.3.3. Lãnh nhận Bí Tích Hòa Giải (xưng tội)

BTHG cũng là Bí Tích được quy định trong điều 989 thuộc bộ giáo luật năm 1983 của người Công giáo về việc lãnh nhận Bí Tích này như sau: “*Mọi tín hữu, sau khi đã đến tuổi khôn, buộc phải xưng tội càng các tội trọng ít là mỗi năm một*

lần”. Bí Tích này còn được gọi tên là Bí Tích Thống hối giúp các tín hữu xưng thú mọi tội lỗi để được ơn tha thứ từ Thiên Chúa về mọi tội lỗi mình phạm qua trung gian là các linh mục. Và khi đã được sạch mọi tội lỗi thì họ mới có quyền lãnh nhận BTTT (bánh thánh) nuôi linh hồn họ.



Biểu đồ 4.4: Mức độ lãnh nhận Bí Tích Hòa Giải của người CGDC & NC (%)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả khảo sát cho thấy số tín hữu tham gia lãnh nhận BTHG từ 1 đến vài lần trong năm chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 72,8%; lãnh nhận từ 1 đến 3 lần/ tháng chiếm 14,5%; 3,7% và 3,4% thuộc về những người đạo đức, sốt sắng thường xuyên lãnh nhận Bí Tích này 1 lần/ tuần hoặc nhiều hơn 1 lần/ tuần. Có thể nói, những người CGDC & NC lãnh nhận BTHG theo giáo luật ít nhất 1 năm/ lần chiếm tỷ lệ 100%. Đây là tỷ lệ tham gia cao nhất so với tất cả các tham gia sinh hoạt tôn giáo khác của người CGDC & NC tính theo giáo luật quy định. Tuy nhiên, GHCG cũng mời gọi các tín hữu lãnh nhận các Bí Tích thường xuyên hơn vào các dịp lễ trọng như: Mùa Chay, Mùa Vọng, các dịp lễ trọng, lễ quan thầy. Tuy nhiên, khi mắc tội trọng... nhưng nhiều người cũng rất ngại đến tòa giải tội đón nhận Bí Tích này.

"Chồng em bảo một năm xưng tội một lần. Khi nào em bảo đi xưng tội thì anh bảo xưng tội thì vẫn thế, nhiều khi anh ấy ngang. Anh ấy bảo Chúa ở trong tâm không cần gì phải đi lễ cũng được". (Nữ, 38 tuổi, buôn bán nhỏ, hội bác ái, giáo xứ Cổ Nhuế).

"Cũng lười vào tòa giải tội. Có thời gian nhưng mình cũng lười. Thường em hay xưng tội vào trước lễ Phục Sinh. Tuần tới giáo xứ Cổ Nhuế có Châu lượt cha cũng thông báo giải tội." (Nam, 44 tuổi, kinh doanh, giáo xứ Cổ Nhuế, PVS đề tài Nafosted).

Có thể nói người CGDC & NC tham gia lãnh nhận Bí tích này ở mức tối thiểu theo giáo luật quy định nghĩa là 1 năm/ lần thì chiếm tỷ lệ cao trong khi đó nếu theo Giáo luật mà họ mắc tội trọng thì cũng không được rước lễ trừ khi phải đi xưng tội ngay. Chính vì thế một trong những điều kiện để người CGDC & DC được rước mình thánh Chúa là họ không phạm tội trọng và nếu phạm thì họ phải đến tòa cáo giải để xưng tội (nghĩa là lãnh nhận BTHG).

Bảng 4.10: Mối liên hệ giữa mức độ lãnh nhận BTHG với các tiêu chí khác của người CGDC & NC

		Mức độ lãnh nhận Bí Tích Hòa Giải									
		Từ 1 đến hơn 1 lần/ tuần		Từ 1 đến 3 lần/ tháng		Từ 1 đến vài lần/ năm		Hầu như không bao giờ		Tổng	
		N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
Nhóm tuổi *	Thanh niên (16-39 tuổi)	14	7,4	37	19,7	137	72,9	0	0,0	188	100,0
	Không phải thanh niên	9	6,6	10	7,4	116	85,3	1	0,6	136	100,0
Tình trạng hôn nhân*	Đã kết hôn	11	5,4	14	8,1	146	84,9	1	0,6	172	100,0
	Độc thân	12	7,9	33	21,7	107	70,4	0	0,0	152	100,0
Mức độ lãnh nhận BTTT*	Lãnh nhận hàng tuần	23	11,3	34	16,7	146	71,9	0	0,0	203	100,0
	Không lãnh nhận hàng tuần	0	0,0	13	11,9	95	87,5	1	0,9	109	100,0
	Hầu như không bao giờ	0	0,0	0	0,0	9	0,0	0	0,0	9	100,0

Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Nhìn vào bảng 4.10 ta thấy kết quả kiểm định Chi- Square Test về mối quan hệ giữa việc lãnh nhận BTHG với những tiêu chí khác như: nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, mức độ lãnh nhận BTTT. Đối với mối liên hệ giữa BTHG với nhóm tuổi cho thấy việc lãnh nhận BTHG từ 1 đến vài lần trong năm chiếm tỷ lệ cao nhất (85,3%) đối với nhóm không phải thanh niên và cao hơn nhóm thanh niên (13,6%). Tương tự với mối liên hệ giữa BTHG với tình trạng hôn nhân ta thấy những người đã kết hôn có tỷ lệ lãnh nhận BTHG từ 1 đến vài lần trong năm chiếm tỷ lệ cao nhất (84,9%) và cao hơn những người chưa kết hôn lãnh nhận Bí Tích này (14,5%). Cuối cùng là mối liên hệ giữa những người không lãnh BTTT hàng tuần lại có tỷ lệ lãnh nhận BTHG nhiều hơn những người lãnh nhận hàng tuần (15,4%). Điều này là hoàn toàn hợp lý vì những người đã lãnh nhận BTTT hàng tuần là những người đã tuân giữ luật rước lễ vào chủ nhật hàng tuần và họ không vi phạm luật nhưng những người không rước lễ hàng tuần thì vi phạm điều răn thứ ba là giữ ngày chủ nhật nên khi vi phạm luật họ sẽ không thể thường xuyên rước lễ mà sẽ phải đi xưng tội (lãnh nhận BTHG) thì mới được lên rước lễ. Tóm lại, theo bộ giáo luật thì đối với việc lãnh nhận BTHG, trong luật của Giáo Hội Công giáo có dạy “Xưng tội trong một năm ít là một lần”. Như vậy thì đối với việc tuân giữ theo Giáo luật về luật xưng tội thì người CGDC & NC tuân giữ đến 99,0%. Tỷ lệ những người CGDC & NC không bao giờ lãnh nhận BTHG là rất hiếm.

Bảng 4.11: So sánh việc lãnh nhận BTHG của hai nhóm người CGDC& NC

		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lãnh nhận BTHG*	Nhiều hơn 1 lần/ tuần	6	3,2	6	3,6
	1 lần/ tuần	7	3,6	5	3,1
	1 đến 3 lần/ tháng	34	17,7	12	7,4
	Vài lần trong năm	136	70,8	127	77,9
	1 lần/ năm	9	4,7	13	8,0
	Tổng	192	100,0	163	100,0

Ghi chú: * $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01.

Thông qua kết quả kiểm định Chi - Square Test cho chúng ta thấy có sự khác biệt giữa việc lãnh nhận BTHG của người CGDC & NC như sau: Theo quy định của giáo luật 1980 về việc lãnh nhận BTHG của người Công giáo là “xung tội trong một năm ít là một lần”. Cụ thể, người CGDC & NC có tỷ lệ lãnh nhận BTHG từ 1 đến 3 lần/ tháng cao hơn gấp đôi người CGNC nhưng ngược lại người CGNC lại có tỷ lệ lãnh nhận BTHG từ 1 lần/ năm đến vài lần trong năm cao hơn 7,1% và 3,3% người CGDC tham gia lãnh nhận BTHG.

4.3.4. Tham gia vào các cuộc tĩnh tâm, hành hương

Việc tĩnh tâm là việc đạo đức đối với người Công giáo vào các dịp lễ quan trọng như Mùa Vọng, Mùa Chay để chuẩn bị cho đại lễ Giáng sinh và mừng Chúa Phục Sinh, dịp lễ quan thầy của giáo xứ hay của các hội đoàn. Các ngày tĩnh tâm có thể tổ chức tùy thời gian dài ngắn, có thể là 1 ngày nhưng cũng có thể kéo dài 1 tuần tùy theo nhu cầu. Dịp tĩnh tâm là dịp để các tín hữu Công giáo có thời gian tĩnh lặng, suy tư về đời sống của mình, hoán cải và trở về với Thiên Chúa.

Bảng 4.12: Tham gia tĩnh tâm cùng các hội/ nhóm của người CGDC & NC

Tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tham gia tĩnh tâm cùng các hội/ nhóm	Cùng hội/nhóm giáo xứ sở tại	57	43,8
	Cùng hội/ nhóm quê gốc	27	20,8
	Cùng hội/ nhóm xa quê	28	21,4
	Cùng hội/nhóm khác	18	13,7
	Tổng	151	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả khảo sát cho thấy người CGDC & NC tham gia tĩnh tâm cùng các hội nhóm giáo xứ sở tại chiếm tỷ lệ cao nhất (43,8%) cao hơn gấp đôi người di cư tham gia tĩnh tâm cùng hội nhóm quê gốc (20,8%) và hội nhóm xa quê (21,4) và cao hơn gấp ba lần các hội nhóm khác (13,7%). Như vậy nhìn vào việc người di cư tham gia tĩnh tâm cùng các hội nhóm giáo xứ sở tại cho thấy có gần trên 40% số người di cư đã dần hội nhập vào các sinh hoạt của giáo xứ thông qua việc tham gia tĩnh tâm cùng với mọi người trong giáo xứ mà mình sinh hoạt chứ không chỉ tĩnh tâm với nhóm di cư mà mình quen biết.

Bảng 4.13: Mối liên hệ giữa số lần tham gia tĩnh tâm với các tiêu chí khác của người CGDC & NC

		Số lần tĩnh tâm							
		Chưa bao giờ		1 lần/ năm		Từ hai lần trở lên/ năm		Tổng	
		N	%	N	%	N	%	N	%
Trình độ CMKT*	Chưa qua đào tạo	52	64,2	10	12,3	19	23,5	81	100,0
	Đã qua đào tạo	108	51,4	54	25,7	48	22,9	210	100,0
Tình trạng hôn nhân*	Chưa kết hôn	61	46,2	33	25,0	38	28,8	132	100,0
	Đã kết hôn	99	62,7	31	19,6	28	17,7	158	100,0
Số hội đoàn tham gia**	Không tham gia	99	71,7	22	15,9	17	12,3	138	100,0
	1 hội/ nhóm	42	48,3	23	26,4	22	28,8	87	100,0
	2 hội/ nhóm trở lên	19	28,8	19	28,8	28	42,4	66	100,0

*Ghi chú: * $p < 0,05$; $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Thông qua kết quả khảo sát và kiểm định Chi- Square Test cho thấy mối liên hệ giữa số lần tham gia tĩnh tâm với các tiêu chí của bảng 4.13 như sau: Những người có trình độ CMKT đã được đào tạo có tỷ lệ tham gia tĩnh tâm 1 lần/ năm (25,7%) cao hơn gấp đôi những người có trình độ CMKT chưa được đào tạo chiếm tỷ lệ (12,3%). Ngược lại với những người CGDC & NC có trình độ CMKT chưa qua đào tạo có tỷ lệ tham gia tĩnh tâm từ hai lần trở lên/ năm (23,5%) cao hơn (1,4%) những người CGDC & NC tĩnh tâm từ hai lần trở lên/ năm. Tóm lại,

những người có trình độ CMKT đã được đào tạo chỉ sắp xếp được thời gian đi tĩnh tâm 1 năm/ lần chiếm tỷ lệ cao hơn người chưa qua đào tạo, ngược lại, người chưa qua đào tạo lại tham gia tĩnh tâm từ 2 lần trở lên cao hơn người đã được đào tạo. Về mối liên hệ giữa tình trạng hôn nhân với việc tham gia tĩnh tâm của người CGDC & NC cho thấy: những người chưa kết hôn có tỷ lệ tham gia tĩnh tâm 1 năm/ lần và tĩnh tâm từ 2 lần trở lên/ năm đều cao hơn những người đã kết hôn là (6,6%) và (11,1%). Tỷ lệ chưa bao giờ tham gia tĩnh tâm của người đã kết hôn cao hơn người chưa kết hôn khoảng (15,5%). Có thể nói, người đã có gia đình sẽ khó lòng sắp xếp thời gian để tham gia tĩnh tâm được nhiều như người chưa có gia đình vì còn bận rộn với việc chăm sóc con cái và gia đình riêng của mình. Cuối cùng là mối liên hệ giữa số lần tham gia tĩnh tâm và số hội đoàn tham gia. Kết quả cho thấy những người tham gia từ hai hội/ nhóm trở lên có tỷ lệ đi tĩnh tâm hơn 2 lần/ năm chiếm tỷ lệ cao nhất (42,4%) và cao hơn 14,6% những người chỉ tham gia 1 hội/ nhóm. Tương tự, những người tham gia từ hai hội đoàn trở lên cũng tham gia tĩnh tâm 1 năm/ lần cao hơn những người tham gia 1 hội đoàn đi tĩnh tâm 1 năm/ lần là 2,4%. Tóm lại, những người tham gia từ hai hội đoàn trở lên có tỷ lệ tham gia tĩnh tâm từ 1 lần đến hơn 2 lần/ năm cao hơn những người chỉ tham gia 1 hội/ nhóm.

Hành hương là một phong tục có từ rất lâu, trước khi Kinh Thánh được biên soạn. Đó là cuộc lễ hành của các tín hữu về một nơi được thánh hiến do một cuộc hiển linh hoặc do hoạt động của một vị giáo chủ (Lm Phêrô Trần Đình, Đà Lạt). Ngày nay, việc hành hương cũng là việc đạo đức mà các tín hữu được mời gọi đến viếng các nhà thờ, các nơi thánh thiêng để tỏ lòng tôn kính Thiên Chúa và các vị thánh. Riêng đối với các tín hữu Việt Nam thì các địa điểm được hầu hết người Công giáo Việt Nam tham gia hành hương là các địa điểm liên quan đến Đức Mẹ, chẳng hạn như đền thờ Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp (nhà thờ Thái Hà - Hà Nội), trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang ở tỉnh Quảng Trị, trung tâm hành hương Đức Mẹ Trà Kiệu ở tỉnh Quảng Nam...

Bảng 4.14: Tham gia hành hương của người CGDC & NC trong năm qua

Vùng/ miền		N	%
Vùng/ miền	Miền Bắc	101	58,0
	Miền Trung	31	17,8
	Miền Nam	24	13,8
	Từ hai miền trở lên	17	9,8
	Nước ngoài	1	0,6
	Tổng	174	100,0
Năm tham gia	Từ năm 1993 - 2002	5	4,6
	Từ năm 2003 - 2013	30	27,5
	Từ năm 2014 - 2019	77	67,9
	Tổng	112	100,0
Mức độ tham gia hành hương	Không tham gia	144	45,0
	1 lần/ năm	108	33,8
	Từ 2 lần trở lên/ năm	68	21,2
	Tổng	320	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Phần lớn những người di cư tham gia hành hương tại Miền Bắc chiếm 58,0%. Vì đi hành hương ở Miền Bắc thì thời gian đi lại ngắn và chi phí đi lại sẽ rẻ hơn rất nhiều so với đi đến Miền Trung và Miền Nam lý do là đi hành hương ở Miền Bắc có thể đi trong ngày là có thể về nhưng tham gia hành hương đến các miền khác như Miền Trung chiếm 17,8%; miền Nam chiếm 13,8% và từ hai đến ba miền trở lên chiếm 9,8% thì chi phí đi lại tốn kém hơn vì đường xa, hơn nữa còn thêm chi phí ăn uống và ở lại qua đêm nên chỉ một số ít người CGDC & NC có thể bỏ chi phí để đi hành hương những nhà thờ ở các vùng miền khác trên đất nước.

Nhìn vào bảng trên ta thấy người CGDC & NC bắt đầu đi hành hương từ năm 1993 và kết thúc vào thời điểm khảo sát là năm 2019. Tỷ lệ người CGDC & NC tham gia hành hương từ năm 2014 đến 2019 chiếm tỷ lệ cao nhất (67,9%). Nghĩa là trong 5 năm trở lại đây, số người CGDC & NC tham gia hành hương cao hơn gấp đôi những năm 2003 đến 2013 và cao gấp 14 lần số người CGDC & NC tham gia hành hương vào năm 1993 đến 2002.

Mức độ tham gia hành hương của người CGDC & NC như sau: những người không tham gia hành hương chiếm tỷ lệ cao nhất 45.0%, trong khi đó những người tham gia vào các cuộc hành hương 1 năm/ lần (33,8%) tham gia hành hương từ hai lần trở lên (21,2%). Như đã nói ở trên việc hành hương không phải là công việc bắt buộc nhưng là một việc đạo đức của người theo đạo Công giáo khi mỗi năm đến hành hương tại các nhà thờ hoặc đến các trung tâm hành hương của người Công giáo và nó còn có ý nghĩa tích cực đối với những người CGDC & NC vì là cơ hội để kết nối và làm quen, tạo tương quan với những người Công giáo địa phương lẫn người CGDC & NC thông qua mỗi chuyến hành hương. Tuy nhiên, để tham gia hành hương cũng cần chi phí đi lại, ăn uống, ngủ nghỉ nên người CGDC & NC cũng cần cân nhắc và sắp xếp thời gian cho hợp lý. Bên cạnh đó, việc đi hành hương đối với người Công giáo cũng là cơ hội để nghỉ ngơi nên họ hay kết hợp việc đi hành hương vào các ngày lễ nghỉ để vừa đi hành hương vừa có thời gian bên gia đình. Việc tạo ra những chuyến đi xa hay các cuộc hành hương cũng là cơ hội giúp gắn kết người di cư với nhau và ngay cả gắn kết với những người Công giáo địa phương.

“Nó cần phải có những chuyến đi ra ngoài Hà Nội và những chuyến đi đó nó có cơ hội xích lại gần nhau mà nó không có khoảng cách chứ nếu không chỉ đến nhà thờ, một năm gặp nhau đánh chén thì nó không có ý nghĩa gì cả mà nếu tổ chức được chuyến đi cùng với nhau và rất nhiều người tham gia thì rất thành công. Các thành phần tham gia, cọ sát và có tinh thần giao lưu và bớt đi khoảng cách” (Nam, 48 tuổi, hội Antôn, giáo xứ Cổ Nhuế).

Bảng 4.15: Ảnh hưởng của số lượng hội nhóm tham gia đến số lần tham gia tỉnh tâm của người CGDC & NC

		Số lần hành hương							
		Không tham gia		1 lần/năm		Từ hai lần trở lên/năm		Tổng	
		N	%	N	%	N	%	N	%
Số lượng hội/ nhóm tham gia *	Không tham gia	72	55,4	36	27,7	22	16,9	130	100,0
	1 hội/ nhóm	46	48,4	28	29,5	21	22,1	95	100,0
	2 hội/ nhóm trở lên	26	27,4	44	46,3	25	26,3	95	100,0

Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Qua kết quả kiểm định Chi - Square Test cho thấy mối liên hệ giữa số lượng hội/ nhóm tham gia của người CGDC & NC đến số lần tham gia hành hương trong một năm của họ. Cụ thể là những người tham gia từ hai hội nhóm trở lên có số lần hành hương 1 lần/ năm (46,3%) và cao hơn những người tham gia một hội/ nhóm của giáo xứ sở tại là (17,2%). Tương tự, những người CGDC & NC tham gia từ hai hội/ nhóm trở lên (26,3%) cũng có tỷ lệ hành hương từ 2 lần trở lên/ năm cao hơn những người tham gia một hội/ nhóm có tỷ lệ tham gia hành hương từ 2 lần trở lên/ năm là 4,2%. Có thể nói, những người tham gia từ hai hội/ nhóm trở lên có tỷ lệ tham gia hành hương cao hơn những người chỉ tham gia một hội/ nhóm trong giáo xứ sở tại. Lý do là khi tham gia từ hai hội/ nhóm trở lên, họ có cơ hội để đi hành hương nhiều hơn do các hội/ nhóm tổ chức hành hương cho hội/ nhóm mình và hơn nữa những người tham gia từ hai hội nhóm trở lên cũng là những con người nhiệt thành và sắp xếp được thời gian những người tham gia 1 hội/ nhóm.

4.4. Đánh giá của người Công giáo di cư về sự hội nhập vào sinh hoạt tôn giáo tại nơi đến

4.4.1. Biến đổi tham gia sinh hoạt tôn giáo

Để đánh giá việc hội nhập của người CGDC & NC khi đến thành phố Hà Nội, trước tiên ta phải xem xét những biến đổi về việc tham gia sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC cụ thể như sau:

Bảng 4.16: Mức độ biến đổi tham gia các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC

	Không thay đổi		Giảm đi		Tăng lên		Tổng	
	N	%	N	%	N	%	N	%
Mức độ cầu nguyện	211	64,5	46	14,1	70	21,4	327	100,0
Mức độ tham dự lễ chủ nhật	286	86,9	24	7,3	19	5,8	329	100,0
Mức độ tham dự lễ trọng	249	75,7	27	8,2	53	16,1	329	100,0
Mức độ lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể	203	63,6	50	15,6	66	20,7	319	100,0
Mức độ lãnh nhận Bí Tích Hòa Giải	261	80,8	31	9,6	31	9,6	323	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người CGDC & NC không có sự thay đổi đối với mức độ tham dự lễ chủ nhật trước và sau di cư chiếm 86,9%; tiếp sau đó là không thay đổi về mức độ lãnh nhận BTHG chiếm tỷ lệ 80,8%. Đó là hai hoạt động tham gia tôn giáo không có sự thay đổi so với trước khi di cư chiếm tỷ lệ cao nhất. Bên cạnh đó, ta cũng thấy mức độ không thay đổi trong việc tham dự lễ trọng của người CGDC & NC trước và sau di cư có tỷ lệ thấp hơn (75,7%). Mức độ lãnh nhận BTTT và cầu nguyện không thay đổi trước và sau di cư của người CGDC & NC chiếm tỷ lệ thấp hơn các tham gia sinh hoạt nói trên chiếm trên 63,6%. Hơn nữa, cần lưu ý đến các tham gia cầu nguyện và lãnh nhận BTTT của người CGDC & NC tăng lên trên 20% chiếm tỷ lệ cao nhất và giảm đi ở mức độ cầu nguyện và lãnh nhận BTTT là 14,1% và 15,6%. Điều này cho thấy đối với hai hoạt động cầu nguyện và lãnh nhận BTTT của người CGDC & NC có tỷ lệ dao động lớn hơn các tham gia sinh hoạt tôn giáo khác cho thấy có sự biến đổi lớn hơn của mức độ cầu nguyện và lãnh nhận BTTT của người CGDC & NC so với các tiêu chí khác. Ngoài ra mức độ tăng lên của việc tham dự lễ trọng cao hơn gần gấp đôi mức độ giảm đi của việc người CGDC & NC tham dự lễ trọng sau di cư. Cuối cùng, kết quả khảo sát còn cho thấy mức độ ổn định của việc tham dự lễ trọng và lãnh nhận BTHG của người CGDC & NC cho thấy có ít sự biến đổi khi chiếm tỷ lệ thấp và mức tăng giảm gần bằng nhau.

Bảng 4.17: Mối liên hệ giữa biến đổi mức độ tham gia lễ ngày chủ nhật với nhóm tuổi của người CGDC & NC

		Nhóm tuổi			
		Thanh niên		Không phải thanh niên	
		N	%	N	%
Biến đổi mức độ tham gia lễ ngày chủ nhật*	Không thay đổi	165	86,8	121	87,1
	Giảm đi	10	5,3	14	10,1
	Tăng lên	15	7,9	4	2,9
	Tổng	190	100,0	139	100,0

Ghi chú: $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01

Nhìn vào kết quả khảo sát ở bảng 4.18 cho thấy mối liên hệ giữa biến đổi mức độ tham gia lễ ngày chủ nhật với nhóm tuổi như sau: Nhóm thanh niên và không phải thanh niên có mức độ ổn định khi tham dự lễ chủ nhật trước và sau không có sự thay đổi chiếm tỷ lệ trên 86,8%. Tỷ lệ giảm đi trong việc tham dự lễ chủ nhật sau di cư của người CGDC & NC thuộc nhóm không phải thanh niên cao hơn gần gấp đôi nhóm thanh niên; tỷ lệ tăng lên trong việc tham dự lễ chủ nhật sau di cư của người CGDC & NC thuộc nhóm thanh niên là 7,9% và cao hơn gấp đôi nhóm không phải thanh niên tham dự lễ chủ nhật.

4.4.2. *Đánh giá về trải nghiệm của người Công giáo di cư với giáo xứ sở tại*

Người CGDC & NC khi đến nơi ở mới chắc chắn sẽ có những trải nghiệm đầu tiên khi tham gia sinh hoạt tôn giáo tại giáo xứ sở tại cho chúng ta kết quả như sau:

Bảng 4.18: *Trải nghiệm đối với giáo xứ sở tại mà người CGDC & NC tham gia sinh hoạt*

	Chưa bao giờ		Đã có trải nghiệm		Thường xuyên trải nghiệm		Tổng	
	N	%	N	%	N	%	N	%
E ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại	297	83,7	46	12,9	12	3,4	355	100,0
Bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại	340	96,0	11	3,1	3	0,8	355	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Thông qua kết quả khảo sát ta thấy người CGDC & NC khi đến nơi ở mới có một vài trải nghiệm như sau về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại. Kết quả cho thấy người CGDC & NC chưa bao giờ e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại chiếm tỷ lệ cao 83,7%. Tuy nhiên, người CGDC & NC vẫn còn e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại trong đó đã có trải nghiệm về điều này chiếm tỷ lệ 12,9 % và trải nghiệm thường xuyên về sự e ngại này chiếm tỷ lệ 3,4%. Để biết được nguyên nhân, ta cùng tìm hiểu các bảng dưới đây.

Bảng 4.19: Mối liên hệ giữa trải nghiệm với giáo xứ sở tại và nhóm tuổi của người CGDC & NC

		Nhóm tuổi			
		Thanh niên		Không phải thanh niên	
		N	%	N	%
E ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại *	Chưa bao giờ	158	79,0	139	89,7
	Đã có trải nghiệm	32	16,0	14	9,0
	Thường xuyên	10	5,0	2	1,3
	Tổng	200	100,0	155	100,0
Bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại *	Chưa bao giờ	188	94,5	152	98,1
	Đã có trải nghiệm	10	5,0	1	0,6
	Thường xuyên	1	0,5	2	1,3
	Tổng	199	100,0	155	100,0

Ghi chú: * $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01

Qua kết quả kiểm định Chi- Square Test cho thấy mối liên hệ giữa trải nghiệm của người CGDC & NC với nhóm tuổi và trình độ CMKT như sau: Thứ nhất là mối liên hệ giữa sự e ngại của người di cư khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại với nhóm tuổi cho thấy sự khác biệt giữa nhóm thanh niên và không phải thanh niên về trải nghiệm này. Nhóm thanh niên đã có trải nghiệm về sự e ngại này chiếm 16,0% cao hơn nhóm không phải thanh niên 9,0% và thường xuyên trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại là 5,0% cao hơn gấp hơn 3 lần nhóm không phải thanh niên thường xuyên trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại.

“Khi sinh hoạt chung với giáo xứ, bộ máy hoạt động trong bộ máy giáo xứ thì các bác có tuổi cao, khi tiếp xúc với các bác thì thấy khó hòa nhập hơn là khi tham gia với người cùng độ tuổi; khi tham gia với những người lớn tuổi trong các hội đoàn thì thấy có ý kiến trái chiều, cảm giác là mình có những ý tưởng mới thì chưa được chấp nhận, hay là có suy nghĩ khác của mọi người về người di cư” (Thảo luận nhóm di dân gia đình trẻ, giáo xứ Trung Trí, đề tài Nafosted).

Ngược lại nhóm không phải thanh niên chưa bao giờ có trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động giáo xứ sở tại chiếm tỷ lệ cao nhất 89,7% và cao hơn nhóm thanh niên chưa bao giờ có trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại là 10,7%. Như vậy có thể thấy nhóm thanh niên có tỷ lệ trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại nhiều hơn nhóm không phải thanh niên. Tương tự đối với mối liên hệ trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại với trình độ CMKT cho thấy nhóm CGDC & NC đã qua đào tạo có tỷ lệ chưa bao giờ trải nghiệm về sự e ngại này chiếm tỷ lệ cao nhất 98,1% và cao hơn nhóm thanh niên 4,4%. Ngược lại nhóm người CGDC & NC có trình độ CMKT chưa qua đào tạo lại thường xuyên trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại chiếm 1,8% và cao hơn gấp 3 lần những người đã qua đào tạo e ngại khi tham dự vào các hoạt động của giáo xứ sở tại.

Đối với mối liên hệ về trải nghiệm của người CGDC & NC bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại và yếu tố nhóm tuổi cho thấy nhóm không phải thanh niên có tỷ lệ chưa bao giờ trải nghiệm về bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại chiếm tỷ lệ cao nhất 98,1% và cao hơn nhóm thanh niên là 3,6%. Trong khi đó nhóm thanh niên đã có trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại là 5,0% cao hơn gấp 8 lần nhóm không phải thanh niên trải nghiệm về vấn đề này. Ngược lại nhóm không phải thanh niên thường xuyên trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại chiếm tỷ lệ thấp 1,3 % và cao hơn gấp đôi nhóm thanh niên có trải nghiệm thường xuyên về vấn đề này.

Có thể nói, nhóm thanh niên và nhóm có trình độ CMKT chưa qua đào tạo đã có trải nghiệm và thường xuyên có trải nghiệm e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và tương tự nhóm thanh niên cũng là nhóm đã có trải nghiệm cả về bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại. Như vậy có thể thấy với độ tuổi còn non trẻ và chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật nên nhóm này dễ trải nghiệm e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và có cả những trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo tuy các trải nghiệm này chiếm tỷ lệ thấp.

Bảng 4.20: Bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại của người CGDC & NC

		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Bị phân biệt đối xử trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại *	Chưa bao giờ	183	95,3	157	96,9
	Đã có trải nghiệm	9	4,7	2	1,2
	Thường xuyên trải nghiệm	0	0,0	3	1,9
	Tổng	192	100,0	163	100,0

*Ghi chú: *p < 0,05. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01.*

Qua kiểm định Chi- Square Test ở bảng 4.20 cho thấy tỷ lệ người CGDC và NC hầu như chưa bao giờ có trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại chiếm tỷ lệ cao trên 96,9%. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần chú ý đến tỷ lệ người CGDC đã có trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại cao hơn gấp 3 lần những người CGDC bị phân biệt đối xử trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại. Tỷ lệ người CGDC & NC thường xuyên trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại là không đáng kể. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt về việc đã có trải nghiệm bị phân biệt trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại. Lý do tại sao tỷ lệ người CGDC có trải nghiệm bị phân biệt đối xử tại cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại cao hơn người CGDC vì những người CGDC là những người có thời gian đến Hà Nội lâu hơn người CGDC và họ đã dần được chấp nhận bởi người địa phương. Tuy nhiên, những người CGDC là những người di cư trong khoảng 5 năm trở lại đây có lẽ chưa được người địa phương đón nhận và vẫn còn đang trong thời gian xem xét và quan sát nên đôi khi sẽ có những lời nói, hành động làm cho người CGDC cảm thấy bị phân biệt đối xử.

“Tôi thấy các bạn ca viên là người di dân mà trước đây xin vào ca đoàn ở Hàm Long thì không được nhận và xin khi vào ca đoàn tôi phụ trách thì tôi nhận,

thế là người ta nói thế này thế kia, người ta vẫn còn kỳ thị. Bây giờ, người di dân đã mua nhà ở đây thì người ta đã thuộc về ở đây rồi thế nhưng mình vẫn chưa chấp nhận họ” (Nam, 60 tuổi, cựu ca trưởng ca đoàn giáo xứ Hàm Long).

“Những người ở nhà thờ lớn lúc nào cũng cho mình là quan trọng, lúc nào cũng thấy mình là quan trọng vì mình là người ở đây và cũng rất là tự hào. Thật sự nói thẳng ra, chính cái tính bảo thủ đó hạn chế sự hòa nhập của anh em di dân. Ở đúng rồi, phải nói thẳng một điều rất là đau, rất là phân biệt chứ không phải không thể phân biệt. Ngay trong nhà thờ lớn thôi có một giáo họ là giáo họ Vạn thái ở ngoài bờ sông. Trong lúc người trong phố đã phân biệt với người ngoài phố rồi chứ chưa nói chuyện đến người nhập cư” (Nam, 65 tuổi, bác sĩ, Trùm Chánh giáo xứ Nhà thờ Lớn).

Tóm lại, qua kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu đều cho thấy có sự phân biệt đối xử trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại đối với người CGDC & NC cụ thể là ở một vài giáo xứ, người CGDC & NC xin tham gia vào ca đoàn nhưng không được nhận vào ca đoàn hát chính của giáo xứ, ngay cả khi người CGDC & NC có điều kiện kinh tế để mua nhà ở Hà Nội thì họ cũng chưa được chấp nhận bởi người Công giáo địa phương. Cụ thể là sự phân biệt này vẫn còn không chỉ là với người CGDC & NC mà giữa người Công giáo địa phương trong thuộc các quận trung tâm với người Công giáo địa phương thuộc các quận xa trung tâm thành phố Hà Nội thì cũng đã có sự phân biệt rồi.

4.5. Đánh giá của người Công giáo địa phương về việc tham gia các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC

Sau đây là một vài đánh giá của người Công giáo địa phương về việc tham gia sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC khi đến tham gia sinh hoạt tại các giáo xứ nơi họ đến. Qua các nhận định và đánh giá của người Công giáo địa phương cùng với các số liệu định lượng ở trên, từ đó ta có thể đưa ra kết luận một cách khách quan về sự hội nhập của người CGDC & NC .

Người CGDC & NC khi đến nơi ở mới thường tìm những địa điểm gần nhà thờ để có thể tiếp tục tham gia các sinh hoạt tôn giáo nơi họ đến. Cụ thể là việc đọc kinh cầu nguyện vẫn được người CGDC & NC duy trì.

“Những người di cư thì thực ra là họ rất sùng đạo, họ hoạt động còn mạnh hơn cả những người Hà Nội. Thì những người di cư và nhập cư thường là người ta đi làm ban ngày, đến chiều là người ta nghỉ, là người ta đi lễ, hoặc là những sinh hoạt của người ta: đọc kinh liên gia nghĩa là đến từng nhà đọc kinh kiểu liên gia các gia đình đấy. Trong hội của tôi cũng vậy đây này, bây giờ cũng vẫn còn đang đọc kinh đến các gia đình rồi cứ một tuần đến nhà một người” (Nam, 58 tuổi, kinh doanh, giáo xứ Thái Hà, người Công giáo địa phương).

“Cái giờ 3 giờ chiều tôi hay ra đọc kinh Lòng thương xót Chúa ở giáo xứ Hàm Long và thấy có những chị làm đồng nát ve chai họ tham dự đều đặn lắm. Di dân tôi gặp toàn những người sốt sắng, Họ có nền tảng giáo lý và họ xa quê hương chẳng có ai nhắc nhở họ nữa nhưng mà họ cũng vẫn nhiệt thành phục vụ” (Nam, 60 tuổi, nghỉ hưu, trưởng ca đoàn, giáo xứ Hàm Long, người Công giáo địa phương).

Như vậy, có thể thấy người địa phương thuộc hai giáo xứ Thái Hà và Hàm Long đều cho rằng người di cư rất chăm chỉ và sốt sắng trong việc duy trì đọc kinh cầu nguyện tại nơi đến. Họ tham gia vào các hoạt động đọc kinh tại giáo xứ như đọc kinh liên gia, đọc kinh lòng thương xót Chúa. Chính điều đó giúp họ tiếp tục duy trì lòng đạo dù có đến một nơi xa lạ, chưa quen biết nhiều người. Điều này tạo động lực cho họ dần hội nhập vào các sinh hoạt giáo xứ sở tại. Hơn nữa về việc tham gia lãnh nhận BTTT và BTHG cũng có một vài nhận định như sau của người Công giáo địa phương.

“Với các Giáo xứ khác thì mình không biết rõ, nhưng mà Giáo xứ nhà thờ Lớn thì cũng bình bình. Giáo dân hàng năm vào mùa chay, họ cũng đi xưng tội. Số lượng người xưng tội và số lượng người lãnh Bí tích tôi thấy đã số là các anh em di dân” (Nam, 65 tuổi, bác sĩ nghỉ hưu, ông Trùm giáo xứ nhà thờ Lớn, người Công giáo địa phương).

“Ừ mình nhìn cách chủ quan của mình về BTTT cũng như BTHG thì thấy một điều là tất cả các thành lễ hầu như là người di dân họ tham dự BTTT. Rồi là họ tham dự BTHG, ví dụ như vào các dịp, nhất là mùa chay hay là

quan thầy của hội đoàn. Cha xứ cũng kêu gọi là phải dọn tâm hồn trước tiên để mà đón mừng lễ quan thầy. Trong hội của mình nó một cách sốt sắng nhất là phải dọn tâm hồn từ bên trong và đón nhận từ bên trong và thấy rằng họ cũng tham gia, rất là tích cực trong cái chuyện đi xưng tội, rước lễ”. (Nam, 47 tuổi, quản lý về bảo hiểm, ca trưởng, giáo xứ Cổ Nhuế, người Công giáo địa phương).

Một vài nhận định của người Công giáo địa phương cho thấy vào các dịp mùa chay và lễ quan thầy, người CGDC & NC đa số đều đi xưng tội và rước lễ. Hơn nữa còn được đánh giá là tham gia một cách tích cực trong việc lãnh nhận BTHG và BTTT. Một phần vì ở quê họ đã có cái nếp là cứ vào mùa chay là chuẩn bị tâm hồn để mừng đón Chúa Phục Sinh nên khi lên thành phố họ vẫn giữ được. Nếu không sắp xếp được thời gian để lãnh nhận BTHG thì các cha xứ đều tạo điều kiện để họ có thể tham gia một cách hiệu quả nhất.

“Có. họ tham dự đông lắm, chủ yếu là di dân. Chẳng hạn, lễ Phục sinh và lễ Giáng sinh khi mà cha quản nhiệm giáo họ thấy người ta đi số lượng ít, Cha lại tổ chức một buổi cho họ xưng tội. Cha nhà con thì rất là hiếu ý. Vì cho người ghi danh xưng tội với cha xứ thì họ rất là ngại, cho nên cha đã mời các cha khách đến để giải tội cho họ. Cha không phụ thuộc vào Lễ trọng hay là vào thời điểm nào? Nhưng nếu cha thấy hôm nay lễ rất đông mà người ta rước lễ lại ít thì cha sẽ mời các cha về giải tội cho họ” (Nữ, 48 tuổi, kinh doanh, giáo họ Nông Vụ, người Công giáo địa phương).

Nhìn chung việc lãnh BTHG và BTTT đa số người CGDC & NC đều tham gia tích cực và cũng có được sự trợ giúp từ các cha xứ mời cha khách đến giải tội vào các mùa mạnh trong năm hoặc khi nào thấy họ không lên rước lễ là mời cha khách đến giải tội cho họ. Được sự trợ giúp này của cha xứ cũng sẽ giúp người CGDC & NC tham dự tích cực hơn nữa vào các sinh hoạt tôn giáo cách riêng là việc lãnh nhận hai Bí Tích: BTTT và BTHG. Tương tự với việc tận tâm, ta cũng xem xét những đánh giá và nhận định của người Công giáo địa phương về việc tham gia của người CGDC & NC như sau:

“Nói chung là... họ cũng tham gia không được đông lắm. Vì mùa vọng và mùa chay, hai cái lễ đó thì đa số họ lại về quê, ít khi mà tham gia vào những ngày tuần thánh. Thế nên không thể đánh giá được là họ có thích nghe tĩnh tâm hay không. Còn tham gia tĩnh tâm với các hội đoàn thì một số người có tham gia vào các hội đoàn đâu mà họ đi tĩnh tâm” (Nam, 65 tuổi, bác sĩ, ông Trùm Chánh, giáo xứ Nhà thờ Lớn, người Công giáo địa phương).

Nhận định trên của người Công giáo địa phương cho thấy người di cư ít tham gia tĩnh tâm và hành hương vì cứ đến các dịp mùa vọng và mùa chay là người CGDC & NC lại về quê nên ít tham gia tĩnh tâm ở giáo xứ sở tại mà có thể về quê để tham gia.

Tiểu kết chương 4

Tóm lại, chương 4 trình bày cho chúng ta vấn đề hội nhập của người CGDC & NC thông qua những tham gia sinh hoạt tôn giáo của họ. Cụ thể, người CGDC & NC khi đến nơi ở mới thường chọn cho mình nơi ở gần nhà thờ để thuận tiện cho việc tham dự các sinh hoạt tôn giáo. Kết quả khảo sát cho thấy lý do mà người CGDC & NC chọn nhà thờ để sinh hoạt đa số là để thuận tiện cho việc đi lại, thứ đến mới là chọn nhà thờ nào có giờ lễ phù hợp. Những người CGDC & NC chọn sinh hoạt tôn giáo ở nhà thờ Cổ Nhuế thì có khoảng cách trung bình từ nhà đến nhà thờ khoảng trên 3km, còn lại nhà thờ có khoảng cách trung bình xa nhất mà những người CGDC & NC vẫn chọn đến để sinh hoạt tôn giáo đó là nhà thờ Thái Hà có khoảng cách trung bình từ nhà đến nhà thờ trên 7km. Dù nhà thờ Thái Hà có khoảng cách di chuyển khá xa nhưng người CGDC & NC vẫn chọn nhà thờ này làm nơi sinh hoạt tôn giáo vì đây còn là trung tâm hành hương và cũng là nơi tổ chức cho nhiều nhóm di dân xa quê sinh hoạt hàng tuần hoặc hàng tháng tại đây.

Người CGDC & NC khi đến nơi ở mới có đặt bàn thờ, ảnh tượng để mọi thành viên trong gia đình có thể cùng nhau đọc kinh cầu nguyện vào buổi tối trước khi đi ngủ hoặc cầu nguyện cá nhân. Tuy nhiên, phần đa người CGDC & NC đều đặt bàn thờ trong nhà khi đến nơi ở mới đối với những người có nhà riêng. Tỷ lệ người CGDC & NC đặt bàn thờ và đọc kinh cầu nguyện thường xuyên chiếm tỷ lệ cao hơn người CGDC. Tóm lại, người CGDC vẫn giữ được thói quen cầu nguyện hàng ngày

trên 50% và CGNC trên 60% khi đến nơi ở mới nhờ sự nhắc nhở của người thân và nhờ việc tham gia vào các hội đoàn nơi giáo xứ sở tại họ sinh hoạt. Tỷ lệ này tuy không quá cao nhưng phần nào nói lên được người CGNC & DC vẫn còn giữ cho mình và gia đình mình thói quen cầu nguyện.

Khi đến nơi ở mới, người CGDC & NC tham gia các sinh hoạt khác nhau tại giáo xứ đặc biệt là việc tham dự các thánh lễ chủ nhật, thánh lễ trọng, lãnh nhận BTTT và BTHG, tham gia tĩnh tâm và hành hương do giáo xứ hoặc hội/ nhóm tự tổ chức. Thánh lễ chủ nhật là thánh lễ bắt buộc phải tham gia 1 tuần/ lần đối với những ai là người Công giáo theo như giáo luật của GHCG quy định. Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn một số lượng không nhỏ những người CGDC & NC đã không tham dự đầy đủ lễ chủ nhật theo như giáo luật quy định. Kết quả kiểm định cho thấy những người CGDC & NC có trình độ học vấn, trình độ chuyên môn cao và những người lao động trí óc có tỷ lệ tham dự thánh lễ chủ nhật cao hơn những người có trình độ học vấn thấp; chưa được đào tạo chuyên môn và làm công việc lao động chân tay. Đối với các thánh lễ trọng qua kiểm định cho thấy tỷ lệ nữ giới tham dự đầy đủ các lễ trọng cao hơn so với nam giới tham dự đầy đủ các lễ trọng; những người không phải là thanh niên có tỷ lệ tham dự đầy đủ các thánh lễ trọng cao hơn những người thanh niên tham dự đầy đủ lễ này; những người đã được đào tạo về trình độ chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ tham dự đầy đủ các thánh lễ trọng cao hơn gấp đôi những người chưa được đào tạo về trình độ chuyên môn kỹ thuật tham dự thánh lễ này. Ngoài ra những người làm các công việc liên quan đến trí óc thì có tỷ lệ tham dự đầy đủ các thánh lễ trọng cao hơn những người lao động tay chân hoặc không có việc làm. Có thể nói, qua kết quả khảo sát về tham dự lễ trọng cho thấy nữ giới, nhóm không phải thanh niên và nhóm được đào tạo về trình độ CMKT tham dự đầy đủ các thánh lễ trọng cao hơn nam giới, nhóm thanh niên và những người có chưa được đào tạo về CMKT.

Đối với việc lãnh nhận BTTT và BTHG cho thấy đa phần người CGDC & NC tham gia lãnh nhận hai Bí Tích này ở mức độ cao “*xưng tội một năm ít là một là một lần và chịu Mình Thánh Chúa Kitô trong mùa phục sinh*” (theo bộ giáo luật năm 1986). Tuy nhiên, khi có câu hỏi kiểm tra chéo thì lại cho thấy có đến hơn một

nửa số người CGDC & NC đã từng không lãnh nhận BTTT (rước Minh Thánh Chúa) vào mùa Phục Sinh theo giáo luật quy định. Qua kiểm định Chi - Square Test cho thấy những người độc thân và những người đã được đào tạo về trình độ chuyên môn kỹ thuật thì tham gia rước lễ bắt buộc vào mùa Phục Sinh (lãnh nhận Minh Thánh Chúa) cao hơn những người đã kết hôn và những người có trình độ học vấn thấp. Về việc lãnh nhận BTHG cho thấy hầu hết người CGDC & NC tham gia lãnh nhận BTHG 1 năm/ lần theo như giáo luật quy định. Bên cạnh đó mối liên hệ giữa BTHG với các tiêu chí khác cho thấy những người di cư từ các tỉnh thành phố khác đến có tỷ lệ tham gia lãnh nhận BTHG vài lần trong năm chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm di cư nội đô. Thêm vào đó, nhóm không phải thanh niên có tỷ lệ lãnh nhận BTHG vài lần/ năm cao hơn nhóm thanh niên tham gia lãnh nhận Bí Tích này. Hơn nữa có sự khác biệt giữa việc lãnh nhận BTHG của hai nhóm CGDC & NC như sau: nhóm người CGDC có tỷ lệ lãnh nhận BTHG cao hơn nhóm người CGNC.

Về việc tham gia vào các cuộc tĩnh tâm của người CGDC & NC cho thấy số người CGDC & NC tham gia tĩnh tâm với những người trong giáo xứ sở tại mà họ sinh hoạt chiếm tỷ lệ cao nhất; còn tham gia tĩnh tâm với các nhóm hội cùng quê gốc, hội xa quê hay các nhóm khác chiếm tỷ lệ thấp hơn. Điều này cho thấy bước đầu người CGDC & NC đã có sự hội nhập với giáo xứ mà họ sinh hoạt. Kiểm định cũng cho thấy tỷ lệ người độc thân tham gia tĩnh tâm từ 1 lần đến từ 2 lần trở lên đều cao hơn so với người đã kết hôn tham gia tĩnh tâm. Tóm lại, người đã kết hôn vì bận rộn với con cái và gia đình nên tỷ lệ tham gia tĩnh tâm ít hơn người độc thân.

Hành hương cũng là một việc đạo đức đối với người Công giáo. Tỷ lệ người CGDC tham gia hành hương ở các tỉnh miền Bắc chiếm tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ những người đi tĩnh tâm 1 năm/ lần chiếm tỷ lệ cao nhất. Hơn nữa trong thời điểm 5 năm gần đây trong thời gian khảo sát, người CGDC & NC tham gia các cuộc hành hương chiếm tỷ lệ cao nhất. Thông qua các cuộc hành hương mà người CGDC & NC làm quen được với rất nhiều những người bản xứ và những người di cư khác và nhờ đó tạo được một mạng lưới liên kết tốt hơn và dần dần hội nhập vào các sinh hoạt tôn giáo của giáo xứ nơi họ đến và hội nhập các mặt khác của đời sống xã hội được dễ dàng hơn.

Cuối cùng là trải nghiệm mà người CGDC & NC có khi tham gia vào giáo xứ sở tại đó là những trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng giáo xứ sở tại. Kết quả cho thấy đa số họ không có trải nghiệm nào về hai vấn đề nói trên chiếm tỷ lệ khá cao; cũng có một số ít những người đã có trải nghiệm về việc e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và số người trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng giáo xứ sở tại chiếm tỷ lệ rất thấp. Nhóm thanh niên có trải nghiệm về cả hai tiêu chí e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ và trải nghiệm bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo giáo xứ sở tại cao hơn nhóm không phải thanh niên.

Về biến đổi trong tham gia các sinh hoạt trong đạo của người CGDC & NC có sự biến đổi sau di cư như sau: người CGDC & NC có tỷ lệ tham gia cầu nguyện, tham dự lễ trọng và lãnh nhận BTTT tăng trong khi đó việc tham dự lễ chủ nhật có tỷ lệ giảm sau di cư. Điều này cho thấy việc tham dự lễ chủ nhật 1 tuần/ lần theo giáo luật đối với người CGDC & NC sau khi tham gia di cư không phải là điều dễ dàng, nhiều người đã phải bỏ lễ chủ nhật và không giữ được thường xuyên như khi ở quê vì công ăn việc làm và nhiều điều khác chi phối khi sống ở thành thị. Việc tham dự lễ chủ nhật có chiều hướng giảm mạnh ở độ tuổi không phải thanh niên sau di cư, trong khi đó ở độ tuổi thanh niên lại có chiều hướng tăng. Hơn nữa, khi tham gia sinh hoạt ở giáo xứ sở tại và các trải nghiệm về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và e ngại khi bị phân biệt đối xử trong cộng đồng ở mức thấp cho thấy người CGDC & NC đã bước đầu đã hội nhập vào các sinh hoạt tôn giáo của giáo xứ sở tại thông qua các hoạt động tôn giáo khác nhau.

Cuối cùng là một vài đánh giá của người Công giáo địa phương cho thấy như sau: thứ nhất về việc tham gia tôn giáo người Công giáo địa phương theo quan sát cho thấy người CGDC & NC vẫn còn giữ được thói quen đọc kinh cầu nguyện và lãnh nhận các Bí Tích khi chuyển đến nơi ở mới tuy có giảm hơn so với khi ở quê nhưng nhìn chung vẫn duy trì được đời sống đạo khi lên thành phố. Tuy nhiên, việc tham dự tĩnh tâm của người CGDC & NC thì ở mức độ thấp vì lý do cứ đến những ngày lễ trọng như dịp mùa vọng và mùa chay thì họ ít tham gia tĩnh tâm trong giáo xứ mà trở về quê nhiều hơn để tham gia tĩnh tâm và mừng lễ ở quê.

Tóm lại, thông qua kết quả khảo sát cho thấy người CGDC & NC đã dần hội nhập vào các sinh hoạt tôn giáo tại nơi đến khi họ tham gia vào các hoạt động cầu nguyện; tham dự lễ chủ nhật, lễ trọng; lãnh nhận BTTT và BTHG; tĩnh tâm, hành hương. Cụ thể, người CGDC & NC tham gia tích cực vào việc cầu nguyện và lãnh nhận BTTT và BTHG. Tuy nhiên, người CGDC & NC có tỷ lệ tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng chiếm 2/3 số người tham gia khảo sát còn lại 1/3 số người CGDC & NC đã vi phạm giáo luật khi không giữ luật tham dự ngày lễ chủ nhật và lễ trọng theo như bộ giáo luật năm 1983 quy định. Việc tĩnh tâm và hành hương của người CGDC & NC cũng có tỷ lệ tham gia thấp chưa được 1 lần/ năm. Như vậy có thể thấy khoảng 2/3 số người CGDC & NC có thể hội nhập vào các sinh hoạt tôn giáo tại giáo xứ sở tại nơi họ đến là những người CGNC, nữ giới, lao động trí óc, có trình độ CMKT đã qua đào tạo. Tuy nhiên, 1/3 số người CGDC & NC còn lại chưa hội nhập được vào các sinh hoạt tôn giáo nơi họ đến chủ yếu rơi vào các đối tượng là những người CGDC, nam giới, có trình độ CMKT chưa qua đào tạo, là những người lao động chân tay.

Chương 5. HỘI NHẬP VÀO CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO TẠI NƠI ĐẾN CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ VÀ NHẬP CƯ TỚI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ở chương 4, tác giả trình bày sự hội nhập xã hội của người CGDC & NC tới Hà Nội thông qua việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo nhờ đó có thể đo lường hội nhập qua mức độ họ tham gia. Tương tự với chương 5, tác giả cũng nói đến hội nhập xã hội của người CGDC tới Hà Nội vào cộng đồng tôn giáo nơi đến. Qua việc họ tham gia vào các hội đoàn khác nhau, tác giả đo mức độ gắn kết của họ với các hội đoàn trong giáo xứ sở tại. Các hình thức hỗ trợ của cộng đồng tôn giáo dành cho người CGDC cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy hội nhập. Cuối cùng, tác giả đo mức độ gắn kết của người CGDC & NC với cộng đồng giáo xứ sở tại cho thấy mức độ hội nhập của họ.

5.1. Sự tham gia và đóng góp vào cộng đồng tôn giáo nơi đến của người CGDC & NC

5.1.1. Tham gia vào các hội đoàn Công giáo

Tham gia vào các nhóm hiệp hội CGTH (gồm các hội đoàn) tạo điều kiện hình thành vốn xã hội tôn giáo. Nhóm CGTH là "*công việc có tổ chức của giáo dân được thực hiện dưới sự chỉ đạo hoặc ủy quyền của giám mục trong các lĩnh vực tín điều, luân lý, phụng vụ, giáo dục và bác ái*" (Britannica, 2019). Tại Việt Nam, có hai nhóm CGTH chính bao gồm: 1) Các tổ chức CGTH chuyên biệt giới hạn thành viên của họ theo một số tiêu chí như giới tính, tuổi tác, một ngành nghề nhất định hoặc nhóm sở thích 2) Các tổ chức CGTH nói chung là các nhóm mở cửa cho mọi người theo đạo Công giáo (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021). Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ năm 2016, các nhóm CGTH ở Việt Nam có hơn 500.000 thành viên. Nhiều người tham gia cùng lúc trên một hiệp hội (Long, 2018).

Sắc lệnh về việc Tông đồ của giáo dân quy định rằng "*các tín hữu phải tham gia vào việc tông đồ bằng cách nỗ lực hiệp nhất*" và "*giáo dân có quyền thành lập và kiểm soát các hiệp hội đó, và gia nhập những hiệp hội đã có*" (Vatican II, 1965 Chương 4). Vì vậy, tham gia vào các hiệp hội CGTH là quyền và nghĩa vụ của người Công giáo.

Khảo sát tại một số giáo xứ cho thấy các giáo xứ có số lượng hội đoàn khác nhau. Được thành lập khoảng hai năm từ thời điểm phỏng vấn và là một giáo xứ mới - Giáo xứ Trung Chí, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội cũng có đến chín hội đoàn. Các Giáo xứ khác như nhà thờ Lớn, Cổ Nhuế, Hàm Long hay giáo họ Nông Vụ, là những nhà thờ lâu năm hơn thì có khoảng từ 12 đến 15 hội đoàn. Riêng giáo xứ Thái Hà vì là giáo xứ tập trung rất nhiều người di dân đến sinh hoạt và tham gia giáo xứ nên có tới trên 20 hội đoàn thuộc nhóm di dân chưa kể các hội đoàn của người không di cư trong giáo xứ.

Bảng 5.1: Tham gia vào các nhóm/hội đoàn của người CGDC & NC

	Di cư		Nhập cư	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hội/ nhóm liên quan đến hoạt động nghi lễ	43	22,3	29	17,8
Hội/ nhóm từ thiện bác ái	27	14,0	19	11,7
Hội/ nhóm thể dục thể thao	11	5,7	5	3,1
Hội/ nhóm phục vụ (cắm hoa, lau dọn, trang trí nhà thờ) **	16	8,3	2	1,2
Nhóm giáo dục, học tập (sinh viên, huynh trưởng, cha mẹ,...)**	31	16,1	10	6,1
Hội/ nhóm liên quan đến hoạt động truyền thông	10	5,2	3	1,8
Hội/ nhóm Công giáo đồng hương *	54	28,0	29	17,8
Hội/ nhóm Công giáo xa quê *	67	34,7	41	25,2
Hội/ nhóm Công giáo khác	6	3,1	5	3,1
Tổng	256	100,0	143	100,0

*Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Theo lý thuyết về hội nhập, tôn giáo có một tác động rất lớn tới việc hội nhập vì qua việc tham gia vào cộng đồng tôn giáo mà người CGDC & NC có thể thiết lập các mối quan hệ xã hội giống như việc người CGDC & NC tham gia vào các hội đoàn Công giáo tạo điều kiện để họ có được nguồn vốn xã hội tôn giáo thông qua các hoạt động phục vụ mà họ tham gia.

“Tôi tham gia nhiều hoạt động tại giáo xứ. Ví dụ, tôi đã giúp làm hang đá vào dịp Giáng sinh, dọn bàn sau những bữa tiệc. Càng tham gia nhiều hoạt động, càng gặp gỡ nhiều người” (Nam, 34 tuổi, Giáo xứ Thái Hà, Hà Nội, PVS của đề tài Nafosted).

Thông qua kiểm định Chi- Square Test còn cho thấy có sự khác biệt giữa việc tham gia hội/ nhóm Công giáo đồng hương và hội/ nhóm Công giáo xa quê như sau: tỉ lệ nhóm CGDC tham gia vào các hội/nhóm đều cao hơn nhóm CGNC. Để có thể lý giải điều này ta thấy người CGDC tham gia với số lượng lớn hơn người CGNC vì họ cảm thấy bước đầu mới lên Hà Nội, cần có các mối quan hệ xã hội thông qua các hội nhóm nên vì vậy mà họ tham gia đông hơn.

Bảng 5.2: So sánh mức độ cảm nhận về ý nghĩa khi tham gia hội/ nhóm ở giáo xứ sở tại của người CGDC & NC

	Di cư		Nhập cư	
	Số lượng (N=122)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (N= 85)	Tỷ lệ (%)
Tham gia hội/ nhóm giúp có thêm các mối quan hệ xã hội *	75	38,9	43	26,4

Ghi chú: * $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01

Có thể nói, người CGDC & NC tham gia với số lượng lớn vào các hội đoàn có những người cùng quê hoặc khác quê nhưng đều là những người phải xa gia đình, xa quê hương lên Hà Nội làm ăn. Các hội đoàn có đông người di cư tham gia chẳng hạn như ở Giáo xứ Cổ Nhuế có hội Antôn nếu sinh hoạt thường xuyên hàng tuần đi hát lễ thì có khoảng 50 người nhưng đến ngày lễ mừng quan thầy Thánh Antôn thì có thể lên đến 100 người tham dự (PVS Nam, 42 tuổi, giáo xứ Cổ Nhuế). Còn đối với các hội đoàn người di cư ở Giáo xứ Thái Hà thì có tới 24 hội đoàn dành cho người di cư và mỗi hội đoàn đều nhận một thánh quan thầy bảo trợ và ngày mừng lễ quan thầy của hội đoàn mình. Đến ngày mừng lễ họ tổ chức rước kiệu vị thánh của mình quanh nhà thờ trước khi bắt đầu thánh lễ mừng kính Ngài (PVS, Nữ 45 tuổi, giáo xứ Thái Hà). Không những thế, hiện nay các hội đoàn của người di dân ở giáo xứ Thái Hà còn có một thánh lễ riêng tổ chức hàng tuần vào chiều thứ tư

và đều có rước kiệu thánh quan thầy quanh nhà thờ và sau đó là thánh lễ dành riêng cho người CGDC & NC (PVS, Nam, 50 tuổi, người địa phương, giáo xứ Thái Hà).

Thêm vào đó, kết quả kiểm định Chi -Square Test cho thấy có sự khác biệt trong việc tham gia vào một số hội đoàn của người CGDC & DC như sau: Tỷ lệ người di cư CGDC tham gia vào nhóm phục vụ (cắm hoa, lau dọn, trang trí nhà thờ) (8,3%) cao hơn gấp 6 lần những người CGDC (1,2%); tương tự với hội/ nhóm giáo dục, học tập (sinh viên, huynh trưởng, cha mẹ) cũng có tỷ lệ người CGDC (16,1%) tham gia cao hơn gấp đôi những người CGDC (6,1%). Với kết quả này cho thấy người CGDC lại tham gia nhiều vào các nhóm phục vụ và các nhóm giáo dục vì lý do là vì con cái của họ học giáo lý trong giáo xứ và vì thế mà họ tham gia vào ban phụ huynh trong giáo xứ và ban phụ huynh này có một phụ huynh đứng lên làm trưởng ban, ngoài ra trong mỗi lớp giáo lý đều có các phụ huynh khác hỗ trợ các lớp giáo lý (được gọi là trợ tá) và khi cần phải tổ chức cho các em thiếu nhi về ẩm thực trong các ngày lễ thì họ sẽ đứng lên trách nhiệm; còn các ngày chủ nhật mà học sinh học giáo lý thì các phụ huynh chia nhau trông xe, hỗ trợ loa mic, dọn dẹp xung quanh nhà thờ sau giờ giáo lý... (Nữ, 38 tuổi, kinh doanh, hội phụ huynh, giáo xứ Cổ Nhuế)

“Người di dân có một cái điều rất là đặc biệt, không biết các giáo xứ khác như thế nào chứ Giáo xứ nhà thờ Lớn thì cái hội trợ tá tức là cái hội về giáo lý viên thì lại rất nhiều những di dân vì họ đưa con họ vào học giáo lý thì họ phải trực tiếp theo dõi con và đi theo với con” (Nam, 65 tuổi, bác sĩ nghỉ hưu, người địa phương, Chùm Chánh giáo xứ Nhà thờ Lớn).

Ngoài ra trong nhóm giáo dục còn có các bạn sinh viên xa quê ở các tỉnh khác nhau tụ họp lại với nhau thành sinh viên Cổ Nhuế và các bạn cộng tác với giáo xứ trong mảng quét, lau bên trong và xung quanh khuôn viên nhà thờ vào các ngày thứ bảy hàng tuần (PVS, nam, 53 tuổi, giáo xứ Cổ Nhuế). Điều này cho thấy, người di cư không chỉ tham gia các hội đoàn dành riêng cho người di cư nhưng họ còn tham gia vào các hội đoàn khác để phục vụ nhu cầu của nhà thờ như nhóm phục vụ nghi lễ, nhóm phục vụ nói chung, nhóm bác ái... Tóm lại, người CGDC & NC không chỉ co cụm trong những hội đoàn dành riêng cho họ nhưng là mở ra để phục vụ những sinh hoạt khác trong nhà thờ. Từ việc mở ra này cho thấy những kết quả đầu tiên trong việc hội nhập của người di cư.

"Nếu không có cộng đoàn thì lên đây mọi người gần như là chỉ công việc, hai là mối quan hệ này mối quan hệ kia nhưng mà có cộng đoàn thì mọi người gắn kết nhau nhiều hơn; mọi người giúp đỡ được nhau nhiều hơn. Nhiều khi ở quê chỉ chơi với nhau chả biết nhau nhưng tham gia trên đây nhiều thành quen, chơi với nhau. Mình cứ đi lễ tham gia hoạt động này hoạt động kia thì ý thức được hơn bổn phận của mình; đỡ sa đà vào tệ nạn. Cộng đoàn khá là tuyệt vời; giúp đỡ nhau được nhiều, tạo môi trường cho nhau được nhiều." (Nam 26 tuổi, cộng đoàn Hiền Xuân Dục, giáo xứ Thái Hà, PVS của đề tài Nafosted).

Hơn nữa, khi tham gia vào các hội đoàn, người CGDC & NC cảm thấy mình được nâng đỡ và có trách nhiệm hơn đối với giáo xứ mà mình sinh hoạt nhờ đó không có thời gian nhàn rỗi, bớt sa đà vào các tệ nạn xã hội. Nhờ tham gia vào các hội đoàn và trở thành thành viên của hội nên người di cư cũng được hưởng những điều tốt đẹp mà hội mang lại như được quan tâm đến khi gia đình có hiếu, hi hoặc đau ốm bệnh tật có người thăm hỏi...

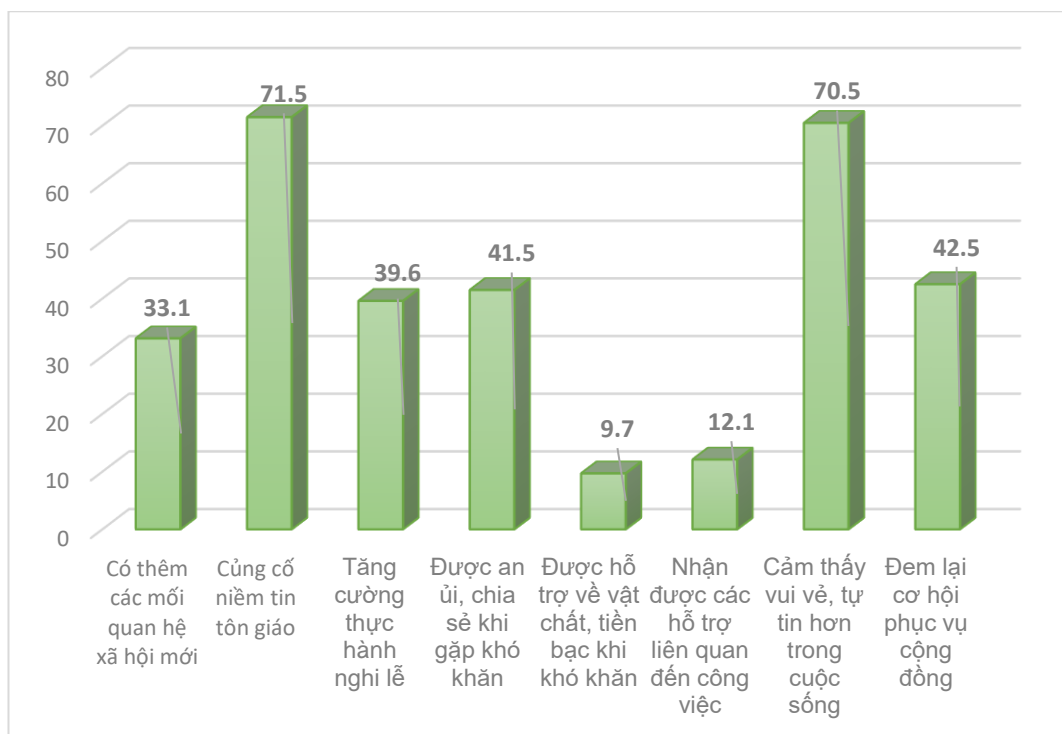
"Thực sự cũng rất may mắn và bây giờ vẫn cảm nhận được là hội An Tôn giáo xứ Cha Ban và các bác trước đã thành lập hội An Tôn là cái nơi đã mang lại rất nhiều ý nghĩa đến bản thân mình và gia đình mình. Bởi vì niềm tin tôn giáo ở đâu cũng thể thôi; nếu như mình chỉ nói con người có đạo mà mình không sống đạo, mình không đi nhà thờ, không đi lễ, không hoạt động cùng mọi người thì dần dần nó sẽ mai một đi. Khi tham gia vào hội An Tôn thì thứ nhất đạo nghĩa mình cũng được học hỏi nhiều hơn rất nhiều vì trong đây có những người xa quê, di dân đấy nhất là ở Thái Bình, Nam Định rồi Hà Nam, Thanh Hóa, rất nhiều các tỉnh... Anh em sống rất là tình cảm, mọi người phục vụ nhà thờ cũng gần như hết mình luôn. Có những anh chị là tấm gương cho mình noi theo luôn. Ngoài ra, nếu như ai có công việc gia đình, đám hiếu, đám hi hoặc gia đình có người mất hay thế nào đó thì anh em cũng về quê; ốm đau hỏi thăm nhau. Khi lên Hà Nội cũng lúc này lúc kia nó khó khăn nhưng có những người anh em, nhất là trong cùng hội An Tôn và theo cùng niềm tin tôn giáo thì tự nhiên bản thân mình cảm thấy nó có chỗ dựa, cảm thấy rất là vui." (Nam, 40 tuổi, cộng đoàn Antôn, giáo xứ Cổ Nhuế).

Có thể nói, việc tham gia vào các hội đoàn Công giáo giúp người CGDC & NC bước đầu thiết lập các mối quan hệ khác nhau từ không biết nhau cho đến thân

quen. Hơn nữa nhờ tham gia vào các hội đoàn mà người CGDC & NC được hỗ trợ để giữ và sống đạo tốt hơn vì khi lên thành phố sẽ không có người thân bên cạnh nhắc nhở nhưng khi tham gia vào các hội đoàn là cơ hội để người CGDC & NC tiếp tục tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo và cộng tác với cộng đồng giáo xứ sở tại nhờ đó tạo điều kiện để người CGDC & NC hội nhập dễ dàng hơn khi tham gia sinh hoạt với giáo xứ sở tại.

5.1.2. Các ích lợi nhận được khi tham gia hội đoàn

Hầu hết các giáo xứ Công giáo trên địa bàn Hà Nội đều có các hội đoàn Công giáo để phục vụ những nhu cầu của Giáo Hội địa phương cách riêng là cho mỗi giáo xứ. Người Công giáo nếu chỉ đến nhà thờ đi lễ ngày chủ nhật và các ngày lễ trọng thì chỉ là những người giữ đúng luật nhưng sẽ không có được các mối tương quan. Chỉ khi nào họ tham gia vào các hội đoàn thì họ sẽ thiết lập được nhiều mối tương quan củng cố niềm tin tôn giáo và những điều cần thiết hỗ trợ họ hội nhập vào một môi trường mới dễ dàng hơn. Ngoài ra những người tham gia vào các hội đoàn còn nhận được những ý nghĩa cụ thể khi tham gia như sau:



Biểu đồ 5.1: Đánh giá về các lợi ích nhận được khi tham gia vào các hội đoàn Công giáo của người CGDC & NC (%)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả biểu đồ 5.1 cho thấy lợi ích của việc người CGDC & NC tham gia vào các hội đoàn Công giáo như họ được củng cố niềm tin tôn giáo chiếm tỷ lệ cao nhất (71,5%), thứ đến là họ cảm thấy vui vẻ, tự tin hơn trong cuộc sống chiếm (70,5%); ngoài ra nhờ tham gia vào các hội đoàn Công giáo mà họ còn có thêm cơ hội phục vụ cộng đồng (42,5%); tăng cường thực hành nghi lễ (39,6%) có được mối quan hệ xã hội mới (33,1%) với người Công giáo địa phương cũng như người di cư; được chia sẻ an ủi khi gặp khó khăn (41,5%). Và những hỗ trợ về vật chất, tiền bạc khi gặp khó khăn chiếm tỷ lệ thấp (9,7%). Có lẽ đây là những hội đoàn mang tính tôn giáo nên họ chủ yếu hỗ trợ người di cư về mặt niềm tin tôn giáo và những giá trị mang tính tinh thần hơn là về vật chất. Tuy nhiên cũng có sự khác biệt giữa người CGDC & NC khi cho rằng tham gia vào các hội đoàn giúp mở rộng các quan hệ xã hội qua kiểm định Chi - Square Test cho thấy sự khác biệt trong việc nhận biết ý nghĩa và tầm quan trọng của việc tham dự vào hội đoàn như sau: tỷ lệ người CGDC cho rằng việc tham dự vào các hội đoàn giúp có thêm các mối quan hệ xã hội (38,9%) cao hơn người CGNC nhận thức về điều này là (12,5%) ($X^2= 7,919$; $df=1$; $Sig= 0,04$). Có thể nói, người CGDC & NC nhận ra tầm quan trọng của việc tham dự vào các hội đoàn khi họ là những người mới đến Hà Nội còn nhiều điều ngỡ ngàng nên đây là điều cần thiết để họ có thêm các mối quan hệ xã hội mới giúp cho việc hội nhập của họ hiện tại và sau này.

"Ví dụ như sắp tới có lễ Giáng sinh thì mình cộng tác làm hang đá và đồ đường. Khi có tiệc thì cũng dọn dẹp, phục vụ bàn. Mình tham gia phục vụ thì mình gặp được nhiều người" (Nam, 38 tuổi, giáo xứ Cổ Nhuế).

"Nó là cái môi trường cho mình tiếp xúc cũng như mở rộng mối quan hệ; biết nhiều người hơn; có nhiều điều hay để mình học hỏi. Mình cũng nghĩ là mình chưa có gia đình, chưa bị bó buộc nên cứ tham gia giúp cộng đoàn được bao nhiêu thì giúp. Máy bữa nữa mình bận mình không tham gia được thì cũng đến người khác thôi" (Nam, 26 tuổi, cộng đoàn Hiền Xuân Dục, giáo xứ Thái Hà, PVS của đề tài Nafosted).

Tóm lại, việc tham gia vào các hội đoàn ở giáo xứ sở tại giúp người CGDC & NC có thêm các mối quan hệ xã hội nhờ việc đóng góp xây dựng hội đoàn mà mình tham gia và chu toàn bổn phận giáo xứ chia cho các hội đoàn trách nhiệm, nhất là vào

dịp chuẩn bị cho lễ Giáng sinh thì cần sự cộng tác của các hội đoàn trong việc trang trí hang đá, dọn dẹp nhà thờ, phục vụ bàn ăn trong các tiệc mừng mà giáo xứ hay hội đoàn tổ chức... Người CGDC & NC càng tham gia vào hội đoàn cũng như tích cực đóng góp phần mình trong các sinh hoạt của giáo xứ thì họ càng có cơ hội để tạo được rất nhiều những tương quan khác nhau nhờ việc quảng đại phục vụ.

5.1.3. Những đóng góp của người CGDC & NC cho cộng đồng tôn giáo nơi đến.

Nhiều nghiên cứu về di cư cho thấy, người di cư sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi đến nơi ở mới như: thu nhập, nhà ở, phương tiện đi lại, thiếu các mối quan hệ xã hội và nhiều khó khăn khác. Chính vì thế, người CGDC & NC cần được đón nhận từ người Công giáo địa phương và những người CGDC & NC đến trước họ. Bảng 5.3 dưới đây sẽ cho thấy những đóng góp và trợ giúp của người CGDC & NC khi đến nơi ở mới như sau:

Bảng 5.3: Những đóng góp và trợ giúp của người CGDC & NC tại nơi họ đến

	Di cư		Nhập cư	
	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Cho mượn xe *	43	33,6	19	21,3
Cho mượn tiền	51	39,8	25	28,1
Trông đưa đón con họ	14	10,9	14	15,7
Giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái thành viên của cộng đoàn *	7	5,5	12	13,5
Tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý	7	5,5	6	6,7
Giúp đưa đi khám, chữa bệnh hoặc chăm sóc khi ốm đau	20	15,6	15	16,9
Giới thiệu các mối quan hệ xã hội	34	26,6	29	29,2
Quảng bá về sản phẩm, dịch vụ của các thành viên trong cộng đoàn	11	8,6	12	13,5
Tư vấn các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình	12	9,4	12	13,5
Cầu nguyện giúp gia đình gặp khó khăn **	79	61,7	70	78,7
Tổng	278		214	

*Ghi chú: *p=0,05; **p< 0,01. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01.*

Theo kết quả kiểm định Chi- Square Test cho thấy có sự khác biệt về sự đóng góp, trợ giúp của người CGDC & NC dành cho những người trong giáo xứ sở tại khi đến nơi ở mới như sau: Tỷ lệ những người CGNC cầu nguyện giúp các gia đình khi gặp khó khăn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các trợ giúp khác nhau và cao hơn người CGDC thực hiện điều này là 17,0%. Tương tự như vậy, tỷ lệ người CGNC giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái thành viên trong cộng đoàn có tỷ lệ cao hơn người CGDC làm điều này. Điều này cũng dễ hiểu vì những người CGNC có thời gian đến sống ở Hà Nội dài hơn người CGDC và cũng có kinh nghiệm xin học cho con trước người CGDC nên việc người CGNC biết rõ hơn các cơ sở giáo dục là điều hiển nhiên. Ngược lại, người CGDC khi đến nơi ở mới lại có tỷ lệ cho mượn xe là 33,6% và cao hơn người CGNC cho mượn xe là 12,3%. Còn lại các hình thức hỗ trợ khác của người CGDC & NC không có gì khác biệt. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là tỷ lệ người CGDC & NC cho mượn tiền có tỷ lệ dao động từ 28,1% đến 39,8%. Và giới thiệu các mối quan hệ xã hội cho người khác của người CGNC cao hơn người CGDC là 3,1%. Điều này cũng có thể thấy người CGDC & NC khi đến nơi ở mới tuy có thể gặp nhiều khó khăn nhưng họ cũng không từ chối để giúp đỡ những người khác kém may mắn hơn họ. Nghiên cứu của Ambrosini cho thấy khi một người nào đó hội nhập vào một nhóm hay một môi trường mới là khi họ cảm thấy mình là thành viên của nhóm hay môi trường đó và họ được gắn bó với nhau thông qua các hoạt động từ thiện (M. Ambrosini et al, 2021). Hơn thế nữa, họ không chỉ nhận sự giúp đỡ từ người khác nhưng chính họ trở thành người hỗ trợ và giúp đỡ những người cần đến họ.

"Có hôm trước trong hội gia trường cha bảo cha xin một cái ghế. Một cái ghế của nó là 3 triệu. Mỗi gia đình là một cái ghế." (Nam, 45 tuổi, kinh doanh, giáo xứ Cổ Nhuế).

"Năm ngoái có vận động đóng góp được 100 triệu để đóng bộ cửa ở hội trường nhà thờ" (Nam, 60 tuổi, trưởng hội Anton, giáo xứ Cổ Nhuế).

Để có thể đo mức độ hội nhập của người CGDC & NC, ta cần thiết phải đo sự đóng góp của người CGDC & NC cho xã hội nơi họ đến cho thấy một phần không nhỏ người CGDC & NC đã hội nhập vào nơi đến khi họ tham gia hỗ trợ

những gia đình gặp khó khăn hơn họ với các hình thức hỗ trợ ở bảng 5.3. Tuy rằng sự đóng góp của họ là không quá cao nhưng phần nào cho thấy họ đã bước đầu hội nhập vào môi trường tôn giáo và xã hội nơi họ đến. Hơn thế nữa, người CGDC & NC không chỉ hỗ trợ những người di cư hoặc không di cư trong giáo xứ mà còn có sự đóng góp xây dựng giáo xứ nữa.

5.2. Kênh thông tin, liên lạc của người CGDC & NC và các hoạt động hỗ trợ hội nhập

5.2.1. Kênh thông tin liên lạc

Thông qua các hoạt động hỗ trợ xã hội đối với người CGDC & NC cho thấy mạng xã hội đóng góp một phần không nhỏ đối với các hoạt động này. Kết quả khảo sát về việc người CGDC & NC sử dụng các trang mạng xã hội và các hình thức liên lạc trực tuyến như sau:

Bảng 5.4: Tham gia các trang mạng xã hội của người CGDC & NC

	Di cư		Nhập cư	
	Số lượng (N=193)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (N=163)	Tỷ lệ (%)
Tham gia các trang mạng xã hội (facebook, intergram...)*	184	95,5	143	87,7

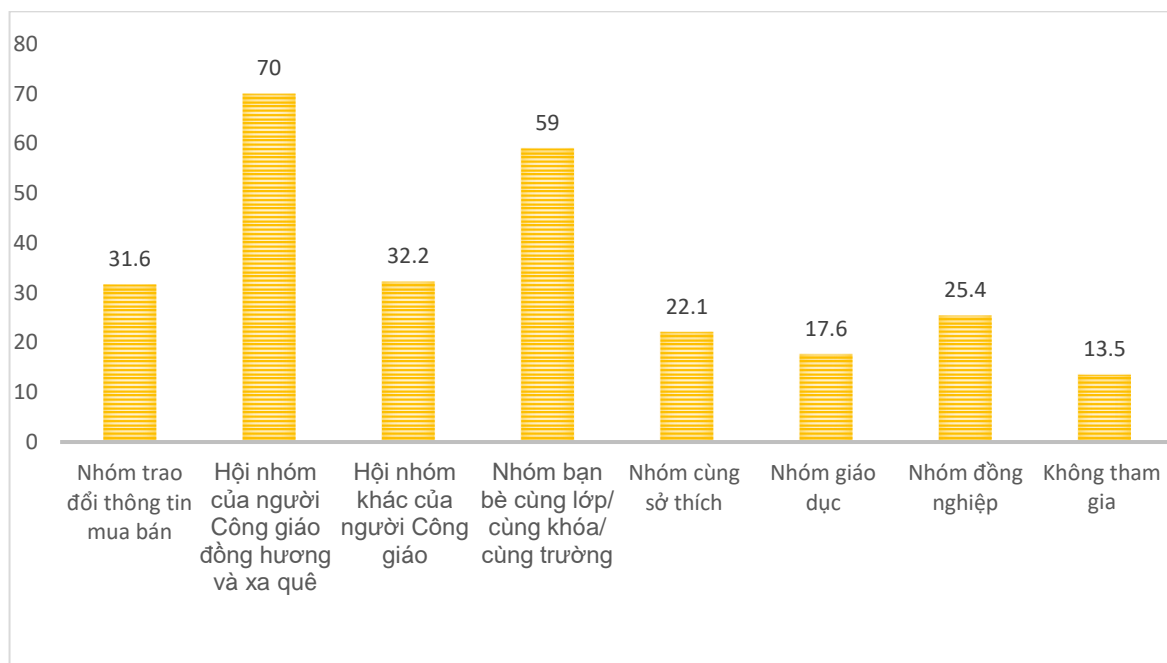
Ghi chú: $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01

Theo thống kê năm 2020, Việt Nam là nước có số lượng người dùng facebook đứng thứ 7 trên thế giới. Tính đến tháng 6/2020, Việt Nam có khoảng 69.280.000 người sử dụng mạng xã hội Facebook chiếm 70,1% dân số (Hải Ninh, 2020)

Qua kiểm định Chi-Square Test cho thấy có sự khác biệt trong việc sử dụng các trang mạng xã hội của người CGDC là khá cao, chiếm 95,5 % cao hơn so với người CGDC sử dụng hình thức liên lạc này là 7,8%. Việc tham gia các trang mạng xã hội giúp người CGDC & NC có thêm các mối quan hệ xã hội và dễ có thêm thông tin hỗ trợ họ khi đến nơi ở mới. Hơn nữa, tham gia vào các trang mạng xã hội không chỉ có tác dụng kết nối với những người bạn mới mà vẫn có thể giữ liên lạc với những người ở quê và duy trì các mối quan hệ cũng như dễ dàng cho

việc thông tin liên lạc. Qua kết quả khảo sát ta thấy người CGDC & NC ngoài việc tham gia các trang mạng xã hội, họ còn sử dụng các hình thức liên lạc trực tuyến để liên lạc với các nhóm sau:



Biểu đồ 5.2: Tương tác trên mạng xã hội của người CGDC & NC (%)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Với biểu đồ 5.2, tác giả đã nhóm hai hội đoàn người Công giáo đồng hương và xa quê lại với nhau thành một nhóm có tên là những người Công giáo đồng hương và xa quê vì lý do hai nhóm này khá tương đồng nhau và đều là hội nhóm của người CGDC & NC. Nhìn vào kết quả khảo sát về số lượng người thường xuyên tương tác với các hội nhóm trên mạng xã hội cho thấy số người đồng hương và xa quê chiếm tỷ lệ cao nhất trong việc sử dụng mạng xã hội để tương tác với nhau chiếm 70,0%; số lượng người CGDC & NC sử dụng mạng xã hội để tương tác với hội nhóm các bạn bè cùng lớp/cùng khóa/cùng trường chiếm 59,0%. Ngoài ra người CGDC & NC tham gia các nhóm hội đoàn khác của người Công giáo và các nhóm trao đổi thông tin mua bán lần lượt là 32,2% và 31,6%. Như vậy, cho thấy người CGDC & NC tham gia liên lạc trên mạng xã hội trên các nhóm/ hội đoàn trong nhà thờ cao hơn so với các nhóm thuộc về xã hội. Việc tham gia này là một hỗ trợ rất lớn trong việc cung cấp thông tin và hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau.

"Ví dụ hôm nay em biết tin là có một bệnh nhân đang mổ, cấp cứu hoặc đang điều trị ở đâu mà gia đình gặp khó khăn thì có thể đăng lên nhóm. Từ đó mọi người có thể cùng nhau đến cầu nguyện, đi thăm hỏi. Bây giờ còn có thể thông báo trên facebook nữa. Ai có thì quyên góp, chủ yếu là đi thăm hỏi. Mình phát hiện ra người có hoàn cảnh khó khăn thì thông báo cho mọi người biết, để mọi người giúp đỡ, không phân biệt tôn giáo. Tôn chỉ cộng đoàn là cộng đoàn hiệp nhất Gioan Bosco." (Nam, 30 tuổi, cộng đoàn Gioan Bosco, giáo xứ Thái Hà, PVS của đề tài Nafosted).

"Chẳng hạn như năm ngoái có hai anh chị ốm; anh chị ốm nặng theo kiểu gia đình khó khăn thì bọn chú lên nhóm kêu gọi mọi người quyên góp ủng hộ tùy tâm, có bao nhiêu ủng hộ bấy nhiêu. Mình chỉ lên facebook, zalo kêu gọi và để số tài khoản ông trưởng nhóm; kêu gọi được mấy ngày được 76 triệu trao cho anh chị." (Nam, 60 tuổi, cộng đoàn Hiền Xuân Dục, giáo xứ Thái Hà, PVS của đề tài Nafosted).

Việc sử dụng các kênh liên lạc trực tuyến và mạng xã hội đã hỗ trợ rất nhiều cho người CGDC & NC trong việc cung cấp thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả nhờ đó mà có nhiều người biết đến và có thể hỗ trợ người CGDC & NC một cách cụ thể và kịp thời. Ngoài ra, nhờ mạng xã hội mà các thành viên trong nhóm có sự gắn kết với nhau hơn trong việc tổ chức các ngày lễ tạ ơn của nhóm và gọi nhau hỗ trợ các công việc của giáo xứ cũng như hỗ trợ công việc, cuộc sống cho nhau:

"Zalo, Facebook, 12h vẫn còn chat với nhau. Còn trao đổi với nhau trên đó, có xây dựng quỹ chung. Cuối năm cha có cho bọn em lễ tạ ơn, bọn em đóng quỹ và dâng cho nhà thờ nén hương, ăn uống thì hầu như lễ tạ ơn là ăn. Có những người đã có nhà cửa ở đây cũng có người chưa có nên chúng em rất cần nhiều lời động viên để sinh hoạt tại giáo xứ cho nó xầm uất. Hay khi có ngày lễ gì trong giáo xứ, không có người này thì có người khác chuẩn bị ...Khi đã ổn định thì hỗ trợ nhau trong công việc, cuộc sống" (Thảo luận nhóm di dân gia đình trẻ, giáo xứ Trung Trí, đề tài Nafosted).

"Tất cả thông tin truyền thông ở trên facebook; còn trao đổi với nhau là trên nhóm zalo. Anh nhận trách nhiệm điều động anh em đi sinh hoạt, đi ngày lễ; việc chính của mình là ngày lễ báo anh em; ngày sinh hoạt báo anh em; có chương trình đi đâu mình cũng lo báo hết. Ông trưởng ông chỉ nhắc cho anh; trách nhiệm riêng của anh là phải liên kết anh em" (Nam, 34 tuổi, cộng đoàn Hiền Xuân Dục, giáo xứ Thái Hà, PVS đề tài Nafosted).

Như vậy, có thể thấy việc sử dụng các kênh liên lạc trực tuyến và mạng xã hội đã được phần lớn người CGDC & NC đón nhận và sử dụng như một phương tiện để liên lạc, thông báo các lịch lễ, chương trình tổ chức lễ và đặc biệt hỗ trợ nhau trong công việc, cuộc sống. Tóm lại, mạng xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin và nối kết các thành viên lại với nhau để hỗ trợ nhau trong công việc giáo xứ và trợ giúp cá nhân.

Có thể nói, với một xã hội hiện đại thì việc tham gia các trang mạng xã hội như facebook, intergram... cũng như sử dụng hình thức liên lạc trực tuyến như zalo, messenger, facetime... tạo điều kiện để thông tin được đưa đến mọi người nhanh hơn và độ lan tỏa rộng hơn. Đặc biệt trong việc kêu gọi quyên góp để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn là điều rất thiết thực và cấp thiết.

5.2.2. Các hoạt động hỗ trợ hội nhập

Các hội đoàn có một vai trò nhất định trong việc hỗ trợ người CGDC & NC hội nhập vào giáo xứ sở tại nơi họ đến. Mỗi một hội đoàn lại đảm nhận các nhiệm vụ khác nhau trong việc cộng tác và xây dựng phát triển giáo xứ và làm cho giáo xứ có sức sống hơn. Chẳng hạn có những hội đoàn được lập nên để phục vụ các nhu cầu của giáo xứ như hội/ nhóm phục vụ nghi lễ, phục vụ (cắm hoa, lau dọn nhà thờ...), hoạt động truyền thông. Bên cạnh đó, có những hội/ nhóm được lập nên để phục vụ nhu cầu của con người như: hội /nhóm bác ái, từ thiện; thể dục thể thao; giáo dục; đồng hương, xa quê.

Bảng 5.5: Mối liên hệ giữa tham gia các hội/ nhóm và các hoạt động trợ giúp dành cho người CGDC & NC

	Tham gia các hội/ nhóm					
	Có		Không		Tổng	
	N	%	N	%	N	%
	Tham gia vào hội/ nhóm liên quan đến hoạt động truyền thông					
Được cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn	9	100,0	0	0,0	9	100,0
	Tham gia vào hội/ nhóm Công giáo xa quê					
Được cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn	52	68,4	24	31,6	76	100,0
	Tham gia vào hội/ nhóm phục vụ					
Được cho mượn xe*	9	60,0	6	40,0	15	100,0
Được cho mượn tiền*	10	66,7	5	33,3	15	100,0
Được giới thiệu để mở rộng các mối quan hệ xã hội *	10	66,7	5	33,3	15	100,0
	Tham gia vào hội/ nhóm bác ái, từ thiện					
Được giới thiệu để mở rộng các mối quan hệ xã hội*	17	56,7	13	43,3	30	100,0
	Tham gia vào hội/ nhóm thể dục thể thao					
Được giới thiệu để mở rộng các mối quan hệ xã hội **	7	63,6	4	36,4	11	100,0

Ghi chú: * $p < 0,01$; ** $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả kiểm định Chi -Square Test cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa việc tham gia các hội đoàn và việc hỗ trợ hội nhập mà người CGDC & NC nhận được từ việc tham gia. Thông qua kiểm định, ta thấy có sự khác biệt giữa người CGDC & NC tham gia vào các hội/ nhóm Công giáo và những người CGDC

& NC không tham gia vào hội/ nhóm nào. Với những người CGDC & NC tham gia hai nhóm liên quan đến hoạt động truyền thông và hội/ nhóm Công giáo xa quê thì họ đều được cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn. Cụ thể là những người tham gia nhóm truyền thông thì được cầu nguyện giúp 100,0% còn những người không tham gia thì không được ai cầu nguyện cho chiếm 0,0%. Tương tự, với những người CGDC & NC tham gia hội nhóm Công giáo xa quê thì được cầu nguyện giúp chiếm tỷ lệ 68,4 % và cao hơn gấp đôi những người CGDC & NC không tham gia hội/ nhóm này. Đối với người Công giáo thì việc cầu nguyện là điều cần thiết để củng cố đời sống đức tin của họ. Và vì thế, khi một người Công giáo được ai đó cầu nguyện cho thì họ đều cảm thấy bình an và an tâm vì đã có người những người cùng đạo quan tâm cầu nguyện cho mình.

Với những người CGDC & NC tham gia hoặc không tham gia vào hội/ nhóm phục vụ đều có sự khác biệt. Cụ thể là những người CGDC & NC khi tham gia vào hội nhóm này thì được cho mượn xe chiếm tỷ lệ 60,0% và cao hơn 20,0% so với những người CGDC & NC không tham gia hội/ nhóm này. Tương tự, những người CGDC & NC tham gia hội/ nhóm này còn được cho mượn tiền chiếm tỷ lệ 66,7% và cao hơn gấp đôi những người CGDC & NC không tham gia hội/ nhóm này. Hơn nữa, người CGDC & NC khi tham gia vào nhóm phục vụ còn được giới thiệu để mở rộng các mối quan hệ xã hội chiếm tỷ lệ 66,7% và cũng cao hơn gấp đôi nhóm CGDC & NC không tham gia vào hội/ nhóm này. Như vậy, có thể thấy người CGDC & NC khi tham gia vào hội nhóm phục vụ đều có tỷ lệ được cho mượn tiền, mượn xe, được giới thiệu các mối quan hệ xã hội cao hơn những người không tham gia hội/ nhóm này. Những người CGDC & NC lên Hà Nội còn gặp khó khăn về thu nhập cũng như phương tiện đi lại nên khi gia nhập hội/ nhóm, họ cũng được người trong hội/ nhóm tin tưởng cho mượn xe và mượn tiền như là một hình thức hỗ trợ họ giai đoạn đầu còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, khi tham gia hội / nhóm phục vụ, họ còn được hỗ trợ để tạo mối tương quan, mở rộng mối quan hệ xã hội. Đây đích thực là điều cần thiết đối với người CGDC & NC khi đến nơi ở mới còn bỡ ngỡ và chưa quen biết ai. Việc giới thiệu các mối quan hệ xã hội tạo điều kiện giúp người CGDC & DC mạnh dạn hơn và có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm tăng thu nhập nhờ các mối quan hệ xã hội.

Cuối cùng, người CGDC & NC khi tham gia vào hai hội/ nhóm Công giáo là nhóm bác ái, từ thiện và nhóm thể dục thể thao. Đối với nhóm bác ái, từ thiện thì hầu hết các giáo xứ Công giáo ở Hà Nội đều thành lập hội/nhóm này để hỗ trợ những người nghèo, kém may mắn. Còn nhóm thể dục thể thao bao gồm những người có cùng sở thích quy tụ lại với nhau chẳng hạn như ở giáo xứ Cổ Nhuế có nhóm bóng đá. Với những người CGNC & DC tham gia vào hai hội/ nhóm này thì đều giới thiệu các mối quan hệ xã hội. Cụ thể là những người CGDC & NC khi tham gia hội nhóm bác ái, từ thiện có tỷ lệ là 56,7% cao hơn những người không tham gia với tỷ lệ 13,3%. Tương tự, với những người CGNC & DC khi tham gia vào hội nhóm thể dục thể thao cũng được giới thiệu các mối quan hệ xã hội chiếm tỷ lệ 63,6 và cao hơn những người không tham gia hội/ nhóm 27,2%.

Tóm lại, hầu hết người CGDC & NC khi tham gia vào các hội đoàn được hỗ trợ nhiều nhất là được cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn và được giới thiệu mở rộng các mối quan hệ xã hội. Ngoài ra, khi tham gia vào các hội/ nhóm cũng được người trong hội hỗ trợ cho mượn tiền, mượn xe khi cần thiết. Các hội nhóm mà người CGDC & NC được hỗ trợ bao gồm: hội/nhóm liên quan đến hoạt động truyền thông; hội/nhóm Công giáo xa quê, hội/nhóm bác ái, từ thiện; hội/nhóm phục vụ; hội nhóm thể dục thể thao. Trong đó, hội/ nhóm phục vụ có sự hỗ trợ người CGDC & NC ở nhiều khía cạnh khác nhau.

5.3. Trợ giúp xã hội trong cộng đồng tôn giáo tại nơi đến

5.3.1. Vai trò của tổ chức tôn giáo trong việc hỗ trợ người CGDC & NC hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến

Theo bộ giáo luật 1983, điều 102: (1) quy định về “cư sở” được thủ đắc do việc cư ngụ trên lãnh thổ của một giáo xứ hay một giáo phận, kèm theo ý định ở lại đó vĩnh viễn hoặc cư ngụ trên 5 năm tròn. (2) “bán cư sở” được thủ đắc do việc trú ngụ trên lãnh thổ của một giáo xứ hay một giáo phận, kèm theo có ý định ở lại đó ba tháng hoặc việc trú ngụ đã thực sự được ba tháng.

Như vậy thông qua bộ giáo luật 1983 quy định về “cư sở” hoặc “bán cư sở” cho ta thấy nếu gia đình nào đã có ý định rõ ràng hoặc có nhà cửa thì dễ dàng đăng ký vào giáo xứ nơi họ đến nhưng nếu gia đình hoặc cá nhân người CGDC & NC

vẫn ở nhà thuê hay thường xuyên di chuyển chỗ này chỗ khác thì xét ở một khía cạnh nào đó họ vẫn thuộc giáo xứ quê nhà nhưng họ vẫn làm việc và sinh sống tại thành phố Hà Nội thì quả là khó khăn trong việc thực hành đời sống tôn giáo của họ (*Ưu tư và thao thức mục vụ cho các gia đình trẻ di dân (hdgmvietnam.com)*)

Gần đây, Giáo Hội Việt Nam đang quan tâm đến việc mục vụ di dân cho các gia đình trẻ, đặc biệt là các gia đình trẻ di dân. Hội đồng giám mục Việt Nam khẳng định rằng: “Ngày nay, vì hoàn cảnh kinh tế, rất nhiều gia đình phải rời bỏ làng quê để tìm kế sinh nhai trong những thành phố lớn. Chỉ có một số ít thành công, còn phần lớn gặp nhiều khó khăn trong việc làm ăn, sinh hoạt gia đình, giáo dục con cái. Về mặt đức tin, nhiều khi họ cũng gặp khó khăn trong việc hội nhập vào cộng đoàn giáo xứ mới. Vì thế, chúng ta phải mở rộng vòng tay đón tiếp, để các gia đình di dân cảm nhận cộng đoàn giáo xứ là nhà của họ, nơi đó đức tin được nuôi dưỡng, lòng mến được vun trồng, và tin tưởng bước tới tương lai ngay giữa những khó khăn thử thách” (*Ưu tư và thao thức mục vụ cho các gia đình trẻ di dân (hdgmvietnam.com)*).

Nhờ sự quan tâm của tổ chức tôn giáo - đứng đầu là các giám mục và các thành viên là các linh mục đã thành lập Ủy ban mục vụ di dân để lo lắng cách đặc biệt cho những người khi đến giáo xứ mới sinh hoạt. Ủy ban mục vụ di dân cũng xin các giáo xứ phổ biến tài liệu HDMVDD cho những người CGDC & NC để họ có được sự hướng dẫn cần thiết cho sinh hoạt đức tin của họ khi đến môi trường giáo xứ mới. Đa số các cha xứ tại các giáo xứ ở Hà Nội đầu năm đều có thư kêu gọi người CGDC & NC đến đăng ký tham gia sinh hoạt trong giáo xứ để các cha xứ có thể quan tâm hơn đến đời sống đạo của họ khi thay đổi chỗ ở.

5.3.2. Trợ giúp từ các linh mục, tu sĩ và các cộng tác viên khác

Trong tài liệu HDMVDD số 39 có khẳng định bổn phận của linh mục đối với người CGDC & NC như sau: “Linh mục chính xứ có trách nhiệm hướng dẫn và giúp đỡ cho giáo dân của mình biết và thực hiện những thủ tục cần thiết khi chuyển cư để giúp họ có thể dễ dàng hội nhập và thực hành đời sống đức tin ở nơi cư ngụ mới” (HDMVDD, 2017). Một số kết quả phỏng vấn sâu đã cho thấy người CGDC & NC đánh giá vai trò của các linh mục trong việc quy tụ, kết nối cộng đồng những người xa quê:

“Các linh mục đã phải hy sinh rất nhiều để tìm kiếm những người di cư và xin số điện thoại liên lạc của họ. Người xa quê ra Hà Nội không biết gì. Nếu họ có đức tin vững mạnh, họ sẽ đến nhà thờ để cử hành phụng vụ. Những người yếu đức tin sẽ dễ dàng từ bỏ các cử hành phụng vụ sau khi di cư nếu họ không biết nhà thờ ở đâu. Vì vậy, Linh mục đã thành lập một nhóm dành cho các gia đình di cư để kêu gọi mọi người cùng giúp đỡ nhau và giúp con cái của mình giữ vững đức tin” (Nữ, 55 tuổi, giáo xứ Thái Hà, Hà Nội, PVS của đề tài Nafosted).

Trong số 38 của tài liệu HDMVDD có khẳng định :“Các tín hữu khi chuyển cư đến một giáo xứ mới cần trình diện và làm thủ tục gia nhập giáo xứ nơi đến để linh mục chính xứ có thể chu toàn chăm sóc mục vụ cho họ và chuẩn bị hôn nhân, nếu có, sau này” (HDMVDD, 2017). Tuy nhiên, không phải tất cả người CGDC đã đến trình diện với cha xứ mới như trong quy định HDMVDD.

Bảng 5.6: Nộp giấy giới thiệu chuyển cư cho cha xứ của người CGDC &NC

		Nhập cư		Di cư	
		Tần suất (N=148)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (N=185)	Tỷ lệ (%)
Nộp giấy giới thiệu của giáo xứ gốc khi đến giáo xứ sở tại sinh hoạt*	Có	31	20,9	23	12,4
	Không	113	76,4	150	81,1
	Không biết	4	2,7	12	6,5

Ghi chú: * $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01

Theo kết quả kiểm định Chi - Square Test cho thấy có sự khác biệt giữa việc nộp giấy giới thiệu của giáo xứ gốc khi đến giáo xứ mà mình sinh hoạt. Tỷ lệ người CGDC nộp giấy giới thiệu của cha xứ gốc khi đến nơi ở mới chiếm tỷ lệ 12,4% và thấp hơn 8,5 % so với người CGNC nộp giấy giới thiệu của giáo xứ gốc khi đến giáo xứ sở tại. Tỷ lệ những người CGNC & DC không nộp giấy giới thiệu của giáo xứ gốc khi đến giáo xứ sở tại mà mình sinh hoạt chiếm tỷ lệ rất cao từ 76,4% của người CGNC đến 81,1% của người CGDC. Có thể nói, nếu các tín hữu không nộp giấy xin được chuyển nơi sinh hoạt tôn giáo thì cha xứ cũng khó nắm bắt chính xác

trong giáo xứ của họ có bao nhiêu người CGNC & DC từ các tỉnh khác đến sinh hoạt tôn giáo. Tỷ lệ những người không biết phải nộp giấy giới thiệu khi đến nơi ở mới của người CGDC cao hơn gấp đôi những người CGNC không biết điều này. Chính vì thế, có nhiều giáo xứ cha xứ đã phải thông báo một năm từ một đến vài lần trước hoặc sau các thánh lễ chủ nhật về việc người CGDC & NC đến đăng ký sinh hoạt tôn giáo trong giáo xứ hoặc qua lời giới thiệu của những người Công giáo địa phương trong giáo xứ để hướng dẫn những người CGDC & NC đến đăng ký và tham gia sinh hoạt trong các nhóm hội đoàn dành cho người di cư hoặc các hội đoàn khác trong giáo xứ. *“Linh mục chính xứ cần lưu tâm đến những người nhập cư trong địa sở của mình và kêu gọi các tín hữu trong giáo xứ cộng tác vào việc chăm sóc các tín hữu nhập cư để không một tín hữu nào bị bỏ rơi vì lý do không thuộc cư sở”* (số 44, HDMVDD, 2017). Dù người CGDC & NC không đến nộp giấy giới thiệu hay không đăng ký vào giáo xứ nhưng các linh mục chính xứ vẫn được mời gọi quan tâm chăm sóc đến người di dân để không một ai bị bỏ rơi vì không thuộc về giáo xứ nơi họ đến.

Những người di cư xa quê lên Hà Nội nếu không có người thân quen thì linh mục, nữ tu trong đạo Công giáo sẽ là những người họ tin cậy và giúp họ vượt qua khó khăn:

“Em thì ở quê cũng có các Sơ như ở trên này; em được các Sơ giới thiệu. Còn khi đi lên đây thì em tự bắt xe đi. Em đến Hà Nội thì em liên lạc các Sơ nên có các chị sinh viên trong nhà Sơ ra đón vào đây” (Nữ, 19 tuổi, sinh viên năm thứ hai, cộng đoàn Góc Đa, giáo xứ Cổ Nhuế, PVS của đề tài Nafosted).

“Mình sống xa nhà, xa quê, xa bố mẹ là thế nhưng mình không cảm thấy buồn nhiều; mình coi tất cả mọi người trong này là gia đình luôn. Sự cảm nhận của mình nó khác nếu mình đi trọ bên ngoài chẳng hạn thì không có sự quan tâm thế đâu. Nói chung bọn em được các Sơ quan tâm như con cái trong nhà.” (Nữ, 19 tuổi, sinh viên năm thứ 2, cộng đoàn Góc Đa, giáo xứ Cổ Nhuế, PVS của đề tài Nafosted).

Không chỉ có các linh mục mà các Sơ - nữ tu trực thuộc các dòng tu khác nhau phục vụ tại giáo xứ cũng tham gia các hoạt động trợ giúp như tìm kiếm và

cung cấp nhà trọ cho các sinh viên xa quê. Cách riêng ở tại giáo xứ Cổ Nhuế có nữ tu Dòng Con Đức Mẹ Phù Hộ cung cấp chỗ ở cho các em sinh viên Công giáo ở các tỉnh thành khác nhau chưa có chỗ trọ có thể tìm đến nhà dòng các Sơ qua sự giới thiệu của các cha xứ của các em ở quê hoặc của chính các em sinh viên đang nội trú trong nhà các Sơ giới thiệu. Hơn nữa, một số các bạn sinh viên có hoàn cảnh khó khăn còn nhận được tiền trợ giúp để đi học.

“Em vào cộng đoàn Góc Đa của các Sr do được chị gái giới thiệu vào đây vì trước kia chị gái em cũng ở trong đây. Lúc mới đầu vào sống ở đây em cũng không quen do thời gian giờ giấc ở đây khác ở quê, ở quê được tự do hơn còn ở đây thì kỷ luật hơn nhưng dần dần em cũng quen và ở lại đến bây giờ cũng được 2 năm. Ở đây em cũng được các Sr hỗ trợ cho vay vốn từ một vị ân nhân đến khi nào em ra trường có tiền thì trả sau. Mỗi năm em được vay 10 triệu để đóng học phí, sắp tới em sẽ được xét cho học bổng để đóng học vì hoàn cảnh gia đình em khó khăn” (Nữ, 19 tuổi, sinh viên năm 2, cộng đoàn Góc Đa).

Tóm lại, người CGDC & NC khi đến nơi ở mới được hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ về thông tin giúp họ bước đầu đăng ký với giáo xứ mà họ đến sinh hoạt tôn giáo cũng như hướng dẫn họ tham gia vào các hội đoàn để có những nối kết với người dân địa phương hoặc với những người cùng tham gia sinh hoạt tôn giáo. Hơn thế nữa, đối tượng sinh viên lên Hà Nội trọ học cũng được hỗ trợ vay vốn hoặc trợ cấp học bổng để đi học.

5.3.3. Trợ giúp từ cộng đồng Công giáo trong giáo xứ sở tại mà người CGDC & NC tham gia

Thông qua khảo sát, tác giả đã cho thấy một loạt những hoạt động hỗ trợ dành cho người CGDC & NC khi đến nơi ở mới như sau:

Bảng 5.7: Những trợ giúp của cộng đồng Công giáo đối với người CGDC & NC

	Di cư		Nhập cư	
	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Được cho mượn xe *	17	22,4	44	35,2
Được cho mượn tiền	20	26,3	45	36,0
Được trông đưa đón con hộ *	13	17,1	7	5,6
Được giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái thành viên của cộng đoàn	12	15,8	13	10,4
Được tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý	9	11,8	17	13,6
Được giúp đưa đi khám, chữa bệnh hoặc chăm sóc khi ốm đau	13	17,1	25	20,0
Được giới thiệu các mối quan hệ xã hội	21	27,6	46	36,8
Được quảng bá về sản phẩm, dịch vụ của các thành viên trong cộng đoàn	9	11,8	13	10,4
Được tư vấn các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình	7	9,2	14	11,2
Được cầu nguyện giúp gia đình gặp khó khăn	45	59,2	68	54,8
Tổng				

*Ghi chú: * $p=0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01.*

Kết quả kiểm định Chi- Square Test cho thấy có sự khác biệt về các hoạt động hỗ trợ của cộng đồng Công giáo dành cho người CGDC & NC như sau: Người CGDC & NC được cộng đồng Công giáo cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 59,2 và 54,8; tiếp đó là người CGDC được cộng đồng Công giáo giới thiệu các mối quan hệ xã hội và được cho mượn tiền có tỷ lệ cao hơn người CGNC lần lượt là 36,8 và 36,0. Thông qua kiểm định Chi-Square Test cho thấy có sự khác biệt trong việc người CGDC & NC nhận được sự hỗ trợ từ cộng đồng Công giáo như: cho mượn xe và trông đưa đón con hộ. Tỷ lệ

người CGNC được cho mượn xe chiếm tỷ lệ 35,2% và cao hơn người CGDC nhận được hỗ trợ này là 12,8%. Ngược lại có sự khác biệt giữa việc được trông đưa đón con họ của người CGDC là 17,1% cao hơn gấp đôi người CGNC. Tóm lại, ngoài hai tiêu chí được cho mượn xe và được trông và đưa đón con họ có sự khác biệt giữa người CGDC & NC thì các tiêu chí khác mà người CGDC & NC nhận được sự hỗ trợ không có sự khác biệt. Người CGDC & NC có tỷ lệ được trợ giúp cầu nguyện khi gia đình gặp khó khăn chiếm tỷ lệ cao nhất so với các hình thức hỗ trợ khác vì đối với người Công giáo luôn tin tưởng rằng: Lời cầu nguyện sẽ giúp con người vượt qua những trở ngại trong cuộc sống. Do đó, cầu nguyện theo nhóm làm tăng cảm giác tin tưởng và hỗ trợ về mặt tâm linh khi họ gặp khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Những hình thức hỗ trợ ở trên của cộng đồng Công giáo dành cho người CGDC & NC giúp đỡ họ rất nhiều trong việc vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống và công việc tại xã hội sở tại. Những hành động hỗ trợ này là hoàn toàn miễn phí và dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau giữa những người có cùng niềm tin tôn giáo. Sự sẵn lòng này của các cá nhân để cung cấp hỗ trợ vật chất cho nhau cho thấy sự tồn tại của sự đáng tin cậy trong các mối quan hệ trong cộng đồng Công giáo.

“Nhóm của tôi là một điều đặc biệt mà những người không theo tôn giáo có thể tham gia. Nhóm của tôi có một cô gái không theo đạo Công giáo, nhưng cô ấy đã tham gia trong mọi hoạt động của Giáo hội, quen biết tất cả các Cha và các Sơ, và giúp đỡ Sinh viên Công giáo thực hiện đồ án của mình. Nhiều người ngoài Công giáo tham gia các hoạt động của chúng tôi, mặc dù họ không cùng một làng quê với chúng tôi” (Nữ, 19 tuổi, Giáo xứ Cổ Nhuế, Hà Nội).

Trong một số nghiên cứu tại Hà Nội, dữ liệu định tính chỉ ra rằng Hiệp hội CGTH có quỹ được huy động bởi các thành viên đóng góp được sử dụng cho các hoạt động của nhóm. Nói về vấn đề này, một số người được phỏng vấn nói rằng:

“Nếu một gia đình có người chết, họ sẽ đến và cầu nguyện tại nhà của gia đình. Nếu ai đó bị bệnh và cần đi viện họ sẽ thăm và có quà” (Nam, 56 tuổi cũ, Giáo xứ Cổ Nhuế, Hà Nội).

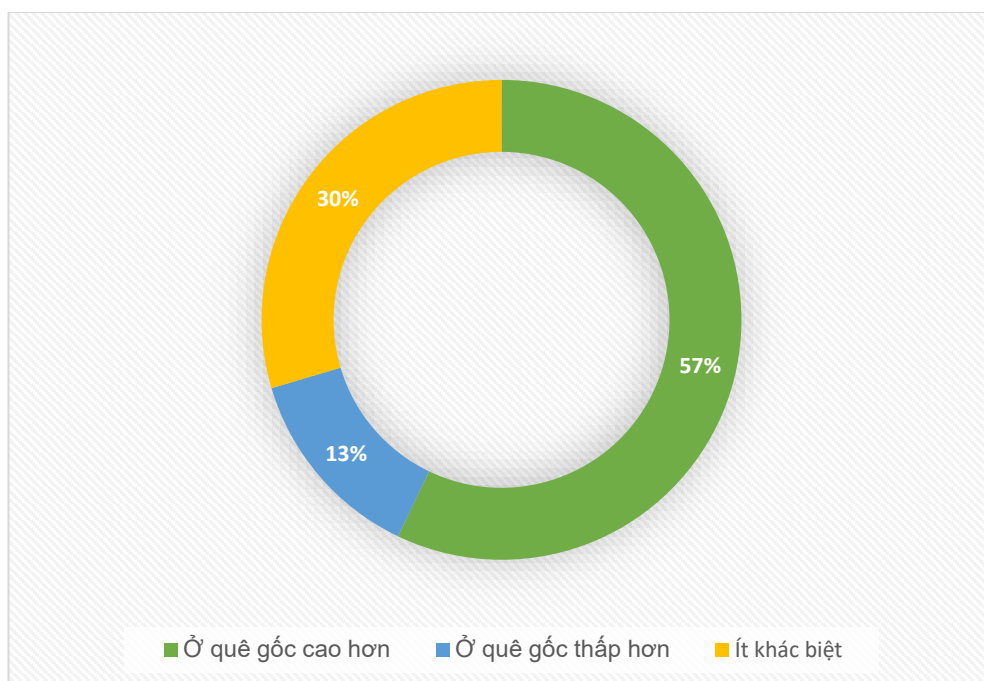
Các nhà hảo tâm (Ban Ân nhân trong giáo xứ) đến thăm tất cả các bệnh nhân nằm viện, trong đó có những người đến từ nông thôn. Họ có quà cho những gia đình có hoàn cảnh cô đơn hoặc khó khăn (Nam, 30 tuổi, Giáo xứ Thái Hà, PVS của đề tài Nafosted).

Có thể nói, khi người CGDC & NC tham gia vào sinh hoạt của giáo xứ nơi họ đến cách chính thức trong một hội đoàn thì họ sẽ được hưởng những điều cần thiết mà một hội viên được hưởng như được thăm nom khi đau bệnh, được xin lễ cầu nguyện khi qua đời.

5.4. Đánh giá về mức độ gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đi và nơi đến

5.4.1. Gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đi

Đối với nghiên cứu này, để đo lường hội nhập của người CGDC & NC ta phải đo lường mức độ gắn bó với quê hương của người di cư và sau đó so sánh với mức độ gắn bó của họ với giáo xứ mà họ tham gia từ đó cho thấy mức độ hội nhập của họ. Cụ thể bảng 5.3 cho ta thấy mức độ gắn bó của người CGDC & NC với quê gốc của họ như sau:



Biểu đồ 5.3: Mức độ gắn bó với giáo xứ quê gốc của người CGDC & NC (%)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả khảo sát cho thấy người CGDC & NC gắn bó với quê gốc chiếm tỷ lệ cao nhất là 57,0% và tỷ lệ gắn bó với quê gốc thấp hơn chỉ có 13,0%; còn lại là 30,0% ít có sự khác biệt về mức độ gắn bó. Cụ thể là việc họ tham gia vào các hội/nhóm tại các giáo xứ sở tại giảm. Điều này được chứng minh qua bảng sau đây:

Bảng 5.8: Ảnh hưởng của việc gắn bó với giáo xứ quê gốc và việc tham gia vào hội/nhóm Công giáo xa quê tại giáo xứ sở tại

		Gắn bó với quê gốc cao hơn		Gắn bó với quê gốc thấp hơn		Ít sự khác biệt	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tham gia vào hội nhóm liên quan đến hoạt động nghi lễ *	Không tương tác	103	71,5	13	50,0	53	69,7
	Có tương tác	41	28,5	18	50,0	23	30,3
	Tổng	145	100,0	31	100,0	76	100,0

Ghi chú: * $p < 0,05$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài

Nafosted 504.01-2019.01

Nhìn vào bảng 5.8 cho ta thấy mối quan hệ khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự ảnh hưởng của sự gắn bó với giáo xứ quê gốc của người CGDC& NC với việc tham gia vào hội/ nhóm của giáo xứ sở tại. Kết quả cho thấy tỷ lệ những người gắn bó với quê gốc thấp hơn có tỷ lệ tham gia vào nhóm liên quan đến hoạt động nghi lễ chiếm 13,4 % và thấp hơn một nửa so với những người CGDC & NC ít gắn bó với quê gốc. Điều này có thể thấy rõ khi những ngày lễ lớn như lễ Giáng sinh, Phục sinh, Tết... người CGDC& NC thường về quê tham gia phục vụ các thánh lễ trọng ở quê thay vì phục vụ và tham dự ở các giáo xứ sở tại. Tương tự, với những người CGDC & NC gắn bó với quê gốc cao thì có tỷ lệ tham gia vào các hội/ nhóm từ thiện, bác ái và tham gia vào các hội/ nhóm liên quan đến giáo dục, học tập có tỷ lệ tham gia thấp hơn một nửa so với những người ít gắn bó với giáo xứ sở tại tham gia. Cụ thể là khi quan sát các em học sinh hoặc các phụ huynh tham gia vào nhóm

giáo dục khi có con em học giáo lý trong giáo xứ sở tại mà gắn bó với quê gốc cao hơn sẽ ít tham gia vào hội/ nhóm này vì họ thường xuyên về quê khi có việc và thậm chí sẵn sàng cho con nghỉ học giáo lý ngày chủ nhật để về quê.

“Trong trí của tôi thì người sinh ra và lớn lên ở quê thì có suy nghĩ ra Hà Nội làm việc một thời gian rồi người ta sẽ về quê bởi vì về quê còn ông bà, cha mẹ, tổ tiên. Có thể 50-60 tuổi sẽ về vì thoáng đãng hơn và sinh hoạt ở quê để có sự đóng góp” (Thảo luận nhóm di dân gia đình trẻ, giáo xứ Trung Trí, đề tài Nafosted).

Nhìn vào biểu đồ 5.2 ta thấy số lượng người CGDC & NC gắn bó với giáo xứ quê gốc chiếm tỷ lệ 57,0% và cao hơn gấp 4 lần những người CGDC & NC ít gắn bó với giáo xứ quê gốc. Điều này cho thấy, tuy người CGDC & NC đã di chuyển chỗ ở nhưng họ vẫn gắn bó với quê gốc cụ thể là trong 12 tháng qua họ vẫn sinh hoạt cả hai nơi là giáo xứ sở tại và giáo xứ quê gốc của họ. Chính vì sinh hoạt cả hai nơi nên việc đóng góp họ cũng phải gánh cả hai nơi.

“Cứ đến lễ lớn thì phải về quê. Đóng góp hai nơi cả ở nơi giáo xứ và cả ở quê. Có cái tiếng nên mình vẫn phải đóng góp, ở quê đóng góp là bắt buộc. Nhiều lúc cũng tủi, cũng ngại vì không đóng góp được” (Nam, 45 tuổi, trưởng ban bác ái hội Anton, giáo xứ Cổ Nhuế).

Có thể nói, dù có phải đóng góp cả hai nơi nhưng đối với người CGDC & NC đó cũng là một sự hãnh diện và bắt buộc vì mình có cái tiếng là lên Hà Nội và quê hương thì vẫn không bỏ được nên họ chấp nhận gánh vác cả hai nơi.

Tóm lại, người CGDC & NC có hơn một nửa số lượng người gắn bó với quê gốc cao hơn cho thấy việc gắn bó với quê gốc càng cao thì phản ánh mức độ hội nhập vào xã hội nơi đến sẽ giảm cụ thể là việc tham gia vào hội/ nhóm giáo xứ sở tại giảm so với người ít gắn bó với giáo xứ quê gốc.

5.4.2. Gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đến

Để giúp ta thấy rõ hơn về mức độ gắn bó của người CGDC & NC với giáo xứ sở tại nơi họ sinh hoạt khi đến nơi ở mới, chúng ta cùng xem kết quả tính giá trị trung bình về mức độ gắn kết của người CGDC & NC với các nhà thờ và hội/ nhóm trong cộng đồng Công giáo ở bảng 5.10 sau:

Bảng 5.9: Mức độ gắn kết của người CGDC & NC với các nhóm trong cộng đồng Công giáo

	Số lượng (N)	Giá trị trung bình (Mean)	Phương sai (SD)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)
Mức độ gắn kết với nhà thờ giáo xứ sở tại	335	3,88	1,02	1	5
Mức độ gắn kết với nhà thờ khác cùng tỉnh/ thành phố	112	3,34	1,15	1	5
Mức độ gắn kết với hội đồng mục giáo xứ sở tại	151	3,17	1,35	1	5
Mức độ gắn kết với hội/ nhóm Công giáo đồng hương	106	3,60	1,27	1	5
Mức độ gắn kết với hội/ nhóm Công giáo xa quê	103	3,67	1,20	1	5
Mức độ gắn kết với hội/ nhóm Công giáo khác	102	3,75	1,17	1	5

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Mức độ gắn bó của người CGDC & NC được đo tăng dần từ 0 đến 5 (0 là không gắn bó và 5 là cực kỳ gắn bó). Nhìn vào kết quả giá trị trung bình chung của các tiêu chí cho thấy mức độ gắn kết của người CGDC & NC với nhà thờ giáo xứ sở tại, với hội nhóm Công giáo đồng hương, với hội nhóm Công giáo xa quê và hội nhóm Công giáo khác có giá trị trung bình (Mean > 3,5) và giá trị trung vị (Median=4) nghĩa là giá trị trung bình của các tiêu chí này tiến dần đến 4 cho thấy mức độ gắn kết của người CGDC & NC gắn kết với các tiêu chí vừa nói ở trên ở mức khá gắn kết. Tương tự, người CGDC & NC gắn kết với các nhà thờ khác cùng tỉnh/ thành phố và gắn kết với hội đồng mục vụ giáo xứ sở tại khi có giá trị trung bình (Mean < 3,3) và giá trị trung vị (Median =3). Điều này cho thấy mức độ gắn kết của người CGDC & NC của hai tiêu chí này ở mức độ gắn kết. Kết quả tính giá

trị trung bình về mức độ gắn kết của người CGDC & NC với các hội nhóm và nhà thờ nơi họ sinh hoạt như sau: giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của tất cả các tiêu chí đều ở mức từ 1 đến 5; trong đó mức độ gắn kết của người Công giáo di cư với nhà thờ giáo xứ sở tại có giá trị cao nhất ($M= 3,88$; $SD= 1,02$) và giá trị trung bình nhỏ nhất là mức độ gắn bó với hội đồng mục vụ giáo xứ sở tại ($M=3,17$; $SD= 1,35$). Nhìn chung người CGDC & NC đều có sự gắn kết và khá gắn kết với tất cả các tiêu chí trên nhưng cụ thể là mức độ gắn kết cao nhất dành cho nhà thờ giáo xứ sở tại và mức độ gắn kết thấp hơn dành cho hội đồng mục vụ giáo xứ sở tại. Có thể nói, khi đến một nơi ở mới, người CGDC có sự gắn kết nhiều hơn với giáo xứ sở tại nhờ tham gia vào các sinh hoạt của giáo xứ và của hội/ nhóm khác nhau trong giáo xứ nhờ đó có sự gắn bó với giáo xứ nhiều hơn. Thực tế là khi đến giáo xứ sở tại, người CGDC & NC chưa có sự gắn bó nhiều với hội đồng mục vụ là những người đứng đầu trong các công việc quản lý giáo xứ vì người CGDC & NC cũng không biết những người này là ai và cũng không biết phải liên lạc với họ ra sao nhưng khi họ tham gia vào các sinh hoạt của giáo xứ qua các thánh lễ, lãnh nhận các Bí Tích và tham gia vào các hội/ nhóm giúp họ có sự gắn kết nhanh hơn.

"Bây giờ là muốn gắn kết cả giáo xứ quê hương và cả giáo xứ sở tại; xa quê chúng tôi phải gắn kết với giáo xứ Thái Hà. Giáo xứ Thái Hà có việc gì thì xa quê làm và xa quê có việc gì thì giáo xứ Thái Hà cộng tác cùng." (Nữ, 50 tuổi, cộng đoàn Gioan Bosco, giáo xứ Thái Hà, PVS đề tài Nafosted).

Tóm lại, để có thể có sự gắn bó với giáo xứ không phải là quê hương của họ không phải là ngày một ngày hai nhưng cần có thời gian và qua các sinh hoạt trong hội đoàn mà họ có được sự tín nhiệm và tin tưởng rồi dần dần mới có được sự gắn kết trong các mối quan hệ dẫn đến sự gắn bó với môi trường nơi họ đến.

"Tôi nghĩ là trước đây thì người nhập cư rất khó hòa nhập, bởi vì thực ra thì trong người dân sở tại của giáo xứ thì người ta cũng có những cái đặc thù riêng thì có gì đó xa cách và người ta rất khó hòa nhập." (Nam, 60 tuổi, trưởng hội Antôn, giáo xứ Cổ Nhuế).

Có thể nói, dù người CGDC & NC làm việc và học tập ở Hà Nội nhưng vẫn có 50,0% trong số họ gắn bó với quê hương vì nơi đó vẫn còn gia đình, họ hàng những người thân và hơn nữa là vẫn nhớ nơi chôn rau cắt rốn của mình.

“Nếu cho em chọn thì em vẫn chọn ở đây. Em nghĩ là vẫn ở đây, chồng em thì nghĩ là nghỉ hưu thì về quê, còn chăm sóc nhà cửa, vườn tược, về sinh hoạt giáo xứ quê mình cũng có thể đóng góp được gì đó, với lại bà quản ông trùm có tuổi rồi thì mình hoạt động. Em thì hiện đại hơn.” (Nữ, 41 tuổi, làm văn phòng, hội Anton, giáo xứ Cổ Nhuế).

Mức độ gắn bó là một trong những điều cần thiết cho thấy bước đầu người CGDC & NC có sự hội nhập với nơi họ đến (H. Du & S. Li, 2010). Bảng sau đây sẽ cho ta thấy mối liên hệ giữa các tiêu chí khác nhau với các mức độ với cộng đồng Công giáo của người CGDC & NC.

Bảng 5.10: Mối liên hệ giữa mức độ gắn bó với nhà thờ giáo xứ sở tại với nhóm tuổi (0= không gắn bó; 5= cực kỳ gắn bó)

		Số lượng (N)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)
Mức độ gắn kết với nhà thờ giáo xứ sở tại *	Thanh niên	187	3,79	1,046
	Không phải thanh niên	148	4,01	0,986
Mức độ gắn kết với nhà thờ giáo xứ khác cùng tỉnh/ thành phố *	Thanh niên	70	3,17	1,063
	Không phải thanh niên	42	3,62	1,268
Mức độ gắn kết với hội đồng mục vụ giáo xứ sở tại *	Thanh niên	86	2,94	1,349
	Không phải thanh niên	65	3,46	1,312

Ghi chú: * $p < 0,05$. Nguồn: Tách dữ liệu di cư tới thành phố Hà Nội từ dữ liệu khảo sát đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả kiểm định T- test tính giá trị trung bình về mối liên hệ nhóm tuổi với mức độ gắn kết với các tiêu chí ở bảng 5.10 như sau: Có sự khác biệt giữa mức độ gắn kết với nhà thờ giáo xứ sở tại giữa nhóm thanh niên và nhóm không phải thanh niên của cả ba mức độ gắn kết với nhà thờ giáo xứ sở tại, với nhà thờ khác cùng tỉnh/ thành phố và với hội đồng mục vụ giáo xứ sở tại. Thông qua kết

qua về giá trị trung bình (Mean) và phương sai (SD) của hai nhóm thanh niên và nhóm không phải thanh niên đều cho thấy nhóm không phải thanh niên có giá trị trung bình tiến dần đến gần 4 tức là ở mức khá gắn bó; còn nhóm thanh niên thì có giá trị trung bình tiến dần đến mức 3 là ở mức gắn bó. Như vậy ở cả ba tiêu chí về mức độ gắn kết của cả hai nhóm thanh niên và không phải thanh niên đều cho thấy mức độ gắn bó của nhóm không phải thanh niên cao hơn nhóm thanh niên. Lý do là vì 70,6% nhóm không phải thanh niên đều là người nhập cư (bảng 5.11), mà người CGNC thì thường họ có tỷ lệ có nhà riêng ở thành phố 57,7% trong khi đó người CGDC có nhà riêng chỉ chiếm 2,6%; ngược lại người CGDC ở nhà thuê chiếm tỷ lệ 78,8% còn người CGNC ở nhà thuê chỉ chiếm 27,7%. Khi người CGNC đã có nhà cửa và ổn định để gia nhập vào giáo xứ nơi họ đến thì khả năng gắn kết của họ sẽ cao hơn người CGDC đang ở nhà thuê, vẫn còn nay đây mai đó mà chưa được ổn định (bảng 5.11).

Bảng 5.11: So sánh sự khác biệt giữa nhóm tuổi của CGDC & NC

		Di cư		Nhập cư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi *	Thanh niên	153	73,3	48	29,4
	Không phải thanh niên	40	20,7	115	70,6
	Tổng	193	100,0	163	100,0
Hình thức sở hữu ngôi nhà *	Nhà riêng	5	2,6	94	57,7
	Nhà của bố mẹ/ con cái	7	3,6	23	14,1
	Nhà thuê	152	78,8	45	27,6
	Nhà ở nhờ	29	15,0	1	0,6
	Tổng	193	100,0	163	100,0

*Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tách dữ liệu di cư tới thành phố Hà Nội từ dữ liệu khảo sát đề tài Nafosted 504.01-2019.01*

Tương tự với việc gắn kết với nhà thờ giáo xứ khác của người CGDC & NC cho thấy họ người không chỉ tham gia một hội nhóm trong giáo xứ nơi họ đến mà họ còn tham gia ở các hội/nhóm của giáo xứ khác nữa - là các hội/ nhóm xa quê của

họ ở Thái Hà. Ví dụ như có một anh người nhập cư tham gia hội kèn ở giáo xứ Thái Hà nên hàng tháng anh vẫn đến giáo xứ Thái Hà tham gia sinh hoạt hội và tập kèn cũng như khi có lễ của giáo xứ cần thổi kèn thì anh đều có mặt (PVS, nam, 42 tuổi, kinh doanh). Tiếp theo với kết quả kiểm định T-test về giá trị trung bình mức độ gắn kết của nhóm không phải thanh niên với hội đồng mục vụ giáo xứ cao hơn so với nhóm thanh niên cho thấy những người không phải thanh niên đa số là những người CGNC và khi tham gia vào giáo xứ họ phải có sự gắn kết với những người trong hội đồng mục vụ giáo xứ vì họ đã xác định là mình đã có thời gian tham gia lâu dài trong giáo xứ thì sẽ nghĩ đến gia nhập vào giáo xứ và trở thành thành viên chính thức nên sẽ gắn kết hơn với hội đồng mục vụ giáo xứ.

5.5. Đánh giá của người Công giáo địa phương về mức độ gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC với giáo xứ sở tại

5.5.1. Gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC thông qua việc tham gia vào công việc của giáo xứ sở tại

Ở chương 4 và 5 chúng ta có các kết quả nghiên cứu khác nhau về việc tham gia sinh hoạt tôn giáo và tham gia vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC và NC vào giáo xứ sở tại để đánh giá tính khách quan của nó. Tuy nhiên, cũng cần có thêm một vài minh chứng về đánh giá của người địa phương về sự tham gia của người CGDC & NC qua đó cho thấy tính gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC với nơi họ đến.

“Giáo xứ có rất nhiều hội đoàn, mỗi lần mà cha xứ cũng như ban hội đồng giáo xứ kêu gọi thì họ cũng đều sẵn sàng tham gia, rất là tốt, nhiệt tình. Phải nói là họ đang tham gia rất là nhiệt tình và họ đều rất là nghe nhau, họ rất biết nhìn nhau để mà làm việc cho nên mọi người cũng rất là hòa đồng trong cái chuyện mà tham gia nhiệt tình phục vụ trong giáo xứ. Bởi vì là cái nếp như đã nói lúc đầu sống ở các vùng quê giáo xứ của họ trước đây, thì chắc chắn là họ cũng đã tham gia các sinh hoạt, công việc trong giáo xứ. Họ quen giữa các cái nề nếp như vậy rồi thì lên đây cũng không có gì là phải ngỡ ngàng trong cái chuyện đó cả và thực sự là họ làm như vậy còn hơn những người

bản xứ ở đây” (Nam, 50 tuổi, ca trưởng ca đoàn mẹ Lên Trời, làm bảo hiểm, người CG địa phương, giáo xứ Cổ Nhuế).

“Tôi thấy những người di dân họ vào hội đoàn thì họ rất nhiệt tình và sẵn sàng và nhiệt tình hơn cả những người bản xứ ví dụ như là những người khác họ chỉ đi lễ xong họ về họ không tham gia gì hết và chúng tôi chỉ biết là họ đi lễ rồi họ về thôi. Còn những người họ nhiệt tình tham gia các hội đoàn thì họ sẵn sàng làm những công việc của giáo xứ (Nữ, 60 tuổi, giáo viên về hưu, người CG địa phương, giáo xứ Hàm Long).

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy một khi người CGDC & NC đã tham gia thì tham gia rất tích cực vào công việc của giáo xứ. Những ai đã quen sinh hoạt hội đoàn ở quê thì khi lên Hà Nội họ cũng quen cái nếp như vậy và khi tham gia vào các sinh hoạt của hội/ nhóm thì họ cũng sẵn sàng hơn với công việc của giáo xứ. Điều này cho thấy, khi người CGDC & NC tham gia một cách tích cực vào nơi họ đến nghĩa là họ cảm thấy nơi đây gần gũi như nhà của họ, họ thấy được sự thuộc về nên có sự tham gia tích cực qua đó ngày càng có sự gắn bó và hội nhập nhanh chóng.

“Nếu nói về nhiệt tình thì cao hơn rất nhiều so với những người trong giáo xứ. Anh chị em xa quê đôi khi tham gia các hoạt động đều nhiệt tình và vui vẻ. Ví dụ như thời gian này đang làm sân hoặc cha xứ giao cho từng hạng mục thì họ làm rất tốt và ngoài ra anh em xa quê có thể thu xếp được thì họ đều tham gia” (Nam, 50 tuổi, kinh doanh, người CG địa phương, giáo xứ Thái Hà).

“Tuyệt vời những anh chị di dân hạt nhân. Họ là những người rất chăm chỉ lao động và họ cũng là những thiên tài của các địa phương tập trung về nơi đây để làm việc. Ví dụ như giáo xứ Hàm Long có anh A, ban đầu thì anh làm nghề lái taxi, sau đó anh trở thành người buôn bán bất động sản. Còn một anh B nữa thì anh mở công ty may rất là phát triển. Rồi gần đây, cha có mở ra cái hội người xa quê và tôi cũng có cơ hội được tiếp cận với nhiều người. Tôi thấy rằng họ lên đây họ làm nghề lái taxi grab và làm những công việc công nghệ rất nhiều... Họ là những người tài cho nên họ mới có thể trụ được ở đây và sửa chữa nhà cửa. Bởi vì ngày xưa thời bao cấp có cái câu: “Sảy nhà ra thất

nghiệp”. Vì vậy, những người mà trụ được ở đây là những người rất giỏi”
(Nam, 60 tuổi, ca trưởng ca đoàn, người CG địa phương, giáo xứ Hàm Long).

Tóm lại, người CGDC & NC được người Công giáo địa phương đánh giá rất cao về sự đóng góp và cộng tác của họ vào việc xây dựng giáo xứ ngày càng tốt đẹp hơn. Ngoài việc nhìn nhận họ là những người tích cực tham gia công việc của giáo xứ thì người Công giáo địa phương còn đánh giá họ là những người chăm chỉ trong lao động, thành công trong công việc và thăng tiến trong nghề nghiệp. Hơn nữa, ngoài việc kiếm tiền nuôi sống gia đình, họ còn có thể mua được nhà ở Hà Nội để định cư và dần trở thành thành viên chính thức trong giáo xứ. Có thể nói, khi điều kiện kinh tế gia đình ổn định và khá hơn thì họ không tiếc để đóng góp sức người, sức của cho giáo xứ sở tại nơi họ đến cũng như giáo xứ quê gốc nơi họ đi.

5.5.2. Gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC thông qua các đóng góp vật chất và các đóng góp khác

Ở chương 5, thông qua các kết quả khảo sát cho chúng ta những minh chứng khác nhau về các cách đóng góp khác nhau của người CGDC & NC. Tuy nhiên, để biết được suy nghĩ của người địa phương đánh giá thế nào về sự đóng góp của người CGDC & NC, chúng ta cần phải có các bằng chứng thông qua phỏng vấn người địa phương. Dưới đây là một vài nhận định của người địa phương về người CGDC & NC về các đóng góp như sau:

“Đóng góp thì thực ra toàn anh em di dân đóng góp tài chính khi vận động thôi chứ còn người gốc thì người ta đóng ít... Vâng thì bản chất người di dân quen đóng góp ở quê đấy ... ở giáo xứ ở Hà Nội, tôi nghĩ rằng là quen được cái sự bao bọc. Khi bảo đóng góp thì người dân gốc họ bảo: Ôi trời, nhà thờ thiếu gì tiền” (Nam, 65 tuổi, bác sĩ về hưu, người CG địa phương, Chùm Chánh giáo xứ Nhà thờ Lớn).

“Có đóng góp. Vì như giáo họ nhà tôi có cần cái gì thì cha xứ cũng kêu gọi mọi người cùng đóng góp. Mà người trong giáo họ đóng góp cũng khá, cũng nhiều. Bởi vì tôi thấy như xét ở họ của chúng tôi thì chỉ có 10 hoặc 20 hộ thì làm sao mà làm được nhiều việc. Cho nên là cứ mỗi một lần lễ to là cha cũng có kêu gọi. Người di dân cũng rất là nhiệt tình, Họ đóng góp thời gian,

tiền bạc. bỏ thời gian ra để làm” (Nữ, 48 tuổi, kinh doanh, người CG địa phương, giáo họ Nông Vụ).

“Chắc chắn là có đóng góp ạ. Nhưng mà cũng như tôi kể ở trong ca đoàn của tôi thì cũng có một anh di dân và sống ở đây lâu lắm rồi. Gia đình của anh thì rất thuận lợi về kinh tế cho nên anh toàn gửi tiền về quê hương để xây dựng cả một đôi Đức Mẹ và như thế, anh rất là tự hào và cũng không cảm thấy đó là một gánh nặng đâu. Họ cảm thấy tự hào và hạnh phúc bởi vì họ đã đóng góp được cái này cái kia” (Nam, 60 tuổi, ca trưởng ca đoàn, người CG địa phương, giáo xứ Hàm Long).

Theo nhận định của người Công giáo địa phương tại các giáo xứ khác nhau cho thấy người CGDC & NC ngoài việc đóng góp thời gian, công sức thì họ còn rất quảng đại đóng góp cả tiền bạc để xây dựng giáo xứ. Hơn nữa họ không chỉ đóng góp tiền ở giáo xứ sở tại mà họ còn gửi tiền về quê gốc để giúp giáo xứ ở quê. Điều này không trở nên một gánh nặng đối với họ nhưng như là một sự hãnh diện vì đã đóng góp phần mình xây dựng Giáo hội. Thông qua việc đóng góp về vật chất để xây dựng giáo xứ quê hương và giáo xứ nơi họ đến, người CGDC & NC dần bớt đi sự xa cách và có sự gắn bó cũng như dần hội nhập vào giáo xứ sở tại nơi họ đến.

5.5.3. Đánh giá về sự gắn kết và hội nhập nói chung của người CGDC & NC

Thông qua các đánh giá của người Công giáo địa phương đối với người CGDC & NC cho ta thấy rõ nhờ tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo và các đóng góp khác nhau của người CGDC & NC mà họ đã dần có sự gắn kết và hội nhập khi đến nơi ở mới. Hơn nữa, họ dần coi giáo xứ nơi họ đến là quê hương thứ hai của họ.

“Nói chung về hội nhập thì như tôi đã nói, đó là họ coi đây là cái quê hương thứ 2 của họ rồi. Giáo xứ ngày một đông lên vì có nhiều người di cư lên Hà Nội làm ăn. Và họ nhiệt tình trong vấn đề tham gia vào các hội đoàn trong giáo xứ thì các hội đoàn sẽ đông hơn nữa và công việc trong giáo xứ sẽ tốt hơn. Đúng rồi, đấy là điều mà tôi đánh giá chủ quan” (Nam, 50 tuổi, quản lý về bảo hiểm của Nhật, người CG địa phương, trưởng ca đoàn giáo xứ Cổ Nhuế).

“Họ cũng rất là mở ra, nhưng mà nó có một điều tôi thấy là họ còn rụt rè hay là tự ti, bởi vì họ nghĩ rằng mình không phải là người của xứ này, mình

là người nơi khác đến thế nên họ cũng có tự ti. Theo tôi cảm nhận cá nhân thôi. Họ vẫn chỉ có kêu gọi những người cùng quê cùng nhóm, mặc dù họ là người ở các cái tỉnh khác nhau nhưng họ quy tụ lại để hợp thành một hội/nhóm của những người xa quê, nó cũng dễ đồng cảm hơn. Tức là họ cảm nhận thấy là giữa người bản xứ với những người xa quê vẫn có một cái khoảng cách nhất định” (Nam, 50 tuổi, quản lý về bảo hiểm của Nhật, người CG địa phương, trưởng ca đoàn giáo xứ Cô Nhuế).

Tuy có một số người CGDC & NC bước đầu đã mở ra và coi nhà thờ giáo xứ sở tại nơi họ đến là quê hương thứ hai của họ nhưng vẫn còn có những người cảm thấy tự ti, mặc cảm vì mình là người ở tỉnh khác đến. Chính sự tự ty, mặc cảm là rào cản rất lớn khiến họ khó mở ra và tiếp nhận những điều mới nơi giáo xứ sở tại họ sinh hoạt. Điều này gây cản trở cho sự gắn kết và hội nhập của người CGDC & NC.

“Có một người di dân nói với tôi: “Em muốn tham gia vào nhà thờ lớn mà em còn phân vân. Thì tôi mới hỏi là thế, anh lên nhà thờ lớn từ bao nhiêu năm rồi? Vâng, em mua đất, mua 3 cái nhà ở phố Lý Thường Kiệt thuộc nhà thờ lớn. Em không thể hội nhập được vào nhà thờ lớn, em đã quen anh T và ngay cả anh S cũng mời các anh đi uống cà phê và cùng chơi thân với nhau lắm. Nhưng mà khi em ngỏ lời tham gia vào nhà thờ lớn thì các anh ấy ngãng ra. (Nam, 65 tuổi, bác sĩ, người địa phương, chòm Chánh giáo xứ nhà thờ Lớn).

“Chính vì như vậy tôi muốn các Đảng bản quyền sẽ ngày càng cảm hóa giáo dân để người bản địa không còn sự kỳ thị với người di dân nữa và trở nên đồng cảm với họ và xem họ như những người tài... Đôi khi mình cứ xem họ là những người kém hơn mình (Nam, 60 tuổi, ca trưởng ca đoàn giáo xứ Hàm Long và giáo xứ Cửa Bắc).

Có thể nói, dù người CGDC & NC đã mở ra và tự tin hơn sau một thời gian sống ở Hà Nội nhưng vẫn còn có một số người Công giáo địa phương chưa đón nhận người CGDC & NC hay nói cách khác là vẫn chưa hoàn toàn đón nhận người CGDC & NC tạo nên sự cản trở đối với việc hội nhập của người CGDC & NC. Cộng thêm còn có một số người CGDC & NC còn tự ty, mặc cảm, e ngại không muốn tham gia sinh hoạt cùng với giáo xứ - đó là một rào cản thứ hai khiến họ khó lòng gắn kết và hội nhập.

Tiểu kết chương 5

Kết quả đạt được của chương năm là những tham gia mang tính xã hội của người CGDC & NC vào các hội đoàn khác nhau trong giáo xứ nơi họ đến sinh hoạt qua đó cho thấy sự gắn bó và hội nhập vào giáo xứ sở tại nơi họ đến. Từ việc tham gia vào các hội đoàn này, người CGDC & NC thiết lập được các mối quan hệ mới và có được sự gắn kết tạo nên nguồn vốn xã hội thông qua sự cộng tác và phục vụ của họ. Ngoài việc tham gia vào các hội/ đoàn Công giáo đồng hương và xa quê người CGDC & NC còn tham gia vào các hội đoàn khác trong giáo xứ thông qua sự phục vụ và nhờ sự mở ra này mà họ bớt đi sự co cụm vốn có trong các hội/ nhóm của người di cư. Vì thế, vốn tôn giáo trở thành cầu nối để người di cư mở ra với các hội đoàn khác trong giáo xứ của người Công giáo địa phương.

Nhìn vào kết quả kiểm định cho thấy đa số người CGDC & NC tham gia vào hội đoàn người Công giáo đồng hương và xa quê là những hội đoàn dành riêng cho người CGDC & NC chẳng hạn như hội Anton giáo xứ Cổ Nhuế hay các hội/ nhóm xa quê thuộc các giáo xứ Nhà thờ Lớn, Hàm Long, hoặc 22 hội đoàn dành cho người xa quê ở giáo xứ Thái Hà. Kết quả cũng cho thấy người CGDC & NC khi tham gia vào các hội/ nhóm đều cảm thấy có ý nghĩa cả với đời sống vật chất và tinh thần của họ, đặc biệt là cảm thấy tự tin và vui vẻ trong cuộc sống chiếm tỷ lệ cao nhất; thứ đến là được củng cố niềm tin tôn giáo. Ngoài việc tham gia vào các hội đoàn, người CGDC & NC bước đầu có những đóng góp cho xã hội nơi đến khi có những cộng tác cần thiết để xây dựng cộng đồng giáo xứ nơi họ sinh hoạt.

Thông qua kết quả đo lường về mức độ gắn bó của người CGDC & NC đối với giáo xứ nơi họ đến như sau: tỷ lệ gắn bó của người CGDC & NC với giáo xứ sở tại và các giáo xứ khác nơi họ sinh hoạt chiếm tỷ lệ ở mức trung bình vì còn khoảng một nửa số người CGDC & NC vẫn còn gắn bó giáo xứ quê gốc. Cụ thể là những người gắn bó với giáo xứ quê gốc cao thì tỷ lệ tham gia vào các hội đoàn ở giáo xứ sở tại thấp. Điều này cho thấy chỉ khoảng một nửa số người CGDC & NC hội nhập vào môi trường xã hội nơi họ đến cao và khoảng nửa còn lại đang ở mức hội nhập trung bình và thấp. Người di cư cho thấy mạng xã hội đóng góp một phần không nhỏ vào việc cung cấp những thông tin cần thiết nhằm hỗ trợ người CGDC & NC nhanh chóng và hiệu quả. Tỷ lệ người CGDC & NC tham gia các trang mạng xã hội

và sử dụng kênh liên lạc trực tuyến chiếm tỷ lệ cao. Người CGDC & NC đa số sử dụng mạng xã hội để tương tác với các hội nhóm đồng hương và xa quê và nhóm bạn bè cùng khóa/ cùng lớp/ cùng trường. Như vậy kết quả cho thấy CGDC & NC chủ yếu sử dụng mạng xã hội chủ yếu để liên lạc với nhóm bạn bè cùng trường, nhóm đồng hương và xa quê. Có thể nói, việc tham gia các trang mạng xã hội và sử dụng kênh liên lạc trực tuyến có vai trò hỗ trợ cung cấp thông tin và giúp đỡ lẫn nhau của người CGDC & NC.

Người CGDC & NC khi tham gia di cư còn được hưởng một sự trợ giúp rất lớn từ cộng đồng Công giáo nơi họ sinh hoạt cụ thể là họ nhận được những trợ giúp từ các linh mục, tu sĩ và các cộng tác viên khác trong việc quy tụ những người di cư lại và mời gọi họ đăng ký tham gia vào giáo xứ một cách chính thức. Các nữ tu cung cấp chỗ ở cần thiết cho các bạn sinh viên xa quê lên Hà Nội đi học và đối với các bạn sinh viên có hoàn cảnh khó khăn thì còn được hỗ trợ học bổng để đi học. Ngoài nhận được sự trợ giúp từ các linh mục, tu sĩ và các cộng tác viên, người CGDC & NC còn được hưởng những sự trợ giúp từ các hội/ nhóm ở giáo xứ sở tại mà họ tham gia. Các hình thức hỗ trợ mà người CGDC nhận được là được cầu nguyện giúp chiếm tỷ lệ cao nhất cao hơn người CGDC được cầu nguyện giúp các hỗ trợ về được thông đưa đón con họ và được giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái cũng có tỷ lệ cao hơn người CGDC. Tuy nhiên, người CGDC lại có tỷ lệ được cho mượn xe cao hơn người CGDC được hỗ trợ cho mượn xe ; các hỗ trợ khác người CGDC nhận được cũng cao hơn người CGDC. Bên cạnh việc nhận những hỗ trợ từ cộng đồng Công giáo, người CGDC & NC diễn tả sự thuộc về giáo xứ sở tại hay cộng đồng tôn giáo nơi họ đến bằng cách đóng góp thời gian, sức khỏe, vật chất để xây dựng giáo xứ nơi họ đến. Có thể nói, những hình thức hỗ trợ này của cộng đồng Công giáo dành cho người CGDC & NC là hoàn toàn miễn phí cho thấy một sự tin tưởng lẫn nhau giữa những người có cùng một niềm tin tôn giáo và chính vì thế người CGDC & NC đã đáp lại bằng việc coi giáo xứ sở tại như là nhà và họ đóng góp công sức, vật chất để xây dựng giáo xứ nơi họ tham gia sinh hoạt.

Bất cứ một người di cư nào khi đến nơi ở mới không thể ngay lập tức có thể quên được nơi chôn rau cắt rốn của mình. Bên cạnh đó, họ vẫn luôn có một sự gắn bó nhất định đối với quê hương là nơi họ được sinh ra, lớn lên và nơi đó vẫn còn có cha

mẹ và những người thân yêu của họ ở đó. Chính vì thế, có người đã di cư nhiều năm nhưng sự gắn bó của họ với nơi đi vẫn còn. Tuy nhiên, họ cũng cần phải có sự hội nhập với nơi đến là nơi tuy chưa có những kỷ niệm sâu sắc đối với họ nhưng ở lâu dần họ cũng sẽ coi đó như là nhà của mình. Cụ thể đa số người CGDC & NC vẫn luôn gắn bó với nơi đi - là nơi họ được sinh ra và lớn lên cũng như sinh hoạt tôn giáo ở nơi đó từ khi còn bé; nhưng bên cạnh đó khi được hỏi đánh giá mức độ gắn bó với giáo xứ sở tại nơi họ đến thì ½ số người CGDC & NC cho điểm ở mức khá gắn bó và cực kỳ gắn bó. Kết quả trong chương 5 cũng cho thấy những người có trình độ CMKT đã qua đào tạo thì cực kỳ gắn bó với giáo xứ sở tại và ngược lại những người có trình độ CMKT chưa qua đào tạo có mức độ gắn bó thấp hơn. Tương tự với những người CGDC & NC ở trong độ tuổi không phải thanh niên thì cực kỳ gắn bó với các giáo xứ khác trong cùng tỉnh/ thành phố cao hơn với nhóm trong độ tuổi là thanh niên và mức độ gắn bó giảm dần đối với nhóm tuổi là thanh niên thì ít gắn bó hơn với giáo xứ khác trong cùng tỉnh/ thành phố. Điều này cho thấy người CGDC & NC trong độ tuổi không phải thanh niên có thể đang tham gia cùng lúc nhiều hội đoàn khác nhau ngoài giáo xứ sở tại; vì người trẻ tuổi thì năng động hơn. Thêm vào đó, mức độ công việc của người ở độ tuổi không phải thanh niên không cho phép họ chỉ tham dự thánh lễ ở một giáo xứ mà có khi từ 2 đến 3 giáo xứ trở lên để phù hợp với công việc của họ, chẳng hạn như công việc lái xe taxi, xe ôm grab...

Thông qua đánh giá của người Công giáo địa phương về mức độ tham gia tôn giáo và hội nhập của người CGDC & NC cho thấy người CGDC & NC đã từng bước hội nhập vào cộng đồng Công giáo khi đến nơi ở mới qua việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo và đã có sự gắn kết đối với cộng đồng Công giáo sở tại. Tuy nhiên, vẫn còn đó những sự tự ti của người CGDC & NC khi đến nơi ở mới và sự chưa đón nhận của người Công giáo địa phương đối với người di cư khi chưa cho phép họ tham gia vào một vài hội/ nhóm của người Công giáo địa phương. Chính vì thế, ngoài việc gắn bó và cộng tác với giáo xứ sở tại, người CGDC & NC vẫn rất gắn bó với giáo xứ quê gốc của họ, một phần vì họ vẫn muốn giúp đỡ giáo xứ quê hương nhưng trong đó cũng có một phần chưa gắn kết hoàn toàn với giáo xứ sở tại nơi họ đến hay nói khác đi vẫn còn cảm thấy mình là người xa lạ, người khách trọ hay người ở nhờ.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Tóm lại, về đặc điểm nhân khẩu của người CGDC & NC cho thấy tỷ lệ nữ di CGDC cao hơn tỷ lệ nam CGDC; trình độ học vấn của người CGDC đạt ở mức cao đẳng đại học cao hơn người CGNC và ngược lại TĐHV của người CGNC từ THPT trở xuống cao hơn người CGDC, có một số ít người CGNC có TĐHV trên đại học cao hơn người CGDC; thu nhập của người CGNC cao hơn người CGDC do thời gian di cư lâu hơn giúp người CGNC có sự ổn định về mặt kinh tế hơn người CGDC; về tình trạng hôn nhân cho thấy người CGNC có tỷ lệ kết hôn cao gấp 2 lần người CGDC và ngược lại người CGDC có tỷ lệ độc thân cao gấp 3 lần người CGNC; không có sự khác biệt về trình độ CMKT và nghề nghiệp của người CGDC & NC. Như vậy, những người CGNC là những người di cư trên 5 năm sẽ có nhiều thuận lợi hơn người CGDC về mọi mặt khi có thu nhập cao hơn người CGDC và tỷ lệ đã kết hôn cao hơn người CGDC, cho thấy người CGNC có sự ổn định hơn về mặt kinh tế và gia đình.

Hơn nữa, về đặc điểm di cư của người CGDC & NC cho thấy tỷ lệ di cư từ các tỉnh thành phố khác đến của người CGDC & NC cao hơn gấp 4 lần di cư nội đô; lý do di cư của người CGDC & NC chủ yếu là lý do công việc, học hành và lý do di chuyển tới sống cùng gia đình, so sánh với dữ liệu đề tài cho thấy người CGDC & NC tới thành phố Hà Nội vì lý do học tập cao hơn người CGDC & NC di chuyển tới TPHCM và ngược lại người CGDC & NC di chuyển tới TPHCM vì lý do công việc cao hơn người CGDC & NC di chuyển tới thành phố Hà Nội vì lý do này; trên 50% người CGNC đã mua nhà riêng sau một thời gian sống ở thành phố Hà Nội và ngược lại người CGDC đa số ở nhà thuê; tỷ lệ có đăng ký hộ khẩu thường trú của người CGDC là 0,0% trong khi đó tỷ lệ người CGNC có tới trên 60,0% có hộ khẩu thường trú tại thủ đô Hà Nội; đa số người CGDC & NC tham gia bảo hiểm y tế có tỷ lệ trên 50,0% và người CGNC sở hữu số lượng bảo hiểm nhiều hơn người CGDC. Tóm lại, thông qua đặc điểm của người CGDC & NC cho thấy tỷ lệ di cư từ các tỉnh thành phố khác đến cao hơn di cư nội đô với lý do chủ yếu là học tập, công việc và di chuyển cùng gia đình. Người CGNC cũng có tỷ lệ mua nhà và có số lượng bảo hiểm nhiều

hơn người CGDC cho thấy sự ổn định về mặt kinh tế và ý thức bảo vệ sức khỏe thân thể của cá nhân và gia đình của người CGNC cao hơn người CGDC.

Về việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC tại nơi họ đến cho thấy đang đạt ở mức độ cao và không vi phạm giáo luật ở các tiêu chí như: cầu nguyện, lãnh nhận các Bí Tích Thánh Thể và Hòa giải. Tuy nhiên, việc tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng của người CGDC & NC đang ở mức vi phạm giáo luật khi có tới gần 30,0 % người CGDC & NC không tham dự lễ chủ nhật mỗi tuần và không tham dự đầy đủ các thánh lễ trọng. Việc tham dự lễ chủ nhật này còn giảm theo TĐHV, trình độ CMKT và nghề nghiệp. Những người CGDC & NC có TĐHV và trình độ CMKT thấp hơn sẽ có tỷ lệ tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng ít hơn; tương tự với những người CGDC & NC làm các công việc chân tay và không có nghề nghiệp tại thời điểm phỏng vấn thì có tỷ lệ tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng thấp hơn những người lao động trí óc; việc tham dự tĩnh tâm và hành hương của người CGDC & NC cũng ở mức rất thấp nghĩa là trong một năm trung bình người CGDC & NC chưa tham gia tĩnh tâm và hành hương được 1 lần. Có thể nói, việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo là một trong những điều quyết định sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC & NC. Thông qua kết quả khảo sát cho thấy việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC không có sự khác biệt trong các tiêu chí tham gia nhưng xét chung tổng thể của người CGDC & NC cho thấy những người có TĐHV, trình độ CMKT thấp thì tỷ lệ tham gia thấp ở tiêu chí lễ chủ nhật và lễ trọng và ngược lại.

Sự tham gia của người CGDC & NC vào cộng đồng tôn giáo thể hiện qua việc tham gia vào các hội đoàn và được sự trợ giúp từ các thành viên trong hội hoặc những người trong cộng đồng tôn giáo. Người CGDC & NC cảm thấy có ý nghĩa khi tham gia vào các sinh hoạt của hội đoàn đặc biệt là nhờ sự tham gia này mà họ cảm thấy tự tin và vui vẻ trong cuộc sống cũng như được củng cố về đức tin tôn giáo. Thêm vào đó khi tham gia vào các hội/ nhóm Công giáo, người CGNC đánh giá cao lợi ích của việc được giới thiệu các mối quan hệ xã hội hơn người CGDC. Ngoài ra, khi tham gia vào cộng đồng tôn giáo thông qua các hội/ nhóm Công giáo ở giáo xứ sở tại, người CGDC & NC nhận được sự hỗ trợ từ các linh mục, nữ tu, những người đứng đầu các hội đoàn, và những người di cư cũng như người Công

giáo địa phương trong cộng đồng Công giáo. Thông qua các hình thức hỗ trợ mà đa số người CGDC & NC nhận được đó là được cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn, được cho mượn tiền, mượn xe và giới thiệu các mối quan hệ xã hội. Các hình thức này bước đầu đã giúp cho người CGDC & NC bớt được những khó khăn cũng như những hạn chế do di cư gây ra. Hơn nữa, cũng nhờ vào việc tham gia vào các hội/nhóm Công giáo mà gia tăng sự gắn kết với giáo xứ sở tại tạo tiền đề cho sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo nơi họ đến.

Mạng truyền thông cũng có vai trò hỗ trợ hội nhập nhưng ngược lại nó cũng cản trở hội nhập. Lý do là đa số người CGDC & NC tham gia nhóm đồng hương và xa quê trên các trang mạng xã hội. Như vậy, dù họ có lên Hà Nội thì việc tương tác của họ trên mạng xã hội chủ yếu cũng chỉ với những người đồng hương và xa quê. Một mặt, nhờ sự tương tác này họ được những người đồng hương và xa quê cung cấp thông tin và hỗ trợ những điều cần thiết khi họ gặp khó khăn. Mặt khác nó cũng cản trở hội nhập nếu đa số người CGDC & NC chỉ tương tác trong nhóm này mà thiếu mở ra cho các nhóm khác.

Cuối cùng, ta thấy người CGDC & NC có sự gắn kết với giáo xứ sở tại nơi họ đến. Thông qua kết quả khảo sát về sự gắn bó của họ với giáo xứ sở tại cho thấy chỉ khoảng 1/2 tỷ lệ người CGDC & NC gắn bó với giáo xứ sở tại và số còn lại vẫn rất gắn bó với nơi đi chính là quê hương của người CGDC & NC, nơi đó vẫn còn cha mẹ, con cái hoặc những người thân yêu, họ hàng của họ. Tuy ở trên thành phố Hà Nội nhiều năm nhưng họ vẫn tiếp tục giúp đỡ để xây dựng nhà thờ giáo xứ quê hương của họ cho dù cùng lúc đóng góp cả hai nơi: nơi đi và nơi đến họ cũng sẵn sàng. Vấn đề thiếu sự gắn bó với giáo xứ nơi họ đến còn được thể hiện nơi các thanh niên và những người độc thân khi hơn 1/3 trong số họ thỉnh thoảng còn cảm thấy mình là người ngoại tỉnh và chưa hoàn toàn thuộc về nơi họ đến bởi sự tự ti, mặc cảm và như thế sự hội nhập kém hơn những người không phải thanh niên và đã có gia đình. Bên cạnh đó, tỷ lệ những người có trình độ CMKT đã qua đào tạo thì cực kỳ gắn bó với giáo xứ sở tại cao hơn những người có trình độ CMKT chưa qua đào tạo vì lý do những người có trình độ CMKT thì có tỷ lệ việc làm, thu nhập cao hơn những người có trình độ CMKT chưa qua đào tạo và vì thế họ sẽ gắn bó hơn với giáo xứ sở tại và thành phố nơi họ đến vì đã tạo cơ hội cho họ được có cuộc sống ổn định hơn.

Khuyến nghị

Đối với chính quyền địa phương và chính quyền các cấp

Áp lực nhập cư tại đô thị nước ta là quá lớn, lớn nhất đối với các đô thị đặc biệt. Cứ 1000 người thì có 200 người nhập cư; cao gấp 2,7 lần đối với cả nước và cao gấp 5,3 lần đối với nông thôn (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019). Vì thế, cần có các chính sách để xây dựng các khu công nghiệp tại một số tỉnh ở nông thôn để giảm tải người di cư và nhập cư vào thành phố và khuyến khích người họ quay trở lại quê hương để làm việc sau thời gian học tập và làm việc tại thành phố.

Các cấp chính quyền địa phương cần có các chính sách hỗ trợ hình thức nhà ở cho người di cư và nhập cư; cũng như các chính sách về giáo dục và an sinh xã hội giúp người di cư và nhập cư ổn định cuộc sống và hội nhập vào xã hội nơi đến cách dễ dàng hơn.

Đối với những nhà lãnh đạo Giáo Hội Công giáo

Thông qua kết quả khảo sát có được cho thấy mức độ tham gia lễ chủ nhật, tĩnh tâm, hành hương của người CGDC & NC đang còn ở mức vi phạm giáo luật và còn ở mức thấp. Việc tham dự lễ chủ nhật của người CGDC & NC đang ở mức báo động và vi phạm giáo luật khi một phần vì bận rộn với công việc mưu sinh và một phần lớn sinh viên bỏ lễ chủ nhật vì bận việc học và chỗ ở xa nhà thờ. Chính vì thế, cần có sự quan tâm hơn của những người có trách nhiệm như các linh mục, tu sĩ, giáo dân tiếp tục mời gọi, giúp đỡ, khích lệ để người CGDC & NC có thể tiếp tục tham dự lễ chủ nhật thường xuyên hơn như khi họ ở quê nhà. Trong một xã hội mà có quá nhiều những sự ồn ào cùng với chủ nghĩa thế tục thì cần thiết để giúp người CGDC & NC có được thời gian để dừng lại mà không bị cuốn vào vòng xoáy của xã hội. Vì vậy, GHCG cần có những sáng kiến cần thiết để giúp người CGDC & NC ý thức về tầm quan trọng của việc tĩnh tâm, các nhà thờ nên tổ chức và mời gọi người CGDC & NC tham gia tĩnh tâm thường xuyên vì: “Các cuộc tĩnh tâm là cơ hội giúp các Kitô hữu chính đôn đời sống nội tâm nhằm loại bỏ những quyến luyến lệch lạc, nghiệm xét lại những bất toàn yếu đuối và tội lỗi để hoán cải một cách triệt để và là cơ hội giúp nhận ra tình yêu của Thiên Chúa, tìm kiếm ý Chúa hầu sắp đặt cuộc đời làm sao để có thể mưu ích cho linh hồn”.

Các cuộc tĩnh tâm cũng nhằm nâng cao đời sống đạo của giáo xứ, cộng đoàn (Tĩnh tâm - Công giáo Việt Nam - cgvdt.vn). Nếu cần có thể tổ chức các cuộc tĩnh tâm với quy mô nhỏ giữa các thành viên trong hội đoàn với nhau và khuyến khích các thành viên tham gia. Việc hành hương đến các nhà thờ, đền thờ Đức Mẹ diễn tả lòng đạo đức bình dân của các tín hữu Công giáo cách riêng với người CGDC & NC thì điều này cũng là điều cần thiết để họ có thể thiết lập các mối tương quan cần thiết với những người di cư khác cũng như những người không di cư khi họ tham gia vào các cuộc hành hương. Nhờ có được những mối tương quan cần thiết sẽ giúp đỡ nhiều cho công việc của họ thuận lợi hơn, tạo gắn kết và giúp người CGDC & NC hội nhập cách dễ dàng hơn.

Đối với cộng đồng Công giáo địa phương

Mặc dù người CGDC & NC ít cảm thấy có sự kỳ thị và e ngại khi tham gia sinh hoạt vào giáo xứ sở tại nhưng số người tham gia vào các hội đoàn khác ngoài hội đoàn đồng hương và xa quê chiếm tỷ lệ thấp. Điều này chứng tỏ khi tham gia di cư và đến giáo xứ sở tại nơi họ sinh hoạt họ cũng chỉ tham gia vào nhóm những người đồng hương và xa quê và ít mở ra với các hội đoàn khác. Chính điều này cũng có sự hai mặt đối với hội nhập. Một mặt họ được giúp đỡ tích cực từ những người đồng hương và xa quê trong nhóm họ tham gia nhưng mặt khác họ chưa mở ra để đón nhận những điều tốt đẹp từ nơi các hội đoàn khác mà chỉ dễ co cụm nơi hội đoàn mà họ tham gia cũng như thiếu mở ra với những người bản xứ nơi họ đến. Vì thế, những người Công giáo địa phương cần mở ra để đón nhận người CGDC & NC tham gia vào các hội đoàn của cộng đồng địa phương, hơn nữa cần nhiệt tình mời gọi họ tham gia vào giáo xứ để có được sự đóng góp và cộng tác từ họ. Để giúp người CGDC & NC mở ra và hội nhập vào trong các sinh hoạt của giáo xứ cần phải có sự quan tâm từ cha xứ, hội đồng mục vụ giáo xứ, những người đứng đầu các hội đoàn và các ban ngành quan tâm, thăm viếng các gia đình di dân, khích lệ họ tham gia vào các sinh hoạt của giáo xứ và đăng ký trở thành những thành viên chính thức của giáo xứ; thậm chí nếu cần trao cho họ những chức vụ cần thiết để họ có cơ hội được đóng góp xây dựng giáo xứ.

Mức độ gắn kết của người CGDC & NC đối với giáo xứ sở tại mà họ sinh hoạt chỉ ở mức trung bình vì khi quan sát sự tham gia của người CGDC & NC trong các thánh lễ trọng tại giáo xứ Cổ Nhuế cho tác giả một khẳng định chắc chắn rằng mức độ gắn kết của người CGDC & NC với giáo xứ sở tại của họ là chưa cao. Cụ thể là vào các dịp lễ lớn như lễ Giáng sinh, lễ Phục Sinh, lễ mẹ lên trời, lễ châu của giáo xứ họ đều trở về quê rất đông. Cho dù họ là ca viên trong ca đoàn phục vụ ở giáo xứ sở tại thì họ cũng vẫn không tham gia tại đây mà trở về quê tham gia. Vì thế, một là người CGDC & NC sẽ nhờ ca đoàn gồm toàn những người Công giáo địa phương hát lễ giúp hoặc nếu hội đoàn của họ chịu trách nhiệm hát lễ thì cũng chỉ có ít người tham gia. Chính vì thế, với một giáo xứ mà toàn người CGDC & NC tham gia thì khi đến các ngày lễ trọng mà số lượng các ca viên trong ca đoàn của người CGDC & NC về quê đông thì các ca đoàn phải dồn người của hai hoặc ba ca đoàn lại để có người hát lễ. Vì thế, làm sao để giúp người CGDC & NC có ý thức đóng góp trách nhiệm vào giáo xứ nơi họ đến như là đối với giáo xứ nơi họ đi là điều cần thiết và cần giáo dục về sự tham gia có trách nhiệm của họ đối với giáo xứ nơi họ đến. Hơn nữa, giáo xứ cần đánh giá cao sự đóng góp của người CGDC & NC và vị thế của họ trong giáo xứ.

Đối với người CGDC & NC

Người CGDC & NC khi đến nơi ở mới có nhiều những khó khăn khác nhau trong đó có khó khăn rất lớn về sự gắn kết và hội nhập. Họ vẫn còn có sự gắn bó rất lớn với quê hương- nơi họ mới rời đi. Chính vì thế, để có thể hội nhập và gắn kết cách nhanh chóng với nơi ở mới cần thiết họ phải biết mở lòng ra để tiếp nhận những cái mới và đặc biệt là những sinh hoạt của cộng đồng Công giáo nơi họ đến. Họ cần thiết phải mở ra để học hỏi, làm quen và giao tiếp xã hội để tìm thấy những điểm chung và những điểm riêng trong sinh hoạt tôn giáo và sinh hoạt cộng đồng mà họ đang tiếp nhận. Thứ đến, người CGDC & NC sẽ không thể hội nhập cách dễ dàng vào môi trường Công giáo nơi họ đến nếu như họ không tham gia bất cứ cái gì trong giáo xứ ngoài việc đi tham dự thánh lễ. Vì thế, họ cần thiết phải tham gia ít nhất là một hội đoàn để có được sự đón nhận và hỗ trợ họ vượt qua khó khăn ở những giai

đoạn đầu hầu giúp họ hội nhập cách nhanh chóng hơn. Thứ ba, người CGDC & NC cần biết sử dụng các phương tiện truyền thông cách căn bản nhờ đó giúp họ tạo được các mối tương quan và có được sự hỗ trợ cần thiết cả về vấn đề nghề nghiệp, công việc lẫn tôn giáo. Vì qua các kết quả nghiên cứu cho thấy khi họ tham gia vào các phương tiện truyền thông như zalo, facebook, họ được giới thiệu các mối quan hệ xã hội và được cầu nguyện giúp rất nhiều từ các nhóm mà họ tham gia.

Những vấn đề tiếp tục đặt ra cho nghiên cứu sinh

Hội nhập xã hội cho người CGDC & NC là chủ đề không mới đối với các nghiên cứu nước ngoài nhưng đối với Việt Nam thì đây là chủ đề còn khá mới. Vì thế sau nghiên cứu này, tiếp tục mở ra cho chúng ta các nghiên cứu khác liên quan đến vấn đề di cư và tôn giáo nói chung và người CGDC & NC nói riêng.

Với khuôn khổ đề tài nghiên cứu mang tính cá nhân, tác giả không thể ôm đồm nhiều thứ mà chỉ có thể giới hạn phạm vi nghiên cứu về hội nhập vào cộng đồng Công giáo của người CGDC & NC xoay quanh các tham gia sinh hoạt tôn giáo và tham gia vào cộng đồng Công giáo cụ thể là tham gia vào các hội/ nhóm công giáo qua đó rút ra những kết quả về mức độ hội nhập của người CGDC & NC. Phạm vi nghiên cứu về hội nhập của người CGDC & NC chỉ trong cộng đồng Công giáo của các giáo xứ sở tại mà người CGDC & NC tham gia. Vì thế, nghiên cứu này mở ra cho những nghiên cứu tiếp theo về sự hội nhập xã hội của người CGDC & NC khi họ tham gia vào các sinh hoạt của xã hội như: phường, xã, khu xóm... và mở ra đối với các nhu cầu của địa phương nơi họ đến.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Thu Hương, Cù Thị Thanh Thúy, Nguyễn Thị Ngọc Anh (2021), “Sự tham gia tôn giáo tại đô thị: những thách thức đối với người Công giáo di cư ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* Tập VII (2b), tr.215-226.
2. Hoàng Thu Hương, Đào Thúy Hằng, Nguyễn Thị Ngọc Anh (2021), “Religion in migration during urbanization in Vietnam: in analysis of migrant Catholic in Ha Noi, Ho Chi Minh City and Bien Hoa”, *Journal of institute of Sociology* Volume. 9 (1), pp.48-63.
3. Thu Hương Hoàng, Thi Ngọc Anh Nguyen, Phuong Thanh Bui (2021), “Religious social capital and support in the social intergration of Catholic migrant in Viet Nam”, *Journal of the Asian research center for religion and social community* Vol. 19 (2), pp.254-282.
4. Thi Ngọc Anh Nguyen (2023), “Integration into the local community by Catholic Migrants through religious participation in Ha Noi, Vietnam”, *Journal of the Asian research center for religion and social community* Vol. 21 (1), pp.143-164.
5. Hoang Thu Hương, Nguyen Thi Ngọc Anh, Bui Phuong Thanh, Cu Thi Thanh Thuy (2023), “Internal migration and religious participation among Vietnamese Catholics”, *The Russian Journal of Vietnamese Studies* Vol. 7 (3), pp.55-65.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đặng Nguyên Anh (1998), “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, *Tạp Chí Xã Hội Học* (2), tr. 16-24.
2. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2018), “Thực hành nghi lễ của người Công giáo nhập cư tại Hà Nội : Một phân tích so sánh với những người Công giáo bản xứ tại Giáo xứ Cổ Nhuế, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội”, *Tạp Chí Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn* Tập 3b (4), tr. 370–381.
3. Phạm Thị Hồng Bích (2013), Hành vi đi lễ nhà thờ của sinh viên Công giáo - Phân tích từ góc độ tâm lý học xã hội, Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Tống Văn Chung (2011), *Những tổ kinh tế-xã hội tác động đến sự chuyển cư của cư dân nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại*, Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
5. Nguyễn Hồng Dương (2001), “*Nghi lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên, 2010), “*Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*”, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Nguyễn Hồng Dương (2013), “*Công giáo trong văn hóa Việt Nam*”, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
8. Nguyễn Hồng Dương (2013), “*Kitô giáo với vấn đề xung đột và hội nhập văn hoá: (Bước đầu tìm hiểu và so sánh Trường hợp Công giáo và Tin Lành tại Việt Nam)*, *Viện Nghiên cứu tôn giáo* (1), tr. 10-18.
9. Đỗ Thị Minh Đức & Nguyễn Việt Thịnh (2007), “*Phân tích dòng di cư và tính chọn lọc của di cư vào thành phố lớn của Việt Nam trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) và thập kỷ đầu thế kỷ XXI*”, *Kỷ Yếu Hội Thảo Việt Nam Học Lần Thứ 3*, tr. 297–309.
10. Vũ Văn Đức (2013), “*Vấn đề tôn kính tổ tiên của người Công giáo Việt*, *Tạp chí văn hóa nghệ thuật* (3), tr. 38–47.

11. Vũ Thị Hà (2018), *Giới trẻ Công giáo và sự hòa nhập xã hội*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội.
12. Vũ Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm (2022), “Một số phát hiện từ nghiên cứu tổng quan về cộng đồng giáo dân di cư tại Hà Nội”, *Tạp chí dân tộc học* (5), tr. 31-42.
13. Hoàng Thị Thu Hương & Nguyễn Thị Ngọc Anh (2019), “Thực hành các nghi lễ tôn giáo của người Công giáo di cư tới Hà Nội”, *Tạp Chí Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn* (6), tr. 697–708.
14. Hoàng Thị Thu Hương, Cù Thị Thanh Thúy & Nguyễn Thị Ngọc Anh (2021a), “Sự tham gia tôn giáo tại đô thị: Những thách thức đối với người Công giáo di cư ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp Chí Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn* Tập 7 (2b), tr. 215–226.
15. Nguyễn Thị Quế Hương (2019), “Những biến đổi trong thực hành tôn giáo của người Công giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Nghiên Cứu Tôn Giáo* Tập 12 (192), tr. 64–98.
16. Nguyễn Thị Thanh Huyền & Bùi Thị Minh Hằng (2023), “Các yếu tố tác động đến di cư lao động nội địa ở các nước đang phát triển: Tổng quan tài liệu nghiên cứu”, *Tạp Chí Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh* (24), tr. 9–13.
17. Nguyễn Thanh Liêm (2006), “Di dân, phát triển và bất bình đẳng ở Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập”, *Tạp chí Xã hội học* (3), tr. 61–72.
18. Nguyễn Thanh Liêm (2007), “Thu nhập của hộ gia đình và các đặc trưng di cư của con cái từ nông thôn”, *Tạp Chí Xã Hội Học* (3), tr.66–75.
19. Nguyễn Đức Lộc (2012), “Cơ cấu tổ chức, sinh hoạt theo giáo xứ của người CGDC năm 1954 tại Nam Bộ. (Nghiên cứu trường hợp Hồ Nai, Đồng Nai và Cái Sắn, Cần Thơ).
20. Nguyễn Đức Lộc (2014), “Hiện trạng và khả năng tiếp cận phúc lợi xã hội của người công nhân đang làm việc tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương, Việt Nam”, *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Mở TP.HCM* (9), tr. 69–81.
21. Nguyễn Đức Lộc (2014), “Cuộc di cư năm 1954 phải chăng là định mệnh lịch sử của người Công giáo Miền Bắc”, *Nghiên cứu tôn giáo* (5), tr.77-87.

22. Nguyễn Đức Lộc (2015), “Di dân, rủi ro và mạng lưới xã hội của người công nhân nhập cư”, *Viện nghiên cứu đời sống (4)*, tr. 3-35.
23. Đồng Thanh Mai, Nguyễn Mậu Dũng, Ngô Thế Nguyên & Vũ Tiên Vượng (2021), “Tác Động Của Dịch Bệnh Covid-19 Tới Lao Động Di Cư: Nghiên Cứu Trường Hợp Tại Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí Khoa học nông nghiệp Việt Nam (19)*, tr. 1343-1352.
24. Nguyễn Thị Minh Phượng (2008), “Nghiên cứu đánh giá thực trạng về giáo dân di cư vùng nhà thờ Thái Hà, Hà Nội tiếp cận với giáo dục”, Luận văn thạc sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2016), “Tổng quan về lý thuyết và khung đo lường vốn xã hội”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở TPHCM*, tập 11 (1), tr. 1-87.
26. Nguyễn Văn Quyết & Trần Văn Kham (2015), “Hòa nhập xã hội: Một số quan điểm và việc kiểm tra nghiên cứu, đo lường”, *Tạp chí Tâm lý học*, Số 10 (199), 10 - 2015, tr.71-81
27. Phạm Hồng Tung (2012), “Nghiên cứu về cộng đồng: Khái niệm, cách tiếp cận và phân loại”, *Viện Việt Nam học và khoa học phát triển, ĐHQGHN*, tập 68 (1), tr. 479-492.
28. Từ điển Xã hội học (2002), NXB thế giới, Hà Nội. Người dịch: Engruweit, G., & Trommsdorff, G.
29. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2011), “Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt”, tr. 144.
30. Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2018), “*Tác động của người nhập cư đến phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Đà Nẵng*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
31. Nguyễn Thị Hải Yến, Nguyễn Hải Anh, Nguyễn Thị Thanh Tâm (2016), “Những người đàn bà nhặt rác trong thành phố” (Chuyện đời và đạo của những người phụ nữ Công giáo di cư tại phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội), Báo cáo Khoa học chuyên ngành Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

32. Ager, A., & Strang, A. (2008), "Understanding integration: A conceptual Framework", *Refugee Studies*, Vol. 21 (2), pp. 166-191.
33. Alba, R., Sloan, J., & Sperling, J. (2011), "The integration imperative: The children of low-status immigrants in the schools of wealthy societies", *Annual Review of Sociology*, Vol. 37, pp. 395–415. <https://doi.org/10.1146/annurev-soc-081309-150219>
34. Alba, R., & Victory, N. (2002), "*The New Immigrant in American Society*", In *ebook*, p. 49.
35. Ambrosini, M., Bonizzoni, P., & Molli, S. D. (2021), "How religion shapes immigrants' integration: The case of Christian migrant churches in Italy", *Current Sociology*, Vol. 69 (6), pp. 823–842. <https://doi.org/10.1177/0011392120979018>
36. Andrews, R. (2011), "Religious communities, immigration, and social cohesion in rural areas: Evidence from England", *Rural Sociology*, Vol. 76 (4), pp. 535–561. <https://doi.org/10.1111/j.1549-0831.2011.00057.x>
37. Anh, N. T. N. (2023), "Integration into the Local Community by Catholics Migrant through participation in HaNoi, Vietnam", *Religion and Socioal Communication*, Vol. 21 (1), pp. 143–164.
38. Anthias, F. (2013), "Moving beyond the Janus face of integration and diversity discourses: Towards an intersectional framing", *Sociological Review*, Vol. 61 (2), pp. 323–343. <https://doi.org/10.1111/1467-954X.12001>
39. Aslund, O., Bohlmark, A., & Nordström Skans, O. (2009), "Age at Migration and Social Integration", *SSRN Electronic Journal*, pp. 42-63. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1434577>
40. Bailey, M., Johnston, D., Koenen, M., Kuchler, T., Russel, D., & Stroebel, J. (2022), "The Social Integration of International Migrants: Evidence from the Networks of Syrians in Germany", *SSRN Electronic Journal*, pp. 2-37. <https://doi.org/10.2139/ssrn.4082585>

41. Baker, C. N. (2008), "Under-represented college students and extracurricular involvement: The effects of various student organizations on academic performance", *Social Psychology of Education*, Vol.11 (3), pp. 273–298. <https://doi.org/10.1007/s11218-007-9050-y>
42. Ballescas, Ma. Rosario Piquero (2003), "Filipino Migration to Japan, 1970s to 1990s." In Ikehata Setsuho and Lydia N. Yu Jose, eds. *Philippines-Japan Relations*. Quezon City: Ateneo de Manila University Press.
43. Becker, C. C. (2022), "Migrants' Social Integration and Its Relevance for National Identification: An Empirical Comparison Across Three Social Spheres", *Frontiers in Sociology*, Vol. 6, pp. 1–15. <https://doi.org/10.3389/fsoc.2021.700580>
44. Berry, J. W. (1997), "Berry-1997-Applied_Psychology", *Applied Psychology: An International Review*, Vol. 46 (1), pp. 5–68.
45. Blanco, C. A., Pellegaud, J. G., Nava-Camberos, U., Lugo-Barrera, D., Vega-Aquino, P., Coello, J., Terán-Vargas, A. P., & Vargas-Camplis, J. (2014), "Maize pests in Mexico and challenges for the adoption of integrated pest management programs", *Journal of Integrated Pest Management*, Vol. 5 (4), pp. 1-9. <https://doi.org/10.1603/IPM14006>
46. Blau, P. M. (1960). " A theory of Social Intergration ", *The American Journal of Sociology*, Vol 65 (6), pp. 545–556.
47. Bourdieu, P. (1986), "The Forms of Capital" in *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, edited by J. G. Richardson, New York: Greenwood Press, pp. 241–258.
48. Bowman, N. A., Park, J. J., & Denson, N. (2015), "Student Involvement in Ethnic Student Organizations: Examining Civic Outcomes 6 Years After Graduation", *Research in Higher Education*, Vol. 56 (2), pp. 127–145. <https://doi.org/10.1007/s11162-014-9353-8>
49. Brown, R., & Hewstone, M. (2005), "An integrative theory of intergroup contact", *Advances in Experimental Social Psychology*, Vol. 37, pp. 255–343. [https://doi.org/10.1016/S0065-2601\(05\)37005-5](https://doi.org/10.1016/S0065-2601(05)37005-5)

50. Browning, H. L., & Rodriguez, N. (1985), "The migration of Mexican indocumentados as a settlement process: implications for work", *Hispanics in the US Economy*, pp. 277–297.
51. Burt, R.S. (1992), "Structural holes: the social structure of competition", Cambridge MA: Harvard University Press.
52. Castles, S. (2002), "Migration and community formation under conditions of globalization", *International Migration Review*, Vol. 36 (4), pp. 1143–1168. <https://doi.org/10.1111/j.1747-7379.2002.tb00121.x>
53. Castles, S., & Kosack, G. (1974), "How the Trade Unions Try to Control and Integrate Immigrant Workers in the German Federal Republic", *Race & Class*, Vol. 15 (4), pp. 497–514. <https://doi.org/10.1177/030639687401500405>
54. Clark, S. J., Collinson, M. A., Kahn, K., Drullinger, K., & Tollman, S. M. (2007), "Returning home to die: Circular labour migration and mortality in South Africa", *Scandinavian Journal of Public Health*, Vol. 35 (69), pp. 35–44. <https://doi.org/10.1080/14034950701355619>
55. Cnaan, R. A., & Boddie, S. C. (2002), "Charitable Choice and Faith-Based Welfare: A Call for Social Work", *Social Work*, Vol. 47 (3), pp. 224–235. <https://doi.org/10.1093/sw/47.3.224>
56. Conner, N. (2019), "Religion And The Social Integration Of Migrants In Dublin, Ireland", *Geographical Review*, Vol. 109 (1), pp. 27–46. <https://doi.org/10.1111/gere.12295>
57. Cox, D. R. (1983), "Religion and the Welfare of Immigrants", *Australian Social Work*, Vol. 36 (1), pp. 3–10. <https://doi.org/10.1080/03124078308549741>
58. Croucher, S. M. (2011), "Social Networking and Cultural Adaptation: A Theoretical Model", *Journal of International and Intercultural Communication*, Vol. 4 (4), pp. 259–264. <https://doi.org/10.1080/17513057.2011.598046>
59. Daley, C. (2009), "Exploring community connections: Community cohesion and refugee integration at a local level", *Community Development Journal*, Vol. 44 (2), pp. 158–171. <https://doi.org/10.1093/cdj/bsm026>

60. Danesi, G. (1980), "Per una teologia delle migrazioni" in *Per una pastorale dei migranti: Contributi in occasione del 75. della morte di Mons. G. B. Scalabrini*. Rome: Direzione Generale dei Missionari Scalabriniani.
61. Deck, A. F. (1978), "A christian perspective on the reality of illegal immigration: The 1978 o'grady award winner", *Social Thought*, Vol. 4 (4), pp. 39–53. <https://doi.org/10.1080/15426432.1978.10383269>
62. Du, H. (2017), "Place Attachment and Belonging among Educated Young Migrants and Returnees: the Case of Chaohu, China", *Population, Space and Place*, Vol. 23 (1), pp.1-16. <https://doi.org/10.1002/psp.1967>
63. Du, H., & Li, S. (2010), "Migrants, Urban Villages, and Community Sentiments: a Case of Guangzhou, China", *Asian Geographer*, Vol. 27 (1–2), pp. 93–108. <https://doi.org/10.1080/10225706.2010.9684155>
64. Ebaugh, J. H. H. R. (2003), "Cullin Upon the Sacred: Mipunts' Use o Process P Redz'gion in the Mipution", Vol. 37 (0), pp. 1145–1162.
65. Egan, A. (2014), "Religion and Social Inclusion : The Struggle to Include The Excluded – and The Excludable ?" *The Journal of the Helen Suzman Foundation*, Vol. 73, pp. 44–48.
66. El, R. B.-, Garcia-Murnoz, T., Neuman, S., & Tobol, Y. (2013), "The evolution of secularization : cultural transmission, religion and fertility - theory, simulations and evidence", Vol. 26, pp.1129–1174. <https://doi.org/10.1007/S00148-01>
67. Engbersen, G., Van San, M., & Leerkes, A. (2006), "A room with a view: Irregular immigrants in the legal capital of the world", In *Ethnography*, Vol. 7 (2). <https://doi.org/10.1177/1466138106067057>
68. Foner, N., & Alba, R. (2008), "Immigrant Religion in the U.S. and Western Europe: Bridge or Barrier to Inclusion?", *International Migration Review*, Vol. 42 (2), pp. 360–392. <https://doi.org/10.1111/j.1747-7379.2008.00128.x>
69. Gans, H. J. (1979), "Symbolic ethnicity: The future of ethnic groups and cultures in America", *Ethnic and Racial Studies*, Vol. 2 (1), pp.1–20. <https://doi.org/10.1080/01419870.1979.9993248>

70. Gans, H. J. (1992), "Second-generation decline: Scenarios for the economic and ethnic futures of the post-1965 American immigrants", *Ethnic and Racial Studies*, Vol. 15 (2), pp. 173–192.
<https://doi.org/10.1080/01419870.1992.9993740>
71. Gelderblom, D. (2018), "The limits to bridging social capital: Power, social context and the theory of Robert Putnam", *Sociological Review*, Vol. 66 (6), pp.1309–1324. <https://doi.org/10.1177/0038026118765360>
72. Goodson, J. P. and L. (2008), "Making a place in the global city - the relevance of indicators of integration", *Journal of Refugee Studies*, Vol 2. (3), pp.1–20.
<https://doi.org/10.1093/jrs/fen025>
73. Goodson, J. P. and L. (2008), "Making a place in the global city - the relevance of indicators of intergration", *Journal of Refugee Studies*, Vol. 21 (3), pp. 1-20.
<https://doi.org/10.1093/jrs/fen025>
74. Granovetter, M. S. (1973), "The strength of weak ties", *American Journal of Sociology*, Vol. 78, pp. 1360–80.
75. Hansen, P. (2009), "BáC Di Cú: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954—1959", *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 4 (3), pp. 173-211
76. Hatton, J. P. (2011), *How and why did MARS facilitate migration control? Understanding the implication of migration and refugee studies (MARS) with the restriction of human mobility by UK state agencies.*
77. Heath, A. F., & Schneider, S. L. (2021), "Dimensions of Migrant Integration in Western Europe", *Frontiers in Sociology*, Vol. 6, pp. 1–21.
<https://doi.org/10.3389/fsoc.2021.510987>
78. Hirschman, C. (2004), "The role of religion in the origins and adaptation of immigrant groups in the United States", *International Migration Review*, Vol. 38 (3), pp. 1206–1233. <https://doi.org/10.1111/j.1747-7379.2004.tb00233.x>
79. Hoang, T. H., Dao, T. H., & Nguyen, T. N. A. (2021b), "Religion and Migration during Urbanization in Vietnam: An Analysis of Migrant Catholic Communities in Ha Noi, Ho Chi Minh City, and Bien Hoa", *In Sociology*, Vol. 9 (1), pp. 48–63.

80. Hoang, T. H., Nguyen, T. N. A., & Bui, P. T. (2021c), "Religious Social Capital and Support in the Social Integration of Catholic Migrants in Vietnam", *Religion and Social Communication*, Vol. 19 (2), pp. 254–282.
81. Hoang, T. H., Nguyen, T. N. A., Bui, P. T., & Cu, T. T. T. (2023), "Internal migration and religious participation among Vietnamese Catholics", *The Russian Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 7 (3), pp. 55–65.
<https://doi.org/10.54631/vs.2023.73-109981>
82. Hochman, O. (2010), "*Ethnic Identification Preferences among Germany's Immigrants and their Descendents: A Comprehensive Perspective*".
83. Hochman, O., & Davidov, E. (2014), "Relations between second-language proficiency and national identification: the case of immigrants in Germany", *European Sociological Review*, Vol. 30 (3), pp. 344–349.
<https://doi.org/10.1093/esr/jcu043>
84. Iannaccone, L. R. (1990), "Religious Practice: A Human Capital Approach. *Journal for the Scientific Study of Religion*, Vol. 29 (3), pp. 297- 314.
<https://doi.org/10.2307/1386460>
85. IOM. (2008), "*Situation Report on International Migration In East and South East Asia*", In *International Organization for Migration, Regional Office for Southeast Asia*, pp.1- 231.
86. IOM. (2020), "Vulnerabilities and risks of exploitation encountered by Vietnamese migrant workers", *Working Paper*, pp. 1-86.
87. Jackson, R., Jatrana, S., Johnson, L., Kilpatrick, S., & King, T. (2020), "Making connections in Geelong: migrants, social capital and growing regional cities", *Journal Social Sciences and Humanities Engaging Policy*, Vol 32 (2), pp. 1-27.
88. Jiang, H., Wang, J., Yuan, Z., Wu, Y., Zheng, N., & Li, S. (2013), "Salient object detection: A discriminative regional feature integration approach", *Proceedings of the IEEE Computer Society Conference on Computer Vision and Pattern Recognition*, pp. 2083–2090. <https://doi.org/10.1109/CVPR.2013.271>
89. Jong, G. F. D., Chamrathrithong, A., & Quynh, T. G. (2002), "For better, for worse: Life satisfaction consequences of migration", *Center for Migration Studies of New York*, Vol. 36 (3), pp. 838–863. <https://doi.org/10.1038/484415a>

90. Kaasa, A. (2015), "Culture, religion and social capital: evidence from European regions", *International Journal of Sociology and Social Policy*, Vol. 35 (11–12), pp. 772–794. <https://doi.org/10.1108/IJSSP-11-2014-0110>
91. Kaur, A. (2007), "On the Move: International Migration in Southeast Asia since the 1980s", *History Compass*, Vol. 5, pp. 302–313. <https://doi.org/10.1111/j.1478-0542.2007.00393.x>
92. King, R., & Skeldon, R. (2010), "Mind the Gap! Integrating Approaches to Internal and International Migration", *Journal of Ethnic and Migration Studies*, Vol. 36 (10), pp. 1619–1646. <https://doi.org/10.1080/1369183X.2010.489380>
93. Klarenbeek, L. M. (2021), "Reconceptualising “integration as a two-way process”, *Migration Studies*, Vol. 9 (3), pp. 902–921. <https://doi.org/10.1093/migration/mnz033>
94. Koopmans, R. (2016), "Does assimilation work? Sociocultural determinants of labour market participation of European Muslims", *Journal of Ethnic and Migration Studies*, Vol. 42 (2), pp.197–216. <https://doi.org/10.1080/1369183X.2015.1082903>
95. Korac, M. (2003), "Integration and how we facilitate it: A comparative study of the settlement experiences of refugees in Italy and the Netherlands", *Sociology*, Vol. 37 (1), pp. 51–68. <https://doi.org/10.1177/0038038503037001387>
96. Korteweg, A. C. (2017), "The failures of “immigrant integration”: The gendered racialized production of non-belonging", *Migration Studies*, Vol. 5 (3), pp. 428–444. <https://doi.org/10.1093/migration/mnx025>
97. Laurence, J. (2012), "The Emancipation of Europe’s Muslims: The State’s Role in Minority Integration", *Princeton University*. <https://doi.org/10.1515/9781400840373>
98. Li, P. S. (2003), "Deconstructing Canada’s discourse of immigrant integration", *Journal of International Migration and Integration / Revue de l’integration et de La Migration Internationale*, Vol. 4 (3), pp. 315–333. <https://doi.org/10.1007/s12134-003-1024-0>
99. Lin, S., Wu, F., & Li, Z. (2020), "Social integration of migrants across Chinese neighbourhoods", *Geoforum*, Vol. 2, pp. 1–11.

100. Locke, E. (1976), "*The Nature and Causes of Job Satisfaction*",
The Handbook of Industrial and Organizational Psychology, Vol. 31.
101. Macmullen, A. (2004), "Intergovernmental functionalism? The council of Europe in European integration", *Journal of European Integration*, Vol. 26 (4), pp. 405–429. <https://doi.org/10.1080/0703633042000306544>
102. Maliepaard, M., & Phalet, K. (2012), "Social Integration and Religious Identity Expression among Dutch Muslims: The Role of Minority and Majority Group Contact", *Social Psychology Quarterly*, Vol. 75 (2), pp. 131–148.
<https://doi.org/10.1177/0190272511436353>
103. Martinovic, B., Tubergen, F. van, & Maas, I. (2009), "Changes in immigrants' social integration during the stay in the host country: The case of non-western immigrants in the Netherlands", *Social Science Research*, Vol. 38 (4), pp. 870–882. <https://doi.org/10.1016/j.ssresearch.2009.06.001>
104. Maselko, J., Hughes, C., & Cheney, R. (2011), "Religious social capital: Its measurement and utility in the study of the social determinants of health", *Social Science and Medicine*, Vol. 73 (5), pp. 759–767.
<https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2011.06.019>
105. Massey, D. S. (1986), "The settlement process among Mexican migrants to the United States", *American Sociological Review*, Vol. 51 (5), pp. 670–684.
<https://doi.org/10.2307/2095492>
106. Massey, D. S., Denton, N. A., & Charles, F. (2015), "Spatial assimilation as a socioeconomic outcome", *American Sociological Review*, Vol. 50 (1), pp. 94–106.
107. Mateo, Ibarra (2000), "The Church's Nonreligious Roles Among Filipino Catholic Migrants in Tokyo." In Charles J-H Macdonald and Guillermo M. Pesigan, eds. *Old Ties and New Solidarities: Studies on Philippine Communities*. Quezon City: Ateneo de Manila University Press.
108. Maxwell, R. (2010), "Evaluating migrant integration: Political attitudes across generations in Europe", *International Migration Review*, Vol. 44 (1), pp. 25–52. <https://doi.org/10.1111/j.1747-7379.2009.00797.x>

109. Mestheneos, E., & Ioannidi, E. (2002), "Obstacles to refugee integration in the European Union Member States", *Journal of Refugee Studies*, Vol. 15 (3), pp. 304–320. <https://doi.org/10.1093/jrs/15.3.304>
110. Modood, T. (2004), "Capitals, ethnic identity and educational qualifications", *Cultural Trends*, Vol. 13 (2), pp. 87–105. <https://doi.org/10.1080/0954896042000267170>
111. Mortimer, J. T. (1979), "Changing attitudes toward work", *Scarsdale Ny Work In America Institute*, pp. 1-66.
112. Mouw, T. (2002), "Racial differences in the effects of job contacts: Conflicting evidence from cross-sectional and longitudinal data", *Social Science Research*, Vol. 31 (4), pp. 511–538. [https://doi.org/10.1016/S0049-089X\(02\)00020-0](https://doi.org/10.1016/S0049-089X(02)00020-0)
113. Nagy, Stephen Robert (2008), "National Exclusion, Local Inclusion: Examining the Disconnect between National Immigration Policies and Local Integration Policies." *Revue Européenne des Migrations Internationales*, Vol. 24 (3), pp. 31-51.
114. Nauck, B. (2001), "Intercultural contact and intergenerational Transmission in Immigrant Families", *Journal of Cross-Cultural Psychology*, Vol. 32 (2), pp. 159–173.
115. Neidert, L. J., & Farley, R. (1985), "Assimilation in the United States : an Analysis", *American Sociological Review*, Vol. 50 (6), pp. 840–850.
116. Nielsen, I., & Smyth, R. (2011), "The contact hypothesis in urban china: The perspective of minority-status migrant workers", *Journal of Urban Affairs*, Vol. 33 (4), pp. 469–481. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9906.2011.00562.x>
117. Norris, P., & Inglehart, R. (2012), "Religious Organizations and Social Capital", *Sacred and Secular*, pp. 180–195. <https://doi.org/10.1017/cbo9780511894862.012>
118. Numrich, P. D. (2009), "God Needs No Passport: Immigrants and the Changing American Religious Landscape", *Sociology of Religion*, Vol. 70 (1), pp. 95–96. <https://doi.org/10.1093/socrel/srp009>
119. Otiso, R. O. (2020), "Religion and the Social Integration of East African Protestant Christian Immigrants in Finland", *European Journal of Sociology*, Vol. 3 (1), pp. 1–10. <https://doi.org/10.47672/ejs.493>

120. Park, J. Z., & Baker, J. (2007), "What would Jesus buy: American consumption of religious and spiritual material goods", *Journal for the Scientific Study of Religion*, Vol. 46 (4), pp. 501–517.
<https://doi.org/10.1111/j.1468-5906.2007.00374.x>
121. Park, J. J., & Bowman, N. A. (2015), "Religion as bridging or bonding social capital: Race, religion, and cross-racial interaction for college students", *Sociology of Education*, Vol. 88 (1), pp. 20–37.
<https://doi.org/10.1177/0038040714560172>
122. Penninx, R. (2019), "Problems of and solutions for the study of immigrant integration", *Comparative Migration Studies*, Vol. 7 (1), pp. 1-11.
<https://doi.org/10.1186/s40878-019-0122-x>
123. Pettigrew, T. F. (1998), "Intergroup contact theory", *Annual Review of Psychology*, Vol. 49 (1), pp. 65–85.
<https://doi.org/10.1146/annurev.psych.49.1.65>
124. Phillimore, J., & Goodson, L. (2008), "Making a place in the global city: The relevance of indicators of integration", *Journal of Refugee Studies*, Vol. 21 (3), pp. 305–325. <https://doi.org/10.1093/jrs/fen025>
125. Phillimore, J. (2012), "Implementing integration in the UK: Lessons for integration theory, policy and practice", *Policy and Politics*, Vol. 40 (4), pp. 525–545. <https://doi.org/10.1332/030557312X643795>
126. Pickel, G., & Sammet, K. (2012), "*Transformations of religiosity: Religion and religiosity in Eastern Europe 1989-2010*", pp. 1–216.
<https://doi.org/10.1007/978-3-531-93326-9>
127. Portes, A., & Zhou, M. (1993), "The New Second Generation: Segmented Assimilation and its Variants", *The Annals of the American Academy of Political and Social Science*, Vol. 530 (1), pp. 74–96.
<https://doi.org/10.1177/0002716293530001006>
128. Putnam, R. D. (1994), "Social capital and public affairs", *Bulletin of the American Academy of Arts and Sciences*, Vol. 47 (8), pp. 5–19.

129. Qian, L. (2017), "Three Types of Social Integration Status among Children of Migrant Workers in China: Scenes of Superiority of City Residents, Co-Existence of Urban Culture and Rural Hometown Culture, and Weak Social Capital under Strong Policy Discourse", *Chinese Education and Society*, Vol. 50 (4), pp. 393–408. <https://doi.org/10.1080/10611932.2017.1382132>
130. Rodriguez, A. R. (2003), "Literature review". *American Journal of Medical Quality*, Vol. 18 (5), pp. 25–68. <https://doi.org/10.1177/106286060301800507>
131. Sakurai, Y., & Terazawa, S. J. (2012), "Is Religion Social Capital in Japan", *In Journal of the Graduate School of Letters*, Vol. 7, pp. 21-29. <http://hdl.handle.net/2115/48756>
132. Scheff, T. J. (2007), "A concept of social integration", *Philosophical Psychology*, Vol. 20 (5), pp. 579–593. <https://doi.org/10.1080/09515080701549314>
133. Schibel, Y., Fazel, M., Robb, R., & Garner, P. (2002), "Refugee integration: Can research synthesis inform policy? Feasibility study report", pp. 1–30.
134. Schinkel, W. (2018), "Against ‘immigrant integration’: for an end to neocolonial knowledge production", *Comparative Migration Studies*, Vol. 6 (1), pp. 1–17. <https://doi.org/10.1186/s40878-018-0095-1>
135. Solinger, D. J. (1999), "Citizenship Issues in China’s Internal Migration: Comparisons with Germany and Japan", *Political Science Quarterly*, Vol. 114 (3), pp. 455–478. <https://doi.org/10.2307/2658206>
136. Sotelo, P. H., & Granford, C. (1999), "Gender and Migration", *In Handbooks of Sociology of Gender*, pp. 105–126.
137. Stein, R. M., Post, S. S., & Rinden, A. L. (2000), "Reconciling context and contact effects on racial attitudes", *Political Research Quarterly*, Vol. 53 (2), pp. 285–303. <https://doi.org/10.1177/106591290005300204>
138. Sun, X., Chen, J., & Xie, S. (2022), "Becoming Urban Citizens: A Three-Phase Perspective on the Social Integration of Rural-Urban Migrants in China", *International Journal of Environmental Research and Public Health*, Vol. 19 (10), pp.1–19. <https://doi.org/10.3390/ijerph19105946>

139. Swart, I. (2017), "Social Capital, Religious Social Capital and the Missing Element of Religious Ritual", *Religion and Theology*, Vol. 24 (3–4), pp. 221–249. <https://doi.org/10.1163/15743012-02403008>
140. Tân, N. Đ. (2019), "Applying the “pull-push” theory in the current study on free labor migration from rural to urban areas looking for jobs in Vietnam", *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, Vol. 35 (3), pp. 79–88. <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4198>
141. Thúy, C. T. T., & Anh, N. T. N. (2019), "*Marriage and living by faith of the Catholic migrants in the urbanization in contemporary Vietnam*", RV6 -VSA International conference the family in modern and global societies: persistence and change, pp. 331–351.
142. Tolsma, J., Lubbers, M., & Gijsbert, M. (2012), "*Education and Cultural Integration among Ethnic Minorities and Natives in The Netherlands: A Test of the Integration Paradox*", pp. 798–813.
<https://doi.org/10.1080/1369183X.2012.667994>
143. Wang, H., Guo, F., Cheng, Z., & Economic, F. (2015), "*Discrimination in Migrant Workers' Welfare Entitlements and Benefits in Urban Labour Market: Findings from a Four-City Study in China*", pp. 124–139.
<https://doi.org/10.1002/psp.1810>
144. Wang, W., & Fan, C. (2012), "Migrant workers' integration in Urban China: Experiences in employment, social adaptation, and self-identity", *Eurasian Geography and Economics*, Vol. 53 (6), pp. 731–749.
<https://doi.org/10.2747/1539-7216.53.6.731>
145. Wessendorf, S., & Phillimore, J. (2018), "New Migrants' Social Integration, Embedding and Emplacement in Superdiverse Contexts", *Sociology*, Vol. 53 (1), pp. 1–16. <https://doi.org/10.1177/0038038518771843>
146. Williams, E. (2008), "Measuring religious social capital: The scale properties of the williams religious social capital index (WRSCI) among cathedral congregations", *Journal of Beliefs and Values*, Vol. 29 (3), pp. 327–332.
<https://doi.org/10.1080/13617670802511103>

147. Woolcock, Michael. (1998), "Social capital and economic development: Toward a theoretical synthesis and policy framework", Springer, Vol. 27 (2), 00. 151-208
148. Wright, C. J. H., & Măcelaru, M. V. (2018), "The refugee crisis - A shared human condition: An old testament perspective", *Transformation*, Vol. 35 (2), pp. 91–101. <https://doi.org/10.1177/0265378818802698>
149. Wu, F. (2012), "Neighborhood Attachment, Social Participation, and Willingness to Stay in China's Low-Income Communities", *Urban Affairs Review*, Vol. 48 (4), pp. 547–570. <https://doi.org/10.1177/1078087411436104>
150. Wu, R., Huang, X., Li, Z., Liu, Y., & Liu, Y. (2019), "Deciphering the meaning and mechanism of migrants' and locals' neighborhood attachment in Chinese cities: Evidence from Guangzhou", *Cities*, Vol. 85, pp. 187–195. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2018.09.006>
151. Wuthnow, R. (2002), "Religious Involvement and Status-Bridging", *Journal for the Scientific Study of Religion*, Vol. 41 (4), pp. 669–684.
152. Yang, G., Zhou, C., & Jin, W. (2020), "Integration of migrant workers: Differentiation among three rural migrant enclaves in Shenzhen", *Cities*, Vol. 96. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2019.102453>
153. Yue, Z., Li, S., Feldman, M. W., & Du, H. (2010), "Floating choices: A generational perspective on intentions of rural - urban migrants in China", *Environment and Planning A*, Vol. 42 (3), pp. 545–562. <https://doi.org/10.1068/a42161>
154. Yue, Z., Li, S., Jin, X., & Feldman, M. W. (2013), "The Role of Social Networks in the Integration of Chinese Rural-Urban Migrants: A Migrant-Resident Tie Perspective. *Urban Studies*, Vol. 50 (9), pp. 1704–1723. <https://doi.org/10.1177/0042098012470394>
155. Yuval-Davis, N. (2006), "Belonging and the politics of belonging", *Patterns of Prejudice*, Vol. 40 (3), pp.197–214. <https://doi.org/10.1080/00313220600769331>

156. Zetter, R., Griffiths, D., Sigona, N., & Hauser, M. (2002), *Draft Final Report Survey on Policy and Practice Related To Refugee Integration [Main Report] Commissioned By European Refugee Fund Community Actions 2001/2 and Conducted By School of Planning, Oxford Brookes University Study Team. December.*

Trang Web

157. Ager, A., & Strang, A. (2004), Indicators of Integration final report. "Immigration and Asylum Social Cohesion and Civil Renewal", pp. 26. [ARCHIVED CONTENT] (nationalarchives.gov.uk).
158. Ager, A., & Strang, A. (2004b), "*The Experience of Integration: A Qualitative Study of Refugee Integration in the Local Communities of Pollokshaws and Islington Evaluation of Child Friendly Spaces in Emergencies View project Religion, Secularism and Humanitarian Engagement View project*", April 2020. <https://www.researchgate.net/publication/237335417>.
159. Allport, G. W. (1954), "*The Nature of Prejudice*". Reading, MA: Addison-Wesley Publishing Company.
https://view.officeapps.live.com/op/view.aspx?src=http%3A%2F%2Falthaschool.org%2F_cache%2Ffiles%2F7%2F1%2F71f96bdb-d4c3-4514-bae2-9bf809ba9edc%2F97F5FE75CF9A120E7DC108EB1B0FF5EC.holocaust-the-nature-of-prejudice.doc&wdOrigin=BROWSELINK.
160. Arriola, Angelo Christiane (2015), "The Role of Kyoto Catholic Diocese in Providing Social Services to Filipino Migrants in Japan", pp. 201-215. <https://www.kuasucp.cpieer.kyoto-u.ac.jp/wp-content/uploads/2015/10/The-Role-of-Kyoto-Catholic-Diocese-in-Providing.pdf>.
161. Baggio, F. (2010), "The Migrant Ministry: A Constant Concern for the Catholic Church", *Asian Christian Review*, Vol. 4 (2), pp. 1–18. http://scihub.cc/citations?view_op=view_citation&continue=/scholar%3Fhl%3Den%26start%3D30%26as_sdt%3D0,5%26scilib%3D1&citilm=1&citation_for_view=TBYRTZUAAA AJ:YOWf2qJgpHMC&hl=en&oi=p.

162. Baggio, F. (2011), "The Migrant ministry a constant concert of the Catholic Church", pp. 1–17. <http://www.ssrn.com/link/notre-dame-legal-studies.html>.
163. Baker, C., & Smith, G. (2010), "Spiritual, religious and social capital – exploring their dimensions and their relationship with faith-based motivation and participation in UK civil society", pp. 1– 40. www.wtf.org.uk.
164. Berger- Schmit, R. (2000), " Social cohesion as an aspect of the quality of societies: Concept and measurement Social Cohesion as an Aspect of the Quality of Societies: Concept and Measurement (gesis.org)
165. Đức Giáo Hoàng Bênêdictô XVI (2009), "Diễn từ của Đức Bênêdictô XVI cho các tham dự viên của Hội nghị khoáng đại của Bộ Giáo Sĩ" (tgpsaigon.net).
166. Coussey, M. (2000), "Framework of Integration Policies", *Council of Europe*. [https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=I1nt6j7SIqkC&oi=fnd&pg=PA5&dq=COUSSEY,+M.+\(2000\)+Framework+of+Integration+Policies.+Director+general+III-Social+Cohesion,+Strasbourg:+Council+of+Europe+Publishing.&ots=HYEcXi6por&sig=QpkE74L3OqRCdVcJwOEqhbDme](https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=I1nt6j7SIqkC&oi=fnd&pg=PA5&dq=COUSSEY,+M.+(2000)+Framework+of+Integration+Policies.+Director+general+III-Social+Cohesion,+Strasbourg:+Council+of+Europe+Publishing.&ots=HYEcXi6por&sig=QpkE74L3OqRCdVcJwOEqhbDme).
167. Cook S., Management of Social Transformations Programme 10th Session of the Intergovernmental Council, UNRISD, http://www.unesco.org/new/fileadmin/MULTIMEDIA/HQ/SHS/pdf/mostigc2011_Cook.pdf , 1994.
168. Vũ Thị Thùy Dung (2009), "Sự hội nhập cộng đồng của dân di cư tự do ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng hiện nay". <https://123docz.net/document/2583410-su-hoi-nhap-cong-dong-cua-nguoi-dan-di-cu-tu-do-o-huyen-lam-ha-tinh-lam-dong-hien-nay.htm>
169. Lm Đaminh Trần Ngọc Đăng (2019), "Hướng tới một nền thần học di dân Hướng tới một nền Thần học Di dân", (gpbuichu.org) (bài viết ngày 22/05/2019).
170. Anton Nguyễn Mạnh Đồng – Linh mục giáo phận Cần Thơ, "Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, gương mẫu sống Giáo hội Màu nhiệm, Hiệp thông, Sứ vụ" | Tổng Giáo Phận Hà Nội.
171. Đức Benedicto XVI (2023), "Đức Bênêdictô XVI nói về Thông điệp đầu tiên của ngài", (tgpsaigon.net) (bài viết ngày 21/01/2023).

172. Esser, H. (2001), “*Integration und ethnische Schichtung*” [*Integration and ethnic stratification*]. Vol. 40, pp. 1–77. <http://www.mzes.uni-mannheim.de/publications/wp/wp-40.pdf>
173. Fan, C. C. (2007), “*China on the Move: Migration, the State, and the Household*”.
<https://books.google.com.vn/books?id=IZt8AgAAQBAJ&printsec=frontcover&hl=vi#v=onepage&q&f=false>
174. Fevell, A. (1998), “*Philosophies of integration immigration and the idea of citizenship and France and Britain*”, *United State of American*.
<https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=vs-bCwAAQBAJ&oi=fnd&pg=PA1&dq=FAVELL,+Adrian,+Philosophies+of+Integration:+Immigration+and+the+idea+of+citizenship+in+France+and+Britain,+Basingstoke,+Macmillan/Centre+for+Research+in+Ethnic+Relations,+Univer>
175. Fomet-betancourt, R. (2003), “La inmigración en contexto intercul de globalización como diálogo intercultural”, pp. 1–20.
176. Fukuyama, F. (1995), “Trust: the social virtues and the creation of prosperity”, London: The Free Press, Vol 14, (1), pp.84-87. Review: [Untitled] on JSTOR
177. Graeme Hugo, & Young, S. (2008), “*Labour Mobility in the Asia-Pacific Region: Dynamics*”, Issues and a New APEC ... Institute of Southeast Asian Studies,.
https://books.google.com.vn/books?id=4rKXrthRt0IC&hl=vi&source=gbs_navlinks_s
178. Gubry, P., Lê Thị Hương, Nguyễn Thị Thiêng (2011), “Đô thị hóa ở Việt Nam: Ta biết gì về " dân số trôi nổi?" (ird.fr).
179. Gioan Phaolô II (2005), “Sứ điệp cho Ngày Thế giới Di dân và Tị nạn”.
<https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/su-diep-cua-duc-thanh-cha-phanxico-nhan-ngay-the-gioi-di-dan-va-ti-nan-lan-thu-104-nam-2018-31623>).
180. Gioan Phaolô II (2018), “Thông Điệp Centesimus Annus (Bách Chu Niên) Của ĐGH Gioan Phaolô II”, (Ngày 01-05-1991) – (1) | Học viện Đa Minh (catechesis.net)

181. Giáo xứ Hàm Long (<https://www.tonggiaophanhanoi.org/giao-xu-ham-long/>) (bài viết ngày 18/10/2026).
182. Gotur, Manorama [editor]. The World Bank annual report 2000 : Annual review and summary financial Information (English). Washington, D.C. : World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/931281468741326669/Annual-review-and-summary-financial-information>.
183. Hướng Dẫn Mục Vụ Di Dân – Giáo Phận Cần Thơ (gpcantho.com)
184. Harris, ohn R., & Todaro, M. P. (1970), “Migration, Unemployment and Development: A Two-Sector AnalysisNo Title”, *The American Economic Review*, Vol. 60 (1), pp. 126–142. <https://www.jstor.org/stable/1807860>
185. IOM (2020), "*Vulnerabilities and risks of exploitation encountered by vietnamese migrant workers*", p. 86, ODI Report ENG_26 Oct (iom.int).
186. Inculturation theory of, New Catholic Encyclopedia ([Inculturation, Theology of | Encyclopedia.com](http://www.newcatholicencyclopedia.com)).
187. Jeannotte, M. Sharon. (2000), “Social Cohesion: A Multidimensional Concept”, Citizen Engagement: One Route to More Accountable Health Care (carleton.ca)
188. Lucassen, L. (2005), “*The Immigrant Threat: The Integration of Old and New Migrants in Western Europe since 1850*”, University of Illinois. [https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=vFyL98YzPV8C&oi=fnd&pg=PP1&dq=Lucassen,+L.+\(2005\)+The+Immigrant+Threat:+The+Integration+of+Old+and+New+Migrants+in+Western+Europe+since+1850.+Chicago,+IL:+University+of+Illinois+Press&ots=NAOSxGTkp2&sig=lkvv8](https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=vFyL98YzPV8C&oi=fnd&pg=PP1&dq=Lucassen,+L.+(2005)+The+Immigrant+Threat:+The+Integration+of+Old+and+New+Migrants+in+Western+Europe+since+1850.+Chicago,+IL:+University+of+Illinois+Press&ots=NAOSxGTkp2&sig=lkvv8).
189. Lược sử giáo xứ Thái Hà. Lược sử tu viện DCCT Hà Nội - giáo xứ Thái Hà (<https://www.giaoxugiaohovietnam.com/HaNoi/01-Giao-Phan-HaNoi-ThaiHa.htm>).
190. Lược sử nhà thờ Cổ Nhuế. (giaoxugiaohovietnam.com/HaNoi/01-Giao-Phan-HaNoi-CoNhue.htm).

191. Lược sử Giáo họ Nông Vụ.
(<https://www.giaoxugiaohovietnam.com/BacNinh/01-Giao-Phan-BacNinh-NongVu.htm>) (bài viết ngày 01/01/2020).
192. Luật bảo hiểm xã hội (2019). Văn bản hợp nhất 19/VBHN-VPQH 2019 Luật Bảo hiểm xã hội (thuvienphapluat.vn).
193. Luật bảo hiểm y tế (2020). Văn bản hợp nhất 28/VBHN-VPQH 2020 Luật Bảo hiểm y tế (thuvienphapluat.vn).
194. Luật kinh doanh bảo hiểm (2000). Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000 số 24/2000/QH10 (thuvienphapluat.vn).
195. Papillon, M. (2002), "Immigration, diversity and social inclusion in Canada's cities", Vol. 43. files/614/Street - Canadian Policy Research Networks Inc.pdf.
196. Part, R. E., & Burgess, E. W. (1922), "Introduction to the Science of Sociology", *The American Institute of Criminal Law and Criminology*, Vol.13 (2), p. 318. <http://www.jstor.org/stable/1133512?origin=JSTOR-pdf>.
197. Part, R. E., & E. W. Burgess. (1921), "The City", University of Chicago. https://books.google.com.vn/books?id=VjJGyhdMA_sC&printsec=frontcover&hl=vi&source=gbs_ge_summary_r&cad=0#v=onepage&q&f=false.
198. Phanxico (2018), "Sứ điệp của Đức Thánh Cha Phanxicô nhân Ngày Thế giới Di dân và Tị nạn lần thứ 104" (năm 2018) | Tổng Giáo Phận Hà Nội (tonggiaophanhanoi.org).
199. Parekh, B.C. (2000), "The Future of Multi-Ethnic Britain: Report of the Commission on the Future of Multi-Ethnic Britain". <https://vi.zlibrary-asia.se/book/2383843/7794a6/the-future-of-multiethnic-britain-report-of-the-commission-on-the-future-of-multiethnic-britain.html?dsource=recommend>
200. M.J.A.Penninx (2003), "Integration. The role of communities, institution and the state", *The Migration Information Source (Online)*, Ins.. | migrationpolicy.org.
201. Penninx, R. (2010), "European research on international migration and settlement of immigrants: a state of the art and suggestions for improvement", In C. A. and M. K. Dorai" (Ed.), *Migration in a Globalised World*, Amsterdam

- University, p. 215.
<https://library.oapen.org/bitstream/handle/20.500.12657/34460/1/430546.pdf#page=22>.
202. Postes, A., & Rumbaut, R. G. (2006), *“Immigration America: portrait*.
 University of California Press,.
<https://books.google.com.vn/books?id=jNtXaPn9oDUC&printsec=frontcover&hl=vi#v=onepage&q&f=false>
203. Phạm Văn Quyét & Trần Văn Kham (2016), “Nghiên cứu về hòa nhập xã hội của nhóm thiệt thòi qua các công trình nghiên cứu xã hội học” pp. 76–81.
<https://www.researchgate.net/publication/309673455%0ANghiên>.
204. Rougeau, V. D. (2008), “Catholic Social Teaching and Global Migration : Bridging the Paradox of Universal Human Rights and Territorial Self-Determination”, *Legal Studies Research Paper*, Vol. 32, pp. 1–19.
<http://www.ssrn.com/link/notre-dame-legal-studies.html>.
205. Sakurai, Y., & Terazawa, S. J. (2012), “Is Religion Social Capital in Japan”, In *Journal of the Graduate School of Letters*, Vol. 7, pp. 21–29.
<http://hdl.handle.net/2115/48756>
206. Simpson, J. H. (2016), “ The Stark- Bainbridge theory of Religion”, *Journal for Scientific Study of Religion*, Vol. 29 (3), pp. 367–371.
<http://www.jstor.org/stable/1386466>
- 20.7 Số liệu thống kê Việt Nam có 69.280.000 người sử dụng Facebook (<https://vietnamnet.vn/so-lieu-thong-ke-viet-nam-co-69280000-nguoi-su-dung-facebook-700013.html>). (bài viết ngày 30/11/2020).
208. Shenggen Fan, Linxiu Zhang, X. Z. (2002), *“Growth, Inequality, and Poverty in Rural China: The Role of Public Investments”*, Intenational food policy research institute Wasington D.C.
https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=_DQo-VBHQOsC&oi=fnd&pg=PR8&dq=Fan,+2002+inequality&ots=Xn9mgpkXS Y&sig=yuXmynNyPznj4jvyv6mMmVo8OV8&redir_esc=y#v=onepage&q=Fan%2C 2002 inequality&f=false.

209. Simpson, J. H. (2016), “The Stark- Bainbridge theory of Religion”. *Journal for Scientific Study of Religion*, Vol. 29 (3), pp. 367–371.
<http://www.jstor.org/stable/1386466>.
210. Smidt, Corwin E (2003), “*Religion as Social Capital: producing the common good*”, pp. 1-147. Religion as Social Capital: Producing the Common Good - Google Sách
211. Spoonley, P., Peace, R., Butcher, A., & Neill, D. O. (2005), “Social Cohesion : a Policy and Indicator Framework”, *Social Policy Journal of New Zealand*, Vol. 24, pp. 85–110. <http://www.msd.govt.nz/documents/about-msd-and-our-work/publications-resources/journals-and-magazines/social- journal/spj24/24-pages85-110.pdf>.
212. Số liệu thống kê người sử dụng Facebook. (<https://vietnamnet.vn/so-lieu-thong-ke-viet-nam-co-69280000-nguoi-su-dung-facebook-700013.html>).
213. Stephano Huỳnh Trữ, Công giáo -Thiên Chúa
<http://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/MucVu/106CongGiao>.
214. Tìm hiểu về Lễ buộc, Lễ Trọng và Lễ Vọng. (giaophanphucuong.org).
215. Tổng cục thống kê và UNFPA, 2020, “UNFPA Vietnam | Thông tin tóm tắt "Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam"
216. Nguyễn Đình Tấn (2019), “Vận dụng lý thuyết lực hút đẩy trong nghiên cứu di cư lao động tự do từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm việc làm hiện nay ở Việt Nam”, *VNU Journal of Science Policy and Management*, Vol 35 (3), pp. 79-88. <https://doan.edu.vn/do-an/van-dung-ly-thuyet-luc-hut-day-trong-nghien-cuu-di-cu-lao-dong-tu-do-tu-nong-thon-ra-thanh-thi-tim-kiem-viec-lam-hien-48949/>.
217. Thomas, W. I., & Znaniecki, F. (1996), “Polish peasant and Europe and America: A classic work in immigration history”, *University of Illinois Press*.
https://books.google.com.vn/books?id=HOLITuv6UvkC&dq=thomas+and+znanniecki&lr=&hl=vi&source=gbs_navlinks_s.
218. Thränhardt, D., & Bommers, M. (2010), “National Paradigms of Migration Research”. [https://books.google.com.vn/books?id=_X0ZDAAAQBAJ&dq=——and+Thra"nhardt,+D.,+eds+\(2010\)+National+Paradigms+of+Migration+Research](https://books.google.com.vn/books?id=_X0ZDAAAQBAJ&dq=——and+Thra).

- Goettingen,+Germany:+V%26R+Unipress.&lr=&hl=vi&source=gbs_navlinks_sht
tps://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=_X0ZDAAAQBAJ&
219. UNFPA Vietnam | KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 (bài viết ngày 19/12/2019).
220. Ưu tư và thao thức mục vụ cho các gia đình trẻ di dân (hdgmvietnam.com).
221. Ủy Ban Mục Vụ Di. (2017), “Hướng dẫn mục vụ di dân”.
<https://drive.google.com/file/d/1jNz3ziVi0VDJ15h7ev9SC9x1pujovFF1/view>
222. Vermeulen, H., & Penninx, M. J. A. (2000), "Immigrant integration: The Dutch case", *Amsterdam: Het Spinhuis*. <https://hdl.handle.net/11245/1.190843>
223. Erga Migrantes Caritas Christi (Vatican city, 2004), “Erga migrantes caritas Christi - The love of Christ towards migrants” (vatican.va).
224. Warner, W. L., & Srole, L. (1945), “The social systems of American ethnic groups”, *Yale University*. <https://psycnet.apa.org/record/1945-03446-000>.
225. Warner, R. S. (2000), "Religion and New Immigrants (Post-1965), *American Studies*, Vol. 41 (2/3), pp. 267–286.
<https://journals.ku.edu/index.php/amerstud/article/view/3111/3070>
226. Wright, Christopher J.H and Măcelaru, Marcel V. (2018), “The refugee crisis - A shared human condition: An old testament perspective”, *Transformation Article*, Vol. 35 (2), pp. 91-101.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÔNG CỤ ĐỊNH TÍNH

GỢI Ý PHÒNG VẤN SÂU

- Tuổi? Nghề nghiệp? Tình trạng hôn nhân? Di cư đến HN năm bao nhiêu? Di cư một mình hay cả gia đình?
- 1. Nguyên nhân nào dẫn ông bà đi đến quyết định di cư? Có khi nào ông bà gặp khó khăn và muốn quay trở về quê gốc của mình không?
- 2. Khi mới lên Hà Nội, công việc của ông bà thế nào và bây giờ công việc của ông bà ra sao?
- 3. Ông bà sinh sống ở Hà Nội được bao lâu? Có cảm thấy được gắn bó với nơi mình sinh sống không? Tại sao?
- 4. Có khi nào ông/ bà cảm thấy mình chỉ là người ngoại tỉnh hay là thấy mình thuộc về nơi này rồi? Tại sao?
- 5. Khi mới đến Hà Nội, ông bà có gặp khó khăn nào không? Ông bà làm thế nào để vượt qua khó khăn và thích ứng với nơi này?
- 6. Khi ông bà mới lên đây thì Người dân ở đây/ Người trong giáo xứ đối xử với ông bà thế nào? Còn bây giờ họ đối xử với ông bà thế nào? Ông/ bà có cảm thấy tự tin khi ở nơi đây không?
- 7. Khi ông bà mới lên đây, có nhận được sự giúp đỡ nào không? Còn bây giờ có nhận được sự giúp đỡ nào không? Nhận được sự giúp đỡ từ ai? Họ giúp đỡ ông bà thế nào? Về vật chất hay tinh thần ?
- 8. Nếu ông bà gặp khó khăn, người ông bà nghĩ đến đầu tiên để xin sự giúp đỡ sẽ là ai? Tại sao?
- 9. Khi mới lên Hà Nội, ông bà có nhiều bạn bè không? Còn bây giờ thì thế nào? Họ có giúp gì cho ông bà hay công việc làm ăn của ông bà không?
- 10. Khi ông bà gặp khó khăn thì ai sẽ giúp đỡ ông bà nhiều hơn, những người bạn ở quê hay những người ở Hà Nội?
- 11. Khi lên Hà Nội điều nào khiến ông bà khó khăn để có thể hội nhập với nơi này nhất? Và hiện tại ông bà đã có thể khắc phục và thích ứng được chưa? Làm thế nào để ông bà có thể hội nhập được?

12. Trong đời sống tôn giáo ở Hà Nội, có gì khác biệt với ở quê ông bà không? Ông bà có dễ dàng để thích ứng với đời sống tôn giáo nơi đây không?
13. Ai giới thiệu ông bà vào hội hội đoàn này hay làm cách nào để ông bà có thể tham gia vào hội?
14. Hội đoàn có bao nhiêu thành viên vào hoạt động của hội thế nào? Từ khi vào hội ông bà có nhận được sự trợ giúp nào từ hội không? Ông bà cảm thấy thế nào khi tham gia hội Anton?
15. Hội đoàn của ông bà đã có những đóng góp gì cho giáo xứ và cho địa phương nơi ông bà sinh sống?
16. Việc tổ chức, điều hành hay sinh hoạt tôn giáo ở giáo xứ nơi ông bà sinh hoạt có khác gì so với ở quê ông bà không? Khi lên Hà Nội tham gia, ông bà có thấy thế nào? Có dễ dàng hội nhập vào những sinh hoạt tôn giáo ở nơi đây không? Có gì khó khăn cho ông bà không?

GỢI Ý PHÒNG VẤN SÂU NGƯỜI CÔNG GIÁO ĐỊA PHƯƠNG

- Giới tính, tuổi, nghề nghiệp, làm chức vụ gì trong giáo xứ?

- 1. Ông bà đang sinh hoạt ở giáo xứ nào? Ông bà sinh hoạt trong giáo xứ đó bao nhiêu lâu rồi? Có giáo xứ nào khác ông /bà tham gia nữa không? Lý do tham gia?
- 2. Ông bà có quen biết hay biết đến người di cư đang sinh hoạt trong giáo xứ của ông/ bà hay giáo xứ khác không? Số người di cư mà ông/ bà biết đến hoặc nghe nói đến là bao nhiêu ? Họ thường là người di cư từ tỉnh nào đến? Điều kiện kinh tế của họ thế nào?
- 3. Ông/ bà đánh giá thế nào về việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo tại giáo xứ nơi họ đến? Cụ thể là việc đọc kinh cầu nguyện có thường xuyên không? Tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng? Lãnh nhận BTTT và BTHG? Tham gia các cuộc tĩnh tâm, hành hương thế nào? Nhìn chung về đời sống đạo của họ thế nào? Có sự thay đổi nào với khi họ ở quê không? Thay đổi tích cực hay tiêu cực? Cụ thể là gì?
- 4. Giáo xứ của ông/ bà có bao nhiêu hội đoàn? Có hội đoàn dành riêng cho người di cư không? Cụ thể là bao nhiêu hội đoàn dành cho người di cư? Ông bà cho biết một cách về việc người di cư có tham gia vào các hội đoàn khác trong giáo xứ không? Họ tham gia thế nào? Có nhiệt tình cộng tác không? Họ có nắm các trách nhiệm gì trong giáo xứ không? Những ngày lễ lớn họ có ở lại giáo xứ cộng tác không? Những đóng góp của người Công giáo di cư cho cộng đồng Công giáo thế nào? Khi được mời gọi đóng góp vật chất họ có sẵn sàng hay là than phiền gì không?
- 5. Người Công giáo di cư có nhận được trợ giúp gì từ người không di cư và từ các hội đoàn mà họ tham gia không? Cụ thể là những gì? Trợ giúp mặt vật chất hay thiêng liêng?
- 6. Các linh mục, tu sĩ hay những người đứng đầu các hội đoàn có hỗ trợ gì dành cho người CGDC không? Cụ thể là những gì? Vật chất? Thiêng liêng?

7. Thời gian mà người CGDC có thể thích nghi khi đến tham gia sinh hoạt giáo xứ là bao lâu? Họ có coi giáo xứ sở tại như là nhà mình không hay chỉ coi giáo xứ nơi họ đến là nơi ở nhờ, ở tạm để đi lễ thôi?
8. Người CGDC có được mọi người trong giáo xứ đón nhận khi đến tham gia vào sinh hoạt của giáo xứ không? Bản thân ông/ bà có đón nhận họ không? Những người không di cư khác có đón nhận họ không? Và cách thức đón nhận thế nào?
9. Sau một thời gian người CGDC tham gia vào giáo xứ sở tại, ông bà thấy khả năng hội nhập của họ vào các sinh hoạt tôn giáo của giáo xứ thế nào? Cụ thể là họ có được coi như là một thành viên của giáo xứ không? Mức độ họ thuộc về giáo xứ thế nào? Qua việc họ đóng góp công sức, thời gian, tiền bạc? Cụ thể là họ nắm những trách nhiệm và chức vụ nào trong giáo xứ không? Cha xứ có trao trách nhiệm cho họ không? Các thành viên trong giáo xứ có tin tưởng và trao trách nhiệm cho họ không?
10. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ hội nhập của người CGDC vào giáo xứ sở tại nơi họ đến?

GỢI Ý THẢO LUẬN NHÓM TẬP TRUNG (Đề tài Nafosted)

Câu Hỏi Thảo Luận Nhóm

Lưu ý: Mỗi thành viên khi trả lời câu hỏi sẽ giới thiệu tên, và tham gia nhóm bao lâu?

a). Câu hỏi làm quen với các thành viên

Đề nghị mọi người giới thiệu tên, tham gia nhóm từ khi nào, làm sao biết đến nhóm và so sánh thời điểm tham gia nhóm và thời điểm chuyển tới HN như thế nào.?

1. Xin mời mọi người giới thiệu tên, đến Hà Nội bao lâu thì tham gia nhóm, tham gia nhóm được bao lâu, làm sao biết đến nhóm này?

b). Câu hỏi thảo luận nhóm

Kể về các hoạt động của nhóm (khơi gợi để mọi ng có thể liệt kê cả các hoạt động phi chính thức trong nhóm)

2. Xin một trong số các anh chị có kể về các sinh hoạt/ hoạt động cụ thể của nhóm: thời gian thành lập nhóm, nhóm có bao nhiêu người, thời gian sinh hoạt, các hoạt động cụ thể?
3. Ngoài nhóm sinh hoạt này, có anh/ chị nào tham gia các nhóm khác trong giáo xứ không? Lý do tham gia?

Suy nghĩ và liệt kê những điểm mà mọi người trong nhóm thấy 'có được' khi tham gia các sinh hoạt hội/nhóm

4. Anh chị có thể kể về điều kiện, bồn phận, nghĩa vụ và ích lợi nhận được khi tham gia nhóm?
5. Ngoài các sinh hoạt đạo đức ở nhà thờ, nhóm có hoạt động trợ giúp giữa nhau, các hoạt động trong giáo xứ hay ngoài xã hội không?
6. Mọi người làm thế nào để thông tin với nhau: có liên lạc với nhau qua mạng xã hội như : zalo, facebook không?
7. Trong nhóm mọi người có biết hết nhau không và có nhiều mối quan hệ gắn kết và giúp đỡ lẫn nhau không? Cụ thể thế nào?

Suy nghĩ và liệt kê những điểm mà mọi người cho rằng cần cải tiến hoạt động của hội/nhóm

8. Theo anh/ chị, anh chị có hài lòng với mọi sinh hoạt của nhóm không? Anh / chị thấy cần phải làm gì để cho nhóm cũng như hoạt động của nhóm được phong phú hoặc tốt hơn không?

Cảm nhận về sự hội nhập xã hội tại nơi ở/nơi làm việc hiện nay

9. Khi anh chị đến Hà Nội làm việc, anh chị có gặp thuận lợi hoặc những khó khăn trong việc hội nhập tại nơi ở hay nơi làm việc của anh/ chị không?

Cảm nhận về sự hội nhập đời sống tôn giáo tại nơi đến

10. Những thuận lợi, hoặc khó khăn khi anh chị tham gia sinh hoạt trong nhóm tại giáo xứ? Có khác nhiều so với ở quê không? Làm thế nào để anh/ chị hội nhập vào sinh hoạt tại giáo xứ mới nơi anh chị sinh hoạt.

11. Anh/ chị có cảm thấy gắn bó với giáo xứ ở quê hơn hay giáo xứ ở đây hơn? Lý do?

Sinh hoạt tôn giáo có bị thay đổi sau khi di cư không? Thay đổi ra sao

12. Sau khi di chuyển lên Hà Nội làm việc, sinh hoạt tôn giáo của anh chị thế nào? Có bị thay đổi hay gặp khó khăn gì không? (chẳng hạn khó khăn trong việc tìm kiếm nhà thờ, thời gian lễ, ...cho con cái tham gia học giáo lý và các sinh hoạt tôn giáo khác...)

13. Làm thế nào để anh chị có thể khắc phục những khó khăn này? Có ai trợ giúp hoặc hỗ trợ các anh chị không?

PHỤ LỤC 2: CÔNG CỤ ĐỊNH LƯỢNG (Đề tài Nafosted 504.01_2019.01)

Mã BH:

QUỸ PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC VÀ QUỐC GIA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐHQG HN
KHOA XÃ HỘI HỌC

BẢNG HỎI

(Dành cho người Công giáo từ 15 tuổi trở lên)

Trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam, di cư vừa là cơ hội vừa là thách thức với quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Sự hiểu biết quá trình di cư, đời sống của người di cư cung cấp thông tin cho quá trình hoạch định chính sách, góp phần tăng cường lợi ích của di cư trong nước. Các nghiên cứu về di cư trong nước cho đến nay ít quan tâm tới đời sống tôn giáo, tinh thần của người di cư, cũng như sự hỗ trợ của nguồn lực tôn giáo với sự hòa nhập xã hội của người di cư. Trong bối cảnh đó, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học “Đặc điểm và sự biến đổi sinh hoạt tôn giáo của người Công giáo di cư trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam” dưới sự tài trợ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia trong thời gian từ 2019-2021, nhằm làm sáng tỏ sự biến đổi trong sinh hoạt tôn giáo và sự hỗ trợ của mạng lưới xã hội dành cho người Công giáo di cư tại nơi đến.

Chúng tôi trân trọng mời ông/bà tham gia vào nghiên cứu trên bằng cách trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi này. Mọi thông tin ông/bà cung cấp sẽ được đảm bảo tính khuyết danh, được tổng hợp và phân tích phục vụ mục đích khoa học.

Sự hợp tác của ông/bà sẽ góp phần vào sự thành công của nghiên cứu, giúp cung cấp thông tin cho quá trình hoạch định chính sách và trợ giúp người di cư, đồng thời cũng nâng cao sự hiểu biết của xã hội về đời sống của người Công giáo di cư. Cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!

ĐỊA BÀN KHẢO SÁT:

1. Hà Nội 2. Thành phố Hồ Chí Minh 3. Đồng Nai

Tên Nhà thờ/Giáo xứ:

ĐIỀU TRA VIÊN:.....

Ngày điều tra:.....

Địa điểm phỏng vấn:

1. Tại nhà 2. Tại điểm sinh hoạt của hội/nhóm 3. Tại nhà thờ

NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

Họ tên người được phỏng vấn:

Điện thoại/email (nếu đồng ý cung cấp):

NGƯỜI GIÁM SÁT

(Ký xác nhận)

PHẦN 1: VIỆC LÀM

Câu 1.1: Trong vòng 1 tuần qua, ông/bà có việc làm kiếm thu nhập nào không?

1)	Có công việc tạo thu nhập	Hỏi tiếp từ câu 1.2
2)	Đang đi học, không có việc làm có thu nhập	} Chuyển hỏi tiếp từ Phần 2
3)	Làm việc không thu nhập cho gia đình/hoạt động tình nguyện	
4)	Chưa có việc làm, đang tìm kiếm việc làm	
5)	Không có khả năng lao động	
6)	Nội trợ, không có việc làm tạo thu nhập	
7)	Nghỉ hưu	Hỏi tiếp 1.4

Câu 1.2: Nếu có công việc tạo thu nhập, đó là thu nhập từ công việc:

- 1) Tự làm chủ 2) Làm công ăn lương 3) Cả hai

Câu 1.3: Ông/bà tìm kiếm việc làm hiện tại của mình như thế

nào? 1) Từ trung tâm giới thiệu việc làm

2) Từ thông tin tuyển dụng trên phương tiện truyền thông đại chúng

3) Từ người thân trong gia đình, họ hàng

4) Bạn bè/Người cùng sinh hoạt ở các hội/nhóm/nhà thờ

5) Đồng nghiệp/Bạn bè trong các nhóm cùng sở thích (không cùng tôn giáo)

6) Tự tạo việc làm

7) Tự tìm kiếm việc làm

8) Khác:.....

Câu 1.4: Tổng thu nhập trong 1 tháng của ông/bà từ công việc hiện tại là:.....

Triệu đồng

PHẦN 2: ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ NƠI Ở HIỆN TẠI

Câu 2.1: Nơi sinh của ông/bà: (tên tỉnh)

1) Không biết

2) Không trả lời

Câu 2.2: Ông/bà cho biết một số thông tin hộ gia đình của ông/bà (những người cùng sống chung và có tài sản chung tại nơi ở hiện tại)

2.2.1. Tổng số thành viên: Người

2.2.2. Nước dùng cho ăn uống hàng ngày của hộ gia đình

1) Nước máy được lọc qua máy

2) Nước máy

3) Nước giếng khoan, giếng đào được lọc nước của hộ gia đình bảo vệ hoặc nước mưa

4) Nước khác

2.2.3. Thực phẩm hàng ngày thường mua ở đâu? (Chọn 1 phương án)

1) Chợ gần nơi ở 2) Siêu thị/cửa hàng tiện ích 3) Từ quê

2.2.4. Tiền nước trung bình 1 tháng của hộ gia đình: nghìn đồng/ Không biết

2.2.5. Tiền điện trung bình 1 tháng của hộ gia đình:nghìn đồng/ Không biết

2.2.6. Tổng thu nhập của hộ gia đình trong 1 tháng: triệu đồng/ Không biết

2.2.7. Tổng chi tiêu ước tính của hộ gia đình trong 1 tháng: Triệu đồng/ Không biết

Câu 2.3: Hiện ông/bà có những loại bảo hiểm nào sau đây? (có thể nhiều phương án)

1) Bảo hiểm xã hội bắt buộc

6) Bảo hiểm phi nhân thọ (bảo hiểm về tài sản, hàng hóa, xe cộ, cháy nổ,...)

2) Bảo hiểm xã hội tự nguyện

3) Bảo hiểm y tế của nhà nước

7) Không tham gia loại bảo hiểm nào

4) Bảo hiểm nhân thọ

8) Không biết

5) Bảo hiểm sức khỏe thương mại

Câu 2.4: Ông/bà cho biết một số thông tin về ngôi nhà ông/bà đang ở hiện nay

2.4.1. Địa điểm: Quận/Huyện: KTL

2.4.2. Sống tại đây từ khi nào? 1) Từ nhỏ CHUYỂN 2.6.4 2)

Từ tháng năm

Nếu mới chuyển đến dưới 1 tháng, ông/bà có dự định ở lại đây từ 1 tháng trở lên không?

- 1) Có 2) Không

2.4.3. Thời điểm chuyển khỏi nơi thường trú cũ: Từ tháng năm

2.4.4. Hình thức sở hữu ngôi nhà:

- 1) Nhà riêng (bản thân vợ/chồng là cái là chủ sở hữu chủ sở hữu)
2) Nhà của bố mẹ/con hoặc 3) Nhà thuê
4) Nhà ở nhờ 5) Không trả lời

2.4.5. Hình thức thường trú tại nơi ở hiện tại

- 1) Có hộ khẩu thường trú 3) Không đăng ký tạm trú
2) Có sổ tạm trú 4) Không biết

2.4.6. Ông/bà tìm kiếm nhà ở hiện tại từ những nguồn nào? (chọn 1 phương án)

- 1) Không phải tìm kiếm (nhà thừa kế/ở cùng bố mẹ/nhà của cơ quan/chủ lao động/nhà bạn bè, người thân)
2) Trực tiếp đi tìm kiếm
3) Qua các trung tâm/trang web về bất động sản
4) Đồng nghiệp giới thiệu
5) Bạn bè/Người cùng sinh hoạt ở các hội/nhóm/nhà thờ quê gốc giới thiệu
6) Bạn bè/Người cùng sinh hoạt ở các hội/nhóm/nhà thờ sở tại giới thiệu
7) Bạn bè trong các nhóm cùng sở thích (không cùng tôn giáo) giới thiệu
8) Khác (vui lòng ghi rõ)

Câu 2.5: Trước khi chuyển tới nơi ở hiện tại, có gia đình hay bạn bè nào mà ông/bà biết sinh sống ở khu vực gần nhà ông/bà hiện tại không? (Đó là khu vực trong phạm vi 15- 20 phút di chuyển từ nơi ở hiện tại của ông/bà)

- 1) Có —> Người đó có phải là người Công giáo không? Có
Không
2) Không 3) Không phù hợp chuyển Phần 3

Câu 2.6: Nhớ lại khoảng thời gian mới chuyển tới nơi ở hiện tại, ông/bà cảm thấy mất bao lâu để thích nghi với nơi ở mới?

- 1) Tôi chỉ mất một thời gian ngắn để thích nghi 3) Tôi mất khá nhiều thời gian để thích nghi
2) Tôi cũng mất một khoảng thời gian để thích nghi 4) Tôi cảm thấy không thể thích nghi được

PHẦN 3 -QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI NƠI Ở/NƠI CƯ TRÚ

Câu 3.1: Ông/bà hãy nhớ lại về thời điểm trước khi ông/bà tròn 15 tuổi, ông/bà cư trú ở đâu?

- | | |
|--|---|
| 1) KHÔNG DI CHUYỂN, vẫn sinh sống trong ngôi nhà hiện tại | 4) Khác quận/huyện so với nơi cư trú hiện tại |
| 2) Cùng xã/phường trong quận/huyện với nơi ở hiện tại | 5) Tỉnh khác |
| 3) Khác xã/phường trong cùng quận/huyện với nơi ở hiện tại | 6) Thành phố khác |
| | 7) Tại nước ngoài |

8) Không nhớ Không phù hợp Không trả lời

Câu 3.2: Nhớ lại thời điểm từ trước tháng 12/2014, ông/bà đang cư trú ở đâu?

- | | |
|--|---|
| 1) KHÔNG DI CHUYỂN, vẫn sinh sống trong ngôi nhà hiện tại | 4) Khác quận/huyện so với nơi cư trú hiện tại |
| 2) Cùng xã/phường trong quận/huyện với nơi ở hiện tại | 5) Tỉnh khác |
| 3) Khác xã/phường trong cùng quận/huyện với nơi ở hiện tại | 6) Thành phố khác |
| | 7) Tại nước ngoài |

8) Không nhớ Không phù hợp Không trả lời

Câu 3.3: Lý do chính cho việc chuyển tới tỉnh/thành phố đang sinh sống là gì?

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1) Vì công việc | 4) Vì kết hôn |
| 2) Vì học tập | 5) Vì cần thay đổi nơi cư trú |
| 3) Vì chuyển tới sống cùng thành viên gia đình | |
| 6) Lý do khác (xin chỉ rõ)..... | |

Câu 3.4: Mức độ hài lòng của ông/bà với cuộc sống hiện nay như thế nào?

- | | | |
|---------------------|-------------------|------------------|
| 1) Rất hài lòng | 4) Không hài lòng | 6) Không biết |
| 2) Khá hài lòng | 5) Rất không hài | 7) Không trả lời |
| 3) Bình thường lòng | | |

PHẦN 4- ĐỊA ĐIỂM THAM GIA SINH HOẠT TÔN GIÁO

Câu 4.1: Hiện ông/bà thường xuyên tham gia sinh hoạt tại nhà thờ nào?

- 1) Tên nhà thờ:.....Năm bắt đầu sinh hoạt:.....
- 2) Cách nơi ở hiện tại: Km
- 3) Khi đến sinh hoạt tại đây, ông/bà có nộp giấy giới thiệu của giáo xứ gốc cho tín hữu chuyển cư hay không?
 1. Có
 2. Không
 3. Không biết
 4. KPH

Câu 4.2: Lý do lựa chọn nhà thờ thường xuyên sinh hoạt hiện nay?

- 1) Thuận tiện cho việc đi lại
- 2) Có giờ lễ phù hợp với công việc
- 3) Có nhiều thánh lễ Chúa nhật
- 4) Có đông người tham gia
- 5) Có nhiều hội đoàn để tham gia
- 6) Có nhiều hoạt động để tham gia
- 7) Có bạn bè sinh hoạt tại đây
- 8) Uy tín và sức hút của linh mục tại nhà thờ

Câu 4.3: Ông/bà biết đến nhà thờ này là do đâu?

- 1) Từ nhỏ đi theo gia đình
- 2) Người trong gia đình giới thiệu
- 3) Bạn bè, người quen giới thiệu
- 4) Chức sắc tôn giáo giới thiệu
- 5) Tự tìm hiểu
- 6) Khác

Câu 4.4: Ông/bà hiện tham gia vào các hội/nhóm Công giáo nào sau đây? (Khoanh tròn vào hội/nhóm tham gia và hỏi tiếp về năm tham gia)

Danh sách các hội/nhóm tham gia	Năm tham gia	Không nhớ năm tham gia
1) Hội/nhóm liên quan đến hoạt động nghi lễ (ca đoàn, đội kèn trống, dâng hoa, cầu nguyện...)		
2) Hội/nhóm bác ái, từ thiện		
3) Hội/nhóm thể dục thể thao		

4) Hội/nhóm phục vụ (cắm hoa, lau dọn, trang trí nhà thờ,...)		
5) Hội/nhóm liên quan đến giáo dục, học tập (sinh viên, huynh trưởng, cha mẹ,...)		
6) Hội/nhóm liên quan đến hoạt động truyền thông		
7) Hội/nhóm Công giáo đồng hương		
8) Hội/nhóm Công giáo xa quê		
9) Khác (xin ghi cụ thể)		
10) Không tham gia hội/nhóm nào	<input type="checkbox"/> Chuyển 4.6	

Câu 4.5: Việc tham gia vào các hội/nhóm trên đã đem lại cho ông/bà những ý nghĩa như thế nào?

- | | |
|---|---|
| <p>1) Có thêm các mối quan hệ xã hội mới</p> <p>2) Củng cố niềm tin tôn giáo</p> <p>3) Tăng cường thực hành nghi lễ</p> <p>4) Được an ủi, chia sẻ khi gặp khó khăn</p> <p>5) Được hỗ trợ về vật chất, tiền bạc khi khó khăn</p> | <p>6) Nhận được các hỗ trợ liên quan đến công việc</p> <p>7) Cảm thấy vui vẻ, tự tin hơn trong cuộc sống</p> <p>8) Đem lại cơ hội phục vụ cộng đồng</p> |
|---|---|

Câu 4.6: Trong 12 tháng vừa qua, ngoài giáo xứ sở tại, ông/bà tham gia sinh hoạt tại những giáo xứ nào sau đây?

- 1) Nhà thờ giáo xứ ở quê gốc / KPH
- 2) Nhà thờ giáo xứ từng sinh hoạt vào thời điểm trước 11/2014 / KPH
- 3) Nhà thờ giáo xứ từng sinh hoạt vào thời điểm trước khi tròn 15 tuổi/KPH
- 4) Các giáo xứ khác tại tỉnh/thành phố đang sinh sống
- 5) Không tham gia sinh hoạt giáo xứ nào khác ngoài giáo xứ sở tại

Câu 4.7: So sánh giữa giáo xứ sở tại và giáo xứ ở quê gốc, ông/bà nhận thấy những điều sau như thế nào?

4.7.1. Mức độ sùng đạo của giáo dân:

- 1) Ở quê gốc cao hơn 3) Ít sự khác biệt
- 2) Ở quê gốc thấp hơn 4) Không phù hợp (người không chuyển cư)

4.7.2. Số lượng các hoạt động của giáo xứ:

- 1) Ở quê gốc cao hơn 3) Ít sự khác biệt
- 2) Ở quê gốc thấp hơn 4) Không phù hợp (người không chuyển cư)

4.7.3. Mức độ gắn kết của bản thân với các giáo xứ như thế nào?

- 1) Ở quê gốc cao hơn 3) Ít sự khác biệt
- 2) Ở quê gốc thấp hơn 4) Không phù hợp (người không chuyển cư)

PHẦN 5 - MẠNG XÃ HỘI VÀ SỰ HỘI NHẬP XÃ HỘI

Câu 5.1: Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin về việc sử dụng các kênh liên lạc trực tuyến:

5.1.1 Có tham gia các trang mạng xã hội (facebook, instagram,...) nào không?

1. Có
2. Không

5.1.2. Có sử dụng hình thức liên lạc trực tuyến (zalo, viber, facetime, tin nhắn facebook,.....) không?

1. Có
2. Không

5.1.3. Trên các mạng xã hội và kênh liên lạc trực tuyến, ông/bà thường xuyên tương tác với các hội/nhóm nào? (có thể chọn nhiều phương án)

- 1) Nhóm trao đổi thông tin mua/bán hàng hóa
- 2) Hội/nhóm của người Công giáo đồng hương
- 3) Hội/nhóm của người Công giáo xa quê
- 5) Nhóm bạn bè cùng lớp/cùng khóa/cùng trường
- 6) Nhóm cùng sở thích
- 7) Nhóm giáo dục
- 8) Nhóm đồng nghiệp
- 9) Không tham gia hội/nhóm nào

4) Hội/nhóm khác của người Công giáo

Câu 5.2: Với tỉnh/thành phố đang sinh sống, ông/bà có bao giờ cảm thấy mình là người ngoại tỉnh hay không?

- 1) Không bao giờ 3) Thỉnh thoảng 5) Luôn luôn
2) Hiếm khi 4) Thường xuyên 6) Không phù hợp

Câu 5.3: Hãy nghĩ về những người ông/bà có thông tin và có thể liên lạc được, ông/bà hãy cho biết số lượng người đáng tin cậy khi có việc cần nhờ cậy? (Những người ông/bà có thể nghĩ đến ngay lập tức)

- 1) Bạn bè/người quen/hàng xóm là người Công giáo: Người
2) Bạn bè/người quen/hàng xóm không là người Công giáo: người

Câu 5.4: Ông/bà cảm thấy mình gắn bó với các nhóm sau đây như thế nào với? (Chú ý hỏi đầy đủ)

STT	Nội dung	Mức độ gắn bó tăng dần từ 0 đến 5 (0=Không gắn bó, 5= cực kỳ gắn bó)	Không tham gia
1.	Nhà thờ giáo xứ sở tại	0 1 2 3 4 5	
2.	Nhà thờ giáo xứ khác ở cùng tỉnh/thành phố	0 1 2 3 4 5	
3.	Hội đồng mục vụ (ông trùm, ông chánh, bà quản) của giáo xứ sở tại	0 1 2 3 4 5	
4.	Hội/đoàn Công giáo đồng hương	0 1 2 3 4 5	
5.	Hội/đoàn Công giáo xa quê	0 1 2 3 4 5	
6.	Hội/đoàn Công giáo đang tham gia (không tính hội đồng hương/xa quê)	0 1 2 3 4 5	

Câu 5.5: Ông/bà cảm nhận về những vấn đề sau như thế nào?

STT	Các cảm nhận	Chưa bao giờ	Đã có trải nghiệm	Thường xuyên trải nghiệm
1.	Thiếu tự tin khi tiếp xúc với người dân trong khu vực sinh sống			
2.	E ngại khi tiếp xúc với chính quyền địa phương			
3.	E ngại khi tham gia các hoạt động sinh hoạt của giáo xứ sở tại			
4.	Bị phân biệt đối xử trong tiếp cận các dịch vụ y tế			
5.	Bị phân biệt đối xử trong tiếp cận các dịch vụ giáo dục			
6.	Bị phân biệt đối xử tại nơi làm việc			
7.	Bị phân biệt đối xử trong cộng đồng sinh hoạt tôn giáo sở tại			

Câu 5.6: Trong 12 tháng qua, ông/bà đã nhận được những sự trợ giúp nào dưới đây từ cộng đồng người Công giáo?

- | | |
|--|--|
| 1) Mượn xe | 7) Được giới thiệu, mở rộng các quan hệ xã hội |
| 2) Được cho/mượn tiền | 8) Được giúp quảng bá về các sản phẩm, dịch vụ của bản thân/gia đình/ KPH <input type="checkbox"/> |
| 3) Trông/đưa đón con họ /KPH <input type="checkbox"/> | 9) Được tư vấn các vấn đề liên quan đến hôn nhân/gia đình/KPH <input type="checkbox"/> |
| 4) Giới thiệu trường/lớp hoặc xin học cho con / KPH <input type="checkbox"/> | 10) Được cầu nguyện giúp khi gia đình gặp khó khăn |
| 5) Tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý | 11) Không có các nhu cầu nào cả |
| 6) Giúp đưa đi khám, chữa bệnh hoặc chăm sóc khi ốm đau | |

Câu 5.7: Trong 12 tháng qua, ông/bà đã làm những việc nào sau đây để trợ giúp thành viên trong cộng đồng Công giáo?

- | | |
|---|---|
| 1) Cho mượn xe | 7) Giới thiệu các mối quan hệ xã hội |
| 2) Cho mượn tiền | 8) Quảng bá về các sản phẩm, dịch vụ của thành viên cộng đoàn |
| 3) Trông/đưa đón con họ | 9) Tư vấn các vấn đề liên quan đến hôn nhân/gia đình |
| 4) Giới thiệu trường/lớp hoặc xin học giúp con cái thành viên của cộng đoàn | 10) Cầu nguyện giúp gia đình gặp khó khăn |
| 5) Tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý | 11) Không làm việc nào cả |
| 6) Giúp đưa đi khám, chữa bệnh hoặc chăm sóc khi ốm đau | |

Câu 5.8: Ông/bà đã từng tham gia vào những lớp học nào do giáo xứ sở tại tổ chức?

- 1) Giáo lý hôn nhân
- 2) Giáo lý dự tòng
- 3) Lớp ngoại ngữ miễn phí /Giáo xứ không tổ chức
- 4) Lớp tin học miễn phí /Giáo xứ không tổ chức
- 5) Lớp về các môn nghệ thuật (đàn, hát, vẽ, múa,..)
- 6) Các khóa học kỹ năng sống: các lớp tư vấn tâm lý, hướng nghiệp /Giáo xứ không tổ chức
- 7) Các khóa học về phòng chống lạm dụng tình dục nơi phòng trọ /Giáo xứ không tổ chức
- 8) Lớp cung cấp kiến thức liên quan đến y tế, chăm sóc sức khỏe /Giáo xứ không tổ chức
- 9) Trại hè cấp liên xứ vào các dịp lễ lớn /Không có trại hè
- 10) Khác (Xin chỉ rõ)
- 11) Không có nhu cầu tham gia lớp học nào

Câu 5.9: Ông/bà có biết người Công giáo nào sau khi di cư đã có khuynh hướng
nhật đạo không?

1) Có

2) Không CHUYỂN PHẦN 6

Nếu có, ông/bà cho biết thêm thông tin về người đó (hoặc những người đó):

6.9.1. Giới tính: 1) Nam 2) Nữ 3) Cả hai

6.9.2. Theo ông/bà vì sao họ lại có khuynh hướng nhật đạo?

1) Do điều kiện công việc

2) Do hoàn cảnh gia đình

3) Do thay đổi môi trường sống, thiếu người động viên, nhắc nhở

4) *Lý do khác (vui lòng chỉ rõ)*

6. Tôn giáo của ông/bà:

1) Theo Công giáo từ khi còn nhỏ 2) Theo Công giáo từ năm:

7. Vợ/chồng hoặc bạn đời có là người Công giáo hay không?

1) Theo Công giáo từ khi còn nhỏ 2) Theo Công giáo từ năm:

2) Không theo Công giáo

PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI TRẢ LỜI TỰ ĐIỀN

(ĐTV hỗ trợ đọc các câu hỏi và giải thích cho NTL cách điền)

C - NIỀM TIN VÀ TRẢI NGHIỆM TÔN GIÁO

Câu C1: Tại nơi ở hiện nay của ông/bà có (khoan tròn vào phương án phù hợp):

1) Bàn thờ Chúa 2) Tranh, ảnh tượng 3) Không có gì Chúa

Câu C2: Ông/bà hãy chấm điểm mức độ chắc chắn về lòng tin của mình với những nội dung sau (theo thang điểm tăng dần từ 1 đến 10, với 1 là thấp nhất, khoanh tròn vào điểm số phù hợp với quan điểm của ông/bà: LƯU Ý SO SÁNH CÁC MỨC ĐỘ TIN

TƯƠNG VỚI TỪNG NỘI DUNG DƯỚI ĐÂY)

	Điểm số									
Tin vào Đức Chúa Trời	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tin vào câu chuyện sáng thế của Chúa	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tin vào sự phục sinh của Chúa	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tin vào xác loài người sẽ sống lại	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tin vào sự đồng trinh của Đức Mẹ Maria	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tin vào máu nhiệm nhập thể của Chúa	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tin vào Thiên đường	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tin vào Địa/Hỏa ngục	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Câu C3: Ông/bà cảm thấy tôn giáo đóng vai trò như thế nào trong đời sống của mình? (theo thang điểm tăng dần từ 1 đến 10, với 1 là thấp nhất, KHOANH TRÒN VÀO ĐIỂM SỐ PHÙ HỢP VỚI QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG BÀ)

Không quan trọng _____ Rất quan trọng
0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Câu C4. Ông (bà) có thường xuyên cảm nhận sự ban ơn phúc/tình yêu của Thiên Chúa trong đời sống của mình

- 1) Thường xuyên 2) thỉnh thoảng 3) Chưa bao giờ

Câu C5: Ông (bà) đã từng cảm nhận về sự trừng phạt của Chúa cho những tội lỗi mà mình từng mắc phải?

- 1) Thường xuyên 2) thỉnh thoảng 3) Chưa bao giờ

Câu C6. Khi có những vấn đề quan trọng trong đời sống, ông/bà có thường xuyên cầu nguyện không?

- 1) Thường xuyên 2) thỉnh thoảng 3) Chưa bao giờ

Câu C7: Khi phải cân nhắc giữa công việc và đi lễ Chúa nhật, ông/bà có khuynh hướng ưu tiên lựa chọn như thế nào?

- 1) Chọn đi lễ 2) Chọn giải quyết công việc

Câu C8: Vào thứ 6 tuần thánh và thứ tư lễ tro, ông/bà có ăn thịt hay không?

- 1) Không bao giờ 3) Thường xuyên
2) thỉnh thoảng 4) Không chú ý

Câu C9: Ông/bà có từng không rước lễ vào mùa Phục sinh hay không?

- 1) Đã từng không rước lễ 2) Chưa từng không rước lễ

D - BIẾN ĐỔI SINH HOẠT TÔN GIÁO

Câu D1: Kể từ khi sinh hoạt tại nhà thờ hiện nay, ông/bà tham gia vào các hoạt động sau như thế nào?

D1.1. Mức độ thường xuyên cầu nguyện:	1) Nhiều lần/ngày 2) Ngày 1 lần 3) Vài lần/tuần	4) 1 lần/tuần 5) Vài lần/tháng 6) Vài lần/năm	7) Không bao giờ
D1.2. Mức độ tham dự lễ ngày chủ nhật:	1) Ít nhất 1 lần/tuần 2) 1-3 lần/tháng	3) Vài lần/năm	4) Không bao giờ
D1.3. Mức độ tham dự các lễ trọng	1) Tham dự đầy đủ các thánh lễ 2) Vắng mặt 1-2 thánh lễ	3) Vắng mặt nhiều hơn 2 thánh lễ	4) Không bao giờ tham gia
D1.4. Thường tham dự các lễ trọng ở đâu	1) Nhà thờ giáo xứ sở tại	2) Nhà thờ trước kia từng sinh hoạt	3) Không phù hợp
D1.5. Mức độ lãnh nhận bí tích Thánh thể	1) Nhiều hơn 1 lần/tuần 2) 1 lần/tuần	3) 1-3 lần/tháng 4) Vài lần trong năm	5) Hầu như không bao giờ
D1.6. Mức độ lãnh nhận bí tích Hòa giải (Xung tội)	1) Nhiều hơn 1 lần/tuần 2) 1 lần/tuần	3) 1-3 lần/tháng 4) Vài lần trong năm 5) 1 lần/năm	6) Hầu như không bao giờ

Câu D2: Nhớ lại thời điểm tham gia sinh hoạt tại các nhà thờ giáo xứ trước đây,
 ông/bà tham gia vào các hoạt động sau như thế nào? (Lưu ý sự thay đổi về mức độ)

D2.1. Mức độ thường xuyên cầu nguyện:	1) Nhiều lần/ngày 2) Ngày 1 lần 3) Vài lần/tuần	1 lần/tuần 4) Vài lần/tháng 5) Vài lần/năm	7) Không bao giờ 8) Không phù hợp
D2.2. Mức độ tham dự lễ ngày chủ nhật:	1) Ít nhất 1 lần/tuần 2) 1-3 lần/tháng	3) Vài lần/năm 4) Không bao giờ	5) Không phù hợp
D2.3. Mức độ tham dự các lễ trọng	1) Tham dự đầy đủ các thánh lễ 2) Vắng mặt 1-2 thánh lễ	3) Vắng mặt nhiều hơn 2 thánh lễ	4) Không bao giờ tham gia 5) Không phù hợp
D2.4. Mức độ lãnh nhận bí tích Thánh thể	1) Nhiều hơn 1 lần/tuần 2) 1 lần/tuần	3) 1-3 lần/tháng 4) Vài lần trong năm	5) Hầu như không bao giờ 6) Không phù hợp
D2.5. Mức độ lãnh nhận bí tích Hòa giải (Xung tội)	1) Nhiều hơn 1 lần/tuần 2) 1 lần/tuần	3) 1-3 lần/tháng 4) Vài lần trong năm 5) 1 lần/năm	6) Hầu như không bao giờ 7) Không phù hợp

Câu D3: Trong năm vừa qua, ông/bà đã đi Hành hương mấy lần?.....

lần D3.1. Ông/bà đã đi hành hương ở những đâu?

1) Miền Bắc 2) Miền Trung 3) Miền Nam 4) Nước ngoài 5) Không phù hợp

D3.2. Năm bắt đầu thường xuyên đi hành hương: Không nhớ

Câu D4: Trong năm qua, ông/bà đã mấy lần tham dự các cuộc tĩnh tâm:

lần. D4.1. Nếu có tham dự các cuộc tĩnh tâm, ông/bà tham gia ở đâu ?

1) Cùng hội/nhóm ở giáo xứ sở tại 3) Cùng hội/nhóm xa quê

2) Cùng hội/nhóm ở quê gốc 4) Cùng hội/nhóm khác 5) Đi 1 mình